

**PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA**

HỌC TIẾNG PĀLI

- TỪ VỰNG**
- LUYỆN DỊCH**
- ĐÀM THOẠI**

**Biên Soạn
Tỳ Khưu Giác Giới
(Bodhisīlabhikkhu)**

PL 2557

DL 2013

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI NÓI ĐẦU

Trong hơn thập niên gần đây, Tăng Ni sinh Phật giáo có nhu cầu học tiếng *Pāli* để nghiên cứu kinh điển Nam Truyền và có mục đích du học ở các nước Phật giáo Nam Tông sử dụng kinh điển Pāli như Thái Lan, Tích Lan, Myanmar, Ấn Độ... ở Học Viện Phật Giáo cũng có khoa *Pāli* Đông Nam Á giảng dạy tiếng Pāli cho các Tăng Ni; các sách về Ngữ pháp tiếng *Pāli* đã có nhiều, như Giáo trình *Pāli* (HT. Thích Minh Châu), Ngữ pháp tiếng *Pāli* (HT. Thích Minh Châu), Văn phạm *Pāli* (HT. Hộ Tông), Phạn Ngữ Hàm Thụ (TK. Giác Giới), *Pāli* căn bản (TK. Đức Hiền), *Pāli* cơ bản (Sư Cô TN. Tịnh Vân)... Nhưng chưa có sách *Pāli* luyện dịch và đàm thoại.

Để đáp ứng nhu cầu học tiếng *Pāli* của Tăng Ni Phật Giáo và hầu góp phần làm phong phú tủ sách học Pāli, chúng tôi mạo muội biên soạn quyển sách “**Học Tiếng Pāli – Từ vựng, Luyện dịch và Đàm Thoại**” dựa vào quyển *Aids To Pāli Conversation And Translation* của A.P. Buddhadatta Mahāthera (Tích Lan) và quyển *Sandanāpāli* (Thái Lan).

Quyển “Học Tiếng Pāli” này gồm có 4 phần:

Phần I. Mẫu tự và Ngữ âm Pāli

Phần II. Từ vựng theo nhóm

Phần III. Luyện dịch Pāli

Phần IV. Đàm thoại Pāli

Cuối quyển sách có phần Từ vựng Pāli - Việt, nhưng không có Từ vựng Việt - Pāli.

Với tinh thần phục vụ bất cầu lợi, và ham thích ngôn ngữ Pāli nên chúng tôi không ngại bị chê khen, miễn có tâm

góp sức trong nền văn hóa cổ của Phật giáo lấy đó làm niềm vui.

Chúng tôi rất hoan hỷ đón nhận những lời phê bình góp ý về quyển sách này.

Soạn giả
Bodhisīlabhikkhu
Tỳ Kheo Giác Giới

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN I: MẪU TỰ VÀ NGỮ ÂM PĀLI	9
Mẫu tự (<i>Akkhara</i>)	9
Âm giọng mẫu tự	10
A. Về nguyên âm	10
B. Về phụ âm	10
Cơ cấu phát âm	12
A. Chỗ phát âm (<i>ṭhāna</i>)	12
B. Cách phát âm (<i>karana</i>)	13
Phụ âm kép (<i>byañjanasamyoga</i>)	14
A. Phụ âm kép có qui tắc	14
B. Phụ âm kép bất qui tắc	17
Vần xuôi tiếng <i>Pāli</i>	19
Vần ngược tiếng <i>Pāli</i>	22
PHẦN II: TỪ VỰNG THEO NHÓM (<i>VACANAMĀLĀ</i>)	27
1. Những danh từ về con người (<i>Manussa</i>)	27
2. Người theo công việc của họ (<i>Kamma kārī</i>)	30
3. Người trong họ hàng quyền thuộc (<i>Ñātakā</i>)	37
4. Các bộ phận trong thân thể (<i>Sarīrāvayavā c'eva koṭṭhāsā</i>)	39
5. Thực phẩm (<i>Āhārā</i>)	44
6. Rau, trái và hạt (<i>Sākā phalāphalāni ca</i>)	47
7. Trang phục trang sức (<i>Vatthābharanāni</i>)	48
8. Các phần trong ngôi nhà, vật liệu xây cất (<i>Gehaṅgā gehopakaraṇāni ca</i>)	51
9. Vật dụng trong nhà (<i>Gehabhaṇḍāni</i>)	53
10. Cây và dây leo (<i>Rukkhalatā</i>)	56
11. Thú vật (<i>Tiracchānā</i>)	58
12. Chim muông và côn trùng (<i>Pakkhino khuddajantavo ca</i>)	61
13. Đá quý và khoáng chất (<i>Rātana - khaṇijāni</i>)	64
14. Vũ trụ (<i>Lokadhātu</i>)	65
15. Địa cầu (<i>Paṭhavī</i>)	67

16. Sông ngòi và đường thủy (<i>Jalāsayā jalamaggā ca</i>).....	69
17. Các nơi công cộng (<i>Mahājanikaṭṭhānāmi</i>)	71
18. Người vật liên quan thành phố (<i>Nāgarikavatthūni</i>)	73
19. Quyền lực và sự trị an (<i>Issariyañca pālanañca</i>)	75
20. Sự kiện tụng (<i>Adhikaraṇam</i>)	79
21. Phương tiện vận tải (<i>Vāhanāni</i>).....	81
22. Bệnh tật và thuốc trị (<i>Kogā ca paṭikarā ca</i>).....	83
23. Văn phòng phẩm và việc ấn loát (<i>Lāpibhaṇḍāni muddāpanañca</i>).....	86
24. Các dụng cụ làm việc (<i>Upakaraṇāni</i>)	88
25. Kiến trúc và những vật thuộc tu viện (<i>Vihāraṅgā samaṇaparikkhārāni ca</i>)	90
26. Nhạc cụ, nhạc khí (<i>Turiyabhaṇḍāni</i>).....	92
27. Thời gian (<i>Kālabhedā</i>)	93
28. Ngày và tháng (<i>Divasā māsā ca</i>)	95
29. Màu và vị (<i>Vañṇā c'eva Rasā ca</i>)	96
30. Các danh từ đo lường (<i>Mānatulāni</i>)	97
31. Số mục (<i>Saṅkhyā</i>).....	98
32. Một số tính từ biểu thị (<i>Visesanaguṇanāma</i>)	104
33. Một số đại danh từ thường dùng (<i>Sabbanāma</i>)	112
34. Các bất biến từ (<i>Nipāta</i>)	114
35. Một số thán từ, hô từ	118
36. Một số thành ngữ (<i>Bhāsārīti</i>)	120
37. Động từ và hình thức phân từ (<i>Ākhyātapadāni ca kiṭṭakapadāni</i>)	133
PHẦN III: LUYỆN DỊCH PĀLI	183
Bài 1. Paṭipahattho Andho.....	183
Bài 2. Mahaddhano daliddo bhātā.....	184
Bài 3. Mūgapatirūpako yācako.....	185
Bài 4. Kathaṃ ekena sasakena sīho mārito	186
Bài 5. Akāle nikkhamanassa vipāko.....	187
Bài 6. Vivādāpannā dve uddā.....	188
Bài 7. Sīhacammāvuto Gadrabho.....	190

Bài 8. Kākoḷūkānaṃ virodho	192
Bài 9. Sāmaggiyā balaṃ	193
Bài 10. Upāyadakkho andho	195
Bài 11. Attano mukhaṃ nissāya vinatṭho kummo	197
Bài 12. Mucalindasuttaṃ	200
Bài 13. Suppavāsāsuttaṃ	202
Bài 14. Suppavāsāsuttaṃ (santati)	204
Bài 15. Bhaddiyasuttaṃ	207
Bài 16. Bhaddiyasuttaṃ (santati)	209
Bài 17. Nandasuttaṃ	212
Bài 18. Nandasuttaṃ (santati)	215
Bài 19. Nandasuttaṃ (santati)	218
Bài 20. Meghiyasuttaṃ	222

PHẦN IV: ĐÀM THOẠI VÀ TRÒ CHUYỆN PĀLI..... 229

A. ĐÀM THOẠI (<i>Sallapana</i>)	229
1. Gặp gỡ lần đầu	229
2. Chào hỏi thông thường	230
3. Hỏi thăm sức khỏe	231
4. Hỏi thăm tên tuổi, chỗ ở và nghề nghiệp	231
5. Hỏi thăm gia đình	233
6. Hỏi thăm về chuyến đi	234
7. Xin ai lời khuyên	235
8. Đàm thoại với một vị khách tăng	237
9. Đàm thoại với một tăng sinh	238
10. Đàm thoại với vị sư trong chùa	240
11. Đàm thoại trong lớp học (a)	241
12. Đàm thoại trong lớp học (b)	242
B. TRÒ CHUYỆN (<i>Ālapana</i>)	244
1. Lời đề nghị và lời khuyên	244
2. Nói chuyện về thú vật, chim chóc và côn trùng	245
3. Nói chuyện về cây cối, hoa quả	248
4. Nói chuyện về nhà ở	251
5. Nói chuyện về thành phố	253

6. Chuyện về chùa chiền Phật Giáo.....	255
PHẦN TỪ VỰNG PĀLI - VIỆT	259
A	259
Ā	266
I	268
Ī	268
U	269
Ū	271
E	271
O	272
K	273
KH	280
G	281
GH	283
C.....	284
CH	286
J.....	287
JH	288
ṬH	288
Ḍ	289
T	289
TH	291
D	292
DH	295
N	297
P	301
PH	313
B.....	314
BH	315
M	318
Y	326
R	328
L	331
V	333
S	342
H	355
Sách tham khảo	358
Danh sách hùn phước in kinh	359

PHẦN I: MẪU TỰ VÀ NGŨ ÂM PĀLI

Mẫu tự (*Akkhara*)

Mẫu tự hay còn gọi là chữ cái, là tiếng ký âm dùng để ghép thành một từ ngữ (*sadda, sabda*).

Trong tiếng Pāli gồm có 41 chữ cái. Trong đó, có 8 nguyên âm (*sara*) và 33 phụ âm (*byañjana*).

8 nguyên âm (*sara*) là:

a ā i ī u ū e o

33 phụ âm (*byañjana*) là:

k kh g gh ñ

c ch j jh ñ

ṭ ṭh ḍ ḍh ṇ

t th d dh n

p ph b bh m

y r l v s h ḷ ṃ

Đối với 33 phụ âm thì *k kh g gh ñ* gọi là bọn *ka* (*kavagga*); *c ch j jh ñ* gọi là bọn *ca* (*cavagga*); *ṭ ṭh ḍ ḍh ṇ* gọi là bọn *ṭa* (*ṭavagga*); *t th d dh n* gọi là bọn *ta* (*tavagga*); *p ph b bh m* gọi là bọn *pa* (*pavagga*). Đây là 11 tiếng phụ âm bọn (*vagga*).

Riêng về 8 chữ *y r l v s h ḷ ṃ* gọi là phụ âm ngoại bọn (*avagga*).

Âm giọng mẫu tự

A. Về nguyên âm

Nguyên âm Pāli có âm dài (*dīgha*), âm ngắn (*rassa*) - giọng nặng (*garu*), giọng nhẹ (*lahu*).

* Nguyên âm dài (*dīgha*) là nguyên âm giọng nặng (*garu*), là những chữ phát âm dài hơi, nổi bật, kiểu thanh ngang, gồm có 5 chữ là *ā, ī, ū, e* và *o*.

Chú ý: ba trường âm *ā, e* và *o* khi đứng trước phụ âm kép thì đọc thành âm ngắn. Thí dụ: *vedanākkhandha (ākkh)*, *khetta (ett)*, *pokkharanī (okkh)* v.v ...

* Nguyên âm ngắn (*rassa*) là nguyên âm giọng nhẹ (*lahu*), là những chữ được phát âm ngắn hơi, lướt nhanh, kiểu thanh sắc. Gồm có ba chữ là *a, i*, và *u*.

Chú ý: ba đoản âm này khi có tử âm (phụ âm giọng mũi) đi cặp thì đọc thành âm dài. Thí dụ: *saṅkha (añ)*, *añjali (añ)*, *pañña (añ)*, *anda (an)*, *amba (am)*, *sīlam (am)* *kapim (im)*, *dhenum (um)*... hoặc khi đoản âm này đứng trước phụ âm kép ngoại bợn *y, l, ḷ* cũng đọc thành âm dài, như *ayya (ay)*, *salla (al)*, *dalha (al)*...

B. Về phụ âm

Phụ âm Pāli có âm êm (*aghosa*) âm vang (*ghosa*), - giọng lơ (*sithila*), giọng nhấn (*dhanita*).

* Phụ âm êm (*aghosa*) là những chữ được phát âm nhẹ nhàng. Gồm có 12 chữ là *k, kh, c, ch, ṭ, ṭh, t, th, p, ph, s* và *ḷ*.

* Phụ âm vang (*ghosa*) là những chữ phát âm nặng nề. Gồm có 20 chữ là *g, gh, ṇ, j, jh, ñ, ḍ, ḍh, ṇ, d, dh, n, b, bh, m, y, r, l, v* và *h*.

* Phụ âm lời (*sithila*) là những chữ có giọng phát âm thông thả, cũng gọi là những chữ vô khí âm. Gồm có 15 chữ là *k, g, c, j, ṭ, ḍ, t, d, p, b, ñ, ã, ṇ, n* và *m*.

* Phụ âm nhấn (*dhanita*) là những chữ có giọng phát âm gần mạnh, cũng gọi là những chữ hữu khí âm. Gồm 10 chữ là *kh, gh, ch, jh, ṭh, ḍh, th, dh, ph, bh*.

Như vậy, cần biết là:

K, c, ṭ, t, p là những chữ có âm êm và giọng lời (*sithila - aghosa*).

G, ñ, j, ã, ḍ, ṇ, d, n, b, m là những chữ có âm vang và giọng lời (*sithila - ghosa*).

Kh, ch, ṭh, th, ph là những chữ có âm êm và giọng nhấn (*dhanita - aghosa*).

Gh, jh, dh, ḍh, bh là những chữ có âm vang và giọng nhấn (*dhanita - ghosa*).

Bảy phụ âm ngoại bộn là *y, r, l, v, s, h, ḷ* là những chữ không thuộc vô khí âm hay hữu khí âm nên không có phân biệt giọng lời hay giọng nhấn, mà chỉ phát âm theo âm êm hay vang (*ghosa*) thôi.

Riêng về phụ âm *m* vì chỉ là chữ tùy thuộc nguyên âm (*anusara*) và tạo âm hưởng cho nguyên âm (*niggahita*), thí dụ: *am, im, um* ... nên nó không thành âm êm hay âm vang, gọi là chữ thoát âm (*ghosāghosavimutti*), cũng không phát ra giọng lời hay nhấn.

Cơ cấu phát âm

Cơ cấu phát âm là nói đến chỗ phát âm (*thāna*) và cách phát âm (*karāṇa*) của các chữ cái.

A. Chỗ phát âm (*thāna*)

Có 6 chỗ phát âm là cổ họng (*kaṇṭha*), nóc họng (*tālu*), đầu lưỡi (*muddha*), răng (*danta*), môi (*oṭṭha*) và mũi (*nāsika*).

Từ sáu vị trí ấy mà các chữ được bật thành âm giọng. Có những chữ được phát âm từ một vị trí âm (*ekaṭṭhānaja*), có những chữ được phát âm từ hai vị trí âm (*dvitṭhānaja*).

Có 32 chữ cái được phát âm từ một vị trí:

A, Ā, K, KH, G, GH được phát âm từ cổ họng, gọi chúng là những chữ *kaṇṭhaja*.

I, Ī, C, CH, J, JH, Y được phát âm từ nóc họng, gọi chúng là những chữ *tāluja*.

Ṭ, ṬH, Ḍ, ḌH, R, Ḷ được phát âm từ đầu lưỡi, gọi chúng là những chữ *muddhaja*.

T, TH, D, DH, L, S được phát âm từ răng, gọi chúng là những chữ *dantaja*.

U, Ū, O, PH, B, BH được phát âm từ môi gọi chúng là những chữ *oṭṭhaja*.

M là chữ được phát âm từ mũi, gọi là *nāsikaja*.

Có 9 chữ cái được phát âm từ hai vị trí:

E là chữ được phát âm từ cổ họng và nóc họng, gọi là *kaṇṭhatāluja*.

O là chữ được phát âm từ cổ họng và môi, gọi là

kaṇṭhoṭṭhaja.

Ñ là chữ được phát âm từ cổ họng và mũi, gọi là *kaṇṭhanāsikaja*.

Ñ̃ là chữ được phát âm từ nóc họng và mũi, gọi là *tālunāsikaja*.

Ṇ là chữ được phát âm từ đầu lưỡi và mũi, gọi là *muddhanāsikaja*.

N là chữ được phát âm từ răng và mũi, gọi là *dantanāsikaja*.

M là chữ được phát âm từ môi và mũi, gọi là *oṭṭhanāsikaja*.

V là chữ được phát âm từ răng và môi, gọi là *dantoṭṭhaja*.

H là chữ được phát âm thật ra chỉ theo một vị trí (*ekatṭhānaja*), nhưng vì nó có thể được phát âm từ cổ họng (*kaṇṭhaja*), hoặc theo ngực (*uraja*) nên mới kể là chữ có hai vị trí phát âm. Khi *h* đứng đơn lập trong vần xuôi thì được phát âm từ cổ họng gọi là *kaṇṭhaja*, thí dụ: *haṃsa, harati...*; khi *h* đứng sau trong phụ âm kép (*ñh, ṇh, nh, mh, yh, lh, vh, ḷh*) thì nó được phát âm từ ngực gọi là *uraja*, thí dụ: *pañhā, taṇhā, anhāto, amha, mayham, vulham, jivhā, daḷham...*

B. Cách phát âm (karana)

Có 4 cách làm bật ra âm của chữ khi đọc tiếng *Pāli*:

1) Cách phát âm tự vị trí (*sakatṭhānam*) là cách phát âm của những chữ thuộc âm họng (*kaṇṭhaja*), âm môi (*oṭṭhaja*) và âm mũi (*nāsikaja*).

2) Cách phát âm giữa lưỡi (*jivhāmajjham*), là cách phát âm của những chữ thuộc âm nóc họng (*tāluja*). Những chữ

này khi phát âm áp sát mặt lưỡi lên nóc họng rồi bật hơi ra.

3) Cách phát âm cong chót lưỡi (*jivhopaggam*) là cách phát âm của những chữ thuộc âm đầu lưỡi (*muddhaja*). Những chữ này khi phát âm cong chót lưỡi áp vào nóc họng rồi bật hơi ra.

4) Cách phát âm chót lưỡi (*jivhaggam*) là cách phát âm của những chữ thuộc âm răng (*dantaja*). Những chữ này khi phát âm đưa chót lưỡi ra giữa hai hàm răng rồi bật hơi ra.

Phụ âm kép (*byañjanasamyoga*)

Phụ âm kép là hai phụ âm cặp kề nhau, như *kk*, *kkh*, *cc*, *cch* v.v...

Trong tiếng *Pāli* phụ âm kép có trong vần ngược và cũng có trong vần xuôi.

Phụ âm kép trong vần ngược như là *akkha*, *accha*, *kiñci* v.v ...

Phụ âm kép trong vần xuôi như là *byādhi*, *tvam*, *kvā* v.v ...

Phụ âm kép trong *Pāli* đa phần là có qui tắc, cũng có trường hợp bất qui tắc.

A. Phụ âm kép có qui tắc

- Trong mỗi bộn phụ âm, chữ thứ nhất ghép với chính nó và với chữ thứ hai, như sau:

kk: *akka* (mặt trời)

kkh: *akkhi* (con mắt)

cc: *sacca* (sự thật)

cch: *maccha* (con cá)

- tṭ*: *aṭṭa* (chòi canh)
tt: *aṭṭha* (số 8)
tt: *atta* (tự ngã, bản ngã)
tth: *attha* (nghĩa lý; sự lợi ích; nhu cầu;)
pp: *appa* (ít, thiếu số)
pph: *puppha* (bông hoa)

- Chữ thứ ba trong mỗi bọn phụ âm có qui tắc ghép với chính nó và với chữ thứ tư, như sau:

- gg*: *agga* (chót, ngọn, tột đỉnh)
ggh: *aggha* (giá trị)
jj: *ajja* (hôm nay)
jjh: *ajjhāya* (chương sách)
ḍḍ: *kuḍḍa* (vách tường)
ḍḍh: *aḍḍha*: (phân nửa, ½)
dd: *sadda* (tiếng, âm thanh)
ddh: *saddhā* (niềm tin, sự tín ngưỡng)
bb: *sabba* (tất cả, mọi)
bbh: *abbhā* (ánh sáng)

- Chữ thứ năm trong mỗi bọn phụ âm có qui tắc ghép với 4 chữ đồng bọn và với chính nó; ngoại trừ chữ *ṇ* không ghép được với chính nó.

- ṇk*: *aṇka* (số trang)
ṇkh: *saṅkha* (cái tù và)
ṇg: *aṅga* (chi phần)
ṇgh: *saṅgha* (tăng già, đoàn thể)

- ñc:* *kiñci* (một cái gì)
ñch: *lañcha* (dấu vết)
ñj: *khañja* (sự què quặt)
ñjh: *sañjhā* (buổi tối)
ññ: *kaññā* (cô gái)
ṇṭ: *vaṇṭa* (cuồng hoa)
ṇṭh: *kaṇṭha* (cổ họng)
ṇḍ: *daṇḍa* (gậy gộc, hình phạt)
ṇḍh: *suṇḍhi* (ngà voi)
ṇṇ: *paṇṇa* (lá cây)
ṇt: *khanti* (sự chịu đựng, nhẫn nại)
ṇth: *pantha* (con đường)
ṇd: *canda* (mặt trăng)
ṇdh: *andha* (sự mù quáng)
nn: *anna* (cơm, vật thực)
mp: *kampa* (sự dao động)
mph: *sampha* (sự nhắm nhí)
mb: *amba* (trái xoài)
mbh: *khambhakata* (chống nạnh)
mm: *ammā* (người mẹ)

- Ba chữ ngoại bội là *y*, *l*, *s* được ghép với chính nó, như sau:

- yy:* *bhiyyo* (nhiều hơn, càng hơn)
ll: *salla* (mũi tên)
ss: *assa* (con ngựa)

B. Phụ âm kép bất qui tắc

Phụ âm kép bất qui tắc là những phụ âm cặp nhau với dạng bất thường, không theo luật lệ. Như sau:

ky: Sakya (dòng chiến sĩ, dòng Thích-ca)

kr: *kriyā* (hành vi, sự hành động)

kl: *uklāpa* (sự dơ bẩn, sự bẩn thỉu)

kv: *kvā* (ở đâu?)

khy: *ākhyāta* (tiếng động từ)

ñh: *pañhā* (vấn đề, câu hỏi)

nh: *taṇhā* (ái tham)

ty: *asītyā* (số 80)

tr: *tatra* (ở đây, tại đây)

tv: *tvaṃ* (tiếng nhân xưng đại từ ngôi 2),
gantvā (sau khi đến, đã đến rồi)

dr: *bhadra* (tốt đẹp, hiền thiện)

dv: *dvāra* (môn, cửa)

ny: *nyāsa* (thuế má, công nợ)

nv: *anveti* (đi theo)

nh: *anhāto* (sự mang lại)
nhāyati (tắm rửa)

pl: *plava* (vật nổi, chiếc bè)

by: *abyākata* (sự không biểu thị),
byaggha (con hổ)

br: *brūti* (nói)

my: *kamyatā* (sự mong muốn)

mh: *amhā* (tiếng nhân xưng đại từ ngôi 1)

- yh: *gārayha* (sự thấp hèn)
 ly: *kalyāna* (sự tốt đẹp)
 lh: *galha* (sự mạnh mẽ)
 vy: *vyādhi* (bệnh tật)
 vh: *jivhā* (cái lưỡi)
 st: *bhastā* (ống bễ; túi da)
 sn: *sneha* (sự yêu thương)
 sm: *asmā* (cục đá)
 sv: *disvā* (sau khi thấy),
 sy: *raṃsyā* (ánh sáng, hào quang)
 sv: *sve* (ngày mai)
 hm: *brahma* (vị phạm thiên)
 lh: *daḷha* (sự kiên cố)
 my: *saṃyoga* (sự kết hợp, sự ghép)
 mṛ: *saṃrakkhā* (sự hộ trì)
 mv: *saṃvāsa* (sự chung sống, sự cộng trú)
 ms: *saṃsāra* (sự luân hồi)
 mh: *saṃhāra* (sự soạn thảo).

Vần xuôi tiếng Pāli

Vần xuôi là tiếng phụ âm ghép với tiếng nguyên âm.
Thí dụ: *ka, ci, te, go, tiṇa, kāla* v.v...

Ngoại trừ chữ *ṇ* và chữ *ṃ*, hầu hết các phụ âm đều ghép vần xuôi được.

Mỗi phụ âm đều ghép được với 8 nguyên âm, tạo ra vần xuôi. Như sau:

Ka kā ki kī ku kū ke ko
Kha khā khi khī khu khū khe kho
Ga gā gi gī gu gū ge go
Gha ghā ghi ghī ghu ghū ghe gho
Ca cā ci cī cu cū ce co
Cha chā chi chī chu chū che cho
Ja jā ji jī ju jū je jo
Jha jhā jhi jhī jhu jhū jhe jho
Ña ñā ñi ñī ñu ñū ñe ño
Ṭa ṭā ṭi ṭī ṭu ṭū ṭe ṭo
Ṭha ṭhā ṭhi ṭhī ṭhu ṭhū ṭhe ṭho
Ḍa ḍā ḍi ḍī ḍu ḍū ḍe ḍo
Ḍha ḍhā ḍhi ḍhī ḍhu ḍhū ḍhe ḍho
Ṅa ṅā ṅi ṅī ṅu ṅū ṅe ṅo
Ta tā ti tī tu tū te to
Tha thā thi thī thu thū the tho
Da dā di dī du dū de do
Dha dhā dhi dhī dhu dhū dhe dho

Na nā ni nī nu nū ne no
Pa pā pi pī pu pū pe po
Pha phā phi phī phu phū phe pho
Ba bā bi bī bu bū be bo
Bha bhā bhi bhī bhū bhū bhe bho
Ma mā mi mī mu mū me mo
Ya yā yi yī yu yū ye yo
Ra rā ri rī ru rū re ro
La lā li lī lu lū le lo
Va vā vi vī vu vū ve vo
Sa sā si sī su sū se so
Ha hā hi hī hu hū he ho
Ḷa ḷā ḷi ḷī ḷu ḷū ḷe ḷo

Trên đây là vần xuôi với phụ âm đơn.

Một số phụ âm kép cũng được dùng ghép vần xuôi, như sau:

ky: sākya (kya)
kr: kriyā (kri)
kl: uklāpa (klā)

khy: ākhyātā (khyā)
ty: asītyā (tyā)
tr: tatra (tra)
tv: tveva (tve)
dr: bhadra (dra)

- dv: dvādasā (dvā)*
ny: nyāsa (nyā)
pl: plava (plā)
by: byaggha (bya)
br: brahma (bra)
vy: vyādhi (vyā)
vh: jivhā (vhā)
st: bhastā (stā)
sn: sneha (sne)
sm: asmā (smā)
sy: raṃsyā (syā)
sv: svāgatam (svā)

Vần ngược tiếng Pāli

Vần ngược là cách đọc tiếng nguyên âm ghép với tiếng phụ âm đơn đứng sau, như: *ak, ik, aṅ, aṃ, iṃ* v.v...

Chữ nguyên âm trong vần ngược thường là *a, i, u, e* và *o*; hiếm khi thấy trường nguyên âm trong vần ngược, nếu có chỉ là *ā*.

Về chữ phụ âm để đọc vần ngược chỉ là những tiếng vô khí âm (*k, g, ṇ* v.v ...) và 6 chữ phụ âm ngoại bợn *y, l, s, h, ḷ, ṃ*.

Dưới đây là bảng vần ngược trong Pāli:

- ak:* *akkhi* (con mắt)
āk: *vedanākkhandha* (thọ uẩn)
ik: *likkhati* (viết chữ)
uk: *ukkipati* (treo lên, đưa lên)
ek: *upekkhā* (bình thân, thân nhiên)
ok: *pokkharāṇī* (hồ nước)
ag: *aggi* (lửa)
ig: *niggaha* (sự quở trách)
ug: *puggala* (người, nhân vật)
eg: *pheggu* (gỗ xộp)
og: *bhogga* (đáng thọ hưởng)
aṅ: *aṅguli* (ngón tay)
iṅ: *liṅga* (bộ phận, giới tính)
uṅ: *puṅgava* (con bò đực)
ac: *maccha* (con cá)

- ic:* *kicca* (phận sự)
uc: *ucchu* (cây mía)
ec: *pecca* (về sau)
oc: *koccha* (bàn chải, cái lược chải)
aj: *ajja* (hôm nay)
ij: *ijjhati* (thành tựu)
uj: *ujjota* (sự chói sáng)
ej: *vejja* (thầy thuốc)
oj: *bojjhaṅga* (giác chi, yếu tố giác ngộ)
añ: *lañca* (sự hồi lộ, sự lo lót)
iñ: *iñjati* (rung động, dao động)
uñ: *muñcati* (thoát khỏi, giải thoát)
eñ: *āneñjā* (sự không dao động, bất động)
oñ: *koñca* (con cò)
aṭ: *aṭṭha* (tám, số 8)
iṭ: *iṭṭha* (tốt đẹp)
uṭ: *vuṭṭhi* (nước mưa, cơn mưa)
eṭ: *setṭha* (quí phái, trưởng giả)
oṭ: *oṭṭha* (môi miệng)
aḍ: *aḍḍha* (phân nửa)
iḍ: *niḍḍa* (tổ chim, ổ gà)
uḍ: *kuḍḍa* (bức tường)
eḍ: *leḍḍu* (cục đất)
oḍ: *oḍḍeti* (đào thải, bỏ ra)
aṇ: *daṇḍa* (hình phạt, gây trượng)

- iṇ:* *tinṇa* (đã vượt qua)
uṇ: *uṇha* (nóng nực, oi bức)
eṇ: *meṇḍaka* (con cừu, con trâu)
oṇ: *soṇṇa* (vàng bạc)
at: *patta* (cái bát, bình bát)
it: *itthī* (đàn bà, phụ nữ)
ut: *uttama* (cao quý, cao cả)
et: *ettha* (ở đây, tại đây)
ot: *ottappa* (sự ghê sợ, lòng quý)
ad: *addhāna* (đường dài)
id: *iddhi* (thần lực, thần thông)
ud: *udda* (con rái cá)
ed: (không tìm thấy)
od: *lodda* (một loại cây)
an: *anna* (vật thực, thức ăn)
in: *inda* (chúa tể, vua)
un: *rundhati* (ngăn trở, bít đống)
en: *mārenta* (đang giết chết)
on: *honti* (là, có)
ap: *appaka* (ít, thiếu)
ip: *nippīleti* (vắt, nặn, ép)
up: *uppala* (hoa súng)
ep: *cheppā* (cái đuôi thú)
op: *soppa* (giấc ngủ, giấc mơ)
ab: *babbu* (con mèo)

- ib:* *sibbati* (may vá)
ub: *kubbara* (càng xe, gọng xe)
eb: (không tìm thấy)
ob: *sobbha* (lỗ thủng)
am: *amba* (trái xoài)
im: *simbalī* (cây vải, cây chỉ)
um: *cumbati* (hôn, hôn hít)
em: *semha* (đàm, đờm)
om: *sombhā* (con rối, cái bù nhìn)
ay: *ayyaka* (ông nội)
iy: *bhiyyo* (càng hơn)
uy: *suyyati* (được nghe)
ey: *theyya* (sự trộm cắp)
oy: (không tìm thấy)
al: *salla* (mũi tên)
il: *illī* (một loại vũ khí)
ul: *kulla* (cái bè)
el: *vellita* (quặn, xoắn)
ol: (không tìm thấy)
as: *dassana* (sự thấy, tri kiến)
is: *issa* (con gấu)
us: *ussahati* (cố gắng, phấn đấu)
es: *pessika* (người hầu, người phục vụ)
os: *vossajjati* (biểu tặng; giao cho)
ah: *Brahmaṇa* (người Bà-la-môn)

aṃ: *samsāra* (sự luân hồi)

iṃ: *hiṃsati* (não hại, ám hại)

uṃ: *khādituṃ* (để ăn).

PHẦN II: TỪ VỰNG THEO NHÓM (*VACANAMĀLĀ*)

1. Những danh từ về con người (*Manussa*)

- Adhipati** (*nam*): chủ tể, chúa tể; sếp trưởng
- Ari** (*nam*): kẻ thù, kẻ địch.
- Itthī** (*nữ*): người nữ, phụ nữ
- Kumāra** (*nam*): đứa con trai, cậu trai
- Kumārī** (*nam*): đứa con gái, thiếu nữ
- Khattiya** (*nam*): người chiến sĩ, sát-đế-ly
- Caṇḍāla** (*nam*): người cùng đinh, người hạ đẳng, người bản tiện.
- Taruṇa** (*nam*): gã trai tơ, người trai trẻ
- Taruṇī** (*nữ*): gái tơ, cô gái trẻ
- Tāpasa** (*nam*): người tu khổ hạnh, khổ hành giả.
- Thanapa** (*nam*): trẻ sơ sinh, bé còn bú sữa
- Dāraka** (*nam*): đứa bé trai
- Dārikā** (*nữ*): đứa bé gái
- Nara** (*nam*): người nam, đàn ông
- Nārī** (*nữ*): người nữ, phụ nữ, đàn bà
- Paṇḍaka** (*nam*): người bị thiếu, người hoạn, thái giám.
- Paṇḍita** (*nam*): người khôn ngoan, nhà hiền triết, bậc hiền trí.
- Pabbajita** (*nam*): người xuất gia, người tu.

- Pabhū** (*nam*): chúa tể, người trị vì.
- Piṭhasappī** (*nam*): người què
- Purisa** (*nam*): người nam, người đàn ông
- Bāla** (*nam*): người khờ dại, người đần độn, người ngu.
- Brahmaṇa** (*nam*): vị phạm chí, người Bà-la-môn.
- Bhikkhu** (*nam*): vị tỳ kheo, nam tu sĩ
- Bhikkhunī** (*nữ*): vị tỳ kheo ni, nữ tu sĩ
- Bhūpati** (*nam*): ông vua, người chủ lãnh thổ
- Bhūpāla** (*nam*): ông vua, người cai trị lãnh thổ.
- Maccharī** (*nam*): người keo kiệt, người bủn xỉn, người bòn xén.
- Matabhariya** (*nam*): người góa vợ
- Manussa** (*nam*): con người, nhân loại
- Mahallaka** (*nam*): ông lão, ông già, ông cụ
- Mahallikā** (*nữ*): bà lão, bà già, bà cụ
- Mahesī** (*nữ*): nữ hoàng, hoàng hậu
- Mitta** (*nam*): người bạn
- Muni** (*nam*): vị tu sĩ, nhà hiền trí
- Mūḷha** (*nam*): người lảm lạc, người ngu mê.
- Yuva** (*nam*): thanh niên, trai tráng
- Yuvatī** (*nữ*): thanh nữ, gái trinh
- Yogī** (*nam*): hành giả, người hành pháp môn
- Rāja** (*nam*): Đức vua, hoàng đế
- Rājadhītu** (*nữ*): công chúa, con gái vua
- Rājaputta** (*nam*): hoàng tử, con trai vua

Rājīnī (<i>nữ</i>):	nữ hoàng đế, hoàng hậu
Luddha (<i>nam</i>):	người tham lam
Vanitā (<i>nữ</i>):	người đàn bà, người nữ
Vāmana (<i>nam</i>):	người lùn
Vidhavā (<i>nữ</i>):	quả phụ, người goá chồng
Sapatta (<i>nam</i>):	kẻ thù, kẻ địch
Samaṇa (<i>nam</i>):	sa-môn, bậc tịnh giả, vị tu sĩ
Samaṇī (<i>nữ</i>):	nữ sa-môn, nữ tịnh giả, nữ tu.
Sāmī (<i>nam</i>):	ông chủ, chủ nhân; người chồng.
Seṭṭhī (<i>nam</i>):	trưởng giả, người sang trọng, triệu phú.
Sevaka (<i>nam</i>):	người hầu, người phục vụ.

- Một số tính từ liên hệ đến con người:

Andha	mù; đui cả hai mắt
Ummatta	điên loạn, mất trí
Kāṇa	chột; đui một mắt
Khañja	què, khập khểnh
Khallāta	sói đầu, hói
Daḷidda	nghèo
Dhanavantu	giàu
Badhira	điếc
Mahallaka	già, lớn tuổi
Mūga	câm
Valira	lé (mắt)

2. Người theo công việc của họ (*Kammena kārī*)

Akkhadhutta (*nam*): người cờ bạc

Akkhātu (*nam*): người nói, người thuyết minh, thuyết trình viên.

Akkhāyī (*nam*): như chữ *akkhātu*.

Ajapāla (*nam*): người chăn dê

Assagopaka (*nam*): người giữ ngựa

Assadamaka (*nam*): người huấn luyện ngựa, mã sư.

Assācariya (*nam*): người cưỡi ngựa đua, tay đua ngựa.

Ākatisādhaka (*nam*): thợ đúc

Ācariya (*nam*): giáo sư, giáo thọ sư, thầy giáo, thầy dạy.

Āpaṇika (*nam*): chủ tiệm, cửa hàng trưởng.

Ikkhaṇika (*nam*): thầy bói

Itthakavaḍḍhakī (*nam*): thợ hồ, thợ nề

Indajālīka (*nam*): diễn viên xiếc; diễn viên múa rối.

Upāhanika (*nam*): người đóng giày, thợ giày

Uyyānapāla (*nam*): người làm vườn, người giữ vườn.

Osadhika (*nam*): người bán thuốc, người bán dược phẩm.

Kacchapuṭa (*nam*): người bán hàng rong, người bán dạo.

Kacchapuṭavāṇija (*nam*): như chữ *kacchapuṭa*

Katthika (*nam*): người bán gỗ, bán cây ván.

Kathika (*nam*): người nói, diễn giả, thuyết trình viên.

Kammakāra (*nam*): người lao động sức lực, người làm việc, lao công.

Kammantanāyaka (*nam*): quản đốc, đốc công, cai thợ.

- Kammāra** (*nam*): thợ rèn
- Kayavikkayika** (*nam*): người thương mại, người môi giới mua bán.
- Kayavikkayī** (*nam*): như chữ *kayavikkayika*
- Kassaka** (*nam*): nông dân, người làm ruộng, người cày bừa.
- Kīlaka** (*nam*): người chơi một môn gì, vận động viên.
- Kumbhakāra** (*nam*): thợ gốm, người làm đồ gốm
- Kevaṭṭa** (*nam*): ngư ông, ngư phủ, người đánh cá
- Kosarakkhaka** (*nam*): người giữ kho, thủ quỹ, quan thủ kho.
- Gaṇaka** (*nam*): nhà toán học
- Gaṇikā** (*nữ*): gái giang hồ, kỹ nữ, người của hội chúng.
- Ganthakāra** (*nam*): tác giả, người sáng tác quyển sách.
- Ganthālayādhikārī** (*nam*): thủ thư, người trông coi thư viện.
- Gandhika** (*nam*): người bán hương liệu, người bán nước hoa.
- Garu** (*nam*): thầy giáo, vị thầy.
- Gāyaka** (*nam*): nghệ sĩ, ca sĩ, người hát
- Gilānupaṭṭhāka** (*nam*), **gīlānupaṭṭhākā** (*nữ*), người nuôi bệnh, người điều dưỡng, y tá.
- Gopāla** (*nam*): người giữ bò, người chăn bò, mục đồng.
- Cammakāra** (*nam*): thợ thuộc da
- Cittakathika** (*nam*): nhà hùng biện, người diễn thuyết
- Cittakathī** (*nam*): như chữ *cittakathika*.
- Cittakāra** (*nam*): họa sĩ, người vẽ tranh
- Cundakāra** (*nam*): thợ tiện

Cora (<i>nam</i>):	kẻ trộm
Jūtakāra (<i>nam</i>):	như chữ <i>akkhadhutta</i> .
Takkara (<i>nam</i>):	kẻ cướp
Tañḍulika (<i>nam</i>):	người bán gạo
Tantavāya (<i>nam</i>):	thợ dệt
Tiṇahāraka (<i>nam</i>):	người gánh cỏ
Tuṇṇavāya (<i>nam</i>):	thợ may
Turiyavādaka (<i>nam</i>):	nhạc sĩ đàn, người đánh đàn.
Telika (<i>nam</i>):	người bán dầu
Thena (<i>nam</i>):	kẻ trộm, người ăn cắp.
Daṇḍanāyaka (<i>nam</i>):	quan tòa, người đưa ra hình phạt.
Dāsa (<i>nam</i>):	nam nô, người đầy tớ nam người nô lệ nam.
Dāsī (<i>nữ</i>):	nữ tỳ, người đầy tớ nữ, người nô lệ nữ.
Dūta (<i>nam</i>):	sứ giả, đại sứ, người đại diện
Desaka (<i>nam</i>):	giảng sư, người thuyết giảng
Desika (<i>nam</i>):	như chữ <i>desaka</i>
Desetu (<i>nam</i>):	như chữ <i>desaka</i>
Dvārapāla (<i>nam</i>):	người gác cổng, người giữ cửa
Dhātī (<i>nữ</i>):	bà vú, chị vú
Dhīvara (<i>nam</i>):	ngư phủ, ngư dân, người đánh cá.
Dhovaka (<i>nam</i>):	thợ giặt, người giặt y phục.
Nagarādhipa (<i>nam</i>):	thị trưởng, người đứng đầu thành phố.
Naṭa, naṭaka (<i>nam</i>):	diễn viên múa, người khiêu vũ, vũ công.

- Nattaka** (*nam*): như chữ *naṭa*.
- Nahāpita** (*nam*): thợ hớt tóc
- Nāṭakitthī** (*nữ*): vũ nữ, nữ vũ công
- Nāvika** (*nam*): thủy thủ, người làm việc trên thuyền.
- Nītivēdī** (*nam*): luật sư, trạng sư
- Pakāsaka** (*nam*): người ấn hành sách, người phát hành.
- Pacāraka** (*nam*): người quản lý
- Paricāraka** (*nam*), **paricārikā** (*nữ*), người hầu bàn, người phục vụ, tiếp viên.
- Parivesaka** (*nam*), **parivesikā** (*nữ*). Như chữ *paricāraka*, *paricārikā*.
- Pasughātaka** (*nam*), thợ săn, đồ tể, người giết thú
- Pājaka** (*nam*): người lái xe, tài xế.
- Pukkusa** (*nam*): phu quét rác, phu quét đường.
- Pūpakāra** (*nam*): thợ bánh, người làm bánh
- Pūpiya** (*nam*): người bán bánh.
- Pesakāra** (*nam*): như chữ *tatavāya*.
- Pessa, pessika, pessiya** (*nam*): tùy phái viên, người được cử đi.
- Potthakasibbaka** (*nam*): thợ đóng sách
- Balaṭṭha, balattha** (*nam*): người lính, nhân viên quân đội.
- Bhaṇḍāgārika** (*nam*): như chữ *kosarakkhaka*
- Bhataka** (*nam*): người làm thuê
- Bhārahārī** (*nam*): phu khuân vác
- Bhisakka** (*nam*): y sĩ, thầy thuốc
- Bhūmimānaka** (*nam*): người khảo sát địa chính, nhân viên

đo đạc đất đai.

Bhūmisāmī (*nam*): địa chủ, người chủ đất.

Maggadesaka (*nam*): hướng dẫn viên, người hướng đạo, người chỉ đường, người dẫn đường.

Macchika (*nam*): người bán cá, dân hàng cá

Majjavikkayī (*nam*): người bán rượu

Māgavika (*nam*): thợ săn, người bắt thú.

Mālākāra (*nam*): người làm vòng hoa, thợ hoa.

Muddāsaka (*nam*): thợ in

Meṇḍapāla (*nam*): người chần cừu.

Mosaka (*nam*): kẻ cướp giựt, tên cướp.

Yantasippī (*nam*): kỹ sư cơ khí, thợ máy

Yantika (*nam*): như chữ *yantasippī*

Yuddhabhaṭa (*nam*): như chữ *balatṭha*.

Yodha (*nam*): như chữ *balatṭha*.

Yodhājīvī (*nam*): như chữ *balatṭha*.

Raṅgājīva (*nam*): thợ sơn

Raṅgājīvī (*nam*): như chữ *raṅgājīva*

Rajaka (*nam*): thợ giặt, thợ nhuộm

Rajakī (*nam*): thợ giặt nữ

Rajjugāhaka (*nam*): người đo đạc; nhân viên trắc lượng.

Rañjaka (*nam*): như chữ *rajaka*

Rathācariya (*nam*): người điều khiển xe, người đánh xe, xa phu.

Rasāyanika (*nam*): nhà hóa học, người bào chế.

- Rājīnītinipuṇṇa** (*nam*): chính khách, nhà chính trị.
Lipibhaṇḍavānija (*nam*): người bán văn phòng phẩm.
Lipibhaṇḍika (*nam*): như chữ *lipibhaṇḍavānija*.
Lipiyantasāraka (*nam*): người đánh máy chữ
Ludda (*nam*): thợ săn
Luddaka (*nam*): như chữ *ludda*
Lekhaka (*nam*): thư ký, người ghi chép.
Lohasandhānaka (*nam*): thợ hàn.
Vañcaka (*nam*): người lừa đảo, người gian lận.
Vaḍḍhakī (*nam*): thợ mộc
Vañṇayojaka (*nam*): thợ sắp chữ, thợ in
Vañṇālepaka (*nam*): như chữ *raṅgājīva*
Vatthika (*nam*): người buôn vải
Vāṇija (*nam*): thương gia, người đi buôn
Vādaka (*nam*): nhạc sĩ, người ca hát
Vikkayika (*nam*): người bán hàng
Vikketu (*nam*): như chữ *vikkayika*
Vijjāvisārada (*nam*): nhà khoa học
Vinicchayāmacca (*nam*): quan toà
Vīsahasamsandaka (*nam*): người làm mai, người mối lái.
Vejja (*nam*): như chữ *bhisakka*
Veṇika (*nam*): người chơi đàn Tỳ Bà
Vetanika (*nam*): người làm thuê, người làm mướn.
Vohārika (*nam*): như chữ *vānija*.
Vyādha (*nam*): như chữ *ludda*

Satthanāyaka (*nam*): trưởng đoàn, người dẫn đoàn hành hương.

Satthavāha (*nam*): như chữ *satthanāyaka*.

Sandesahara (*nam*): người mang thông điệp, sứ giả.

Sabhāpati (*nam*): chủ tịch, chủ tọa hội nghị.

Sallakatta (*nam*): bác sĩ giải phẫu, phẫu thuật viên.

Sallavejja (*nam*): như chữ *sallakatta*

Sākatika (*nam*): người lái xe, xa phu

Sākuṇika (*nam*): người bẫy chim

Sāraṅgika (*nam*): người chơi vĩ cầm

Sārathi (*nam*): như chữ *sākatika*

Sāsanahara (*nam*): như chữ *sandesahara*

Sikkhāpaka (*nam*): như chữ *ācariya*

Sippī (*nam*): nghệ nhân, thợ thủ công

Silāvaddhakī (*nam*): nhà điêu khắc, thợ điêu khắc.

Surāsoḍḍa (*nam*): người say rượu, người nghiện rượu.

Suvaṇṇakāra (*nam*): thợ kim hoàn, thợ bạc.

Sūkarika (*nam*): người lái heo, người mua bán heo.

Sūda (*nam*): đầu bếp, người nấu ăn

Sevaka (*nam*): như chữ *paricāraka*

Hatthigopaka (*nam*): nài voi, người giữ voi.

- Tính từ liên quan con người:

Āraddhaviṛiya cần cù, siêng năng

Kusīta lười biếng

Nikamma thất nghiệp, không có việc làm

Nipaka	khôn ngoan
Nipuṇa	khéo léo.

3. Người trong họ hàng quyến thuộc (*Ñātakā*)

Ammā (<i>nữ</i>):	mẹ
Ayyaka (<i>nam</i>):	ông nội, ông ngoại
Ayyikā (<i>nữ</i>):	bà nội, bà ngoại
Kaṇiṭṭhabhaginī (<i>nữ</i>):	em gái
Kaṇiṭṭhabhātu (<i>nam</i>):	em trai
Cūlapitu (<i>nam, cūlapitā</i>):	chú (em trai của cha):
Cūlapituputta (<i>nam</i>):	anh em họ nội, anh em chú bác (con của chú)
Cūlamātu (<i>nữ, cūlamātā</i>):	thím (vợ của người chú)
Jāmātu (<i>nam</i>):	con rể
Jeṭṭhabhaginī (<i>nữ</i>):	chị gái
Jeṭṭhabhātu (<i>nam, jeṭṭhabhātā</i>):	anh trai
Devara (<i>nam</i>):	anh em chồng
Dhītu (<i>nữ, dhītā</i>):	con gái (con đẻ)
Nattu (<i>nam, nattā</i>):	cháu nội, cháu ngoại)
Nanandā (<i>nữ</i>):	chị dâu, em dâu
Panattu (<i>nam, panattā</i>):	cháu cố, cháu sơ
Payyaka (<i>nam</i>):	ông cố, ông sơ
Payyikā (<i>nữ</i>):	bà cố, bà sơ
Pitāmaha (<i>nam</i>):	như chữ <i>ayyaka</i>
Pitu (<i>nam, pitā</i>):	cha

Pitucchā (<i>nữ</i>):	cô (chị em gái của cha)
Pitucchāputta (<i>nam</i>):	anh em họ nội (con của cô)
Putta (<i>nam</i>):	con trai (con đẻ)
Bhaginī (<i>nữ</i>):	chị, em gái
Bhariyā (<i>nữ</i>):	người vợ
Bhāgineyya (<i>nam</i>):	cháu trai (con trai của chị em gái)
Bhāgineyyā (<i>nữ</i>):	cháu gái (con gái của chị em gái)
Bhattu (<i>nam, bhattā</i>):	người chồng
Bhātu (<i>nam, bhātā</i>):	anh em trai
Bhātudhītu (<i>nữ, bhātudhītā</i>):	cháu gái (con gái của anh em trai).
Bhātuputta (<i>nam</i>):	cháu trai (con trai của anh em trai).
Mahāpītu (<i>nam, mahāpītā</i>):	bác (anh của cha)
Mātāmahī (<i>nữ</i>):	như chữ <i>ayyikā</i>
Mātu (<i>nữ, mātā</i>):	như chữ <i>ammā</i>
Mātucchā (<i>nữ</i>):	đì (chị em gái của mẹ)
Mātucchāputta (<i>nam</i>):	anh em họ ngoại (con của đì):
Mātula (<i>nam</i>):	cậu (anh em trai của mẹ)
Mātulaputta (<i>nam</i>):	anh em họ ngoại (con của người cậu).
Mātulānī (<i>nữ</i>):	mợ (vợ của người cậu)
Sasura (<i>nam</i>):	cha vợ, cha chồng
Sassu (<i>nữ</i>):	mẹ vợ, mẹ chồng
Sāla (<i>nam</i>):	anh rể hoặc em rể
Sālohita (<i>nam</i>):	bà con huyết thống, anh em ruột hoặc chị em ruột, thân nhân.

Suṇisā (*nữ*), **suṇhā** (*nữ*): con dâu.

4. Các bộ phận trong thân thể (*Sarīrāvayavā c'eva koṭṭhāsā*)

Akkhaka (<i>nam</i>):	xương đòn gánh
Akkhi (<i>trung</i>):	con mắt
Akkhitārā (<i>nữ</i>):	con ngươi, tròng mắt
Aṅgajāta (<i>trung</i>):	bộ phận sinh dục nam
Aṅguṭṭha (<i>nam</i>):	ngón cái (tay chân)
Aṅguli (<i>nữ</i>):	ngón tay
Aṭṭhi (<i>trung</i>):	xương
Aṭṭhimiñjā (<i>nữ</i>):	tủy xương
Anta (<i>trung</i>):	ruột
Antaguṇa (<i>trung</i>):	màng ruột
Assu (<i>trung</i>):	nước mắt
Aṃsakūṭa (<i>nam</i>):	vai, bả vai
Ānana (<i>trung</i>):	mặt
Udara (<i>trung</i>):	bao tử
Ura (<i>nam</i>):	ngực
Ūru (<i>nam</i>):	bắp vế, đùi
Oṭṭha (<i>nam</i>):	môi
Kaccha (<i>nam</i>):	nách
Kaṭi (<i>nữ</i>):	hông
Kaṇiṭṭhaṅguli (<i>nữ</i>):	ngón tay út
Kaṇṭhanāla (<i>nam</i>):	cuống họng

Kaṇṇa (<i>nam</i>):	vành tai
Kaṇṇavalli (<i>nữ</i>):	trái tai (phần dưới của vành tai)
Kapola (<i>nam</i>):	gò má
Kappara (<i>nam</i>):	khủy tay, cùi chỏ
Kāya (<i>nam</i>):	thân thể
Kilomaka (<i>trung</i>):	buồng phổi
Kucchi (<i>nam, nữ</i>):	bụng, dạ dày
Kesa (<i>nam</i>):	tóc
Kheḷa (<i>nam</i>):	nước miếng, nước bọt trong miệng
Gabbhāsaya (<i>nam</i>):	tử cung, dạ con
Galanāḷa (<i>nam</i>):	thực quản
Gīvā (<i>nữ</i>):	cổ (phần nối giữa đầu và mình)
Gīvāpiṭṭhi (<i>nữ</i>):	ót, gáy cổ
Guda (<i>trung</i>):	hậu môn, lỗ đại tiện
Goppaka (<i>nam</i>):	mắt cá chân
Ghāna (<i>trung</i>):	mũi, lỗ mũi
Cakkhu (<i>trung</i>):	như chữ <i>akkhi</i>
Cubuka (<i>trung</i>):	cằm (phần ở dưới mặt)
Cūcuka (<i>trung</i>):	núm vú, nhũ đầu
Chavi (<i>nữ</i>):	lớp da ngoài
Jaghana (<i>trung</i>):	như chữ <i>kaṭi</i>
Jaṅghā (<i>nữ</i>):	ống chân, ống quyển
Jānu (<i>nam</i>):	đầu gối
Jānumaṇḍala (<i>trung</i>):	bánh chè, xương đầu gối
Jivhā (<i>nữ</i>):	lưỡi

Taca (<i>nam</i>):	da trong (lớp da bao phần thịt)
Tajjanī (<i>nữ</i>):	ngón trỏ
Thana (<i>nam</i>):	vú, nhũ bộ
Danta (<i>nam</i>):	răng
Datāvaraṇa (<i>trung</i>):	như chữ <i>oṭṭha</i>
Dāṭhā (<i>nữ</i>):	răng nhọn, răng nanh
Dāṭhikā (<i>nữ</i>):	râu mép
Dhamanī (<i>nữ</i>):	đông mạch
Dhamilla (<i>nam</i>):	đầu tóc, búi tóc
Nakha (<i>nam</i>):	móng tay chân
Nayana (<i>trung</i>):	như chữ <i>akkhi</i>
Nalāta (<i>nam</i>):	trán, vàng trán
Nahāru (<i>nam</i>):	gân xương
Nāsā (<i>nữ</i>):	như chữ <i>ghāna</i>
Pakkhuma (<i>trung</i>):	lông mi
Paṇhi (<i>nữ</i>):	gót chân
Papphāsa (<i>trung</i>):	phổi
Passa (<i>trung</i>):	xương sườn
Passāvamagga (<i>nam</i>):	niệu đạo, ống dẫn nước tiểu
Pāṇi (<i>nam</i>):	bàn tay
Pāda (<i>nam</i>):	bàn chân; cái chân
Pādaṅguṭṭha (<i>trung</i>):	ngón chân cái
Pādaṅguli (<i>nữ</i>):	ngón chân
Pādātala (<i>trung</i>):	lòng bàn chân
Piṭṭhi (<i>nữ</i>):	lưng

Piṭṭhikaṇṭaka (<i>nam</i>):	xương sống
Pitta (<i>trung</i>):	túi mật
Pihaka (<i>trung</i>):	lá lách
Pūga (<i>nam</i>):	mủ chất dịch màu vàng
Phāsukā (<i>nữ</i>):	như chữ <i>passa</i>
Bāhu (<i>nam</i>):	cánh tay
Bhamukā (<i>nữ</i>):	lông mày
Majjhimaṅguli (<i>nữ</i>):	ngón tay giữa
Maṇibandha (<i>nam</i>):	cổ tay, cườm tay
Matthaluṅga (<i>trung</i>):	óc, bộ não
Massu (<i>trung</i>):	râu
Maṃsa (<i>trung</i>):	thịt
Maṃsapesī (<i>nữ</i>):	bắp thịt
Mukha (<i>trung</i>):	miệng
Muṭṭhi (<i>nam</i>):	nắm tay (bàn tay nắm lại)
Mutta (<i>trung</i>):	nước tiểu
Muttamagga (<i>nam</i>):	như chữ <i>passāvamagga</i>
Muttavatthi (<i>nữ</i>):	bàng quang, bọng đái
Mudhā (<i>nam</i>):	đỉnh đầu
Meda (<i>nam</i>):	mỡ
Yakana (<i>trung</i>):	lá gan
Yoni (<i>nữ</i>):	âm hộ, bộ sinh dục nữ
Lalāta (<i>nam</i>):	như chữ <i>naḷāta</i>
Lasikā (<i>nữ</i>):	hoạt dịch, chất nhờn các khớp
Loma (<i>trung</i>):	lông

Lohita (<i>trung</i>):	máu
Vacca (<i>trung</i>):	phần
Vaccamagga (<i>nam</i>):	đại tràng, ruột già
Vatthi (<i>trung</i>):	bụng = <i>kucchi</i>
Vadana (<i>trung</i>):	như chữ <i>ānana</i>
Vasā (<i>nữ</i>):	bạch cầu, huyết tương
Satthi (<i>nữ</i>):	như chữ <i>ūru</i>
Sarisanābhi (<i>nữ</i>):	lỗ rốn
Sarīra (<i>trung</i>):	thân xác, thân thể
Sīghānikā (<i>nữ</i>):	nước mũi
Sirā (<i>nữ</i>):	tĩnh mạch, gân máu
Sīsa (<i>nam</i>):	cái đầu
Sīsakapāla (<i>nam</i>):	sọ đầu
Sukka (<i>trung</i>):	tinh dịch
Seda (<i>nam</i>):	mồ hôi
Semha (<i>trung</i>):	đờm, đàm dãi
Sota (<i>trung</i>):	lỗ tai
Hattha (<i>nam</i>):	tay
Hatthatala (<i>trung</i>):	lòng bàn tay
Hadaya (<i>trung</i>):	trái tim
Hanu, hanukā (<i>nữ</i>):	hàm

5. Thực phẩm (*Āhārā*)

Āluva (<i>nam</i>):	củ, rễ bột
Āhāra (<i>nam</i>):	thức ăn, vật thực, thực phẩm
Uttaribhaṅga (<i>nam</i>):	món rau trộn giấm
Eḷakamaṃsa (<i>trung</i>):	thịt cừu
Odana (<i>nam</i>):	com
Kaṭukabhaṇḍa (<i>trung</i>):	món cà ri
Kanda (<i>nam</i>):	củ khoai
Kāphī (<i>nữ</i>):	cà phê
Kolaka (<i>trung</i>):	tiêu hạt
Khajjaka (<i>trung</i>):	thức ăn ngọt, bánh mứt
Khaṇḍa (<i>nam</i>):	kẹo
Khādaniya (<i>trung</i>):	thức ăn cứng
Khīra (<i>trung</i>):	sữa
Guḷa (<i>trung</i>):	đường mật
Godhumapūpa (<i>nam</i>):	bánh mì
Gomaṃsa (<i>trung</i>):	thịt bò
Ghata (<i>trung</i>):	bơ lỏng
Caṇaka (<i>nam</i>):	loại đậu Thổ Nhĩ Kỳ
Cāhā (<i>nữ</i>):	trà
Ciñcā (<i>nữ</i>):	me
Jīraka (<i>trung</i>):	hạt chà là
Takka (<i>trung</i>):	lạc, sữa thành bơ
Taṇḍula (<i>trung</i>):	gạo

Tela (<i>trung</i>):	dầu mè, dầu hạt vừng
Dadhi (<i>trung</i>):	sữa đông
Dhañña (<i>trung</i>):	mẻ cốc; bắp ngô
Nonīta (<i>trung</i>):	bơ
Palaṇḍu (<i>nam</i>):	củ hành
Pāna (<i>trung</i>):	thức uống, nước uống
Pānaka (<i>trung</i>):	như chữ <i>pāna</i>
Piṭṭha (<i>trung</i>):	bột mì; bột gạo
Pūpa (<i>nam</i>):	bánh ngọt
Pūva (<i>nam</i>):	như chữ <i>pūpa</i>
Phāṇita (<i>nam</i>):	đường mía
Bilaṅga (<i>nam</i>):	đám (giấm)
Bhatta (<i>trung</i>):	= <i>odana</i>
Bhojana (<i>trung</i>):	thức ăn
Bhojanīya (<i>trung</i>):	thức ăn mềm
Maccha (<i>nam</i>):	cá
Madhu (<i>trung</i>):	mật ong
Marica (<i>trung</i>):	ớt
Maṃsa (<i>trung</i>):	thịt
Maṃsarasa (<i>nam</i>):	thịt nguyên chất
Māsa (<i>nam</i>):	đậu hạt
Migamaṃsa (<i>trung</i>):	thịt nai
Miñjā (<i>nữ</i>):	hạt, hột; nhân
Mugga (<i>nam</i>):	đậu xanh
Muddikāsava (<i>nam</i>):	rượu nho, rượu vang

Meraya (<i>trung</i>):	rượu ngâm, rượu để lên men
Yava (<i>nam</i>):	lúa mạch
Yāgu (<i>nữ</i>):	cháo
Lavaṇa (<i>trung</i>):	muối
Lasuṇa (<i>trung</i>):	tỏi
Loṇa (<i>trung</i>):	= <i>lavaṇa</i>
Loṇamaccha (<i>nam</i>):	cá muối
Vallūra (<i>trung</i>):	thịt khô
Vasā (<i>nữ</i>):	mỡ, chất béo
Vīhi (<i>nam</i>):	thóc, lúa
Vyañjana (<i>byañjana</i>) (<i>trung</i>):	món ăn (để ăn với cơm); món cà-ri.
Sattu (<i>nam</i>):	bột, chất bột
Sālava (<i>nam</i>):	= <i>uttaribhaṅga</i>
Siddhattha (<i>nam</i>):	mù tạt, tương hạt
Sukkhamaccha (<i>nam</i>):	cá khô
Surā (<i>nữ</i>):	rượu cất, rượu nấu
Sūkaramaṃsa (<i>trung</i>):	thịt heo
Sūpa (<i>nam</i>):	món cánh; súp
Haḷiddi (<i>nữ</i>):	nghệ

- Vài tĩnh từ trong thức ăn:

Aṅgārapakka (<i>tĩnh</i>)	nướng, rang
Pakka (<i>tĩnh</i>):	nấu
Pacita (<i>tĩnh</i>):	= <i>pakka</i>
Bhajjita (<i>tĩnh</i>):	rán, chiên
Sedita (<i>tĩnh</i>):	luộc

6. Rau, trái và hạt (*Sākā phalāphalāni ca*)

Amba (<i>trung</i>):	trái xoài
Ucchu (<i>trung</i>):	mía
Udumbara (<i>trung</i>):	trái sung
Kakkārī (<i>nữ</i>):	dưa chuột
Kadaliphala (<i>trung</i>):	trái chuối
Kapitha (<i>trung</i>):	trái táo rùng
Kāravella (<i>nam</i>):	trái khổ qua, dưa đắng
Kumbhaṇḍa (<i>nam</i>):	trái bí đao
Khajjūrī (<i>nữ</i>):	trái chà-là
Goḷapatta (<i>trung</i>):	bắp cải
Jambāra (<i>trung</i>):	trái cam
Jambū (<i>nữ</i>):	trái hồng đào
Tambaka (<i>nam</i>):	cây đại hoàng, cây ăn lá
Tālaphala (<i>trung</i>):	trái thốt nốt
Nālikera (<i>trung</i>):	trái dừa
Paṭola (<i>trung</i>):	bầu (trái dài)
Panasa (<i>trung</i>):	mít vườn
Pitakumbhaṇḍa (<i>nam</i>):	bí rợ, bí ruột vàng
Phala (<i>trung</i>):	quả, hạt, trái cây
Badara (<i>trung</i>):	trái táo
Bahunettaphala (<i>trung</i>):	trái khóm, trái thom, trái dứa
Beḷuva, beluva (<i>trung</i>):	dưa gang
Bhaṇṭākī (<i>nữ</i>):	trái cà chua

Muddikā (<i>nữ</i>):	trái nho
Madhuketākī (<i>nữ</i>):	= <i>bahunettaphala</i>
Madhutimbarū (<i>nam</i>):	trái măng cụt
Moḷāla (<i>trung</i>):	củ sen
Mūlaka (<i>nam</i>):	củ cải
Labuja (<i>trung</i>):	mít núi
Lāpu, lābu (<i>trung</i>):	trái bầu hồ-lô
Vallibha (<i>nam</i>):	đưa hấu
Vātakumbhaphala (<i>trung</i>):	trái đu đủ
Vātiṅgana (<i>nam</i>):	cà tím, cà nâu
Sāka (<i>nam</i>):	rau cải
Siggu (<i>trung</i>):	củ cải trắng.

- Vài tính từ về thực vật

Abhinava (<i>tính</i>)	còn tươi
Āmaka (<i>tính</i>)	sống sít, còn non
Pakka (<i>tính</i>)	chín muồi.

7. Trang phục trang sức (*Vatthābharaṇāni*)

Āṅgulimuddā (<i>nữ</i>) āṅgulyābharāṇa (<i>trung</i>):	chiếc nhẫn, cà rá
Antaravāsaka (<i>nam</i>):	quần áo lót, y phục mặc bên trong; y nội của Nhà sư.
Uphīsa (<i>trung</i>):	vương miện; vòng hoa đội đầu
Uttarāsaṅga (<i>nam</i>):	áo ngoài; y đắp một bên vai của Nhà sư, y vai trái, y thượng
Uttariya (<i>trung</i>):	= <i>uttarāsaṅga</i>

Udakasāṭikā (<i>nữ</i>):	choàng tắm, khăn choàng dùng để tắm
Upāhana (<i>trung</i>):	đép
Kaṅcuka (<i>nam</i>):	áo vét-tông, áo vét
Kaṭaka (<i>trung</i>):	chiếc vòng xuyên
Kaṭibandhana (<i>trung</i>):	dây nịch, dây thắt lưng
Kattarayatṭhi (<i>nữ</i>):	cây gậy chống đi.
Kappāsika (<i>trung</i>):	vải bông
Kambala (<i>trung</i>):	áo len; chăn mềm
Kāyabandhana (<i>trung</i>):	= <i>kaṭibandhana</i>
Kirīṭa (<i>trung</i>):	mũ, mào, vương miện.
Kuṇḍala (<i>trung</i>):	bông tai
Keyūra (<i>trung</i>):	xuyên, vòng đeo tay
Koseyya (<i>trung</i>):	tơ tầm, tơ lụa
Khoma (<i>trung</i>):	vải sợi
Gandhasāra (<i>nam</i>):	nước hoa, dầu thơm
Gīvābharāṇa (<i>trung</i>):	dây chuyền đeo cổ
Gīveyya (<i>trung</i>):	cổ áo
Cūlāmaṇi (<i>nam</i>):	mào dát ngọc; mũ chóp lông
Chatta (<i>trung</i>):	dù, lọng
Dasā (<i>nữ</i>):	đường viền của áo quần
Dīghakaṅcuka (<i>nam</i>):	áo khoác ngoài
Dhūmanetta (<i>trung</i>):	tẩu thuốc, ống điếu
Nantaka (<i>trung</i>):	mảnh vải lau, giẻ rách
Nahānīya (<i>trung</i>):	xà phòng, xà bông
Nālīpatta (<i>nam</i>):	nón

Nivāsana (<i>trung</i>):	cái quần
Nūpura (<i>nam</i>):	kiềng đeo chân, vòng cổ chân
Pādukā (<i>nữ</i>):	giày
Mālā (<i>nữ</i>):	vòng hoa
Mukhapuñchana (<i>trung</i>):	khăn lau mặt
Mukhāvarana (<i>trung</i>):	mạng che mặt; khẩu trang
Mutāvalī (<i>nữ</i>):	vòng ngọc
Muddikā (<i>nữ</i>):	nhãn mặt; nhãn ấn dấu
Mekhalā (<i>nữ</i>):	dây nịch nữ
Vattha (<i>trung</i>):	vải; quần áo, y phục
Valaya (<i>trung</i>):	vòng đeo tay; xuyên
Vāsakaraṇḍa (<i>nam</i>):	nhà vệ sinh
Vāsana (<i>trung</i>):	sự thoa dầu thơm
Vilepana (<i>trung</i>):	sự dôi phấn thơm
Salākā (<i>nữ</i>):	cái kẹp tóc
Sāṭaka (<i>trung</i>):	quần áo, y phục
Sīsaveṭhana (<i>trung</i>):	khăn đóng, khăn vấn đầu
Sīsāvaraṇa (<i>trung</i>):	nón
Sugandha (<i>nam</i>):	dầu thơm, nước hoa
Sekhara (<i>nam</i>):	vòng hoa đội đầu; râu chuỗi hạt
Hatthapuñchana (<i>trung</i>):	khăn tay
Hāra (<i>nam</i>):	dây chuyền, dây đeo cổ
Horālocana (<i>trung</i>):	đồng hồ đeo tay.

8. Các phần trong ngôi nhà, vật liệu xây cất (*Gehaṅgā gehopakaraṇāni ca*)

Aggala (<i>trung</i>):	then gài cửa, chốt cửa
Aṅgaṇa (<i>trung</i>):	sân nhà, khoảng đất trống trước nhà
Assasālā (<i>nữ</i>):	chuồng ngựa
Ālinda (<i>nam</i>):	mái hiên nhà
Itthāgāra (<i>trung</i>):	khuê phòng, phòng ngủ của nữ
Uddosita (<i>nam</i>):	kho, chỗ chứa hàng
Uddhana (<i>trung</i>):	gia đình, tổ ấm; lò sưởi
Ummāra (<i>nam</i>):	ngưỡng cửa, ngạch cửa
Orodha (<i>nam</i>):	khuê phòng, phòng ngủ nữ
Ovaraka (<i>nam</i>):	phòng bên trong nhà
Kaṭṭha (<i>trung</i>):	cây đổ ngang, kèo, xà
Kavāṭa (<i>trung</i>):	cửa sổ lá chắn, cửa chớp
Kālacuṇṇa (<i>trung</i>):	xi măng, bột đen để xây
Kuñcikā (<i>nữ</i>):	chìa khóa
Kuñcikāvivara (<i>trung</i>):	lỗ khóa
Kusāla (<i>nam</i>):	kho lúa, vựa thóc, bồ lúa
Kūṭāgāra (<i>nam</i>):	tháp nhọn, nhà nóc nhọn
Koṭṭha (<i>trung</i>):	nhà kho
Gabbha (<i>nam</i>):	phòng ốc, căn phòng
Geha (<i>nam, trung</i>):	ngôi nhà
Gopānasī (<i>nữ</i>):	cây rui mè (trên nóc nhà)
Ghara (<i>trung</i>):	ngôi nhà = <i>geha</i>
Cayanālepa (<i>nam</i>):	vữa hồ (hợp chất để xây), cái cối giã

	thóc.
Cayaniṭṭhakā (<i>nữ</i>):	gạch nung, viên gạch
Chadana (<i>trung</i>):	mái nhà, nóc nhà
Tāḷa (<i>nam</i>):	chìa khóa = <i>kuñcīkā</i>
Tulā (<i>nữ</i>):	đòn tay ngôi nhà, cây xiên
Thambha (<i>nam</i>):	cột trụ, cây cột nhà
Dāru (<i>trung</i>):	gỗ làm nhà
Dvāra (<i>trung</i>):	cửa cái
Dvārakoṭṭhaka (<i>nam</i>):	cửa ngõ, cổng vào
Dvārabāhā (<i>nữ</i>):	khung cửa, khuôn bao
Dvāravattaka (<i>nam</i>):	bản lề cửa
Nahānakoṭṭhaka (<i>nam</i>):	nhà tắm, phòng tắm
Nimba (<i>trung</i>):	chái, mái hông ngôi nhà
Pakkhapāsa (<i>nam</i>):	đầu hồi mái nhà
Paṭikkamana (<i>trung</i>):	phòng khách
Pāsādātala (<i>trung</i>):	tầng trên
Phalaka (<i>nam</i>):	tấm ván; tấm bảng
Bhitti (<i>nữ</i>):	bức tường, vách tường
Bhojanasālā (<i>nữ</i>):	phòng ăn
Rathasālā (<i>nữ</i>):	nhà để xe, ga-ra
Vaccakuṭi (<i>nữ</i>):	nhà tiêu, phòng vệ sinh
Vātapāna (<i>trung</i>):	cửa sổ
Vālukā (<i>nữ</i>):	cát
Vedikā (<i>nữ</i>):	sân thượng; mái bằng
Saṅghāṭa (<i>nam</i>):	gạch lát tường

Sayanighara (<i>trung</i>):	phòng ngủ
Sālā (<i>nữ</i>):	phòng lớn, đại sảnh, hội trường
Sīhapañjara (<i>nam</i>):	cửa sổ với ban-công
Setacuṇṇa s (<i>trung</i>):	vôi quét tường
Sopāṇa (<i>nam</i>):	cầu thang

9. Vật dụng trong nhà (*Gehabhaṇḍāni*)

Aggi (<i>nam</i>):	lửa
Āṅgāra (<i>nam</i>):	than đốt
Arañjara (<i>nam</i>):	cái lu, vại
Alāta (<i>trung</i>):	que lửa, củi đang cháy dở
Ādāsa (<i>nam</i>):	gương, kiếng soi
Āmattika (<i>trung</i>):	bình gốm, bình đất nung
Āsana (<i>trung</i>):	chỗ ngồi, tọa cụ
Āsandi (<i>nữ</i>):	ghế bành, ghế tay dựa
Indhana (<i>trung</i>):	củi đốt
Udukkhala (<i>nam</i>):	cối giã
Uddhana (<i>trung</i>):	lò sưởi, hỏa lò
Katacchu (<i>nam</i>):	cái muống, muống canh
Kattarikā (<i>nữ</i>):	cây kéo, kéo cắt vải
Kaṃsa (<i>nam</i>):	cái đĩa đựng thức ăn
Kaṃsabhājana (<i>trung</i>):	bình bằng đồng
Kaṃsādhāra (<i>nam</i>):	cái mâm; cái khay
Kācatumba (<i>nam</i>):	lọ thủy tinh
Kācabhaṇḍa (<i>trung</i>):	đồ dùng bằng thủy tinh

Kilañja (<i>nam</i>):	chiếc chiếu; thảm chùi chân
Kuṇḍikā (<i>nữ</i>):	bình tích, bình trà
Kojava (<i>nam</i>):	tắm tắm
Kheḷamallaka (<i>nam</i>):	ông nhỏ
Ghaṭa (<i>nam</i>):	bình đựng nước
Casaka (<i>nam</i>):	cái tách uống trà
Cāti (<i>nữ</i>):	cái lọ, keo, hủ
Cimilika (<i>nữ</i>):	áo gói
Cumbaṭaka (<i>trung</i>):	cái gói kê
Chārikā (<i>nữ</i>):	tro bếp
Chūrikā (<i>nữ</i>):	cái dao
Tantu (<i>nam</i>):	chỉ sợi
Tambūlapetā (<i>nữ</i>):	khay trà, ô trà
Tulā (<i>nữ</i>):	cái cân
Thāli (<i>nữ</i>):	cái đĩa, đĩa đựng thức ăn
Dabbi (<i>nữ</i>):	cái vá múc, cái môi
Dāru (<i>trung</i>):	củ đốt (= <i>indhana</i>)
Dārubhaṇḍa (<i>trung</i>):	đồ gỗ, vật dụng bằng gỗ
Dīpavattī (<i>nữ</i>):	bấc đèn, dây tim đèn
Nāḷi (<i>nữ</i>):	đồ dùng đồng thóc (táo, thúng ...)
Nāḷikā (<i>nữ</i>):	chai, lọ
Nisada (<i>nam</i>):	cục đá để mài
Nisadapola (<i>nam</i>):	cối đá xay
Nisīdanaphalaka (<i>nam</i>):	băng ghé
Pacchi (<i>nữ</i>):	giỏ xách
Paḍīpa (<i>nam</i>):	cái đèn, bóng đèn

Pallaṅka (<i>nam</i>):	ghế trường kỷ
Pasibbaka (<i>nam</i>):	cái túi xách, cái ví
Piṭaka (<i>trung</i>):	cái rổ, thúng, giỏ, bội
Piṭṭhacārikā (<i>nữ</i>):	cái giân, cái sàng, cái xây
Pidhāna (<i>trung</i>):	cái nắp đậy, nắp vung
Piṭha (<i>trung</i>):	cái ghé
Bimbohana (<i>trung</i>):	cái gói kê đầu hoặc chân
Bhaddapīṭha	ghế mây
Bhastā (<i>nữ</i>):	túi da, cặp da
Bhājana (<i>trung</i>):	cái thùng; cái bình, đồ đựng
Bhojanaphalaka (<i>nam</i>):	bàn ăn
Makasāvaraṇa (<i>trung</i>):	cái mùng ngủ, mùng lưới ngăn muỗi
Mañca (<i>nam</i>):	cái giường
Mañcattharaṇa (<i>trung</i>):	khăn trải giường
Mañjūsā (<i>nữ</i>):	cái hộp
Musala (<i>nam</i>):	cái chày, đồ dùng để giã cối
Rajju (<i>nữ</i>):	sợi dây, dây thừng
Lekhanaphalaka (<i>nam</i>):	bàn giấy, bàn viết
Varattā (<i>nữ</i>):	dây da, roi da
Vālaṇḍūpaka (<i>nam</i>):	bàn chải
Sattha (<i>trung</i>):	con dao (= <i>chūrika</i>)
Sammajjanī (<i>nữ</i>):	cây chổi quét
Sarāva (<i>nam</i>):	nắp bình, nắp ấm
Sibbamayanta (<i>trung</i>):	máy may
Sutta (<i>trung</i>):	sợi chỉ (= <i>tantu</i>)
Suppa (<i>nam</i>):	cái sàng thóc, cái nia
Sūci (<i>nam</i>):	cây kim.

10. Cây và dây leo (*Rukkhalatā*)

Aṅkura (<i>nam</i>):	mầm cây, chồi cây
Amba (<i>nam</i>):	cây xoài;
(<i>trung</i>):	trái xoài
Assattha (<i>nam</i>):	cây vả
Udumbara (<i>nam</i>):	cây sung
Uppala (<i>trung</i>):	cây hoa súng
Kaṇṇikā (<i>nữ</i>):	vỏ trái cây
Kadalitaru (<i>nam</i>):	cây mã đề; cây chuối lá
Kadali (<i>nữ</i>):	cây chuối
Kapittha (<i>nam</i>):	cây táo rừng
Kappāsī (<i>nữ</i>):	cây bông vải
Kāḷasāra (<i>nam</i>):	cây gỗ mun
Kiṃsuka (<i>nam</i>):	cây san hô
Kumuda (<i>trung</i>):	cây hoa súng trắng
Kusuma (<i>trung</i>):	bông hoa
Ketakī (<i>nam</i>):	cây dứa hoang
Kokanada (<i>trung</i>):	hồng liên, sen đỏ
Koṭara (<i>nam</i>):	bọng cây
Khajjūrī (<i>nữ</i>):	cây chà là
Khadira (<i>nam</i>):	cây keo gai
Khandha (<i>nam</i>):	thân cây
Gaccha (<i>nam</i>):	cây non, cây con
Gumba (<i>nam</i>):	bụi cây, đám cây
Candana (<i>trung</i>):	gỗ đàn hương
Campaka (<i>nam</i>):	cây kim hương

Jamburukkha (<i>nam</i>):	cây hồng đào
Taca (<i>nam</i>):	vỏ cây, da cây
Taru (<i>nam</i>):	cây xanh
Tāla (<i>nam</i>):	một loại cây cọ; cây thốt nốt
Tālī (<i>nữ</i>):	một loại cây cọ; cây cau
Thabaka (<i>nam</i>):	nải, chùm, buồng (chuối, cau ...):
Nagalatā (<i>nữ</i>):	dây tràu
Naḷa (<i>nam</i>):	lau, sậy
Nāgarukkha (<i>nam</i>):	cây gỗ lim
Nāḷikera (<i>nam</i>):	cây dừa
Nigrodha (<i>nam</i>):	cây đa, cây si
Nimba (<i>nam</i>):	cây xoan
Paṇṇa (<i>trung</i>):	lá cây
Patta (<i>trung</i>):	lá cây (= <i>paṇṇa</i>)
Paduma (<i>trung</i>):	cây sen, cây hoa sen
Pabba (<i>trung</i>):	mắt, đốt (cây)
Pasākhā (<i>nữ</i>):	cành con, chồi non
Pāṭalī (<i>nữ</i>):	cây hoa kèn loa
Puṇḍarīka (<i>trung</i>):	bach liên, sen trắng
Puppha (<i>trung</i>):	bông hoa (= <i>kusuma</i>)
Pūga (<i>nam</i>):	cây cau
Beluva (<i>nam</i>):	cây <i>marmello</i>
Makula (<i>trung</i>):	chôi, nụ
Mañjarī (<i>nữ</i>):	chùm, buồng, quài
Madhuka (<i>nam</i>):	cây mật quả
Muddikā (<i>nữ</i>):	dây nho

Māla (<i>trung</i>):	rễ cây; gốc cây
Moca (<i>nam</i>):	cây mã đề (= <i>kadalitaru</i>)
Rājārukha (<i>nam</i>):	cây quế (vỏ làm hương liệu)
Rukkha (<i>nam</i>):	cây xanh (= <i>taru</i>)
Latthi (<i>nữ</i>):	cây con, cây non (= <i>gaccho</i>)
Latā (<i>nữ</i>):	dây leo
Vañṭa (<i>trung</i>):	cuống (lá), cọng (cỏ)
Vandākā (<i>nữ</i>):	cây ký sinh, cây chùm gởi (mọc bám trên thân cây khác).
Viṭapa (<i>nam</i>):	chẳng hai, chẳng ba (của cây)
Veḷu, veṇu (<i>nam</i>):	cây tre; cây trúc.
Sākhā (<i>nữ</i>):	cành, nhánh (của cây)
Sāla (<i>nam</i>):	long thọ, cây hoa hàm rồng
Simbalī (<i>nam</i>):	cây bông gòn
Hintāla (<i>nam</i>):	cây trầm, cây đước.

11. Thú vật (*Tiracchānā*)

Accha (<i>nam</i>):	con gấu
Aja (<i>nam</i>):	con dê
Ajagara (<i>nam</i>):	con trăn
Assa (<i>nam</i>):	con ngựa
Ahi (<i>nam</i>):	con rắn
Ākhu (<i>nam</i>):	con chuột
Udda (<i>nam</i>):	con rái cá
Eḷaka (<i>nam</i>):	con dê rừng
Oṭṭha (<i>nam</i>):	con lạc đà

Kakaṅṭaka (<i>nam</i>):	con tắc kè
Kacchapa (<i>nam</i>):	rùa biển; con ba ba
Kapi (<i>nam</i>):	con khỉ
Karī (<i>nam</i>):	con voi
Kisora (<i>nam</i>):	ngựa con
Kumma (<i>nam</i>):	con rùa (ở trên cạn)
Kuḷira (<i>nam</i>):	con cua
Khaggavisāṇa (<i>nam</i>):	con tê giác
Gadrabha (<i>nam</i>):	con lừa
Gāvī (<i>nữ</i>):	bò sữa, bò cái
Go (<i>nam</i> , dt đặc biệt):	gia súc
Gokaṅṇa (<i>nam</i>):	nai sừng tấm
Goṇa (<i>nam</i>):	con bò
Godhā (<i>nữ</i>):	con giống mào, kỳ nhông, kỳ đà
Gonasa (<i>nam</i>):	con rắn lục
Gharasappa (<i>nam</i>):	rắn nhà, rắn bắt chuột
Catuppada (<i>nam</i>):	thú bốn chân
Taraccha (<i>nam</i>):	con linh cẩu
Dīpi (<i>nam</i>):	con báo, con beo
Dhenu (<i>nữ</i>):	con thú cái; con bò cái
Nakula (<i>nam</i>):	con cầy (<i>mongoose</i>)
Nāga (<i>nam</i>):	rắn hổ mang; mãng xà
Pakkhabilāla (<i>nam</i>):	chồn dơi
Pasu (<i>nam</i>):	thú vật
Potaka (<i>nam</i>):	bò con, con bê
Biḷāla (<i>nam</i>):	con mèo, = <i>biḷāra</i> , <i>babbu</i> (<i>nam</i>):

Byaggha, vyaggha (<i>nam</i>):	con hổ, con cọp
Makara (<i>nam</i>):	cá nhám, cá mập
Maṇḍūka (<i>nam</i>):	con ếch
Mahisa (<i>nam</i>):	con trâu
Miga (<i>nam</i>):	con nai; thú đực
Migī (<i>nữ</i>):	con nai cái; thú cái
Mūsika (<i>nam</i>),	
Mūsikā (<i>nữ</i>):	con chuột (= <i>ākhu</i>):
Meṇḍa (<i>nam</i>):	con cừu, con trư
Vaka (<i>nam</i>):	chó sói
Vaccha (<i>nam</i>):	bò con, con bê (= <i>potaka</i>)
Valavā (<i>nữ</i>):	con ngựa cái
Vānara (<i>nam</i>):	con khỉ (= <i>kapi</i>)
Vāla (<i>nam</i>):	thú săn mồi
Vāhakapasu (<i>nam</i>):	súc vật nuôi để thờ
Vicchikā (<i>nữ</i>):	con bò cạp
Sappa (<i>nam</i>):	con rắn (= <i>ahi</i>)
Salla (<i>nam</i>):	con nhím
Sasa (<i>nam</i>):	con thỏ
Sigāla (<i>nam</i>):	con chồn, con cáo
Sīha (<i>nam</i>):	con sư tử
Sīhī (<i>nữ</i>):	sư tử cái
Sunakha (<i>nam</i>):	con chó
Sunakhī (<i>nữ</i>):	con chó cái
Sūkara (<i>nam</i>):	con lợn, con heo
Hatthinī (<i>nữ</i>):	con voi cái

Hatthī (<i>nam</i>):	con voi (= <i>karī</i>)
Hayapota (<i>nam</i>):	ngựa con (= <i>kisora</i>):

- Các từ liên hệ đến thú vật

Āsī (<i>nữ</i>):	răng nọc của rắn
Kaku (<i>nam</i>):	cái bướu (lạc đà)
Khura (<i>nam</i>):	móng vuốt (thú dữ)
Camma (<i>trung</i>):	da thú (chưa thuộc)
Nimmoka (<i>nam</i>):	da lột, vỏ lột (của loài lột xác như rắn)
Bhoga (<i>nam</i>):	khoang rỗng, thân của rắn
Vāla (<i>nam</i>):	lông đuôi
Vāladhi (<i>nam</i>):	đuôi thú
Visa (<i>trung</i>):	nọc độc
Sappadathā (<i>nữ</i>):	= <i>āsī</i>
Siṅga (<i>trung</i>):	cái sừng

**12. Chim muông và côn trùng
(*Pakkhino khuddajantavo ca*)**

Ali (<i>nam</i>):	con ong
Uṇṇanābhī (<i>nam</i>):	con nhện nhện
Upacikā (<i>nữ</i>):	con mối
Uppātaka (<i>nam</i>):	con bọ chét
Uḷūka (<i>nam</i>):	chim cú
Ūkā (<i>nữ</i>):	con chí, con rận
Oṭṭhasakuṇa (<i>nam</i>):	chim đà điểu
Kaṅka (<i>nam</i>):	con diệp
Kapota (<i>nam</i>):	chim bồ câu (nuôi chuồng)

Kāka (<i>nam</i>):	con quạ trống (quạ lẻ bầy)
Kākī (<i>nữ</i>):	con quạ mái (quạ lẻ bầy)
Kākola (<i>nam</i>):	ô thước, quạ đen (sống theo bầy)
Kādamba (<i>nam</i>):	con vịt
Kikī (<i>nam</i>):	chim giẻ cùi, chim ác là
Kipillikā (<i>nữ</i>):	con kiến
Kimi (<i>nam</i>):	con giun, con trùng
Kīta (<i>nam</i>):	= <i>kimi</i>
Kukkuṭa (<i>nam</i>):	gà trống
Kukkuṭī (<i>nữ</i>):	gà mái
Kukkula (<i>nam</i>):	chim hải âu
Kokila (<i>nam</i>):	chim cu
Koṅca (<i>nam</i>):	con bò, con sếu
Koṅcā (<i>nữ</i>):	chim mỏ nhác
Garuḷa (<i>nam</i>):	chim đại bàng
Gijjha (<i>nam</i>):	chim kên kên
Gharagoḷikā (<i>nữ</i>):	thần lằn, thạch sùng (loài sống trong nhà)
Cakkavāka (<i>nam</i>):	con ngỗng, con ngan
Cātaka (<i>nam</i>):	chim sẻ
Cirī (<i>nữ</i>):	con dế
Jatukā (<i>nữ</i>):	con dơi loại cánh rộng ăn côn trùng
Jalūkā (<i>nữ</i>):	con đĩa
Tambakipillikā (<i>nữ</i>):	kiến đỏ, kiến lửa
Pakkhidhenu (<i>nữ</i>):	chim mái (nói chung)
Paṭaṅga (<i>nam</i>):	cào cào, châu chấu
Pārāvata (<i>nam</i>):	chim bồ câu (loài hoang dã)

Pipīlikā (<i>nữ</i>):	con kiến (= <i>kipillikā</i>)
Baka (<i>nam</i>):	chim hồng hạc
Bhamara (<i>nam</i>):	ong bầu, loài ong đục gỗ
Nakasa (<i>nam</i>):	con muỗi
Makkhikā (<i>nữ</i>):	con ruồi
Mañkuṇa (<i>nam</i>):	con rệp
Madhukara (<i>nam</i>):	con ong (= <i>ali</i>)
Mayūra (<i>nam</i>):	chim công
Mora (<i>nam</i>):	= <i>mayūra</i>
Vagguli (<i>nữ</i>):	con dơi loại cánh hẹp ăn quả chín.
Vanakukkuṭa (<i>nam</i>):	gà rừng, chim trĩ
Satapadī (<i>nam</i>):	con rít
Sarabū (<i>nữ</i>):	con thần lằn (loại ở trên thân cây)
Salabha (<i>nam</i>):	con cào cào, châu chấu (= <i>paṭaṅga</i>):
Sārasa (<i>nam</i>):	chim le le
Sālikā (<i>nữ</i>):	chim cuông, chim sáo
Sikhī (<i>nam</i>):	chim công (= <i>magūra, mora</i>)
Suka (<i>nam</i>):	con kéc
Suva (<i>nam</i>):	= <i>suka</i>
Sena, senaka (<i>nam</i>):	chim ung, điều hâu
Haṃsa (<i>nam</i>):	chim thiên nga

- Các danh từ liên hệ đến chim muông

Aṇḍa (<i>trung</i>):	trứng (chim, gà ...)
Kulāvaka (<i>nam</i>):	tổ (chim), ổ (kiến)
Pakkha (<i>nam</i>):	cánh (chim)
Paṭṭha (<i>trung</i>):	lông vũ
Puccha (<i>trung</i>):	đuôi con vật

Pekhuṇa (<i>trung</i>):	= <i>paṭṭha</i>
Bariha (<i>trung</i>):	đuôi chim công
Mukhatuṇḍa (<i>trung</i>):	mỏ (chim), vòi (ong)
Yūtha (<i>nam</i>):	đàn, bày (chim, gà)
Vammika (<i>nam</i>):	gò mói, đụn kiến
Sikhā (<i>nữ</i>):	mào, mông (gà), bờm (ngựa)

13. Đá quý và khoáng chất (*Ratana - khaṇijāni*)

Abbhaka (<i>trung</i>):	than chì, than đá
Aya (<i>nam</i>):	sắt
Ayasāra (<i>nam</i>):	thép
Ārakūta (<i>nam, trung</i>):	đồng thau
Indanīla (<i>nam</i>):	ngọc sa-phia
Kamsa (<i>nam</i>):	đồng thiếc
Kāḷāyasa (<i>trung</i>):	sắt (= <i>aya</i>)
Jātarūpa (<i>trung</i>):	vàng (kim loại quý)
Tamba (<i>nam</i>):	đồng đỏ
Tipu (<i>trung</i>):	chì
Nilamaṇi (<i>nam</i>):	loại ngọc đá màu da trời, ngọc lục bảo
Pavāḷa (<i>trung</i>):	san-hô
Pārada (<i>nam</i>):	thủy ngân
Phussarāga (<i>nam</i>):	hoàng ngọc, ngọc có màu vàng.
Maṇi (<i>nam</i>):	ngọc ma-ni, ngọc ước
Marakata (<i>trung</i>):	ngọc bích
Masāragalla (<i>trung</i>):	ngọc thạch
Muttā (<i>nữ</i>):	ngọc trai
Rajata (<i>trung</i>):	bạc (kim loại)
Rirī (<i>nữ</i>):	đồng thau (= <i>ārakūta</i>)

Lohitaṅka (<i>nam</i>):	ngọc ru bi, ngọc đỏ
Vajira (<i>trung</i>):	kim cương
Veḷuriya (<i>trung</i>):	ngọc mắt mèo, ngọc pha-lê
Suvaṇṇa (<i>trung</i>):	vàng (= <i>jātarūpa</i>)
Hiraṇṇa (<i>trung</i>):	vàng thoi, vàng thô chưa lọc.

14. Vũ trụ (*Lokadhātu*)

Aggi (<i>nam</i>):	lửa
Andhakāra (<i>nam</i>):	bóng tối
Asuni (<i>nữ</i>):	sét, tiếng sét
Ākāsa (<i>nam</i>):	bầu trời, không trung
Āloka (<i>nam</i>):	ánh sáng
Indadhanu (<i>nữ</i>):	cầu vồng
Ukkāpāta (<i>nam</i>):	sao sa, sao băng
Uṇha (<i>trung</i>):	nóng, thời tiết nóng
Udaka (<i>trung</i>):	nước
Karakā (<i>nữ</i>):	mưa đá, cơn dông
Gahatārā (<i>nữ</i>):	hành tinh
Cakkavāla (<i>nam</i>):	thế giới, hoàn cầu, cõi sa-bà
Caṇḍavāta (<i>nam</i>):	bão tố, cơn bão
Canda (<i>nam</i>):	mặt trăng
Candaggāha (<i>nam</i>):	nguyệt thực
Candimā (<i>nữ</i>):	ánh sáng trăng
Cadodaya (<i>nam</i>):	mặt trăng mọc
Jala (<i>trung</i>):	nước (= <i>udaka</i>)
Tārakā, tārā (<i>nữ</i>):	ngôi sao, tinh tú

Tusāra (<i>trung</i>):	băng, tảng băng (<i>ice</i>)
Tuhina (<i>trung</i>):	sương (<i>dew</i>), tuyết (<i>snow</i>)
Thanita (<i>trung</i>):	sấm, trời gầm
Devaloka (<i>nam</i>):	thiên giới, cõi trời
Dhūmaketu (<i>nam</i>):	sao chổi
Nakkhatta (<i>trung</i>):	chòm sao
Nabha (<i>trung</i>):	bầu trời, không trung (= <i>ākāsa</i>)
Niraya (<i>nam</i>):	địa ngục
Nihāra (<i>nam</i>):	tuyết (<i>snow</i>)
Paribbhaṃaṇa (<i>trung</i>):	sự xoay vòng, chu kỳ
Mahāmegha (<i>nam</i>):	bão tố, cơn bão
Megha (<i>nam</i>):	mưa
Rāsicakka (<i>trung</i>):	hoàng đạo, quỹ đạo di chuyển của mặt trời và các vì sao
Loka (<i>nam</i>):	thế giới, hoàn cầu
Vassa (<i>trung</i>):	mưa (= <i>megha</i>):
Vahāla (<i>nam</i>):	mây
Vāṭa (<i>nam</i>):	gió, cơn gió
Vāya (<i>nam</i>):	gió, không khí
Vijju (<i>nữ</i>):	chớp, ánh chớp, trời chớp
Vuṭṭhi (<i>nữ</i>):	mưa (= <i>megha, vassa</i>)
Sagga (<i>nam</i>):	cõi trời (= <i>devaloka</i>)
Sīta (<i>trung</i>):	lạnh, thời tiết lạnh
Suriya (<i>nam</i>):	mặt trời
Suriyaggāha (<i>nam</i>):	nhật thực
Suriyodaya (<i>nam</i>):	mặt trời mọc
Hima (<i>trung</i>):	băng (<i>ice</i>), tuyết (<i>snow</i>)

15. Địa cầu (*Paṭhavī*)

Agganagara (<i>trung</i>):	kinh đô, kinh thành, thủ đô
Adhirajja (<i>trung</i>):	đế quốc; nước thiên tử
Anupa (<i>nam</i>):	đầm lầy
Arañña (<i>trung</i>):	khu rừng
Assakaṇṇa (<i>nam</i>):	nam cực (= <i>dakkhiṇantagata</i>)
Ākara (<i>nam</i>):	hầm mỏ, quặng
Ārāma (<i>nam</i>):	khu vườn, hoa viên
Īsadhara (<i>nam</i>):	vùng bắc ôn đới
Upaccakā (<i>nữ</i>):	thung lũng
Upapadesa (<i>nam</i>):	vùng phụ cận, tỉnh lẻ
Uyyāna (<i>trung</i>):	khu vườn, vườn cây sinh thái
Kantāra (<i>nam</i>):	sa mạc
Karavīka (<i>nam</i>):	vùng bắc cực
Kalala (<i>trung</i>):	đất bùn, đất sinh
Khetta (<i>trung</i>):	cánh đồng, đồng ruộng
Gāma (<i>nam</i>):	làng, thôn xóm
Girisikhara (<i>trung</i>):	đỉnh núi
Guhā (<i>nữ</i>):	hang động
Gharavatthu (<i>trung</i>):	đất nền nhà, đất thổ cư
Jaṅgala (<i>nam</i>):	rừng nhiệt đới, vùng đất hoang sơ
Thala (<i>trung</i>):	đất liền, trên cạn
Dīpa (<i>nam</i>):	hòn đảo
Dhūli (<i>nữ</i>):	bụi đất
Nagara (<i>trung</i>):	thành phố
Nigama (<i>nam</i>):	thị trấn

Nemindhara (<i>nam</i>):	vùng nam ôn đới
Paṅka (<i>nam</i>):	đất bùn, đất sinh (= <i>kalala</i>)
Padesa (<i>nam</i>):	tỉnh lỵ; vùng dân cư
Papāta (<i>nam</i>):	vách đứng của núi, vực thẳm
Pabbata (<i>nam</i>):	núi (= <i>addi, giri</i>)
Pāsāṇa (<i>nam</i>):	tảng đá, khối đá
Pura (<i>trung</i>):	thành thị
Bhūmi (<i>nữ</i>):	mặt đất
Magga (<i>nam</i>):	con đường
Mattikā (<i>nữ</i>):	đất, đất sét
Mahādīpa (<i>nam</i>):	lục địa
Rajja (<i>trung</i>):	vương quốc
Raṭṭha (<i>nam</i>):	đất nước, quốc gia, xứ sở
Rājadhāni (<i>nữ</i>):	thủ đô, kinh đô (= <i>agganagara</i>)
Vana (<i>trung</i>):	khu rừng (= <i>ārañña</i>)
Vālikā (<i>nữ</i>):	cát, cát đá
Vinataka (<i>nam</i>):	vùng nam cực
Sakkharā (<i>nữ</i>):	sỏi, sạn sỏi
Sānu (<i>nam</i>):	cao nguyên, vùng đất cao
Silā (<i>nữ</i>):	tảng đá, khối đá (= <i>pāsāna</i>)
Sudassana (<i>nam</i>):	bắc cực (= <i>uttarantāyatta</i>)
Sela (<i>nam</i>):	viên đá, hòn đá, đá sạn.

16. Sông ngòi và đường thủy (*Jalāsayā jalamaggā ca*)

Anukūlavāta (<i>nam</i>):	gió thuận, chiều gió thích hợp.
Antodakanāvā (<i>nữ</i>):	tàu ngầm; tiềm thủy đình
Ambujinī (<i>nữ</i>):	ao sen, đầm sen, hồ sen
Aritta (<i>trung</i>):	mái chèo, mái dầm để bơi xuồng.
Āvaṭṭa (<i>nam</i>):	vực nước xoáy
Uḷumba (<i>nam</i>):	chiếc bè
Ūmi (<i>nữ</i>):	làn sóng, sóng nước
Ogha (<i>nam</i>):	con lũ, nước lụt
Ora (<i>trung</i>):	bờ gàn, bờ bên này
Kaṇṇadhāra (<i>nam</i>):	hoa tiêu, tài công
Kallola (<i>nam</i>):	sóng to, ngọn sóng, con sóng
Kunnadī (<i>nữ</i>):	dòng suối
Kumina (<i>trung</i>):	cái nôm cá
Kūpa (<i>nam</i>):	cái giếng, giếng nước
Kūpaka (<i>nam</i>):	cột buồm
Kūla (<i>trung</i>):	bờ đê (sông, rạch)
Khārodaka (<i>trung</i>):	nước mặn
Khuddakadoṇi (<i>nữ</i>):	ca nô, chiếc xuồng
Goṭavisa (<i>nam</i>):	bánh lái tàu
Jaladhārā (<i>nữ</i>):	ghềnh, chỗ nước đổ từ cao
Jalaniggama (<i>nam</i>):	cửa cống, đập nước
Jalamātikā (<i>nữ</i>):	kênh đào, sông đào
Jalāsaya (<i>nam</i>):	bể hồ, hồ nước lớn

Jāla (<i>trung</i>):	lưới, lưới cá
Taraṅga (<i>nam</i>):	= <i>ūmi</i> , làn sóng, sóng nước
Taḷāka (<i>nam</i>):	hồ nước, cái hồ
Tittha (<i>trung</i>):	bến nước; bến đò
Tīra (<i>trung</i>):	bờ đê, mé sông = <i>kūla</i>
Theva (<i>nam</i>):	giọt nước
Doṇi (<i>nữ</i>):	chiếc thuyền, thuyền buồm
Nadī (<i>nữ</i>):	sông, con sông lớn
Nadīmukha (<i>trung</i>):	cửa sông, vàm sông
Nahānatittha (<i>trung</i>):	bãi tắm, bến tắm
Nāvā (<i>nữ</i>):	chiếc tàu, tàu thủy
Nāvika (<i>nam</i>):	thủy thủ, người làm việc trên tàu
Nijjhara (<i>nam</i>):	thác nước, dòng thác
Niyāmaka (<i>nam</i>):	thuyền trưởng
Parikhā (<i>nữ</i>):	mương rãnh
Pallala (<i>trung</i>):	đầm nước, hồ nước nhỏ
Pāra (<i>trung</i>):	bờ bên kia, bờ xa
Pokkharāṇī (<i>nữ</i>):	ao nước, vũng nước
Pota (<i>nam</i>):	thuyền con theo tàu lớn
Pheṇa (<i>trung</i>):	bọt nước
Balisa (<i>trung</i>):	lưỡi câu cá
Bindu (<i>trung</i>):	giọt nước, = <i>theva</i>
Bubbula (<i>trung</i>):	bong bóng nước
Mahogha (<i>nam</i>):	trận lụt to, đại hồng thủy
Mīna (<i>nam</i>):	con cá
Yantika (<i>nam</i>):	kỹ sư máy tàu, kỹ sư trong tàu

Yuddhanāvā (<i>nữ</i>):	tàu chiến
Lakāra (<i>nam</i>):	cánh buồm
Lakāranāvā (<i>nữ</i>):	thuyền buồm, du thuyền
Lonī (<i>nữ</i>):	phá nước mặn, vùng nước mặn
Vāṇijanavā (<i>nữ</i>):	tàu buồm, thương thuyền
Vāpī (<i>nữ</i>):	bể hồ, = <i>jalāsaya</i>
Viruddhavāta (<i>nam</i>):	gió ngược
Verambhavāta (<i>nam</i>):	gió xoáy, gió lốc, cơn trốt
Velā (<i>nữ</i>):	bờ biển
Saṅkha (<i>nam</i>):	ốc xà cừ
Samudda (<i>nam</i>):	biển cả
Samuddagamana (<i>trung</i>):	cuộc hải trình, cuộc viễn dương
Sara (<i>nam</i>):	hồ nước, cái hồ = <i>talāka</i>
Sagāra (<i>nam</i>):	= <i>samudda</i> , biển
Sappikā (<i>nữ</i>):	con sò
Sevāla (<i>nam</i>):	đầm lầy
Seṇḍī (<i>nữ</i>):	hồ thiên nhiên
Sobha (<i>nam</i>):	hồ nhân tạo

17. Các nơi công cộng (*Mahājanikaṭṭhānāmi*)

Adhikaraṇaṭṭhāna (<i>trung</i>):	tòa án, chỗ xử kiện
Assama (<i>nam</i>):	tịnh thất, am thất
Assamaṇḍala (<i>trung</i>):	trường đua ngựa
Āpaṇa (<i>nam</i>):	chợ, khu chợ
Ārogyasālā (<i>nữ</i>):	bệnh viện
Ummattālaya (<i>nam</i>):	nhà thương điên, viện tâm thần

Uyyāna (<i>trung</i>):	công viên, vườn thượng ngoạn
Kammantasālā (<i>nữ</i>):	nhà máy, công xưởng
Kammārasālā (<i>nữ</i>):	lò rèn, xưởng đúc
Kārā (<i>nữ</i>):	nhà tù, khám đường
Kumbhakārasālā (<i>nữ</i>):	lò gốm, trại làm gốm
Keḷimaṇḍala (<i>trung</i>):	sân chơi, sân thể thao (ở trường học).
Chāyārūpasālā (<i>nữ</i>):	phòng chụp ảnh, tiệm chụp hình
Devāyatana (<i>trung</i>):	nhà thờ, chỗ thờ vị trời, ngôi đền
Dhaññāgāra (<i>trung</i>):	kho thóc
Dhanāgāra (<i>trung</i>):	ngân hàng, nhà băng
Dhūmarahanivattana (<i>trung</i>):	ga xe lửa
Naccasālā (<i>nữ</i>):	rap hát, hí trường
Nahāpitasālā (<i>nữ</i>):	tiệm hớt tóc
Nikhilavijjālaya (<i>nam</i>):	trường đại học (<i>university</i>),
Pāthasālā (<i>nữ</i>):	trường học (<i>school</i>)
Pānamandira (<i>trung</i>):	tửu quán, quán rượu
Pānāgāra (<i>trung</i>):	quán giải khát
Pupphārāma (<i>nam</i>):	vườn hoa
Pesakārasālā (<i>nữ</i>):	xưởng dệt, nhà máy dệt
Phalārāma (<i>nam</i>):	vườn trái cây
Bandhanāgāra (<i>trung</i>):	nhà giam, nhà tù
Bhaṭṭāgāra (<i>trung</i>):	sở cảnh sát, trạm cảnh sát
Bhaṇḍāgāra (<i>trung</i>):	kho hàng hóa, kho chứa hàng
Bhesajjāgāra (<i>trung</i>):	tiệm thuốc tây, nhà thuốc
Bhojanāgāra (<i>trung</i>):	khách sạn, nhà hàng
Muddaṅkanālaya (<i>nam</i>):	xưởng in, nhà in

Yodhanivāso (<i>trung</i>):	doanh trại, trại lính
Vaḍḍhakīsālā (<i>nữ</i>):	trại mộc, xưởng mộc
Vijjālaya (<i>nam</i>):	trường cao đẳng (<i>college</i>)
Vinicchayasālā (<i>nữ</i>):	toà án, chỗ xử kiện, = <i>adhikaraṇaṭṭhāna</i> .
Vissāmasālā (<i>nữ</i>):	nhà nghỉ, quán trọ, dịch quán
Vihāra (<i>nam</i>):	tịnh xá, tịnh thất, chỗ ở của người tu.
Sandesāgāra (<i>trung</i>):	buu điện, chỗ gửi thư tín
Sallakattālaya (<i>nam</i>):	phòng mạch, phòng khám bệnh
Sippāyatana (<i>trung</i>):	trường kỹ thuật, trường dạy nghề
Susāna (<i>trung</i>):	nghĩa trang, nghĩa địa, mộ địa
Sotthisālā (<i>nữ</i>):	viện an dưỡng, an trí viện

18. Người vật liên quan thành phố (*Nāgarikavatthūni*)

Ajjhāpanakiccālaya (<i>nam</i>):	phòng giáo dục, cơ quan lo việc giáo dục.
Antepura (<i>trung</i>):	nội thành; nội thị, phạm vi trong thành phố
Abbhutavatthunicaya (<i>nam</i>):	viện bảo tàng
Karaggāhālaya (<i>nam</i>):	cục thuế, sở thuế vụ
Ghaṭikāthambha (<i>nam</i>):	tháp đồng hồ, trụ đồng hồ (đặt giữa thành phố)
Caccara (<i>trung</i>):	ngã tư đường
Digghikā (<i>nữ</i>):	hào quanh thành trì, hào lũy
Nagaraguttika (<i>nam</i>):	thị trưởng, người cai quản thành phố.
Nagaradvāra (<i>trung</i>):	cổng vào thành phố; cổng thành.

- Nagarasabhā** (*nữ*): hội đồng thành phố một tổ chức của thành phố, thành hội
- Nagarasabhika** (*nam*): ủy viên hội đồng thành phố, ủy viên thành hội
- Nagarasodhaka** (*nam*): công nhân quét đường, nhân viên vệ sinh của thành phố.
- Nagarasobhini** (*nữ*): hoa khôi của thành phố, người đẹp của phố thị.
- Nāgika** (*nam*): thị dân, người dân thành
- Padīpāgāra** (*nam*): đài tháp sáng, ngọn hải đăng
- Parikhā** (*nữ*): hào lũy, = *digghikā*
- Pākāra** (*nam*): tường thành
- Bahidvāra** (*trung*): cổng chào, cửa ngoài của thành phố
- Mantisabhā** (*nữ*): hội đồng bộ trưởng, hiệp hội của những quan chức lãnh đạo
- Mahālekhakālaya** (*nam*): bộ hành chính; bộ chính trị.
- Yuddhakiccālaya** (*nam*): bộ quân sự; bộ chiến tranh
- Racchā** (*nữ*): đường phố, con đường trong thành phố
- Rājakosa** (*nam*): quốc khố; kho tàng của vua
- Rājamandira** (*trung*): hoàng cung, cung vua
- Rājaratha** (*nam*): long xa, xe của vua
- Rājuyyāna** (*trung*): khu vườn trong cung vua, thượng uyển.
- Visikhā** (*nữ*) = *racchā*, đường phố
- Santhāgāra** (*nam*): toà thị chính; phòng hội nghị
- Sirigabbha** (*nam*): phòng ngủ sang trọng, phòng ngủ của vua, ngự phòng
- Sirisayana** (*trung*): giường nằm sang trọng, giường ngủ của vua chúa, long sàng, ngự sàng

Sīhāsana (*trung*): chỗ ngồi quyền lực; ngai vàng, ngai vua.

19. Quyền lực và sự trị an (*Issariyañca pālanañca*)

Akkhadassāmacca (*nam*): quan toà, viên chánh án, viên chưởng khế

Aggasenāpati nữ (*nam*): tổng tư lệnh quân đội, thống soái, chỉ huy trưởng.

Aggilānī (*nam*): súng trường

Ajjhāpanāmacca (*nam*): thượng thư (xưa), bộ trưởng bộ giáo dục

Aṭṭalaka (*nam*): chòi canh, điểm canh, vọng gác

Aṇika (*trung*): đội binh, toán quân

Aṇikaṭṭha (*trung*): vệ sĩ; lính ngự lâm

Adhirāja (*nam*): hoàng đế, đại đế

Adhirājini (*nữ*): hoàng hậu

Amacca (*nam*): quan đại thần (xưa), vị bộ trưởng, người đứng đầu một ngành

Avarodhana (*trung*): sự bao vây

Asi (*nam*): thanh kiếm, gươm

Asiggāhaka (*nam*): chấp kích lang, người cầm gươm hầu vua

Assasenā (*nữ*): mã binh, kỵ binh, quân cưỡi ngựa.

Āyudha (*trung*): vũ khí, khí giới

Uddāpa (*nam*): pháo đài

Uparāja (*nam*): phó vương, vua chư hầu; quan tổng trấn (cai quản một vùng đất).

Kaṇḍa (*nam*): mũi tên, phi tiêu

Kammikāmacca (<i>nam</i>):	bộ trưởng bộ lao động
Kara (<i>nam</i>):	lợi tức, thuế má, sự thu nhập ngân sách.
Kavaca (<i>nam</i>):	áo giáp dùng cho quân đội, binh giáp
Kāraṇā (<i>nữ</i>):	sự trừng trị, sự trừng phạt
Kārāgārapati (<i>nam</i>):	chúa ngục, cai ngục
Kuṭhārī (<i>nữ</i>):	riều chiến, loại vũ khí hình búa riều
Kosī (<i>nữ</i>):	bao kiếm, vỏ đựng thanh gươm
Khagga (<i>nam</i>):	= <i>asi</i> , thanh gươm, thanh kiếm
Khaggadhara (<i>nam</i>):	kiếm sĩ, kiếm khách, người mang gươm
Khandhāvāra (<i>nam</i>):	doanh trại, trại đóng quân
Carapurisa (<i>nam</i>):	thám tử; gián điệp
Chūrikā (<i>nữ</i>):	dao găm, gươm nhỏ để tự vệ.
Janapadabhojaka (<i>nam</i>):	quận trưởng, quan huyện, huyện lệnh (xưa)
Jaya (<i>nam</i>):	sự chiến thắng, sự thắng trận.
Jānapādika (<i>nam</i>):	thôn dân, dân tỉnh lỵ
Jiyā (<i>nữ</i>):	dây cung
Tharu (<i>nam</i>):	chuôi kiếm, đốc gươm, cán dao
Daṇḍa (<i>nam</i>):	= sự trừng phạt, sự trừng trị
Dāmarika (<i>nam</i>):	dân phiến loạn, kẻ nổi loạn, kẻ chống đối.
Disāpati (<i>nam</i>):	sứ thần; đại sứ, người đại diện chính phủ coi một tỉnh, tỉnh trưởng.
Dhanu (<i>trung</i>):	cây cung
Dhanuddhara (<i>nam</i>):	người bắn cung, cung thủ
Narapati (<i>nam</i>):	vua
Nāvikasenā (<i>nữ</i>):	hải quân, thủy binh
Nāliyantasenā (<i>nữ</i>):	pháo binh

- Paccosakkana** (*trung*): sự rút lui, sự lui quân
- Patakā** (*nữ*): lá cờ, ngọn cờ lệnh
- Patti** (*nam*): bộ binh (*nữ*): sự đạt đến
- Parājaya** (*nam*): sự bại trận, sự thất trận
- Balakkāra** (*nam*): bạo lực, bạo hành
- Bali** (*nam*): = *kara*, lợi tức, thuế má
- Bheda** (*nam*): sự chia rẽ, ly gián
- Maṅgalassa** (*nam*): ngựa chiến, ngựa dùng trong việc công; ngựa của vua
- Maṅgalaḥatti** (*nam*): voi chiến, voi dùng trong việc công; voi của vua.
- Maṅḍalissara** (*nam*): tỉnh trưởng, người quyền hành một tỉnh.
- Mantī** (*nam*): viên quan của triều đình (xưa), viên chức của chính phủ, ủy viên hội đồng.
- Mahā-agginālī** (*nam*): súng đại bác, súng thần công
- Mahāchūrikā** (*nữ*): lưỡi lê, dao gấn ở mũi súng
- Mahāmacca** (*nam*): tể tướng (xưa), thủ tướng
- Mahāyodha** (*nam*): vị anh hùng
- Mahālekhakāmacca** (*nam*): bộ trưởng bộ chính trị; viên tổng thư ký.
- Mittasenā** (*nữ*): quân liên minh, quân đội đồng minh
- Yujjhana** (*trung*): sự chiến đấu
- Yujjha** (*trung*): chiến tranh, cuộc chiến
- Yujjhaghosa** (*nam*): tiếng xung trận, tiếng hô xung phong.
- Yuddhabhaṭṭa** (*nam*): chiến sĩ, quân nhân, lính chiến.
- Yuddhabhūmi** (*nữ*): chiến trường, trận mạc
- Yuddharatha** (*nam*): chiến xa, xe dùng đánh trận

Yuddhasenā (nữ):	quân đội, đội quân tác chiến
Yuddhopakaraṇa (trung):	đạn dược
Yuvarāja (nam):	đông cung thái tử, vị hoàng tử được kế vị ngôi vua
Rajja (trung):	vương quốc, nước có vua
Rājakakudhabhaṇḍa (trung):	huy hiệu hoàng gia
Rājakīya (3):	thuộc hoàng gia
Rājadūta (nam):	sứ giả của vua; sứ thần, công sứ
Rājabhāṭa (nam):	người làm nhiệm vụ cho vua, quan binh
Rājāṇā (nữ):	lệnh vua, vương lệnh
Rājānuyutta (nam):	viên lãnh sự; người tâm phúc của vua
Rājamuddā (nữ):	ấn tín của vua, triện của vua
Rājini (nữ):	hoàng hậu
Vijita (trung):	vương quốc; hoàng triều, = <i>rajja</i>
Vijjhana (trung):	sự bấn phá
Vira (nam):	vị anh hùng = <i>mahāyodha</i>
Saciva (nam):	tư vấn viên, nhà tư vấn
Sattusenā (nữ):	địch quân, quân đối lập
Sannaddharatha (nam):	xe thiết giáp, xe bọc sắt.
Sannāha (nam):	= <i>kavaca</i> , áo giáp
Sara (nam):	= <i>kaṇḍa</i> , mũi tên
Sarakalāpa (nam):	bao đựng tên, túi đựng tên
Sāma (trung):	sự hòa bình
Sirisayanapālaka (nam):	người quản gia; viên thủ quỹ
Setacchatta (trung):	cây dù trắng, lọng trắng
Senāpati (nữ):	viên chủ tướng; chỉ huy trưởng
Senāvyūha (nam):	sự dàn trận

Sokhiyāmacca (<i>nam</i>):	quan ngự y (xưa); bộ trưởng bộ y tế.
Haṭṭha (<i>nam</i>):	= <i>balakhāra</i> , bạo lực, bạo hành
Hatthisenā (<i>nữ</i>):	tượng binh, đội quân voi
Hanana (<i>trung</i>):	sự tàn sát
Heti (<i>nữ</i>):	cây giáo, cây thương.

20. Sự kiện tụng (*Adhikaraṇam*)

Akkosana (<i>trung</i>):	sự lăng mạ, sự nhục mạ
Acchindana (<i>trung</i>):	sự chiến đoạt, sự cưỡng đoạt
Atṭa (<i>trung</i>):	sự tố tụng, sự thưa kiện
Atṭakāra (<i>nam</i>):	người hầu tòa; người kiện cáo
Adhikaranasālā (<i>nữ</i>):	tòa án, phòng xét xử
Adhikaranasālā (<i>nữ</i>):	luật sư
Anuvijjaka (<i>nam</i>):	thẩm phán, tòa phúc thẩm
Anuvijjana (<i>trung</i>):	buổi xét xử, phiên tòa
Aparādha (<i>nam</i>):	tội lỗi, lỗi lầm
Aparādhī (<i>nam</i>):	tội phạm, người phạm tội
Āghātana (<i>trung</i>):	nơi hành quyết, pháp trường
Āṇā (<i>nữ</i>):	lệnh, mệnh lệnh, lệnh, mạng lệnh
Āyācanapaṇṇa (<i>trung</i>):	đơn xin
Upadisādhikaraṇa (<i>trung</i>):	tòa án vi cảnh
Kāraṇā (<i>nữ</i>):	sự tra tấn; nhục hình
Kārāpakkhipana (<i>trung</i>):	sự tổng giam
Kūṭasakkhika (<i>nam</i>):	nhân chứng giả mạo
Gāmaghāta (<i>nam</i>):	bọn trộm đạo, ăn cướp theo làng.
Ghātana (<i>trung</i>):	sự hành hình, sự hành quyết

- Cuditaka** (*nam*): bị cáo, người bị kiện
- Codaka** (*nam*): nguyên cáo, người đứng kiện
- Codanā** (*nữ*): sự tố cáo, sự cáo buộc
- Coriya** (*trung*): sự trộm cắp
- Theyya** (*trung*): = *coriya*; sự trộm cắp
- Daḍḍa** (*nam*): hình phạt, sự trừng phạt
- Disādhikaraṇa** (*trung*): tòa án quận, tòa án địa phương
- Dhammādhikārī** (*nam*): thẩm phán tòa sơ thẩm
- Nītivēdī** (*nam*): luật sư
- Paribhāsana** (*trung*): sự hăm dọa, sự đe dọa
- Pāṭibhoga** (*nam*): người bảo lãnh; tiền thế chân
- Bandhana** (*trung*): sự tống giam
- Bandhanāgārika** (*nam*): tù nhân, người bị giam cầm
- Balakkāra** (*nam*): sự áp bức, sự cưỡng ép
- Bhāsānuvādaka** (*nam*): thông dịch viên, người thông ngôn
- Manussaghāta** (*nam*): sát nhân, kẻ giết người
- Rājādhikaraṇa** (*trung*): sở mật vụ, cơ quan mật thám
- Rājāyattakarāṇa** (*trung*): sự tịch biên (tài sản), sung công (tài sản); vua tịch biên.
- Vajjhappatta** (3): sự kết tội, sự kết án
- Vadha** (*nam*): = *ghātana*, sự hành hình, việc xử tử.
- Vadhaka** (*nam*): đao phủ, người xử tử.
- Vinicchayāsana** (*trung*): tòa án; ghế quan tòa
- Vinicchayāmacca** (*nam*): thẩm phán (của tòa thượng thẩm, tòa án tối cao)
- Viparāmosa** (*nam*): vụ cướp đường
- Sakkhi** (*trung*): bằng chứng, chứng cứ

- Sakkhika** (*nam*): nhân chứng, người làm chứng
Sakkhipañjara (*nam*): khung nhân chứng, khu vực nhân chứng, chỗ ngồi nhân chứng
Sabbassaharaṇa (*trung*): sự tịch thu toàn bộ tài sản
Sāhasa (*trung*): sự bạo lực, sự cưỡng bức
Sāhasika (*nam*): = *aparādhī*, tội phạm, người phạm tội
Sīsaccheda (*nam*): người bị chém đầu
Setṭhādhikaraṇa (*trung*): tòa án tối cao, tối cao pháp viên.

21. Phương tiện vận tải (*Vāhanāni*)

- Akkha** (*nam*): trục xe
Akkhaggakīla (*nam*): cái chốt trục xe
Aṅkusa (*nam*): cây móc chế ngự voi
Assakacchā (*nữ*): yên ngựa; yên xe
Assakappana (*nam*): bộ yên cương của ngựa
Assatara (*nam*): con la
Assatthara (*nam*): thảm trên lưng ngựa
Assaratha (*nam*): xe ngựa dùng đánh trận
Ājānīya (*nam*): ngựa thuần giống, ngựa giống tốt
Kasā (*nữ*): roi da, roi đánh xe
Kusā (*nữ*): dầm, dây mũi, dây xỏ mũi trâu bò
Khaluṅka (*nam*): ngựa chứng, ngựa khó thuần
Khurāvaraṇa (*trung*): móng ngựa, miếng sắt hình móng để tra vào chân ngựa.
Cakka (*trung*): bánh xe
Cakkayuga (*trung*): xe đạp, xe hai bánh thường.
Javana (*nam*): phương tiện chạy đua (ngựa, xe ...)

- Tutta** (*trung*): gậy nhọn để điều khiển voi.
- Dolā** (*nữ*): chiếc kiệu, kiệu bốn người khiêng
- Dhura** (*nam*): gọng xe, càng xe
- Dhūmaratha** (*nam*): xe lửa, xe chạy bằng đường ray, xe có nhiều toa do đầu máy kéo, xe có cột phun khói (*railway train*)
- Nābhi** (*nữ*): trục bánh xe
- Nemi** (*nữ*): vành bánh xe, niền bánh xe
- Pājitu** (*nam*): (chủ cách *pājitā*): người lái xe, tài xế.
- Phussaratha** (*nam*): nghi xa, xe dùng trong nghi lễ (như xe hoa v.v...)
- Mukhādhāna** (*trung*): dây cương, dây khóa mõm ngựa để điều khiển
- Yuga** (*trung*): cái ách (trâu, bò, ngựa)
- Ratha** (*nam*): xe ngựa, xe do ngựa kéo
- Rathatthara** (*nam*): thăm trái xe
- Rathapañjara** (*nam*): thân xe, thùng xe
- Ratharasmi** (*nữ*): đai xe, dây thùng cột thùng xe vào hàm thiếc ngựa kéo.
- Varūtha** (*nam*): cãm xe, cái chắn bùn
- Vijjucakkayuga** (*trung*): xe mô tô, xe động cơ hai bánh, xe gắn máy.
- Vijjuratha** (*nam*): xe điện, xe chạy bằng điện
- Vinītassa** (*nam*): ngựa thuần, ngựa được huấn luyện
- Vyomayāna** (*trung*): máy bay, phi cơ
- Sakaṭa** (*nam*): xe bò, xe do bò kéo
- Sayaṃvatattāka** (*nam*): xe hơi, xe ca

- Sārathī** (*nam*): người đánh xe, xa phu
Sindhava (*nam*): ngựa *Sindhu*, giống ngựa vùng *Sindhu*
Sivikā (*nữ*): võng cồng, cồng đòn để khiêng người
nằm
Hatthatthara (*nam*): thăm voi, thăm trái trên lưng voi
Hatthavaṭṭaka (*nam*): xe kéo, xe tay
Hatthāroha (*nam*): người nài, người cưỡi voi
Hatthikappana (*nam*): bành voi, ghế ngồi trên lưng voi.

22. Bệnh tật và thuốc trị (*Kogā ca paṭikarā ca*)

- Akkhiroga** (*nam*): bệnh mắt, bệnh đau mắt
Akkhivēja (*nam*): mắt kính, kính thuốc
Ajññaka (*trung*): chứng khó tiêu, sinh bụng
Atisāra (*nam*): bệnh kiết lỵ
Antagañṭhikābādha (*nam*): bệnh viêm ruột thừa
Apamāra (*nam*): chứng động kinh, bệnh kinh phong
Abbhañjana (*trung*): sự thoa xức
Ahivātakaroga (*nam*): bệnh dịch
Ārogya (*trung*): sức khoẻ
Ālepa (*nam*): thuốc mỡ, thuốc dạng đặc sệt
Ukkāsana (*trung*): bệnh ho, sự ho hen
Ummāda (*nam*): bệnh mất trí, bệnh điên
Upadaṃsa (*nam*): bệnh hoa liễu
Osadhīya (3): dược tính, đặc tính thuốc
Kacchu (*nữ*): bệnh ngứa; bệnh ghẻ ngứa
Kaṇḍu (*nữ*): = *kacchu*

Kaṇṇaroga (<i>nam</i>):	bệnh trong lỗ tai
Kasāya (<i>nam</i>):	sự sắc thuốc, sự nấu thuốc
Kāsa (<i>nam</i>):	bệnh lao, bệnh ho lao
Kuṭṭha (<i>trung</i>):	bệnh cùi, bệnh hủi
Khāra (<i>trung</i>):	dung dịch kiềm, chất kiềm
Gaṇḍa (<i>nam</i>):	u nhọt
Gilāna (<i>nam</i>):	bệnh nhân, người bệnh
Gilānasālā (<i>nữ</i>):	buồng bệnh, phòng trị bệnh
Gilānupaṭṭhaka (<i>nam</i>):	người điều dưỡng, người chăm sóc bệnh nhân.
Gulikā (<i>nữ</i>):	viên thuốc
Gelañña (<i>trung</i>):	sự đau ốm, sự bệnh hoạn
Jararoga (<i>nam</i>):	bệnh sốt, cơn sốt
Tikicchā (<i>nữ</i>):	sự điều trị, sự chữa bệnh
Dantaroga (<i>nam</i>):	bệnh đau răng, bệnh nhức răng
Dāha (<i>nam</i>):	viêm, sung nhiễm
Pakkhaghāta (<i>nam</i>):	chứng tê liệt, bệnh tê bại
Paṇḍuroga (<i>nam</i>):	bệnh vàng da, bệnh huỳnh đàn.
Pabbavātābādha (<i>nam</i>):	bệnh đau khớp
Pittabbhama (<i>nam</i>):	bệnh thừa mật, mật dư; bệnh rối loạn túi mật.
Pināsa (<i>nam</i>):	chứng viêm mũi, chảy nước mũi
Bahumuttaroga (<i>nam</i>):	bệnh đái đường, tiểu đường
Bhagandarā (<i>nữ</i>):	rò, ống dẫn, ống thông
Bhisakka (<i>nam</i>):	bác sĩ, thầy thuốc.
Bhesajja (<i>trung</i>):	thuốc, dược phẩm
Bhesajjāgāra (<i>nam</i>):	nhà thuốc, tiệm thuốc

Masūrikā (<i>nữ</i>):	bệnh đậu mùa
Mucchā (<i>nữ</i>):	sự ngất xỉu, sự bất tỉnh
Meha (<i>nam</i>):	bệnh đường tiểu, bệnh tiết niệu
Rasañjana (<i>trung</i>):	loại thuốc nhỏ mắt
Rasāyana (<i>trung</i>):	hợp chất hóa học
Rujā (<i>nữ</i>):	sự đau đớn, sự khó chịu
Roga (<i>nam</i>):	bệnh tật; chứng bệnh
Rogī (<i>nam</i>):	= <i>gilāna</i> , bệnh nhân, người bệnh
Lohitapakkhāṇḍikā (<i>nữ</i>):	bệnh kiết lỵ máu, kiết máu
Lohitārisa (<i>trung</i>):	bệnh trĩ
Vaṭṭikā (<i>nữ</i>):	= <i>gulīkā</i> , viên thuốc
Vamana (<i>trung</i>):	sự nôn mửa, ói mửa
Vātakopa (<i>nam</i>):	sự thừa hơi (trong ruột), ợ hơi
Vātarattha (<i>trung</i>):	bệnh thấp khớp
Vātasūla (<i>trung</i>):	cơn đau bụng
Viritta (<i>qkpt</i>):	súc ruột, xổ
Virecana (<i>trung</i>):	thuốc xổ
Visa (<i>trung</i>):	nọc độc, chất độc
Visavātajara (<i>nam</i>):	cơn sốt rét
Visaharana (<i>trung</i>):	sự giải độc
Visūcikā (<i>nữ</i>):	bệnh dịch tả
Vejja (<i>nam</i>):	bác sĩ
Vyādhi (<i>nam</i>):	= <i>roga</i> , bệnh tật, sự bệnh
Saṅkantaroga (<i>nam</i>):	bệnh dịch, bệnh truyền nhiễm
Saṅkhakuṭṭha (<i>trung</i>):	bệnh cùi lở
Sannipatajara (<i>nam</i>):	bệnh sốt đường ruột

Sappāya (3):	có lợi, có ích
Sallakatta (nam):	phẫu thuật viên, bác sĩ giải phẫu
Sallakattiya (trung):	khoa giải phẫu
Sallakamma (trung):	việc giải phẫu, cuộc giải phẫu.
Sāsa (nam):	bệnh hen suyễn
Sīpada (trung):	chứng phù voi, chứng sùi da
Sīsarujā (nữ):	bệnh nhức đầu
Sedakamma (trung):	sự tắm hơi, sự xông hơi
Semharoga (nam):	bệnh cảm cúm
Sopha (nam):	sung phù
Sosa (nam):	= <i>kāsa</i> , bệnh lao
Hikkāra (nam):	chứng nấc cục

23. Văn phòng phẩm và việc ấn loát (*Lāpibhaṇḍāni muddāpanaṅca*)

Akkhara (trung):	chữ viết, mẫu tự
Abbhakalekhanī (nữ):	cây bút chì
Ujurekhaka (nam):	thước kẻ
Ujurekhā (nữ):	đường kẻ, lằn kẻ
Kajjalādhāna (nam):	nghiên mực, bình mực
Kabba (trung):	bài thơ, án thi, thi phẩm
Kākacapaṇṇa (trung):	giấy
Kāḷaphalaka (nam):	bảng đen
Kālikasaṅgaha (nam):	tạp chí định kỳ
Ganthesodhanā (nữ):	sự hiệu đính, sự biên soạn
Jatu (trung):	sáp đóng dấu, khăn đóng dấu

Tālapaṇṇa (<i>trung</i>):	lá bói, bói diệp, lá buông, lá dùng thay giấy viết chữ thời xưa.
Nāḷalekhanī (<i>nữ</i>):	bút máy, cây viết máy (không cần chấm mực)
Pajja (<i>trung</i>):	= <i>kabba</i> , bài thơ, áng thi, thi phẩm
Pajjabandha (<i>nam</i>):	tác phẩm niêm luật
Panti (<i>nữ</i>):	hàng chữ, dòng chữ
Pavattipatta (<i>trung</i>):	tờ báo, nhật trình
Piṭha (<i>trung</i>):	trang (giấy, sách)
Potthaka (<i>trung</i>):	quyển sách
Muddā (<i>nữ</i>):	con dấu, triện, mộc
Muddāpaka (<i>nam</i>):	thợ in; chủ nhà in
Muddāpana (<i>trung</i>):	việc in ấn, việc ấn loát
Muddāyatana (<i>trung</i>):	máy in
Rekhā (<i>nữ</i>)	= <i>panti</i> , hàng chữ, dòng chữ
Likhana (<i>trung</i>):	bản viết tay, bản thảo
Lipi (<i>trung</i>):	= <i>likhana</i> ; bản viết tay, bản thảo.
Lekhaka (<i>nam</i>):	thư ký, người ghi chép; người biên tập, người chép bản thảo
Lekhana (<i>trung</i>):	bức thư, lá thư
Lekhanakasāṭa , (<i>nam</i>):	mực (viết, in)
Lekhanaphalaka (<i>nam</i>):	bàn viết
Lekhanī (<i>nữ</i>):	cây viết, cây bút mực
Lekhanīdhara (<i>nam</i>):	cán viết, cán bút
Lekhanīmukha (<i>trung</i>):	ngòi viết, ngòi bút
Vaṇṇayojaka (<i>nam</i>):	thợ sắp chữ (bản kẽm)
Vaṇṇayojanā (<i>nữ</i>):	sự sắp chữ (bản kẽm)

Vaṇṇasodhaka (<i>nam</i>):	người hiệu đính (bản in)
Saṅkalana (<i>trung</i>):	sự sưu tập, bản sưu tập.
Saṅgaṇhana (<i>trung</i>):	= <i>saṅkalana</i> , sự sưu tập, bản sưu tập.
Sāsana (<i>trung</i>):	= <i>lekhaṇa</i> , bức thư, lá thư
Sāsanaṇḍa (<i>trung</i>):	giấy nháp, giấy biên chép
Sāsanaṇḍa (<i>trung</i>):	phong bì, bì thư
Silāpatthara (<i>nam</i>):	phiến đá dẫn giấy
Silālekhanī (<i>nữ</i>):	bút chì bằng than đá
Sodhyapaṇṇa (<i>trung</i>):	bản bông, bản in thử
Hatthalañchana (<i>trung</i>):	chữ ký tên.

24. Các dụng cụ làm việc (*Upakaraṇāni*)

Adhikaraṇī (<i>nữ</i>):	cái đe thợ rèn
Ayodāma (<i>nam</i>):	dây xích, lòi tói
Āṇi (<i>nữ</i>):	cây đinh
Ārā (<i>nữ</i>):	mũi dùi của thợ giày
Ārāhattha (<i>nam</i>):	cái khoan tay
Olambaka (<i>nam</i>):	dây dọi (để ngắm chiều thẳng đứng)
Kakaca (<i>nam</i>):	lưỡi cưa, cái cưa
Kaṭṭhapīlaka (<i>nam</i>):	cái êtô, cái cảo của thợ mộc, dụng cụ để kèm chặt vật đang gia công.
Kaṭṭhahattha (<i>nam</i>):	cái chày vồ
Karaṇī (<i>nữ</i>):	cái bay (của thợ nề), cái xuống búng cây con
Kasana (<i>trung</i>):	sự cày xới
Kāja (<i>nam</i>):	đòn gánh, đòn xóc
Kālasutta (<i>trung</i>):	ống chỉ nẻ mực của thợ mộc

Kuddāla (<i>nam</i>):	cái cuốc, cái xẻng
Kūṭa (<i>trung</i>):	cái búa đập, búa đóng đinh
Khaṇana (<i>trung</i>):	sự đào bới
Khaṇitti (<i>nữ</i>):	cái xà beng, thanh sắt dùng để xeo nạy
Khura (<i>trung</i>):	dao cạo
Gaggārī (<i>nữ</i>):	ống bễ (lò rèn)
Chindana (<i>trung</i>):	sự cắt, sự chặt đứt
Taṅka (<i>nam</i>):	cái cuốc chim; lưỡi chẽ đá
Tacchanī (<i>nữ</i>):	cái đục để chạm khắc
Tasara (<i>nam</i>):	con thoi (trong khung cửi)
Dātta (<i>trung</i>):	lưỡi hái, lưỡi liềm
Naṅgala (<i>trung</i>):	cái cày
Naṅlīsā (<i>nữ</i>):	cán cày
Nikasa (<i>nam</i>):	cục đá mài
Nikhādana (<i>trung</i>):	cái đục của thợ mộc
Pharasu (<i>nam</i>):	cái búa đẽo (đẵn gỗ)
Phāla (<i>nam</i>):	lưỡi cày
Phālana (<i>trung</i>):	sự chẻ, sự tách ra, sự bỏ ra
Bhindana (<i>trung</i>):	sự bẻ vỡ, sự rạn nứt
Mahākūṭa (<i>nam</i>):	cái búa tạ, búa đầu bự
Mūsā (<i>nữ</i>):	nồi luyện kim, nồi nấu kim loại
Lāyana (<i>trung</i>):	sự cắt, sự gặt hái
Lohakhādaka (<i>nam</i>):	cái giũa
Vāyana (<i>trung</i>):	sự dẹt
Vāsi (<i>nữ</i>):	cái rìu lưỡi vòm
Vidārana (<i>trung</i>):	= <i>phālana</i> ; sự chẻ, sự tách

Vinivijjhana (<i>trung</i>):	sự khoan lỗ, dùi lỗ
Vema (<i>nam</i>):	khung cửi; máy dệt
Sanḍāsa (<i>nam</i>):	cái kìm (kềm)
Sikkā (<i>nữ</i>):	cái gióng gánh, thúng máng ở hai đầu đòn gánh.

25. Kiến trúc và những vật thuộc tu viện *(Vihāraṅgā samaṇaparikkhārāni ca)*

Assaddha (<i>3</i>):	người vô tín ngưỡng, người không theo đạo
Ārāma (<i>nam</i>):	chùa, tu viện
Kāsāva (<i>trung</i>):	y ca-sa, y nhuộm màu vàng chát
Ghaṇṭā (<i>nữ</i>):	cái chuông, hồng chung
Ghaṇṭātthambha (<i>nam</i>):	tháp chuông, lầu chuông
Cīvara (<i>trung</i>):	= <i>kāsāva</i> , y phục của vị tỷ kheo, y ca sa, y nhuộm màu vàng chát.
Cetiya (<i>trung</i>):	ngôi tháp, ngôi đền, điện thờ
Cetiyaṅgana (<i>trung</i>):	nền tháp, sân tháp
Thera (<i>nam</i>):	trưởng lão, tu sĩ cao niên
Dānasālā (<i>nữ</i>):	bố thí đường, nhà thí thực
Desaka (<i>nam</i>):	người thuyết giảng, giảng sư
Desanā (<i>nữ</i>):	sự thuyết giảng, sự thuyết pháp
Dhamma (<i>nam</i>):	học thuyết, giáo pháp
Dhammadūta (<i>nam</i>):	người truyền giáo, nhà truyền đạo
Dhammapoṭṭhaka (<i>nam</i>):	kinh điển, sách viết về giáo lý.
Dhammasālā (<i>nữ</i>):	giảng đường, hội trường thuyết pháp
Dhammāsana (<i>trung</i>):	pháp tọa, chỗ ngồi thuyết pháp

- Dhātukaraṇḍa** (*nam*): hộp đựng di cốt, hộp xá lợi
- Paṭinā** (*nữ*): hình tượng, tranh ảnh
- Paṭimāghara** (*trung*): phòng tranh ảnh, nhà trưng bày hình tượng, phật điện
- Paṇṇasālā** (*nữ*): thất liêu, tầng xá, chỗ ở của các tu sĩ
- Patta** (*nam*): cái bình bát, vật đựng đồ ăn của tu sĩ
- Parissāvana** (*trung*): đồ lọc nước; cái bình lọc nước
- Pūjāsana** (*trung*): án thờ, bàn thờ
- Potthakālaya** (*nam*): thư viện, phòng đọc sách
- Buddha** (*nam*): Đức Phật, bậc giác ngộ
- Buddharūpa** (*trung*): tượng Phật, kim thân Phật
- Bodhi-aṅgana** (*trung*): khuôn viên cây bồ đề, nền chung quanh cây bồ đề
- Bodhirukkha** (*nam*): cội cây bồ đề, một loại cỏ thụ trồng trong chùa tưởng niệm sự giác ngộ của Đức Phật.
- Bhattimā** (*nam tính của bhattimantu*): người sùng đạo, người mộ đạo.
- Bhikkhu** (*nam*): vị tỳ kheo, tỳ khuru, tu sĩ phật giáo.
- Vihāra** (*nam*): = *ārāma*, tịnh xá, tu viện
- Saddhā** (*nữ*): niềm tin, sự tín ngưỡng
- Sāmaṇera** (*nam*): sa di, vị tu sĩ tập sự để thành vị tỳ kheo Phật giáo
- Sīmāghara** (*trung*): giới tràng, một ngôi nhà có án định cương giới để họp tăng làm các tăng sự hòa hợp.

26. Nhạc cụ, nhạc khí (*Turiyabhaṇḍāni*)

Upavāna (<i>nam</i>):	cổ của cây đàn
Koṇa (<i>nam</i>):	cung đàn, cần kéo đàn
Ghana (<i>trung</i>):	cái chũm chọe, cái chập chĩa
Tāra (<i>nam</i>):	cung bậc cao; thanh giọng cao
Dhamanavaṃsa (<i>nam</i>):	ống sáo, ống tiêu
Nacca (<i>trung</i>):	điệu múa, điệu nhảy, vũ khúc
Naccagīta (<i>trung</i>):	âm nhạc
Naccana (<i>trung</i>):	sự khiêu vũ, sự nhảy múa
Pokkhara (<i>nam</i>):	cái thùng đàn, thân bụng của đàn
Bheri (<i>nữ</i>):	cái trống
Bheridaṇḍa (<i>nam</i>):	dùi trống
Bherivādana (<i>trung</i>):	tiếng trống
Mandasara (<i>nam</i>):	cung bậc thấp, thanh giọng thấp
Mudīṅga (<i>nam</i>):	cái trống nhỏ, trống con
Muraja (<i>nam</i>):	= <i>mudīṅga</i>
Laya (<i>nam</i>):	sự hòa âm, hòa tấu
Vādaka (<i>nam</i>):	người biểu diễn âm nhạc; nhạc sĩ
Vādita (<i>trung</i>):	= <i>naccagīta</i> , âm nhạc
Vīṇā (<i>nữ</i>):	cây đàn tỳ bà
Veṇika (<i>nam</i>):	người chơi đàn
Veṇudhama (<i>nam</i>):	người thổi sáo
Saṅkha (<i>nam</i>):	cái tù và (bằng vỏ ốc)
Sara (<i>nam</i>):	nốt nhạc
Surira (<i>trung</i>):	kèn loa, kèn có miệng to, kèn “trumpet”

27. Thời gian (*Kālabhedā*)

Accharā (<i>nữ</i>):	giây đồng hồ (1/60 của phút)
Ajja (trạng từ):	hôm nay
Atīta (<i>nam</i>):	quá khứ
Aḍḍhamāsa (<i>nam</i>):	nửa tháng (hai tuần lễ)
Anāgata (<i>nam</i>):	vị lai, tương lai
Aparaṇha (<i>nam</i>):	buổi xế trưa
Amāvāsī (<i>nữ</i>):	ngày trăng non, ngày thượng tuần
Aruṇa (<i>nam</i>):	bình minh, rạng đông
Arunodaya (<i>nam</i>):	= <i>aruṇa</i>
Idāni (trạng từ):	bây giờ, hiện nay
Utu (<i>nam, nữ</i>):	thời tiết; mùa
Uposatha (<i>nam</i>):	ngày trai giới, ngày bố tát
Ekadā (trạng từ):	một ngày, một lúc nọ, một dạo
Kāla (<i>nam</i>):	thời gian
Khaṇa (<i>nam</i>):	chốc lát, khoảnh khắc, sát na
Gimhāna (<i>nam</i>):	mùa hè, mùa nóng
Ghaṭikā (<i>nữ</i>):	một giờ, một tiếng đồng hồ (sáu mươi phút)
Divasa (<i>nam</i>):	ngày
Divasakāla (<i>nam</i>):	ban ngày
Divā (trạng từ):	= <i>divasakāla</i>
Niccamaṃ (trạng từ):	thường xuyên, luôn luôn
Nisītha (<i>nam</i>):	nửa đêm
Pakkha (<i>nam</i>):	nửa tháng, hai tuần = <i>aḍḍhamāsa</i>
Paccuppanna (<i>nam</i>):	thời hiện tại

Paccūsa (<i>nam</i>):	sáng sớm, sáng tinh sương
Pacchā (trạng từ):	sau, sau này
Pacchimayāma (<i>nam</i>):	canh chót của đêm
Paṭhamayāma (<i>nam</i>):	canh đầu của đêm
Paṇṇarasī (<i>nữ</i>):	ngày rằm, ngày 15 âm, ngày trăng tròn.
Pabhāta (<i>nam</i>):	buổi sáng (thời gian)
Parasuve (trạng từ):	sau ngày mai, ngày mốt
Parahīyo (trạng từ):	trước hôm qua, ngày hôm kia.
Pāto (trạng từ):	buổi sáng
Pātova (trạng từ):	sáng sớm, sáng tinh sương
Pubbaṇha (<i>nam</i>):	trước giờ trưa, buổi sáng
Pubbe (trạng từ):	lúc trước, trước đây, thuở xưa
Purā (trạng từ):	lúc trước, trước đây, xưa kia
Majjhanha (<i>nam</i>):	giữa ngày, đứng bóng
Majjhimayāma (<i>nam</i>):	canh giữa của đêm
Māsa (<i>nam</i>):	tháng (bằng 30 ngày)
Muhutta (<i>nam</i>):	phút (1/60 của giờ)
Ratti (<i>nữ</i>):	đêm, ban đêm
Vasanta (<i>nam</i>):	mùa xuân
Vassāna (<i>nam</i>):	mùa mưa
Sattāha (<i>nam</i>):	bảy ngày, 1 tuần lễ
Sadā (trạng từ):	luôn luôn
Sarada (<i>nam</i>):	1 năm
Sāyaṇha (<i>trung</i>):	buổi chiều
Samvacchara (<i>trung</i>):	1 năm, = <i>sarada</i>
Suve, sve (trạng từ):	ngày mai

Hiyyo, hīyo (trạng từ): hôm qua

Hemanta (*nam*): mùa đông, mùa lạnh

28. Ngày và tháng (*Divasā māsā ca*)

- Những ngày trong tuần (*Sattāhe divasā*)

Ravivāro	chủ nhật
Candarāvo	thứ hai
Kujavāro	thứ ba
Budhavāro	thứ tư
Guruvāro	thứ năm
Sukkavāro	thứ sáu
Sanivāro	thứ bảy

- Những tháng trong năm (*Samvacchare māsā*)

Phusso	tháng giêng dl	(tháng chạp âl)
Māgho	tháng hai dl	(tháng giêng âl)
Phagguṇo	tháng ba dl	(tháng hai âl)
Cittamāso	tháng tư dl	(tháng ba âl)
Vesākho	tháng năm dl	(tháng tư âl)
Jetṭhamāso	tháng sáu dl	(tháng năm âl)
Āsāḷho	tháng bảy dl	(tháng sáu âl)
Sāvaṇo	tháng tám dl	(tháng bảy âl)
Poṭṭhapādo	tháng chín dl	(tháng tám âl)
Assayujo	tháng mười dl	(tháng chín âl)
Kattiko	tháng mười một dl	(tháng mười âl)
Māgasiro	tháng mười hai dl	(tháng mười một âl)

29. Màu và vị (*Vaṇṇā c'eva Rasā ca*)

- Màu sắc (*Vanna*)

Aruṇa (<i>tính từ</i>):	đỏ nhạt
Kaṇhapīta (<i>tính từ</i>):	vàng tối
Kapila (<i>tính từ</i>):	nâu đen
Kammāsa (<i>tính từ</i>):	màu sắc sỡ, có nhiều màu
Kasāva (<i>tính từ</i>):	màu ca sa, vàng nhạt
Kāḷa (<i>tính từ</i>):	đen
Dhūsara (<i>tính từ</i>):	xám
Nīla (<i>tính từ</i>):	xanh dương
Paṇḍuvaṇṇa (<i>tính từ</i>):	trắng ngà, trắng ngà vàng
Pāṭala (<i>tính từ</i>):	hồng
Piṅgala (<i>tính từ</i>):	nâu
Pīta (<i>tính từ</i>):	vàng
Pītaratta (<i>tính từ</i>):	màu cam
Mandanīla (<i>tính từ</i>):	xanh da trời
Ratta (<i>tính từ</i>):	đỏ
Lohita (<i>tính từ</i>):	đỏ
Harita (<i>tính từ</i>):	xanh lá cây

- Vị chất (*Rasa*)

Ambila (<i>tính từ</i>)	chua
Kaṭuka (<i>tính từ</i>)	cay
Titta (<i>tính từ</i>)	đắng
Madhura (<i>tính từ</i>)	ngọt
Lavaṇa (<i>tính từ</i>)	mặn

Màu và vị đều là tính từ trong tiếng *Pāli*, chúng thuộc cả ba tính chúng sẽ là nam tính hay nữ tính hay trung tính tùy theo danh từ mà chúng định tính.

30. Các danh từ đo lường (*Mānatulāni*)

- Đơn vị đo đạc (*Māna*)

Āṅgula (*trung*): = 1 *inch* (khoảng 2,5 cm)

Vidatthi (*nữ*): = 1 *span* (khoảng 22, 5 cm)

Ratana (*trung*), **hatthapāsa** (*nam*): = 1 *cubit* (khoảng 45, 72 cm)

Dhanu (*trung*), **vyāma** (*nam*): = 1 *fathom* (khoảng 1, 80m)

Kosa (*nam*), **gāvuta** (*trung*): = *league* (khoảng 4,8km)

Yojana (*trung*): = 7 *miles* (khoảng 11,2km)

- Đơn vị cân lường (*Tula*)

1 **pasata** (*nam*): = *handful* (150 gr):

1 **pattha** (*nam*): = 4 *pasata* (600 gr = 1 cân)

1 **nāli** (*nữ*): = 4 *pattha* (2, 4 kg)

1 **doṇa** (*nam*): = 4 *nāli* (9, 6 kg):

1 **mānikā** (*nữ*): = 4 *doṇa* (38, 4 kg)

1 **kharī** (*nữ*): = 4 *mānikā* (153, 6 kg)

1 **kumbha** (*nam*): = 10 *kharī* (1536 kg)

1 **vāha** (*nam*): = 2 *kumbha* (3072 kg)

Các danh từ này là đơn vị cân lường thời xưa, không có sự tương đương với đơn vị cân lường thời nay theo tiêu chuẩn quốc tế.

31. Số mục (*Saṅkhyā*)

- Số đếm (*Pakatisaṅkhyā*)

Eka (riêng 3)	1
Dvi (riêng 3)	2
Ti (riêng 3)	3
Catu (riêng 3)	4
Pañca (chung 3)	5
Cha (chung 3)	6
Satta (chung 3)	7
Aṭṭha (chung 3)	8
Nava (chung 3)	9
Dasa (chung 3)	10
Ekādasa (chung 3)	11
Dvādasa (chung 3)	12
Terasa (chung 3)	13
Cuddasa, catuddasa (chung 3)	14
Pañcadasa, pañṇarasa (chung 3)	15
Soḷasa (chung 3)	16
Sattarasa, sattadasa (chung 3)	17
Aṭṭhārasa; aṭṭhadasa (chung 3)	18
Ekūnavīsati (<i>nĩ</i>)	19
Vīsati (<i>nĩ</i>)	20
Ekavīsati (<i>nĩ</i>)	21
Dvāvīsati, bāvīsati (<i>nĩ</i>)	22
Tevīsati (<i>nĩ</i>)	23
Catuvīsati (<i>nĩ</i>)	24

Pañcavīsati	25
Chabbīsati (<i>nĩ</i>)	26
Sattavīsiti (<i>nĩ</i>)	27
Aṭṭhavīsati (<i>nĩ</i>)	28
Ekūnatimsati (<i>nĩ</i>)	29
Timsati (<i>nĩ</i>), timsā (<i>nĩ</i>)	30
Ekatimsati (<i>nĩ</i>)	31
Dvattimsā (<i>nĩ</i>), dvattimsati (<i>nĩ</i>), battimsati (<i>nĩ</i>)	32
Tettimsā (<i>nĩ</i>), tettimsati (<i>nĩ</i>)	33
Catuttimsati (<i>nĩ</i>)	34
Pañcatimsati (<i>nĩ</i>)	35
Chattimsati (<i>nĩ</i>)	36
Sattimsati (<i>nĩ</i>)	37
Aṭṭhatimsati (<i>nĩ</i>)	38
Ekūnacattāḷisati (<i>nĩ</i>) ekūnacattāḷisā (<i>nĩ</i>)	39
Cattāḷisā (<i>nĩ</i>), cattāḷisati (<i>nĩ</i>)	40
Ekacattāḷisā (<i>nĩ</i>)	41
Dvicattāḷisā (<i>nĩ</i>)	42
Tecattāḷisā (<i>nĩ</i>)	43
Catucattāḷisā (<i>nĩ</i>)	44
Pañcacattāḷisā (<i>nĩ</i>)	45
Chacattāḷisā (<i>nĩ</i>)	46
Sattacattāḷisā (<i>nĩ</i>)	47
Aṭṭhacattāḷisā (<i>nĩ</i>)	48
Ekūnapaññāsā (<i>nĩ</i>)	49
Paññāsā (<i>nĩ</i>), paññāsati (<i>nĩ</i>)	50

Ekapaññāsā (<i>nĩ</i>)	51
Dvepaññāsā (<i>nĩ</i>)	52
Tepaññāsā (<i>nĩ</i>)	53
Catuppaññāsā (<i>nĩ</i>)	54
Pañcapaññāsā (<i>nĩ</i>)	55
Chappaññāsā (<i>nĩ</i>)	56
Sattapaññāsā (<i>nĩ</i>)	57
Aṭṭhapaññāsā (<i>nĩ</i>)	58
Ekūnasatṭhi (<i>nĩ</i>)	59
Satṭhi (<i>nĩ</i>)	60
Ekasatṭhi (<i>nĩ</i>)	61
Dvesatṭhi (<i>nĩ</i>)	62
Tesatṭhi (<i>nĩ</i>)	63
Catusatṭhi (<i>nĩ</i>)	64
Pañcasatṭhi (<i>nĩ</i>)	65
Chassatṭhi (<i>nĩ</i>)	66
Sattasatṭhi (<i>nĩ</i>)	67
Aṭṭhasatṭhi (<i>nĩ</i>)	68
Ekūnasatṭhi (<i>nĩ</i>)	69
Sattati (<i>nĩ</i>)	70
Ekasattati (<i>nĩ</i>)	71
Dvisattati (<i>nĩ</i>), dvāsattati (<i>nĩ</i>)	72
Tisattati (<i>nĩ</i>), tesattati (<i>nĩ</i>)	73
Ekūnāsīti (<i>nĩ</i>)	79
Asīti (<i>nĩ</i>)	80
Ekāsīti (<i>nĩ</i>)	81

Dviyāsīti (<i>nĩ</i>)	82
Tiyāsīti (<i>nĩ</i>)	83
Caturāsīti (<i>nĩ</i>)	84
Ekūnanavuti (<i>nĩ</i>)	89
Navuti (<i>nĩ</i>)	90
Ekanavuti (<i>nĩ</i>)	91
Dvenavuti (<i>nĩ</i>), dvinavuti (<i>nĩ</i>)	92
Tenavuti (<i>nĩ</i>), tinavuti (<i>nĩ</i>)	93
Channavuti (<i>nĩ</i>)	96
Sata (<i>trung</i>)	100
Dvisata (<i>trung</i>)	200
Tisata (<i>trung</i>)	300
Catusata (<i>trung</i>)	400
Pañcasata (<i>trung</i>)	500
Chasata (<i>trung</i>)	600
Navasata (<i>trung</i>)	900
Sahassa (<i>trung</i>)	1.000
Dvisahassa (<i>trung</i>)	2.000
Dasahassa (<i>trung</i>)	10.000
Satasahassa (<i>trung</i>), lakkha (<i>trung</i>)	100.000
Dasalakkha (<i>trung</i>)	1.000.000 (1 triệu)
Satalakkha (<i>trung</i>), koṭi (<i>nĩ</i>)	10.000.000 (10 triệu)
Dasakoṭi (<i>nĩ</i>)	100.000.000 (100 triệu)
Satakoṭi (<i>nĩ</i>)	1.000.000.000 (1 tỷ)
Ekuttarasata (<i>trung</i>)	101
Aṭṭhuttarasata (<i>trung</i>)	108

Dasuttarasata (<i>trung</i>)	110
Diyaddhasata (<i>trung</i>)	150
Tiyaddhasata (<i>trung</i>), addhateyyasata (<i>trung</i>)	250
Diyaddhasahassa (<i>trung</i>)	1500 = pañcasatādhi- kasahassa
Pāda (<i>nam</i>)	$\frac{1}{4}$
Addha (<i>nam</i>)	$\frac{1}{2}$
Addhuddha (<i>nam</i>)	$\frac{3}{4}$

Các số đếm là tính từ trong tiếng *Pāli*, nhưng có phương thức khác với tính từ thông thường. Một vài số đếm như *eka*, *dvi*, *ti* và *catu* mang hình thức ngữ tính (*liṅga*) tùy thuộc danh từ chúng đi theo; từ *pañca* đến *aṭṭhārasa* chung cả ba tính; các số tận cùng là *i* và *ā* chỉ là hình thức nữ tính; các số *sata*, *sahassa*, *lakkha* chỉ là hình thức trung tính. Các số *dvi*, *ti* và cho đến *aṭṭhārasa* được dùng theo số nhiều; *eka* và các số nữ tính (*vīsati*, *visā*), các số trung tính (*sata*, *sahassa*, *lakkha*) chỉ dùng hình thức số ít. Tất cả các số đếm đều sử dụng đồng nhất ngữ cách (*vibhatti*) với danh từ chung đi theo. Số đếm *eka* biến thể giống như đại danh từ *ya* số ít; số đếm *dvi*, *ti*, *catu* và từ *pañca* đến *aṭṭhārasa* có bảng biến cách riêng; các số đếm nữ tính sẽ được biến cách như danh từ nữ tính vĩ ngữ *i* hay *ā*; các số đếm trung tính sẽ được biến cách như danh từ trung tính vĩ ngữ *a*.

- Số thứ tự (*Pūraṇasaṅkhyā*)

Dutiya	thứ hai
Paṭhama	thứ nhất

Tatiya	thứ ba
Catuttha	thứ tư
Pañcama	thứ năm
Chaṭṭha	thứ sáu
Sattama	thứ bảy
Aṭṭhama	thứ tám
Navana	thứ chín
Dasama	thứ mười
Ekādasama	thứ mười một
Dvādasama	thứ mười hai
Terasama	thứ mười ba
Cuddasama	thứ mười bốn
Pañcadasama	thứ mười lăm
Soḷasama	thứ mười sáu
Sattarasama	thứ mười bảy
Aṭṭhārasama	thứ mười tám
Ekūnavīsati	thứ mười chín
Vīsati	thứ hai mươi
Tiṃsati	thứ ba mươi
Cattāḷisati	thứ bốn mươi
Paññāsati	thứ năm mươi
Saṭṭhima	thứ sáu mươi
Sattati	thứ bảy mươi
Asīti	thứ tám mươi
Navuti	thứ chín mươi
Satama	thứ một trăm

Các số thứ tự cũng là tính từ trong tiếng *Pāli*, chúng có phương thức sử dụng đơn giản hơn số đếm. Số thứ tự trong *Pāli* có dạng ngữ tính tùy theo danh từ mà nó đi theo, thí dụ: *dutiyo puriso* (người đàn ông thứ hai), *dutiya vaṇiṭā* (người đàn bà thứ hai), *dutiyam pīṭham* (cái ghế thứ hai)... *dutiyo (nam)*, *dutiya (nữ)*, *dutiyam (trung)*.

Các số thứ tự được biến thể theo tám ngữ cách và hai ngữ số giống như danh từ. Nếu là hình thức nam tính chúng biến thể như danh từ nam tính vĩ ngữ *a*; nếu là hình thức nữ tính, chúng sẽ đổi thành *ā* hay *ī* tận cùng và biến thể như danh từ nữ tính vĩ ngữ *ā* hay *ī*, nếu là hình thức trung tính, chúng sẽ biến thể như danh từ trung tính vĩ ngữ *a*.

-ooOoo-

32. Một số tính từ biểu thị (*Visesanagūṇanāma*)

Acala	bất động, không lay chuyển
Accanta	tột độ, tột cùng, tận cùng, cùng cực
Aṇḍākāra	có hình trái xoan, hình quả trứng
Atikhiṇa	cùn mẫn, không bén, dờ dẫm, đàn độn
Atisundara	ưu tú, xuất sắc, tuyệt vời
Aṭṭhaṃsika	có hình bát giác (tám góc)
Aḍḍhacakkākāra	có hình bán nguyệt
Adhama	đê tiện, hèn hạ
Adhika	trội hơn, nhiều hơn, quá
Anāvaṭa	mở rộng, trống trải

Anicca	không thường, tạm thời
Anukūla	thân thiện, thân mật, hòa hảo
Apaññāta	vô danh, không được biết đến
Apara	khác
Apākaṭa	= <i>apaññāta</i>
Abhaddaka	xấu, dở, tệ
Abhitthuta	được tán dương, được ca tụng
Abhinava	mới mẻ, mới tinh
Aluddha	từ thiện, độ lượng, nhân hậu
Alla	ướt át, ẩm ướt
Avaṅka	trung thực, thẳng thắn, thành thật
Aviruddha	= <i>anukāla</i>
Asamāhita	lẫn thân, lơ đãng, đãng trí
Alasa	lười biếng, uể oải
Asuddha	không sạch sẽ, không tinh khiết bản thủ.
Asundara	= <i>abhaddaka</i>
Asobhana	xấu xí, không đẹp
Āyata	dài (về thời gian, không gian)
Āyatta	thuộc về, sở thuộc
Āsanna	gần, cận sát, kế bên
Ucca	cao, cao cấp

Uju	thẳng, ngay thẳng, = <i>avaṅka</i>
Uṇha	nóng, nóng nực
Uttama	cao thượng, cao cả
Uttāna	nông, cạn (không sâu)
Ūna	kém, ít hơn, thiếu
Onata	(lung) khòm, quăn xuống, cong xuống
Oḷārika	thô kệch, phì nộn
Kakkasa	gò ghè, sần sùi, lỗ mãng
Katipaya	vài, ít
Kāruṇika	tử tế, tốt bụng, ân cần
Kiliṭṭha	đơ bản, cấu uế, ô nhiễm
Kisa	phờ phạc, hốc hác (vì lo lắng)
Kuṭṭila	cong, quanh co, khúc khuỷu
Kurīra	xấu xa, tàn bạo, độc ác, tàn nhẫn
Khuddaka	nhỏ, bé
Gambhīra	sâu, sâu thẳm; sâu sắc
Garuka	nặng, nặng nề, quan trọng
Gutta	được bảo bọc, được trông nom
Golākāra	hình cầu
Ghana	dày (# <i>tanu</i> , mỏng)
Cakkākāra	hình tròn, vòng tròn

Caturassa	vuông, vuông vức
Cala	có thể di động, có thể chuyển dịch
Channa	bị che phủ, được che đậy
Jaṅgama	có thể dời đổi, có thể chuyển dịch = <i>cala</i>
Tanu,	mỏng (# <i>ghana</i> dày)
Taruṇa	trẻ, còn tơ, trẻ trung
Tikoṇaka	có hình tam giác
Tikhiṇa	nhọn, sắc bén
Tinta	ướt át, ẩm ướt = <i>alla</i>
Tuccha	rỗng, rỗng tuếch, trống rỗng
Thaddha	cứng, chai cứng, khắc nghiệt
Thāvara	trường tồn, bền vững, không biến đổi
Thūla	mập, thô kệch
Dakkha	khéo léo, tinh xảo
Dandha	đần độn, ngu dốt, đại dốt
Dīgha	dài = <i>āyata</i>
Dukkhita	khổ sở, đau buồn, khó chịu
Duggandha	mùi thúi, hôi thối
Duṭṭha	xấu xa, hiểm ác = <i>kurīra</i>
Dussīla	ác giới, thiếu đạo đức, tội bại
Dummana	buồn, không vui

Duhada	không thân thiện, ác cảm
Dūra	xa, xa cách, xa vắng
Dhañña	may mắn, vận may, tốt số
Nicca	thường, trường tồn, vĩnh cửu= <i>thāvāra</i>
Nindita	bị chê bai, bị khinh miệt
Nippabha	mờ, mập mờ, mờ ảo
Nibbhaya	gan dạ, can đảm, không sợ
Nimmala	trong sạch, thanh bạch, không bẩn
Nīca	thấp, thấp hèn = <i>adhama</i>
Paññavantu	khôn ngoan, thông minh, có trí tuệ
Paṭu	khéo léo, thiện xảo = <i>dakka</i>
Pañita	ưu tú, xuất sắc, tuyệt vời, = <i>atisundara</i>
Paṭicchanna	bị che đậy, bị đóng kín
Pabhassara	chói sáng, rực rỡ
Para	khác
Paritta	nhỏ nhặt, tiểu tiết, ít oi.
Parisuddha	trong sạch, tinh khiết
Pavara	cao thượng, cao cả, = <i>uttama</i>
Pahūta	dồi dào, phong phú
Pārihāriya	có thể dời chuyển, có thể biến thái
Puṇṇa	đầy đủ

Purāṇa	cũ, xưa
Pūtika	hư mục, thói rửa, hôi thối
Bahuka	nhiều, dôi dào
Bahumata	được tôn sùng, được quần chúng ưa thích
Bāla	ngây thơ; đại dột, khờ khạo
Bhaddaka	tốt, hảo, hiền thiện
Bhāgyahīna	xui xẻo, vận xấu, thiếu may mắn
Bhāriya	nặng nề, nghiêm trọng
Bhāsura	xán lạn, sáng chói
Bhīruka	nhút nhát
Maṭṭha	trơn láng, mượt mà
Majjhima	giữa, trung bình, quân bình
Mattaññū	điều độ, chừng mực
Mandabuddhika	dại dột, ngu xuẩn
Madhura	ngọt, ngọt ngào
Malina	dơ bẩn, ô uế
Mahanta	to lớn, vĩ đại
Mahallaka	già cả, lớn tuổi
Mahiccha	tham lam, nhiều tham vọng
Mānita	được tôn kính, được kính trọng
Mudu	mềm, mềm mại, nhu thuận

Rassa	ngấn, ngấn ngủi
Luddha	ham muốn, tham lam
Vañka	cong, cong queo, quanh co, = <i>kaṭila</i>
Vaṭṭa	tròn, vòng quanh, chu vi
Vaṭṭula	= <i>vaṭṭa</i>
Vañita	bị thương, bị tổn thương
Vambhita	bị khinh miệt, bị miệt thị
Vitthata	rộng, mở rộng
Viruddha	đổi lập, đối nghịch, thù địch
Virūpa	xấu xí, không đẹp
Vivaṭa	trống trải, mở ra = <i>anāvata</i>
Visama	không bằng phẳng, gò ghề, không giống nhau, khác biệt.
Viṣiṭṭha	ưu tú, xuất sắc, tuyệt vời = <i>atisundara</i>
Vissuta	nổi tiếng, vang danh
Vīra	dũng cảm, can đảm, gan dạ
Saka	sở hữu, của mình
Sakīya	sở hữu, thuộc về mình = <i>saka</i>
Sama	bằng, ngang bằng, đồng đẳng
Samāhita	điềm tĩnh, bình tâm
Samīpa	gần, cận kề, kế cận, = <i>āsanna</i>
Sampunṇa	đầy, đầy đủ, viên mãn

Sallahuka	nhẹ; nhẹ nhàng; dịu dàng
Sassatika	vĩnh viễn, trường tồn, thường hằng
Sithila	loại, lỏng lẻo, thả lỏng
Siniddha	láng, trơn, bóng láng, trơn mượt
Sītala	lạnh, mát lạnh
Sukkha	khô, hanh
Sukhuma	vi tế, tế nhị, đẹp, lịch sự
Sugandha	mùi thơm, thơm tho
Sundara	tốt, tốt đẹp, hiền thiện
Suddha	sạch, sạch sẽ, thuần khiết
Supākaṭa	nổi tiếng, lừng danh, = <i>vissuta</i>
Subhaga	may mắn, vận may, tốt số, = <i>dhañña</i>
Sumana	vui vẻ, hài lòng, hả dạ
Surūpa	đẹp, xinh đẹp
Susīla	đức hạnh, hạnh kiểm tốt
Suhada	thân thiện, thân mật, = <i>anukūla</i>
Sobhana	đẹp, sáng chói
Hīna	hèn hạ, tồi tàn, thấp kém

Tĩnh từ trong tiếng *Pāli* được sử dụng như phương thức danh từ loại, theo ba tính (*liṅga*) tám cách (*vibhatti*) và 2 số (*vacana*). Tĩnh từ phải phù hợp với danh từ mà chúng phụ thuộc, đồng tính, đồng cách và đồng số. Về biến thể ngữ cách, các tĩnh từ này sẽ biến cách như danh từ nam tính vĩ

ngữ “a” nếu chúng là nam tính, sẽ biến cách như danh từ trung tính vĩ ngữ “a” nếu chúng là trung tính, và sẽ biến cách như danh từ nữ tính vĩ ngữ “ā” nếu chúng là nữ tính.

33. Một số đại danh từ thường dùng (*Sabbanāma*)

- Añña** (*phiếm chỉ đdt*): khác, cái khác
Aññatara (*phiếm chỉ đdt*): cái nọ, người nào đó
Apara (*phiếm chỉ đdt*): cái khác nữa, cái kia
Amu (*chỉ định đdt*): cái kia, người kia
Amha (*nhân xưng đdt*): tôi, chúng tôi
Ahaṃ (*số ít chủ cách*)
Mayaṃ (*số nhiều chủ cách*)
Maṃ (*số ít đối cách*)
Amhe (*số nhiều đối cách*)
Mayhaṃ, mama (*số ít sở thuộc cách*)
Amhākaṃ (*số nhiều sở thuộc cách*)
Itara (*chỉ định đdt*): kia nữa, cái khác nữa)
Ima (*chỉ định đdt*): này, cái này, người này
Ayaṃ (*hình thức nam tính và nữ tính*)
Idaṃ (*hình thức trung tính*)
Ubha (*phiếm chỉ đdt*): cả hai
Ubhaya (*phiếm chỉ đdt*): cả hai
Ekacca (*phiếm chỉ đdt*): một số, một vài
Eta (*chỉ định đdt*) đó, cái đó, người đó
Eso (*hình thức nam tính*)
Esā (*hình thức nữ tính*)
Etaṃ (*hình thức trung tính*)
Ya (*liên hệ đdt*) cái nào mà, ai mà, người mà
Yo, ye (*hình thức nam tính*)
Yā, yāyo (*hình thức nữ tính*)

- Yaṃ, yāni** (*hình thức trung tính*)
Ka (*ngghi vấn đdt*) cái nào? người nào? ai?
Ko (*hình thức nam tính*)
Kā (*hình thức nữ tính*)
Kaṃ, kiṃ (*hình thức trung tính*)
Kaci (*phiếm chỉ đdt*) bất cứ ai, bất cứ gì.
Koci (*hình thức nam tính*)
Kāci (*hình thức nữ tính*)
Kaṅci, kiṅci (*hình thức trung tính*)
Katama (*ngghi vấn đdt*): thế nào? ra sao?
Katara (*ngghi vấn đdt*): thế nào? cái nào? (trong hai cái này):
Kati (*ngghi vấn đdt*): bao nhiêu?
Ta (*nhân xưng đdt*): nó, chúng nó
(*chỉ định đdt*) cái ấy, điều ấy
So, te (*hình thức nam tính*)
Sā, tāyo (*hình thức nữ tính*)
Taṃ, tāni (*hình thức trung tính*)
Tumha (*nhân xưng đdt*): anh, các anh
Tvaṃ (*số ít chủ cách*)
Tumhe (*số nhiều chủ cách*)
Taṃ, tuvaṃ (*số ít đối cách*)
Tumhe, tumhākaṃ (*số nhiều đối cách*)
Tuyhaṃ (*số ít sở thuộc cách*)
Tumhākaṃ (*số nhiều sở thuộc cách*)
Para (*phiếm chỉ đdt*): cái khác, người khác
Pubba (*phiếm chỉ đdt*): cái trước, người trước
Yo, ye (*hình thức nam tính*)
Yā, yāyo (*hình thức nữ tính*)
Yaṃ, yāni (*hình thức trung tính*)
Sabba (*phiếm chỉ đdt*): tất cả, hết thảy, mọi.

34. Các bất biến từ (*Nipāta*)

(Gồm trạng từ, liên từ, giới từ ...)

Aciraṃ	không bao lâu, sớm
Aññatha	một nơi khác, một chỗ khác
Aññathā	mặt khác, bằng cách khác
Atiriya	rất lắm
Atīva	(= <i>ativiya</i>)
Atra	ở đây, tại đây
Atha	rồi thì, sau đó
Athavā	hoặc là, hay là
Addhā	chắc chắn, hẳn nhiên
Adho	dưới, phía dưới, ở dưới
Antarā	ở giữa, khoảng giữa, giữa khoảng cách
Antarena	xuyên qua, suốt
Anto	ở trong, phía trong
Api	cũng, cũng thế, và cũng là
Apica	nhưng cũng, thế nhưng
Appeva	có lẽ
Abhikkhanam	thường xuyên
Abhiham	thường, liên tục
Alaṃ	vừa đủ, đủ rồi
Avassaṃ	chắc chắn
Āma	vâng, dạ
Āsu	sớm, nhanh chóng
Ito pabhuti	kể từ nay trở đi, bắt đầu từ nay
Idha	ở đây
Iva	ví như, giống như là
Iha	(= <i>idha</i>) ở đây
Udāhu	hay là, hoặc ... hoặc là (= <i>athavā</i>)
Uddham	trên, ở trên, phía trên

Upari	trên, phía trên, ở trên (= <i>uddham</i>)
Ekajjham	cùng chung, cùng nhau
Ekantena	chắc chắn, nhất định
Ekamantaṃ	một bên, ở một phía
Etto	từ đây (= <i>ito</i>)
Ettha	ở đây (= <i>idha</i>)
Eva	chỉ là, chính là, vừa mới
Evaṃ	vâng, dạ, được, phải (= <i>āma</i>); như vậy, như vậy, như sau.
Kattha	ở đâu? chỗ nào?
Katthaci	bất cứ ở đâu, ở đâu mà
Kacci	dù có dù không, dù thế nào nữa
Kathaṃ	thế nào?
Kadā	khi nào? lúc nào?
Kadāci	có lúc, có khi, đôi khi
Na kadāci	không bao giờ
Karahaci	= <i>kadāci</i>
Kasmā	tại sao?
Kāmaṃ	chắc chắn, nhất định, tất nhiên
Kiñca	khá, tạm tạm, đỡ hơn
Kittakaṃ	bao nhiêu? mức độ nào?
Kimaṅga	xa hơn nữa
Kiṃ	cái gì?
Kīva	bao nhiêu? (= <i>kittakaṃ</i>)
Kuto	do đâu? từ đâu?
Kutra	ở đâu? (= <i>kattha</i>)
Kuhiṃ	ở đâu? (= <i>kattha</i>)
Kvaci, kvāci	bất cứ ở đâu
Na kvaci	không ở đâu, không có chỗ nào
Kevalakappaṃ	hầu hết, hầu như, gần như
Khalu	thật vậy, thật mà
Khippaṃ	sớm, nhanh chóng (= <i>āsu</i>)

Gāḷhaṃ	chặt chẽ, khít khao
Ca	và
Cāpi	cũng
Cirena	sau thời gian dài, sau bao lâu
Jātu	tất nhiên, nhất định, (= <i>kāmaṃ</i>)
Taṅkhaññaeva	tức thì, lập tức
Tato	từ đó, do đó
Tattha	ở đó, nơi đó, tại đây
Tatra	(= <i>tattha</i>)
Tathā	như thế, như vậy
Tathā pi	tuy nhiên, mặc dù; nhưng, nhưng mà
Tath’eva	cũng thế, giống như vậy; còn là
Tadā	bấy giờ, khi ấy, rồi thì, thế rồi
Tasmā	do đó, bởi vậy, bởi thế, cho nên
Tahiṃ	ở đó, tại đây, (= <i>tattha, tatra</i>)
Tāva	cho đến ..., đến mức ..., đến khi
Tāvataṃ	xa quá, xa tận; dài cho đến
Tiriyam	ngang qua, băng qua, xuyên qua
Tiro	(= <i>tiriyam</i>)
Tuṅhī	một cách im lặng, nín thinh
Tuvaṭṭam	một cách mau chóng
Tena	bởi thế, do đó, (= <i>tasmā</i>)
Daḷhaṃ	một cách kiên cố, một cách chắc chắn
Dūrato	từ xa
Na, no	không, không phải
Nanu	phải không?
Pageva	quá sớm, sớm hơn, sẵn sàng
Pacchato	phía sau
Pacchā	sau, sau khi
Paṭigacc’eva	(= <i>pageva</i>)
Paṭhamam	trước tiên, thoạt đầu
Puna	nữa, lại nữa, lần nữa.

Punappunam	lặp đi lặp lại, tiếp tục nữa
Pubbe	trước, trước đây, trước kia
Purato	trước, phía trước, đằng trước
Puratthā	về hướng đông
Purā	(= <i>pubbe</i>)
Bahi	bên ngoài, ở ngoài
Bhīyo	càng nhiều càng hơn nữa
Manam	hầu như, gần như, suýt nữa
Mā	chớ có, đừng
Michā	sai, lầm, tà
Mudhā	miễn, khỏi phải
Yato	bởi vì
Yattha	bất cứ ở đâu, bất cứ nơi nào (cũng gặp <i>yattha katthaci</i> , đồng nghĩa)
Yathariva	đúng như, cũng như
Yathā	như thể là, theo như, cũng như là
Yathā kathañci	bất kể là, bất cứ thể nào
Yathātatham	đúng vậy, quả nhiên, chính xác
Yathā ... tathā	như thế nào ... như thế ấy.
Yadā	khi nào, khi mà, lúc nào mà
Yadi	nếu
Yadidaṃ	đấy là, tức là
Yannūna	hay là ... xem sao? giả như ... thì sao?
Yasmā	tại sao mà, vì sao mà
Yasmā ... tasmā	bởi vì ... vì thế
Yāva kīvaṃ	chừng nào mà; chỉ cần là
Yāva ... tāva	cho đến khi ... lâu cho đến ...
Yebhuyyena	hầu hết, phần nhiều
Raho	một cách bí mật
Vā	hoặc là, hay là, hoặc
Vinā	không có, trừ khi, ngoại trừ
Viya	giống như

Ve	(= <i>addhā</i>) chắc chắn, tất nhiên, dĩ nhiên
Sakim	một lần
Sace	(= <i>yadi</i>) nếu
Sajju	lập tức, ngay tức thì
Satataṃ	luôn luôn, thường thường
Sadā	luôn luôn, hằng có, thường có
Sadātanāya	mãi mãi
Saddhim	với, cùng với
Sanikaṃ	một cách chậm chạp
Sabbattha	mọi nơi, khắp nơi
Sabbadā	(= <i>sadā</i>) luôn luôn ...
Samantato	chung quanh, xung quanh
Sammad'eva	đúng chính xác; chân chính
Sammā	một cách chính đáng, chân chánh
Sayaṃ	chính mình, tự mình
Saha	(= <i>saddhim</i>) với, cùng với, đồng cùng
Sahasā	thình lình, bỗng nhiên, hồi hã, vội.
Sah'eva	cùng nhau, với nhau
Sāmaṃ	(= <i>sayaṃ</i>) chính mình
Sīghaṃ	mau lẹ, nhanh chóng
Seyyathidaṃ	đó là, tức là, như sau
Have	(= <i>ve</i>) chắc chắn, tất nhiên
Heṭṭhā	dưới, ở dưới; thấp hơn

35. Một số thán từ, hô từ

Ambho	này ông bạn! bạn ơi!
Ayye	thưa ông! thưa Ngài!
Are	ê! ê này!
Aho	ôi! chao ôi! ái chà!
Āvuso	này hiền giả!
Ingha	nhìn xem! xem đây!

Ettāvata	chùng bấy nhiêu
Kittāvata	chùng bao nhiêu?
Cirāya	đã lâu rồi! lâu lắm rồi!
Jayatu	hoan hô! hoan nghinh!
Je	ê! ê này! nè! (gọi không tôn trọng)
Dhi, dhiratthu	thật hồ thẹn, thật sỉ nhục, nhục nhã quá!
Paramukhā	với sự vắng mặt của ...
Pire	hồi này! bớ này! (gọi không tôn trọng)
Bhaṇe	này! ê! (gọi không tôn trọng)
Bhante, bhadante	bạch Ngài! thưa Ngài (gọi một cách cung kính)
Bho	thưa Ngài! (gọi tôn trọng nhưng xa lạ)
Maññe	hình như là, tưởng là, tôi nghĩ là
Mārisa	thưa Ngài! (gọi quý kính)
Yagghe	tâu, bằm (gọi, kính sợ)
Yena kenaci ākārena	bất cứ thế nào, dù gì nữa
Re	ê, nè, này! (gọi không tôn trọng)
Vata	ôi! chao ôi! quả thật là!
Samma	bạn ơi (gọi thân thương)
Sammukhā	với sự hiện diện của ...
Sādhū! Sādhū!	tốt quá, tốt quá! lành thay, lành thay!
Sāmi	thưa ông chủ, thưa chủ nhân
Suṭṭhu	tốt lắm!
Svāgataṃ	xin chào, chào mừng đã đến
Hambho	bạn ơi! bạn hồi.
Hā	hồi ôi, than

36. Một số thành ngữ (*Bhāsārīti*)

Thành ngữ là một cụm từ gồm có nhiều từ ngữ hợp lại tạo ra một ý nghĩa đặc biệt mà nếu tách ra từng từ ngữ trong cụm từ ấy sẽ không có ý nghĩa đó. Có nhiều loại thành ngữ, ở đây chỉ trình bày về thành ngữ động từ để hỗ trợ cho việc phiên dịch.

Añjalim paggaṇhāti: chấp tay vái chào.

“Tena bhikkhunā ukkuṭikaṃ nisīditvā añjalim paggaṇhetvā evamassa vacanīyo” ... (Vị tỳ kheo ấy phải ngồi chồm hỏm, chấp tay lên mà nói như vậy ...)

Aññena aññaṃ paṭicarati: tránh né vấn đề bằng vấn đề khác.

“So bhikkhūhi vuccamāno aññen’aññaṃ paṭicarati bahiddhā kathaṃ apanāmeti”. (khi được các tỳ kheo dạy bảo, vị ấy tránh né vấn đề bằng vấn đề khác, gạt bỏ đề tài ra ngoài).

Aññena mukhaṃ karoti: xoay mặt chỗ khác.

“Bhikkhū disvā te aññena mukhaṃ karonti” (khi trông thấy các tỳ kheo, họ xoay mặt chỗ khác)

Atirittam bhavati: còn thừa lại, còn lại.

“Sabbesaṃ ce daḷiddānaṃ ekekaṃ rūpiyaṃ dadeyyaṃ na kiñci pi mam’atthāya atirittam bhavēyyā’ti dhanavā avoca” (gã nhà giàu đã nói: “Nếu ta cho tất cả người nghèo mỗi người một đồng rūpi thì không còn lại cái gì cho ta cả”.)

Antam karoti: kết liễu, đoạn tận, chấm dứt.

“Aññataro andho attano dukkhajīvitassa antam kattum adhiṭṭhāsi? (gã mù nọ đã quyết định kết liễu mạng sống cùng khổ của mình)

Ādisso bhavati: bị nói, bị chỉ trích.

“Ahampi tena ādisso bhaveyyam” (tôi cũng bị chỉ trích).

Āpaṇaṃ pasāreti: mở một cửa hàng.

“So dussavanijjatthāya āpaṇaṃ pasāreti” (ông ta mở một cửa hàng để buôn vải).

Ābādhiko hoti: bị bệnh, lâm bệnh.

“Tena samayena āyasmā Mahākassapo pippaliguḥāyaṃ viharati ābādhiko hoti dukkhito”. (trong thời gian ấy Tôn giả Mahākassapa bị lâm bệnh, thống khổ, ngài trú tại hang động Pippali).

Issariyaṃ kāreti: làm quyền, quyền hành.

“Rājā raṭṭhe janānaṃ issariyaṃ kāreti “Đức vua có quyền hành đối với thần dân trong nước)

Uccāraṃ karoti: phóng uế, đại tiện.

“Na visikhāyaṃ viparivattaṃ uccāraṃ kareyya” (không nên phóng uế bừa bãi trên đường phố).

Uccāraṃ gacchati = uccāraṃ karoti.

Uttaraṃ dadati: trả lời đối đáp.

“Taṃ sutvā yadi tvaṃ teṣaṃ uttaraṃ dadeyyāsi addhā tava jīvitaṃ vinassati”. (khi nghe vậy, nếu bạn trả họ thì chắc chắn bạn sẽ bị mất mạng).

Uttiṇaṃ karoti: rút lấy cỏ.

“Bhikkhū Ghaṭikārassa kumbhakārassa āvesanaṃ uttiṇaṃ akaṃsu” (các Tỷ kheo rút lấy cỏ ở nhà của thợ gốm ghaṭikāra)

Uddānaṃ karoti: xô xâu, làm thành xâu.

“Ime macche gahetvā pādagghanakāmi aḍḍha-pādagghanakāni ca *uddānāni karohi*” (Hãy lấy những con cá này rồi xỏ râu, mỗi râu giá một đồng *pad* và nửa *pad*)

Urundā sampādati: trở nên rộng rãi.

“Indasālaguhā visamā santi samā sampādi sambādhā santi *urundā sampādi*” (Hang động Indasāla vốn gò ghè đã trở nên bằng phẳng, vốn chật hẹp đã trở nên rộng rãi).

Ussukaṃ āpanno hoti: cố gắng để nhiệt tâm làm cho, sốt sắng làm ...

“Devatāsātāni *ussukkaṃ āpannāni honti* āyasmato mahākassapassa piṇḍapātaṭṭapāṭilābhāya” (Hàng trăm vị thiên đã cố gắng làm lợi đặc vật thực đến tôn giả Mahākassapa)

Okāsaṃ karoti: cho phép, tạo dịp, nhường chỗ.

“Addasā kho sa pārisā Brahmāyusaṃ brāhmaṇaṃ dūrato va āgacchantamaṃ disvāna oramattha *okāsaṃ akāsi*” (Hội chúng ấy thấy vị bà la môn Brahmāyu từ xa đang đi đến, thấy vậy bèn nép qua nhường chỗ).

Okāsaṃ kārapeti: xin phép, thỉnh thị ý kiến.

“Tañce asuddhadiṭṭhi samāno *okāsaṃ kārapetvā* cāvanādhippāyo vadeti anāpatti (Nếu thấy người ấy không trong sạch, sau khi thỉnh ý mới chỉ trích dù có ý định loại trừ cũng vô tội).

Okāsaṃ deti: chừa đường nhường lối đó, cho phép bằng lòng.

“Itaro pi nama ambho sārathi imasmim rathe kosalarajjasāmiko Ballikamahārājā nisinno, tava ratham ukkamāpetvā amhākaṃ rañño rathassa *okāsaṃ dehi*’ti āha” (Người kia cũng nói với người ấy rằng: này bạn xa phu, đại vương Ballika chủ vương quốc Kosala đang ngồi trong xe

này; hãy đánh xe của người sang một bên và nhường lối cho xe của vua chúng tôi).

Okāsaṃ yācati: xin phép, xin cơ hội.

“Aññadatthu bhagavantam yeva okāsaṃ yācanti agārasmā anagāriyaṃ pabbajjāya”. (Trái lại họ còn xin phép Đức Thế Tôn cho xuất gia từ bỏ gia đình sống không gia đình).

Otāraṃ gavesati: tìm dịp, kiếm cơ hội, tìm cách gần gũi.

“So pana - Matulo me iminā mārīto’ti - rañño otāraṃ gavesanto vicarati” (Hắn nghĩ: “Câu của ta do vua này giết chết” - bèn suy nghĩ tìm cách gần gũi nhà vua).

Otāraṃ labhati: có cơ hội, được dịp.

“Ñātakānañ hi sāmaggīyā sati paccāmittā otāraṃ na labhanti” (bởi vì, khi các quyền thuộc đoàn kết thì kẻ thù không có cơ hội)

Opapakkhiṃ karoti: xuyên tạc, chỉ trích.

“Te sakaṃyeva vādaṃ dīpenti jotenti paravādaṃ khuṃsenti vambhenti paribhavanti opapakkhiṃ karonti” (Họ thấp sáng, xiển minh quan điểm của mình nhưng lại bài xích, khinh miệt, chê bai, xuyên tạc quan điểm của người khác).

Kāraṇaṃ karoti: buộc tội, kết tội

“Ko nu kho bhante hetu ko paccayo yena idha’ekaccaṃ bhikkhuṃ pavayha kāraṇaṃ karonti” (Bạch Ngài, do nhân gì, duyên gì mà ở đây (tăng chúng) luôn luôn kết tội một vị tỳ kheo?)

Kālaṃ karoti = *kālakato hoti*, chết.

“So bhikkhu paripatitvā kālamakāsi” (vị tỳ kheo ấy đã roi xuống và chết)

“Aññataro upāsako bhikkhunīsaṅghassa uddositaṃ datvā kālakato hoti” (người cận sự nam nọ sau khi hiến cúng tịnh thất đến chúng tỳ kheo ni thì đã chết)

Gaṇikaṃ vuṭṭhāpeti: tuyên làm kỹ nữ, lập làm kỹ nữ.

“Rājagahato negamo Sālavatiṃ kumāriṃ gaṇikaṃ vuṭṭhāpesi” (Hội đồng thành phố Rājagaha đã chọn thiếu nữ Sālavatī làm kỹ nữ).

Gabbhaṃ gaṇhāti: mang thai, có bầu.

“Sā tena purisena gabbhaṃ gaṇhi” (Cô ta đã mang thai với người đàn ông ấy)

Gocaraṃ carati: đi ăn.

“Mahāsakuṇasaṅgho tasmim pallale divasaṃ gocaraṃ caritvā sāyaṃ taṃ vanasaṇḍaṃ vāsāya upagac-chati” (Bầy chim lớn ban ngày đi ăn tại hồ ấy, chiều lại về trú ẩn ở khóm rừng kia).

Gocarāya pakkamati: săn mồi.

“Sīho ... tikkhattuṃ sīhanādaṃ naditvā gocarāya pakkamati” (con sư tử ... sau khi gầm lên tiếng gầm sư tử ba lần, nó đi săn mồi).

Gocarāya gacchati = gocaraṃ carati.

Cārikaṃ carati: du hành, đi chuyển đi

“Anupubbena carikaṃ caramāno (hpt của carati) yena vesālī tadavasāri” (Ngài tuần tự du hành và đã đến thành Vesālī).

Cārikaṃ pakkāmati: vân du, đăng trình lên đường

“Athakho bhagavā Bārāṇasiyaṃ yathābhirantaṃ viharitvā yena vesālī tena cārikaṃ pakkāmi” (Lúc ấy đức Thế Tôn sau khi trú ở Bārāṇasī tùy thích rồi, Ngài đã lên đường đi đến Vesālī).

Cārittaṃ anuyuñjati: đi dạo, thả rêu.

“Mā ca vātātape *cārittaṃ anuyuñji*” (Đừng có đi dạo trong gió và nắng).

Chandakaṃ saṃharati: lạc quyền, quyền góp.

“Te *chandakaṃ saṃharitvā* sabbaparikkhāradānaṃ sajjetvā bhikkhavo nimantetvā mahādānaṃ adamsu” (sau khi quyền góp, họ đã sửa soạn tất cả các món vật dụng rồi thỉnh chư tỳ kheo đến và bố thí cuộc đại thí).

Jīvikāṃ kappeti: kiếm sống, làm kế sinh nhai.

“Vejjakammena *jīvikāṃ kappentā* vohārena brahmaṇa’ti vuccati” (Những người kiếm sống bằng nghề thầy thuốc, bằng nghề buôn bán, mà cũng được gọi là Bà la môn).

Tattha tatth’eva bhindati: bẻ từng mảnh.

“Iminā hi kuddhena olokītā mayamaṃ tattakapāle pakkhittatilā viya *tattha tattheva bhijjissāma*” (thật sự, chúng ta bị nhìn với con thịnh nộ nay thì sẽ bị vỡ tung từng mảnh ví như những hạt mè trong chảo nóng vậy).

Talasattikaṃ uggirati: giá tay dọa đánh

“Chabbaggiyā bhikkhū kupitā anattamānā sattara-savaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ *talasattikaṃ uggiranti*” (Các vị tỳ kheo phái lục sư giận dữ bất bình giá tay dọa đánh các tỳ kheo phái thập thất sư).

Tuṇhī ahoṣi: đã im lặng.

“Khuddaputtañhi samaṇa posa maṇ’ti. Evaṃ vutte āyasmā saṅgāmaji *tuṇhī ahoṣi*. (Thưa vị sa môn, Ngài hãy nuôi dưỡng tôi và đứa con nhỏ. Được nghe nói vậy, tôn giả Saṅgāmaji đã im lặng).

Thambhaṃ ālumpati: gặm cỏ.

“Gāvī taruṇavacchā thambhañca ālumpati vaccha-kañca apaviṇati” (một con bò cái có con nhỏ, nó vừa gặm cỏ vừa trông chừng con nghé)

Dhammaṃ carati: chấp pháp, xử lý, xử kiện, xét xử.

“Bhikkhu ārāmaṃ abhiyuñjati āpatti dukkatassa, dhammaṃ caranto sāmikaṃ parājeti āpatti pārājikassa” (Vị tỳ kheo thừa kiện vườn đất, phạm tội tác ác; lúc xét xử thắng được chủ đất, phạm tội triệt khai).

Niṭṭhānaṃ gacchati: hoàn tất, hoàn thành.

“Āḷavikā bhikkhū saññātikāyo kuṭikāyo kārāpentī ... tāyo na niṭṭhānaṃ gacchantī te yācanabahulā viññat-tibahulā viharanti” (Các tỳ kheo xứ Āḷavī tự xin xỏ rồi xây dựng những liêu cốc ... những cốc liêu ấy chưa hoàn thành thì họ lại quyên góp thêm, kêu gọi thêm).

Nitthāraṃ vattati (neṭṭhāraṃ vattati) giải quyết dứt điểm, hoàn thành nhiệm vụ.

“So bhikkhūhi vuccamāno ... sammā vattati lomamaṃ pāpeti nitthāraṃ vattati” (khi được các tỳ kheo nhắc nhở, vị ấy thi hành nghiêm túc, làm cho lắng dịu, hoàn thành phận sự).

Nivāsaṃ gaṇhāti: chọn điểm dừng chân, tạm trú ngụ.

“So vāniyo ekasmiṃ gāmadvāre nivāsaṃ gaṇhētva pātaraṃ pacāpento gadrabhaṃ sīhacammaṃ pārupitvā yavakkhette vissajjesi” (Gã thương buôn ấy sau khi chọn điểm dừng chân tại một cổng làng, lúc đang cho nấu bữa ăn sáng, gã phủ lên con lừa một tấm da sư tử rồi thả nó vào ruộng lúa mì).

Nisajjaṃ kappeti: ngồi lại, ngồi xuống.

“Āyasmā udayi tassā kumārikāya saddhiṃ eko ekāya raho paṭicchanne āsane alaṅkammaniye *nisajjaṃ kappesi*”. (Tôn giả Udāyi cùng với cô gái ấy, một nam một nữ, đã ngồi trong chỗ ngồi kín đáo được che khuất, thuận tiện cho hành động).

Paccāhāraṃ karoti: cáo thối, thoái thác.

“So: mayhaṃ hadayaṃ vā rujati kāyo vā bādhatī ‘ti kiñci *paccāhāraṃ akatvā* dhammāsaṇaṃ abhirūhitvā vadati” (Vị ấy không cáo thối gì như “tim tôi đau” hay “thân tôi bệnh” mà vẫn bước lên pháp tòa và thuyết).

Pacchāliyaṃ khipati: thúc sau lưng, đánh lén.

“Ime bhante Licchavikumārā caṇḍā pharusā apajahā ... kulitthīnaṃ kulakumārīnaṃ pi *pacchāliyaṃ khipanti*” (Bạch Thế Tôn, những hoàng tử Licchavī này thô bạo, hung hăng, ngạo mạn ... họ đánh sau lưng các phụ nữ gia đình, các thiếu nữ gia đình).

Pariyogāya vattati: thâm thấu, thâm nhập.

“Saddhassa bhikkhave sāvakassa satthu sāsane *pariyogāya vattato* rumhaniyaṃ satthu sāsanaṃ hoti ojavantaṃ”. (Này các tỳ kheo, đối với vị đệ tử có lòng tin, thâm nhập giáo lý bậc Đạo Sư, thì giáo lý bậc Đạo Sư được hưng thịnh và có sinh lực).

Pākaṭam karoti: làm lộ mặt, vạch trần.

“Tassa paccāmitto añño yācako: imassa sāṭheyyaṃ *pākaṭam karissāmi*’ti cintevā tass’āvidūre nisīdi” (Một gã ăn xin khác, kẻ nghịch của hắn đã suy nghĩ: Ta sẽ vạch trần sự giả dối của người này - nghĩ vậy gã đã ngồi chỗ không xa hắn).

Pāṇaṃ ārabhati: sát sanh, hại sinh vật

“Yo kho jīvaka tathāgataṃ vā tathāgatasāvakaṃ vā ārabha pāṇaṃ ārabhati so pañcahi tḥānehi bahuṃ apuññaṃ pasavati” (Này Jīvaka, ai vì Như Lai hoặc đệ tử Như Lai mà sát sinh, người ấy chắt chứa nhiều phi công đức bởi năm lý do).

Puna karoti: tái tạo, làm lại.

“Tena bhikkhunā sā kuṭi aññaṃ vā dātabbā bhin-ditvā vā puna kātabbā” (Ngôi am cốc ấy, tỳ kheo ấy nên cho đến vị khác hoặc phá bỏ làm hại).

Bandhaṃ āṇāpeti: ra lệnh bắt giữ, ra lệnh trói lại.

“Athakho vassakāro brahmaṇo Magadhamahāmatto dārugehegaṇakaṃ badhaṃ āṇāpesi” (Thế rồi, bà la môn Vassakāra vị đại thần xứ Magadha đã truyền lệnh bắt giữ viên quản lý kho gỗ).

Bilaṃ olaggeti: gán phần, buộc khẩu phần

“Seyyathāpi brahmaṇa puriso daḷiddo assako tassa akāmakassa bilaṃ olaggeyyuṃ idaṃ te ambho purisa maṃsaṃ khāditabbaṃ mūlañca anuppadātabban’ti” (Này bà la môn, ví như một người nghèo khổ, không của cải, người ta lại gán khẩu phần cho một người không muốn: “Này người kia, ngươi phải ăn phần vật thực này và phải trả tiền”).

Bhaṇḍikaṃ bandhati: gói lại, cột thành gói, buộc lại thành gói.

“Athakho uppalavaṇṇā bhikkhunī taṃ maṃsaṃ sampādetvā uttarasaṅgena bhaṇḍikaṃ bandhitvā vehāsaṃ abbhuggantvā veḷuvane paccuṭṭhāsi” (Thế rồi, tỳ kheo ni uppalavaṇṇā sau khi sửa soạn món thịt ấy, dùng thương y buộc lại thành gói, phi hành theo hư không và hiện ra ở Veḷuvana).

Bhaṇḍikābaddha [bhaṇḍikā + baddha (*qkpt* của bandhati)]: “được cột thành gói”.

“Tāni cīvarāni cīvaravaṃse bhaṇḍikābaddhāni tiṭṭhanti” (Các tấm y ấy được cột thành gói máng trên sào y).

Bhattavissaggam karoti: lấy phần ăn, nhận sự phân phát bữa ăn.

“Āyasmā udāyi tassā bhikkhuniyā santike bhattavissaggam karoti” (Tôn giả Udāyi nhận sự phân phát bữa ăn nơi vị tỳ kheo ni ấy).

Bhājanagataṃ karoti: bỏ vào đồ đựng.

“Pañcamāsakaṃ vā atirekapañcamāsakaṃ vā agghanakaṃ theyyacitto attano bhājanagataṃ vā karoti muṭṭhim vā chindati āpatti pārājikassa” (Người có tâm trộm cắp lấy vật đáng giá năm māsaka hoặc hơn năm māsaka bỏ vào đồ đựng của mình hay buông tay ra rồi thì phạm tội triệt khai).

Magge pariyutṭhāti: đón đường, chặn đường.

“Ratanattayaguṇaṃ anussarantass’eva gacchantassa corā magge pariyutṭhimsu” (Bọn cướp đón đường khi ông ấy vừa đi vừa niệm tưởng ân đức ba ngôi báu).

Madam madam āpajjati: ăn say mê, ăn hả hê.

“Seyyathāpi bhikkhave kiṭṭhaṃ sampannaṃ kiṭṭhārakkho ca pamatto goṇo ca kiṭṭhādo aduṃ kiṭṭhaṃ otaritvā yāvadatthaṃ madam madam āpajjeyya”. (Này chư tỳ kheo, ví như một đám mạ xanh tốt và người giữ mạ lơ đãng, có một con bò ăn mạ, nó lợi xuống đám mạ ấy và ăn say mê theo ý thích).

Māyam vidamseti: trình diễn ảo thuật, làm trò ảo thuật.

“Seyyathāpi bhikkhave māyākāro vā māyākā-rantevāsī vā mahāpathe māyam vidamseyya” (Cũng ví như, này các tỳ

kheo, một ảo thuật gia hay đệ tử nhà ảo thuật làm trò ảo thuật trên đường cái).

Mukhena gaṇhāti: mút miệng, liếm, nuốt

“Migo luddakena tiṇamhi ākiṇṇaṃ madhuṃ *mukhena* aggaheṣi” (Con nai đã liếm mật ong do người thợ săn rưới lên cỏ).

Muṭṭhiṃ chindati: buông tay ra, thả nắm tay.

Xem thí dụ “Bhājanagataṃ karoti”.

Rājānaṃ karoti: lập vua, cử người làm vua.

“Paṭhamakappikā sannipatitvā ekaṃ abhirūpaṃ sobhaggappattaṃ āṇāsampannaṃ purisaṃ gahetvā *rājānaṃ karimsu*”. (Loài người sơ kiếp đã tụ họp lại chọn người có hảo tướng, quý tướng, quyền lực, rồi lập lên làm vua).

Lekhaṃ chindati: kẻ chữ, khắc chữ; viết thư.

“Bhikkhu maraṇasaṃvaṇṇāya *lekhaṃ chindati*: Yo evaṃ marati so dhaṇaṃ vā labhati yaṣaṃ vā labhati saggamaṃ vā gacchatīti akkharakkharāya āpatti dukkatassa” (Vị tỳ kheo viết thư khen sự chết rằng: “Ai chết như vậy người ấy sẽ được tài sản hoặc được danh xưng hoặc sẽ đi đến thiên đàng”. Viết mỗi mỗi chữ phạm tội tác ác).

Lomaṃ pātetī: lảng dụi, làm yên chuyện

Xem thí dụ thành ngữ *nitthāraṃ vattati*.

Vajjaṃ phusati: phạm tội, phạm lỗi.

“Bhikkhū yāvajīvaṃ āraññaṃ assu yo gāmaṇṭaṃ osareyya *vajjaṃ* naṃ *phuseyya*” (Các tỳ kheo phải là những vị sống ở rừng trọn đời, vị nào vào sống trong làng thì phạm tội).

Vaḍḍhiṃ paṭisunāti: chấp nhận tiền lãi, hứa hẹn trả lãi.

“Daliddo assako aṇāḷhiko iṇaṃ ādiyitvā vaddhiṃ paṭisunāti”. (Một người nghèo không của cải, túng thiếu, vay nợ chấp nhận tiền lãi).

Vasaṃ vatteti: kiểm soát, giám sát.

“Mātāpitaro puttadhītaṃ vasaṃ vatteti” (Cha mẹ giám sát con cái).

Vāsāya upagacchati: trú ẩn, đến cư trú.

- Xem thí dụ thành ngữ *gocaraṃ carati*.

Vihāracārikaṃ āhiṇḍati: đi tham quan trú xá.

“Manussā vihāracārikaṃ āhiṇḍantā passitvā ujjhāyanti khīyanti vipācenti” (Nhiều người khi đi tham quan trú xá thấy được bèn trách móc, ta thán, phiền hà).

Veram appeti: trả thù, báo thù.

“Iminā ca me mātāpitaro hatā ayaṃ khvassa kālo yo’haṃ veram appeyyan’ti kosiyā khaggaṃ nibbāhi” (Cha mẹ của ta bị kẻ này sát hại, chính đây là lúc mà ta phải trả thù - nghĩ vậy hẳn tuốt gươm khỏi vỏ).

Vehāsaṃ abbhuggacchati: phi hành, đi trên không, bay trên không.

- Xem thí dụ thành ngữ *bhaṇḍikaṃ bandhati*.

Vohāraṃ karoti: buôn bán, làm thương mại

“Eko vāṇijo gadrabbabhārakena vohāraṃ karonto vicarati” (Một thương nhân buôn bán bằng phương tiện con lừa tải hàng, ông ta đi khắp nơi).

Sakkhiṃ apadisati: đưa nhân chứng, lấy người làm chứng.

“Ayaṃ bhaṇe loke aggapuggalaṃ satthāraṃ sakkhiṃ apadisati” (Hỡi các người, kẻ này đưa người làm chứng là bậc Đạo Sư, nhân vật cao cả trong thế gian).

Sakkhiṃ karoti: chứng kiến, mục kích

“Yatra hi nāma sāvako evarūpaṃ ñassati vā dakkhati vā sakkhiṃ vā karissati pubbe va me so bhikkhave satto dittho ahoṣi” (Sự kiện mà vị đệ tử biết hoặc thấy hoặc chứng kiến loại chúng sanh như vậy, này các tỳ kheo, loại chúng sanh ấy ta đã từng được thấy).

Saṅghātaṃ āpādeti: gây thương tổn, làm hại.

“Yāva udabindumhi pi me dayā paccupaṭṭhitā hoti mā’haṃ khuddake pāṇe visamagate saṅghātaṃ āpādessan’ti” (Cho đến trong giọt nước ta cũng có lòng từ mẫn: mong ta đừng làm hại đến những sinh vật bé nhỏ bất hạnh này).

Sañjambharim karoti: xoi xia vào, nhảm vào, công kích.

“Te paribbājakā acirapakkantassa bhagavato Poṭṭha-pādaṃ paribbājakaṃ samantato vācāya sannitodakena sañjambharim akamsu” (Khi đức Thế Tôn rời khỏi không bao lâu, những vị du sĩ ấy vây quanh công kích du sĩ Poṭṭhapāda bằng lời nói mỉa mai gay gắt).

Saddaṃ ānussāveti: phát thính, truyền thanh, truyền âm.

“Taṃ vanasaṇḍaṃ ajjhogāhetvā rattiyā paṭhamam yāmaṃ tikkhattum saddaṃ anussāvehi ...” (Sau khi đi sâu vào khu rừng ấy, vào canh đầu của đêm hãy phát thính ba lần...)

Sapathaṃ karoti: lập lời thề, thệ ước.

“Yāvā’haṃ tav’antikam āgantvā tassa sāmīpaṃ paccāgamanāya sapathaṃ akāsim tāva so maṃ na vissajjesi’ti sasako vadi”. (Thỏ con đã nói: - Hấn đã không thả tôi cho đến khi tôi thề thốt sau khi về với Ngài rồi sẽ trở về bên hấn).

Samaṃ karoti: làm cho bằng phẳng, san bằng

“Tasmim̐ khaṇe tāpaso taṃ ṭhānaṃ *samaṃ karoti*”
(Ngay lúc ấy vị khổ hạnh san bằng chỗ đó).

Samā sampādeti: trở nên bằng phẳng
Xem thí dụ thành ngữ *urundā sampādeti*.

Sirasā nipatati: cúi đầu, dề đầu, thủ phục.

“Atha kho āyasmā uruvelakassapo ... bhagavato pādesu *sirasā nipatitvā* bhagavantaṃ etadavoca” (Lúc ấy tôn giả Uruvelakassapa ... cúi đầu dưới chân đức Thế Tôn và thưa với Thế Tôn như sau:

Senāsanacārikaṃ āhindati: đi dạo trú xứ, đi viếng chỗ ở, tham quan, tuần hành.

“Atha kho bhagavā sambahulehi bhikkhūhi saddhim̐ *senāsanacārikaṃ āhiṇḍanto* yen’āyasmato sonassa caṅkamo ten’upasaṅkami” (Khi ấy, đức Thế Tôn cùng với nhiều vị tỷ kheo đang tham quan trú xứ, Ngài đã đi đến chỗ kinh hành của tôn giả Soṇa).

37. Động từ và hình thức phân từ (*Ākhyūtapadāni ca kiṭakapadāni*)

Akkosati (*ht*, ngôi 3, *ít*) mắng nhiếc, chửi rủa.

Hiện tại phân từ (htpt): akkosanta, akkosamāna

Quá khứ phân từ (qkpt): akkosita, akkuṭṭha

Bất biến quá khứ phân từ (bbqkpt): akkositvā

Vị biến cách (vbc): akkosituṃ

Añjati (*ht*, ngôi 3, *ít*) thoa, xức; nhỏ giọt.

htpt: añjanta, añjamāna

qkpt: añjita

bbqkpt: añjitvā

vbc: añjituṃ

Atthi (*ht, ngôi 3, ít*) có; là.

htpt: santa, samāna

qkpt: āsi

Không có hình thức *bbqkpt* và *vbc*.

Adati (*ht, ngôi 3, ít*) ăn.

htpt: adanta

qkpt: adita

bbqkpt: aditvā

vbc: adituṃ, adduṃ

Adhigacchati (*ht, ngôi 3, ít*) đạt đến, đắc chứng; hiểu biết; nhận được.

htpt: adhigacchanta, adhigacchamāna

qkpt: adhigata

bbqkpt: adhigantvā

vbc: adhigantuṃ

Adhiṭṭhāti (*ht, ngôi 3, số ít*) quyết định, kiên quyết, thực hiện, kỳ vọng.

htpt: adhiṭṭhanta

qkpt: adhiṭṭhita

bbqkpt: adhiṭṭhāya

vbc: adhiṭṭhātuṃ

Adhivāseti (*ht, ngôi 3, ít*) chịu đựng, kham nhẫn; chấp nhận, nhận lời.

htpt: adhivāsenta

qkpt: adhivāsita

bbqkpt: adhivāsetvā

vbc: adhivāsetuṃ

Anukaroti (*ht, ngôi 3, ít*) bắt chước, noi gương.

htpt: anukaronta

qkpt: anukata

bbqkpt: anukarivā, anukatvā
vbc: anukātum, anukattum

Anugacchati (*ht, ngôi 3, ít*) đi theo, theo sau.

htpt: anugacchanta, anugacchamāna

qkpt: anugata

bbqkpt: anugantvā

vbc: anugantum

Anuddayati (*ht, ngôi 3, ít*) thương, cảm mến; từ ái, bi mẫn.

htpt: anudayanta, anuddayamāna

qkpt: anuddayita

bbqkpt: anuddayitvā

vbc: anuddayitum

Anupāleti (*ht, ngôi 3, ít*) cai trị, thống trị, quản lý, bảo hộ.

htpt: anupālenta

qkpt: anupālita

bbqkpt: anupāletvā

vbc: anupāletum

Anuvadati (*ht, ngôi 3, ít*) quở trách, khiển trách, la rầy.

htpt: anuvadanta, anuvadama

qkpt: anuvadita

bbqkpt: anuvaditvā

vbc: anuvaditum

Anuvādeti (*ht, ngôi 3, ít*) giải thích, thông dịch, thông ngôn.

htpt: anuvādenta

qkpt: anuvādita

bbqkpt: anuvādetvā

vbc: anuvādetum

Anuvijjati (*ht, ngôi 3, ít*) thẩm tra, dò xét, tìm hiểu.

htpt: anuvijjanta, anuvijjamāna

qkpt: anuvijjita

bbqkpt: anuvijjivā, anuvicca, anuviditvā

vbc: anuvijjituṃ

Anuvijjhati (*ht, ngòi 3, ít*) thấu hiểu, thông suốt

htpt: anuvijjhanta, anuvijjhamāna

qkpt: anuvijjhita, anuviddha

bbqkpt: anuvijjhivā

vbc: anuvijjhituṃ

Anuvitakketi (*ht, ngòi 3, ít*) suy tư, suy nghĩ.

htpt: anuvitakkenta

qkpt: anuvitakkita

bbqkpt: anuvitakkivā

vbc: anuvitakketuṃ

Anussarati (*ht, ngòi 3, ít*) nhớ, suy tưởng, hồi tưởng.

htpt: anussaranta, anussaramāna

qkpt: anussarita

bbqkpt: anussarivā

vbc: anussarituṃ

Antaradhāyati (*ht, ngòi 3, ít*) mất đi, biến mất, tiêu tan.

htpt: antaradhāyamāna

qkpt: antarahita

bbqkpt: antaradhāyivā

vbc: antaradhāyituṃ

Abhitthavati (*ht, ngòi 3, ít*) khen ngợi, ca tụng, tán dương.

htpt: abhitthavanta

qkpt: abhitthuta

bbqkpt: abhitthaviya

vbc: abhitthavituṃ

Alaṅkaroti (*ht, ngòi 3, ít*) trang điểm, trang trí.

htpt: alaṅkaronta
qkpt: alaṅkata
bbqkpt: alaṅkatvā, alaṅkaritvā
vbc: alaṅkātuṃ

Asati (*ht, ngô 3, ít*) [cũng có hình thức viết *asanāti, vā asnāti*] ăn.

htpt: asamāna
qkpt: asita
bbqkpt: asitvā, asitvāna
vbc: asituṃ

Ākaḍḍhati (*ht, ngô 3, ít*) kéo lê, lôi kéo.

htpt: ākaḍḍhanta, ākaḍḍhamāna
qkpt: ākaḍḍhita
bbqkpt: ākaḍḍhitvā
vbc: ākaḍḍhituṃ

Āgacchati (*ht, ngô 3, ít*) đến, đi lại.

htpt: āgacchanta, āgacchāmana
qkpt: āgata
bbqkpt: āgantvā, āgamma
vbc: āgantūṃ

Āgamenti (*ht, ngô 3, ít*) chờ, trông, mong đợi.

htpt: āgamenta
qkpt: āgamita
bbqkpt: āgametvā
vbc: āgametuṃ

Ādāti (*ht, ngô 3, ít*) lấy, cầm lấy, nhận.

htpt: ādāmāma, ādāna
qkpt: ādinna
bbqkpt: ādāya, ādiyitvā
vbc: ādātuṃ

Āpādeti (*ht, ngôi 3, ít*) chăm sóc, chăm nom, điều dưỡng.

htpt: āpādenta

qkpt: āpādita

bbqkpt: āpādetvā

vbc: āpādetuṃ

Āpūراتi (*ht, ngôi 3, ít*) trở nên đầy, được đầy.

htpt: āpūrantā, āpūramāna

qkpt: āpuṇṇa

bbqkpt: āpūriya

vbc: āpūretuṃ

Ārabhati (*ht, ngôi 3, ít*) khởi sự, bắt đầu.

htpt: ārabhanta

qkpt: āraddha

bbqkpt: ārabbhā, ārabhitvā

vbc: ārabhituṃ

Āruhati (*ht, ngôi 3, ít*) leo lên, trèo lên.

htpt: āruhanta

qkpt: ārūḷha

bbqkpt: āruyha

vbc: āruhituṃ

Āvuṇāti (*ht, ngôi 3, ít*) buộc, cột, quán vào.

htpt: āvuṇanta

qkpt: āvuta

bbqkpt: āvuṇitvā

vbc: āvuṇituṃ

Āsati (*ht, ngôi 3, ít*) ngồi

Qkpt: āsīna

Chưa tìm thấy *htpt, bbqkpt, vbc*

Āharati (*ht, ngôi 3, ít*) mang lại, đem lại.

htpt: āharanta, āharamāna

qkpt: āhaṭa, āharita

bbqkpt: āharitvā

vbc: āharitum

Āhiṇḍati (*ht, ngôi 3, ít*) đi lang thang, đi thơ thẩn.

htpt: āhiṇḍanta

qkpt: āhiṇḍita

bbqkpt: āhiṇḍitvā

vbc: āhiṇḍitum

Icchati (*ht, ngôi 3, ít*) mong muốn, ước muốn.

htpt: icchanta, icchamāna

qkpt: icchita

bbqkpt: icchiya

vbc: icchitum

Ukkhipati (*ht, ngôi 3, ít*) nâng lên, đưa lên.

htpt: ukkhipanta

qkpt: ukkhitta

bbqkpt: ukkhipitvā

vbc: ukkhipitum

Uggaṇhāti (*ht, ngôi 3, ít*) học, học hỏi.

htpt: uggaṇhanta

qkpt: uggaṇhita

bbqkpt: uggaṇhetvā, uggaṇhiya

vbc: uggaṇhitum

Uggaṇhāpeti (*ht, ngôi 3, ít*) dạy, dạy học.

htpt: uggaṇhāpenta

qkpt: uggaṇhāpita

bbqkpt: uggaṇhāpetvā

vbc: uggaṇhāpetum

Uccāreti (*ht, ngôi 3, ít*) thốt ra, phát âm; nâng lên, đưa lên.

htpt: uccārenta

qkpt: uccārita

bbqkpt: uccāretvā

vbc: uccāretum

Uṭṭhāti (*ht, ngôi 3, ít*) trở dậy, đứng lên.

htpt: uṭṭhahanta

qkpt: uṭṭhita

bbqkpt: uṭṭhāya

vbc: uṭṭhātum

Uṭṭhāpeti (*ht, ngôi 3, ít*) đỡ dậy, nâng lên.

htpt: uṭṭhāpenta

qkpt: uṭṭhāpita

bbqkpt: uṭṭhāpetvā

vbc: uṭṭhāpetum

Uḍḍeti (*ht, ngôi 3, ít*) bay, bay lên.

htpt: uḍḍenta

qkpt: uḍḍita

bbqkpt: uḍḍiyivā

vbc: uḍḍetum

Uttarati (*ht, ngôi 3, ít*) nổi lên mặt nước, trôi lên khỏi nước.

htpt: uttaranta, uttaramāna

qkpt: uttiṇṇa

bbqkpt: uttaritvā

vbc: uttaritum

Upaciṇāti (*ht, ngôi 3, ít*) gom góp, góp nhặt, tích trữ, chắt chừa.

htpt: upaciṇanta

qkpt: upacita

bbqkpt: upaciṇitvā

vbc: upaciṇitum

Upacchindati (*ht, ngôi 3, ít*) làm gián đoạn, cắt ngang, cản trở

htpt: upacchindanta
qkpt: upacchinna
bbqkpt: upacchijja
vbc: upacchindituṃ

Upanandhati (*ht, ngôi 3, ít*) kết oán, ôm hận, hận thù.

htpt: upanandhanta
qkpt: upanandhita
bbqkpt: upanayha, upanandhitvā
vbc: upanandhituṃ

Uppajjati (*ht, ngôi 3, ít*) sanh ra, sanh khởi (nội động từ).

htpt: uppajjanta, uppajjamāna
qkpt: uppanna
bbqkpt: uppajjitvā
vbc: uppajjituṃ

Uppādeti (*ht, ngôi 3, ít*) sản sanh, làm cho khởi lên, làm cho sanh ra.

htpt: uppādentā
qkpt: uppādita
bbqkpt: uppādetvā
vbc: uppādetuṃ

Upplavati (*ht, ngôi 3, ít*) nổi lên mặt nước (nội động từ).

htpt: upplavanta
qkpt: upplavita
bbqkpt: upplavitvā
vbc: upplavituṃ

Ubbhijjati (*ht, ngôi 3, ít*) bung ra, nảy mầm; hiện ra; phát triển.

htpt: ubbhijjanta

qkpt: ubbhinna, ubbhijjita
bbqkpt: ubbhijja, ubbhijjivā

Ussahati (*ht, ngôi 3, ít*) cố gắng, thử sức, nỗ lực.

htpt: ussahanta, ussahamāna
qkpt: ussahita
bbqkpt: ussahitvā
vbc: ussahitum

Esati (*ht, ngôi 3, ít*) tìm kiếm, mong cầu

htpt: esāna, esamāna, esanta
qkpt: esita
bbqkpt: esitvā
vbc: esitum

Ociṇāti (*ht, ngôi 3, ít*) thu nhặt, lượm, hái.

htpt: ocinanta
qkpt: ocita
bbqkpt: ocinitvā
vbc: ociṇitum

Otāreti (*ht, ngôi 3, ít*) lấy xuống, tháo ra, gỡ ra.

htpt: otārenta
qkpt: otārita
bbqkpt: otāretvā
vbc: otāretum

Obhāsati (*ht, ngôi 3, ít*) sáng, sáng tỏ; sáng chói.

htpt: obhāsanta, obhāsamāna
qkpt: obhāsita
bbqkpt: obhāsitvā
vbc: obhāsitum

Obhāseti (*ht, ngôi 3, ít*) chiếu sáng, tỏa sáng, phát sáng.

htpt: obhāsenta

qkpt: obhāsita
bbqkpt: obhāsetvā
vbc: obhāsituṃ

Oruhati (*ht, ngôi 3, ít*) trèo xuống, tuột xuống, bước xuống.

htpt: oruhanta
qkpt: orūḷha
bbqkpt: oruyha, oruhitvā
vbc: oruhituṃ

Oropeti (*ht, ngôi 3, ít*) hạ xuống, lầy xuống.

htpt: oropenta
qkpt: oropita
bbqkpt: oropiya, oropetvā
vbc: oropetuṃ

Olambati (*ht, ngôi 3, ít*) (*nội động từ*) máng lên, treo lên
[bức ảnh treo tường ...]

htpt: olambanta, olambamāna
qkpt: olagga
bbqkpt: olambitvā
vbc: olambituṃ

Olambeti (*ht, ngôi 3, ít*) (*ngoại động từ*) máng lên, treo lên
[treo bức ảnh lên tường ...]

htpt: olambenta
qkpt: olambita
bbqkpt: olambetvā
vbc: olambetuṃ

Oloketi (*ht, ngôi 3, ít*) nhìn, quan sát, xem xét.

htpt: olokenta, olokayamāna
qkpt: olokita
bbqkpt: oloketvā
vbc: oloketuṃ

Katheti (*ht, ngôi 3, ít*) nói, phát ngôn, thuật lại.

htpt: kathenta

qkpt: kathita

bbqkpt: kathetvā

vbc: kathetum

Kampati (*ht, ngôi 3, ít*) rung động, rung chuyển.

htpt: kampanta, kampamāna

qkpt: kampita

bbqkpt: kampitvā

vbc: kampitum

Kampeti (*ht, ngôi 3, ít*) lắc rung, làm rung chuyển, làm động, làm chuyển động.

htpt: kampenta

qkpt: kampita

bbqkpt: kampetvā

vbc: kampetum

Karoti (*ht, ngôi 3, ít*) làm, hành động, tạo tác, sáng tác.

htpt: karonta

qkpt: karita, kata

bbqkpt: karitvā, katvā

vbc: kātum, kātave, kattum

Kasati (*ht, ngôi 3, ít*) cày, xới đất, “to plough”.

htpt: kasanta, kasamāna

qkpt: kaṭṭha, kasita

bbqkpt: kasitvā

vbc: kaṭṭhum, kasitum

Kassati (*ht, ngôi 3, ít*) bừa đất, kéo trục do trâu hay bò, “to drag”.

htpt: kassanta

qkpt: kassita

bbqkpt: kassitvā

vbc: kassitum

Kāreti (*ht, ngôi 3, ít*) sai làm, khiến làm, xây cất, thiết kế, kiến thiết.

htpt: kārenta

qkpt: kārita

bbqkpt: kāretvā

vbc: kāretum

Kiṇāti (*ht, ngôi 3, ít*) mua.

htpt: kiṇanta

qkpt: kita, kiṇita

bbqkpt: kiṇitvā, kītvā

vbc: kiṇitum, ketum

Kīlāti (*ht, ngôi 3, ít*) chơi, chơi đùa, nô đùa.

htpt: kīlanta, kīlamāna

qkpt: kīlita

bbqkpt: kīlītvā

vbc: kīlītum

Koṭṭeti (*ht, ngôi 3, ít*) vô, đập, giã, nghiền.

htpt: koṭṭenta

qkpt: koṭṭita

bbqkpt: koṭṭetvā

vbc: koṭṭetum

Khaṇati (*ht, ngôi 3, ít*) đào bới, xới bứng.

htpt: khaṇanta, khaṇamāna

qkpt: khaṇita

bbqkpt: khaṇitvā

vbc: khaṇitum

Khamati (*ht, ngôi 3, ít*) nhẫn nại, kiên nhẫn, tha thứ; bằng lòng.

htpt: khamanta, khamamāna

qkpt: khanta
bbqkpt: khamitvā
vbc: khamituṃ

Khipati (*ht, ngôi 3, ít*) thấy ra, ném, hất hơi.

htpt: khipanta, khipamāna
qkpt: khipita, khitta
bbqkpt: khipitvā
vbc: khipituṃ

Gacchati (*ht, ngôi 3, ít*) đi, đi đến.

htpt: gacchanta, gacchamāna
qkpt: gata
bbqkpt: gantvā
vbc: gantuṃ

Gaṇhāti (*ht, ngôi 3, ít*) lấy, cầm lấy; bắt giữ, bồng bế.

htpt: gaṇhanta, gahamāna
qkpt: gahita
bbqkpt: gaṇhitvā, gahetvā
vbc: gaṇhituṃ

Gantheti (*ht, ngôi 3, ít*) đan, kết, cột lại, bó buộc

htpt: ganthenta
qkpt: ganthita
bbqkpt: ganthetvā
vbc: ganthetuṃ

Gavesati (*ht, ngôi 3, ít*) tìm kiếm, tầm cầu, theo đuổi

htpt: gavesanta
qkpt: gavesita
bbqkpt: gavesitvā
vbc: gavesituṃ

Gāyati (*ht, ngôi 3, ít*) ca, hát

htpt: gāyanta, gāyamāna

qkpt: gāyita

bbqkpt: gāyitvā

vbc: gāyituṃ

Gilati (*ht, ngôi 3, ít*) nuốt vào, nuốt chửng

htpt: gilanta, gilamāna

qkpt: gilita

bbqkpt: gilitvā

vbc: gilituṃ

Gopeti (*ht, ngôi 3, ít*) gìn giữ, bảo vệ, chăm nom, trông chừng.

htpt: gopenta

qkpt: gopita, gutta

bbqkpt: gopetvā

vbc: gopetuṃ

Ghātetī (*ht, ngôi 3, ít*) giết hại, sát hại

htpt: ghātenta

qkpt: ghātita

bbqkpt: ghātetvā

vbc: ghātetuṃ

Ghāyati (*ht, ngôi 3, ít*) ngửi, hửi mùi

htpt: ghāyanta, ghāyamāna

qkpt: ghāyita

bbqkpt: ghāyitvā

vbc: ghāyituṃ

Cajati (*ht, ngôi 3, ít*) bỏ, từ bỏ, dứt bỏ

htpt: cajanta, cajamāna

qkpt: catta

bbqkpt: cajitvā

vbc: cajituṃ

Carati (*ht, ngôi 3, ít*) đi bộ, đi dạo

htpt: caranta, caramāna

qkpt: carita

bbqkpt: caritvā

vbc: caritum

Calati (*ht, ngôi 3, ít*) chuyển động, đòi hỏi

htpt: calanta, calamāna

qkpt: calita

bbqkpt: calitvā

vbc: calitum

Cāleti (*ht, ngôi 3, ít*) khuấy động, lay chuyển

htpt: cālenta

qkpt: cālita

bbqkpt: cāletvā

vbc: cāletum

Cinteti (*ht, ngôi 3, ít*) suy nghĩ, nghĩ ngợi

htpt: cinenta

qkpt: cintita

bbqkpt: cintetvā

vbc: cintetum

Cumbati (*ht, ngôi 3, ít*) hôn, hôn hít, âu yếm

htpt: cumbanta, cumbamāna

qkpt: cumbita

bbqkpt: cumbitvā

vbc: cumbitum

Coreti (*ht, ngôi 3, ít*) trộm, ăn cắp; cướp

htpt: corenta

qkpt: corita

bbqkpt: coretvā

vbc: coretum

Chādeti (*ht, ngòi 3, ít*) che đậy, lợp kín

htpt: chādenta

qkpt: chādita, channa

bbqkpt: chādetvā, chādiya

vbc: chādetuṃ

Chindati (*ht, ngòi 3, ít*) cắt đứt, chặt, đốn.

[satthena chindati (cắt bằng dao)

asinā chindati (chém hay chặt bằng gurom)

pharasunā chindati (đốn bằng búa)

kakacena chindati (cưa bằng lưỡi cưa)]

htpt: chindanta, chindamāna

qkpt: chindita, chinna

bbqkpt: chinditvā, chetvā

vbc: chindituṃ, chettuṃ

Jahāti (*ht, ngòi 3, ít*) bỏ, từ bỏ, dứt bỏ

htpt: jahanta

qkpt: jahita

bbqkpt: jahitvā

vbc: jahituṃ

Jānāti (*ht, ngòi 3, ít*) biết, hiểu, hiểu biết

htpt: jānanta

qkpt: ñāta, jānita

bbqkpt: ñatvā, jānitvā

vbc: ñātuṃ, jānituṃ

Jāleti (*ht, ngòi 3, ít*) đốt lửa, đun củi

htpt: jālenta

qkpt: jālita

bbqkpt: jāletvā

vbc: jāletuṃ

Jināti (*ht, ngòi 3, ít*) chiến thắng, chinh phục

htpt: jinanta
qkpt: jita
bbqkpt: jinitvā
vbc: jetuṃ, jinituṃ

Jireti (*ht, ngòi 3, ít*) tiêu hóa; làm cho cũ kỹ, làm cho già cỗi

htpt: jīreta
qkpt: jīrita
bbqkpt: jīretvā
vbc: jīretuṃ

Jīvati (*ht, ngòi 3, ít*) sống, còn sinh tồn

htpt: jīvanta, jīvamāna
qkpt: jīvita
bbqkpt: jīvitvā
vbc: jīvituṃ

Jotati (*ht, ngòi 3, ít*) chói sáng, sáng tỏ

htpt: jotanta, jotamāna
qkpt: jotita, juta
bbqkpt: jotitvā, jutvā
vbc: jotituṃ, jotuṃ

Joteti (*ht, ngòi 3, ít*) chiếu sáng, tỏa sáng, thấp sáng.

htpt: jotenta
qkpt: jotita
bbqkpt: jotetvā
vbc: jotetuṃ

Jhāyati (*ht, ngòi 3, ít*) bị cháy, bị thiêu đốt; chú tâm, tập trung, thiền

htpt: jhāyanta
qkpt: jhāyita
bbqkpt: jhāyitvā

vbc: jhāyituṃ

Jhāpeti (*ht, ngôi 3, ít*) làm cháy, thiêu đốt, đốt lửa.

htpt: jhāpenta

qkpt: jhāpita

bbqkpt: jhāpetvā

vbc: jhāpetuṃ

Ṭhapeti (*ht, ngôi 3, ít*) giữ lại, đặt một bên, thành lập, thiết lập.

htpt: ṭhapenta

qkpt: ṭhapita

bbqkpt: ṭhapetvā

vbc: ṭhapetuṃ

Ḍasati (*ht, ngôi 3, ít*) cắn, chích, đốt.

htpt: ḍasanta, ḍasamāna

qkpt: ḍaṭṭha

bbqkpt: ḍasitvā

vbc: ḍaṭṭhuṃ

Tarati (*ht, ngôi 3, ít*) lội qua, băng qua.

htpt: taranta, taramāna

qkpt: tarita, tiṇṇa

bbqkpt: taritvā

vbc: tarituṃ

Tāpeti (*ht, ngôi 3, ít*) đốt nóng, làm khô héo, hành xác.

htpt: tāpenta

qkpt: tāpita, tatta

bbqkpt: tāpetvā

vbc: tāpetuṃ

Tikicchati (*ht, ngôi 3, ít*) chữa trị, điều trị.

htpt: tikicchanta, tikicchamāna

qkpt: tikicchita
bbqkpt: tikicchiya
vbc: tikicchitum

Tiṭṭhati (*ht, ngôi 3, ít*) đứng, trụ lại, giữ vững.

htpt: tiṭṭhanta, tiṭṭhamāna
qkpt: tiṭṭhita, ṭhita
bbqkpt: ṭhatvā
vbc: ṭhātum

Tīreti (*ht, ngôi 3, ít*) giải quyết, xét xử, xử lý

htpt: tīrenta
qkpt: tīrita
bbqkpt: tīretvā
vbc: tīretum

Tuleti (*ht, ngôi 3, ít*) đo lường, cân; cân nhắc, so sánh, lượng ước.

htpt: tulenta
qkpt: tulita
bbqkpt: tuletvā
vbc: tuletum

Tussati (*ht, ngôi 3, ít*) vui lòng với, bằng lòng, thỏa mãn.

htpt: tussanta, tussamāna
qkpt: tuṭṭha
bbqkpt: tussitvā
vbc: tussitum

Theneti (*ht, ngôi 3, ít*) ăn cắp, ăn trộm.

htpt: thenenta
qkpt: thenita
bbqkpt: thenetvā
vbc: thenetum

Dadāti (*ht, ngôi 3, ít*) cho, ban tặng, ban cho, giao cho.

htpt: dadanta, dadamāna

qkpt: dinna

bbqkpt: datvā

vbc: dadituṃ dātuṃ

Dameti (*ht, ngôi 3, ít*) huấn luyện, thuần hóa, điều phục.

htpt: damenta

qkpt: danta, damita

bbqkpt: dametvā

vbc: damituṃ

Dayhati (*ht, ngôi 3, ít*) (*nội động từ*) cháy.

htpt: dayhanta, dayhamāna

qkpt: daḍḍha

bbqkpt: dayhitvā

vbc: dayhituṃ

Dasseti (*ht, ngôi 3, ít*) trình bày, trình diễn, triển lãm, làm cho thấy.

htpt: dassenta

qkpt: dassita

bbqkpt: dassetvā

vbc: dassetuṃ

Dahati (*ht, ngôi 3, ít*) (*ngoại động từ*) đốt cháy, thiêu đốt, thiêu hủy.

htpt: dahanta, dahamāna

qkpt: daḍḍha, dahita

bbqkpt: dahitvā

vbc: dahituṃ

Deti (*ht, ngôi 3, ít*) = *dadāti*, cho, ban cho, ban tặng, giao cho.

htpt: denta

qkpt: dinna

bbqkpt: datvā, daditvā

vbc: detuṃ, dātuṃ

Deseti (*ht, ngôi 3, ít*) thuyết giáo, thuyết giảng, giảng thuyết.

htpt: desenta

qkpt: desita

bbqkpt: desetvā

vbc: desetuṃ

Dhamati (*ht, ngôi 3, ít*) thổi (bằng miệng)

htpt: dhamanta, dhamamāna

qkpt: dhanta

bbqkpt: dhamitvā

vbc: dhamituṃ

Dhāvati (*ht, ngôi 3, ít*) chạy, chạy bộ.

htpt: dhāvanta, dhavamāna

qkpt: dhāvita

bbqkpt: dhāvitvā

vbc: dhāvituṃ

Dhovati (*ht, ngôi 3, ít*) giặt, rửa.

htpt: dhovanta, dhovamāna

qkpt: dhovita

bbqkpt: dhovitvā

vbc: dhovituṃ

Naccati (*ht, ngôi 3, ít*) nhảy múa, khiêu vũ.

htpt: naccanta, naccamāna

qkpt: nacchita

bbqkpt: naccitvā

vbc: naccituṃ

Nadati (*ht, ngôi 3, ít*) gầm gừ, gầm thét, rống lên.

htpt: nadanta

qkpt: nadita

bbqkpt: naditvā

vbc: naditum

Nahāyati (*ht, ngôi 3, ít*) tắm, tắm nước.

htpt: nahāyanta, nahāyamāna

qkpt: nahāyita, nahāta

bbqkpt: nahāyitvā, nahātvā

vbc: nahāyitum

Nikkhamati (*ht, ngôi 3, ít*) ra khỏi, đi ra ngoài.

htpt: nikkhamanta, nikkhamāna

qkpt: nikkhanta

bbqkpt: nikkhamma, nikkhamitvā

vbc: nikkhamitum

Nikkhapati (*ht, ngôi 3, ít*) đặt một bên, để xuống một bên, bỏ xuống.

htpt: nikkhipanta, nikkhipamāna

qkpt: nikkhitta

bbqkpt: nikkhipitvā

vbc: nikkhipitum

Nikhaṇati (*ht, ngôi 3, ít*) chôn cất, mai táng, chôn dấu.

htpt: nikhaṇanta, nikhaṇamāna

qkpt: nikhāta

bbqkpt: nikhaṇitvā

vbc: nikhaṇitum

Niccheti, nicchayati (*ht, ngôi 3, ít*) giải quyết, quyết định, phán quyết, xử.

htpt: nicchenta, nicchayanta

qkpt: nicchita, nicchayita

bbqkpt: nicchetvā, nicchiya

vbc: nicchetum, nicchayitum

Nidahati (*ht, ngôi 3, ít*) cất giữ, chôn giấu, tàng trữ, tích trữ.

htpt: nidahanta, nidhanta

qkpt: nidahita, nihita

bbqkpt: nidahitvā

vbc: nidahitum

Niddāyati (*ht, ngôi 3, ít*) ngủ.

htpt: niddāyanta

qkpt: niddāyita

bbqkpt: niddāyitvā

vbc: niddāyitum

Nindati (*ht, ngôi 3, ít*) chê, chỉ trích, phỉ báng.

htpt: nindanta, nindamāna

qkpt: nindita

bbqkpt: ninditvā

vbc: ninditum

Nibbateti (*ht, ngôi 3, ít*) sản xuất, sanh sản.

htpt: nibbattenta

qkpt: nibbattita

bbqkpt: nibbattetvā

vbc: nibbattetum

Nimujjati (*ht, ngôi 3, ít*) lặn xuống, chìm xuống, hụp xuống,
lún xuống.

htpt: nimujjanta, nimujjamāna

qkpt: nimugga

bbqkpt: nimujjitvā

vbc: nimujjitum

Nimmiṇāti (*ht, ngôi 3, ít*) biến hóa, hóa hiện, tạo ra.

htpt: nimmiṇanta

qkpt: nimmita

bbqkpt: nimminitvā, nimmāya

vbc: nimmiṇitum

Niyyādeti (*ht, ngòi 3, ít*) giao cho, đưa cho, nhượng bộ, chuyển nhượng.

htpt: niyyādenta

qkpt: niyyādita

bbqkpt: niyyādetvā

vbc: niyyādetum

Nirujjhati (*ht, ngòi 3, ít*) diệt mất, tan rã, tiêu tan.

htpt: nirujjhanta, nirujjhamāna

qkpt: niruddha

bbqkpt: nirujjhitvā

vbc: nirujjhitum

Nivattati (*ht, ngòi 3, ít*) trở lại, trở lui, đi về, rời khỏi

htpt: nivattanta, nivattamāna

qkpt: nivattita

bbqkpt: nivattitvā, nivattiya

vbc: nivattitum

Nivāreti (*ht, ngòi 3, ít*) ngăn cản, cản trở, chướng ngại.

htpt: nivārenta

qkpt: nivārita

bbqkpt: nivāretvā

vbc: nivāretum

Nivāseti (*ht, ngòi 3, ít*) mặc, phục sức, vận mặc.

htpt: nivāsenta

qkpt: nivāsita, nivattha

bbqkpt: nivāsetvā

vbc: nivāsetum

Nisīdati (*ht, ngòi 3, ít*) ngồi xuống.

htpt: nisīdanta, nisīdamāna

qkpt: nisinna

bbqkpt: nisīditvā, nisīdiya

vbc: nisīdituṃ

Neti (*ht, ngôi 3, ít*) hướng dẫn, dẫn dắt, hướng đạo, chỉ huy.

htpt: nenta

qkpt: nīta

bbqkpt: netvā

vbc: netuṃ

Pakkhandati (*ht, ngôi 3, ít*) nhảy bổ vào, vồ tới.

htpt: pakkhandanta, pakkhandamāna

qkpt: pakkhanta

bbqkpt: pakkhanditvā

vbc: pakkhandituṃ

Pakkhalati (*ht, ngôi 3, ít*) vấp, trượt chân, lao đảo.

htpt: pakkhalanta, pakkhalamāna

qkpt: pakkhalita

bbqkpt: pakkhalitvā

vbc: pakkhalituṃ

Paggharati (*ht, ngôi 3, ít*) chảy ra, tuôn chảy, lưu thông.

htpt: paggharanta, paggharamāna

qkpt: paggharita

bbqkpt: pagghariya, paggharitvā

vbc: paggharituṃ

Paccāgacchati (*ht, ngôi 3, ít*) đi trở lại, đi về, đi ngược chiều.

htpt: paccāgacchanta, paccāgacchamāna

qkpt: paccāgata

bbqkpt: paccāgantvā

vbc: paccāgantūṃ

Pajahati (*ht, ngôi 3, ít*) bỏ, từ bỏ, bỏ rơi

htpt: pajahanta, pajahamāna

qkpt: pajahita

bbqkpt: pajahitvā, pajahiya, pahāya

vbc: pajahitum, pahātum

Paññāyati (*ht, ngôi 3, ít*) hiện ra, xuất hiện, tỏ vẻ, tỏ ra; nhận thức; giải bày.

htpt: paññāyamāna

qkpt: paññāta

bbqkpt: paññāyitvā

vbc: paññāyitum

Paṭicchādeti (*ht, ngôi 3, ít*) che đậy, che giấu, giấu giếm

htpt: paṭicchādentā

qkpt: paṭicchanna

bbqkpt: paṭicchādetvā

vbc: paṭicchādetum

Paṭijānāti (*ht, ngôi 3, ít*) cho phép, cho biết; chấp nhận; hứa hẹn.

htpt: paṭijānanta

qkpt: paṭiññāta

bbqkpt: paṭijānitvā

vbc: paṭijānitum

Paṭipajjati (*ht, ngôi 3, ít*) thực hành, áp dụng, ứng dụng; cư xử

htpt: paṭipajjanta, paṭipajjamāna

qkpt: paṭipanna

bbqkpt: paṭipajjitvā

vbc: paṭipajjitum

Paṭinivattati (*ht, ngôi 3, ít*) trở lại, trở về

htpt: paṭinivattanta, paṭinivattamāna

qkpt: paṭinivatta

bbqkpt: paṭinivattitvā

vbc: paṭinivattitum

Paṭilabhati (*ht, ngôi 3, ít*) lấy lại, nhận lại, có được, nhận được.

htpt: paṭilabhanta

qkpt: paṭiladdha

bbqkpt: paṭiladdhā, paṭilabhitvā

vbc: paṭiladdhum

Paṭissuṇāti (*ht, ngôi 3, ít*) bằng lòng, hứa hẹn; đáp lời, chấp thuận.

htpt: paṭissunanta

qkpt: paṭissuta

bbqkpt: paṭissutvā, paṭissunitvā

vbc: paṭissuṇitum, paṭissotum

Paṭhati (*ht, ngôi 3, ít*) đọc, tụng đọc.

htpt: paṭhanta

qkpt: paṭhita

bbqkpt: paṭhitvā

vbc: paṭhitum

Patati (*ht, ngôi 3, ít*) rơi xuống, rớt xuống, té ngã.

htpt: patanta, patamāna

qkpt: patita

bbqkpt: patitvā

vbc: patitum

Paṭiṭṭhāti (*ht, ngôi 3, ít*) an lập, thiết lập, thành lập, củng cố, xây dựng.

htpt: paṭiṭṭhahanta

qkpt: paṭiṭṭhita

bbqkpt: paṭiṭṭhahitvā, paṭiṭṭhāya

vbc: paṭiṭṭhitum, paṭiṭṭhātum

Patitṭhāpeti (*ht, ngôi 3, ít*) cho thành lập, cho thiết lập, khiến xây dựng.

htpt: patitṭhāpenta

qkpt: patitṭhāpita

bbqkpt: patitṭhāpetvā, patitṭhāpiya

vbc: patitṭhāpetum

Pattharati (*ht, ngôi 3, ít*) căng ra, trải ra, phơi bày; truyền bá, mở rộng.

htpt: pattharanta

qkpt: patthaṭa

bbqkpt: pattharivā

vbc: pattharitum

Panudati (*ht, ngôi 3, ít*) đẩy ra, xô ra, đuổi đi, dời đi

htpt: panudanta, panudamāna

qkpt: panudita

bbqkpt: panuditvā, panudiya

vbc: panuditum

Pabujjhati (*ht, ngôi 3, ít*) cảnh tỉnh, đánh thức; thức tỉnh, thức dậy; giác ngộ.

htpt: pabujjhanta

qkpt: pabuddha

bbqkpt: pabujjhitvā

vbc: pabujjhitum

Pabodheti (*ht, ngôi 3, ít*) làm cho giác ngộ, làm cho tỉnh thức.

htpt: pabodhenta

qkpt: pabodhita

bbqkpt: pabodhetvā

vbc: pabodhetum

Pamussati (*ht, ngôi 3, ít*) quên, lẫn trí, lú lẫn, quên lãng.

htpt: pamussanta, pamussamāna

qkpt: pamuṭṭha
bbqkpt: pamussitvā
vbc: pamussituṃ

Parājeti (*ht, ngôi 3, ít*) đánh bại, làm cho thua trận, chinh phục

htpt: parājenta
qkpt: parājita
bbqkpt: parājetvā, parājiya
vbc: parājetuṃ

Pariyesati (*ht, ngôi 3, ít*) tìm kiếm, tầm cầu, truy tầm.

htpt: pariyesanta, pariyesamāna
qkpt: pariyesita
bbqkpt: pariyesitvā
vbc: pariyesituṃ

Parivatteti (*ht, ngôi 3, ít*) chuyên đổi, phiên dịch, lẩn quay, chạy vòng quanh.

htpt: parivattenta
qkpt: parivattita
bbqkpt: parivattetvā
vbc: parivattetuṃ

Parihāyati (*ht, ngôi 3, ít*) thoái hóa, thối đọa, suy thoái, hao mòn.

htpt: parihāyamāna
qkpt: parihāna
bbqkpt: parihāyitvā
vbc: parihāyituṃ

Palāyati (*ht, ngôi 3, ít*) chạy trốn, lẩn trốn, chuồn mất, tránh khỏi.

htpt: palāyanta
qkpt: palāta
bbqkpt: palāyitvā

vbc: palāyituṃ

Pavattati (*ht, ngôi 3, ít*) diển tiến, tiến đến, tồn tại, hiện có.

htpt: pavattamāna

qkpt: pavattita

bbqkpt: pavattitvā

vbc: pavattituṃ, pavattuṃ

Pavisati (*ht, ngôi 3, ít*) đi vào, bước vào

htpt: pavisanta

qkpt: pavitṭha

bbqkpt: pavisitvā

vbc: pavisituṃ

Pasamsati (*ht, ngôi 3, ít*) khen ngợi, tán thán.

htpt: pasamsanta

qkpt: pasamsita, pasattha

bbqkpt: pasamsitvā

vbc: pasamsituṃ

Pasāreti (*ht, ngôi 3, ít*) mở ra, trải ra, phơi bày; mở tiệm.

htpt: pasārenta

qkpt: pasārita

bbqkpt: pasāretvā, pasāriya

vbc: pasāretuṃ

Passati (*ht, ngôi 3, ít*) thấy, xem, nhìn.

htpt: passanta, passamāna

qkpt: ditṭha

bbqkpt: passitvā, disvā

vbc: daṭṭhuṃ, passituṃ

Paharati (*ht, ngôi 3, ít*) đánh đập, quất roi.

htpt: paharanta, paharamāna

qkpt: pahaṭa

bbqkpt: paharivā

vbc: paharituṃ

Pātubhavati (*ht, ngôi 3, ít*) hiển lộ, biểu lộ, chứng tỏ.

htpt: pātubhavanta

qkpt: pātubhūta

bbqkpt: pātubhavitvā

vbc: pātubhavituṃ

Pāleti (*ht, ngôi 3, ít*) bảo vệ, che chở, hộ trì; cai trị. (= *pālayati*)

htpt: pālenta, pālayanta

qkpt: pālita, pālayita

bbqkpt: pāletvā, pālayitvā

vbc: pāletuṃ, pālayituṃ

Pidahati (*ht, ngôi 3, ít*) đóng lại, khép lại, đậy lại.

htpt: pidahanta

qkpt: pidahita, pihita

bbqkpt: pidahitvā, pidhāya

vbc: pidahituṃ, pidhātuṃ

Pivati (*ht, ngôi 3, ít*) uống.

htpt: pivanta, pivamāna

qkpt: pīta

bbqkpt: pivitvā

vbc: pivituṃ, pātuṃ

Pīleti (*ht, ngôi 3, ít*) áp bức, đàn áp, đè bẹp, hoành hành.

htpt: pīlenta

qkpt: pīlita

bbqkpt: pīletvā

vbc: pīletuṃ

Pucchati (*ht, ngôi 3, ít*) hỏi, thăm vấn, chất vấn.

htpt: pucchanta, pucchamāna

qkpt: pucchita, puṭṭha

bbqkpt: pucchitvā

vbc: pucchitum

Pūjeti (*ht, ngôi 3, ít*) kính dâng, dâng cúng, cúng dường, cúng hiến, hiến cúng.

htpt: pūjenta

qkpt: pūjita

bbqkpt: pūjetvā

vbc: pūjetum

Pūрати (*nội động từ. ht, ngôi 3, ít*) đầy, đầy tràn.

htpt: pūranta, pūramāna

qkpt: punṇa

bbqkpt: pūritvā

vbc: pūritum

Pūreti (*ngoại động từ. ht, ngôi 3, ít*) làm đầy, đổ đầy, rót đầy, bổ túc.

htpt: pūrenta

qkpt: pūrita

bbqkpt: pūretvā

vbc: pūretum

Peseti (*ht, ngôi 3, ít*) gửi đi, sai đi, phái đi.

htpt: pesenta

qkpt: pesita

bbqkpt: pesetvā

vbc: pesetum

Poseti (*ht, ngôi 3, ít*) nuôi dưỡng, nuôi lớn, cho ăn; bảo dưỡng, bảo bọc.

htpt: posenta

qkpt: posita

bbqkpt: posetvā

vbc: posetuṃ

Plavati (nội động từ. ht, ngôi 3, ít) nổi lên, nổi trôi.

htpt: plavanta

qkpt: plavita

bbqkpt: plavitvā

vbc: plavituṃ

Plāveti (ngoại động từ. ht, ngôi 3, ít) thả nổi, thả trôi, làm cho nổi lên.

htpt: plāventa

qkpt: plāvita

bbqkpt: plāvetvā

vbc: plāvetuṃ

Phusati (ht, ngôi 3, ít) đụng chạm, xúc chạm; đắc chứng.

htpt: phusanta, phusamāna

qkpt: phusita, phuṭṭha

bbqkpt: phusitvā

vbc: phusituṃ

Bandhati (ht, ngôi 3, ít) cột, buộc, trói, trói buộc, giam cầm.

htpt: bandhanta

qkpt: baddha

bbqkpt: bandhitvā

vbc: bandhituṃ

Bujjhati (ht, ngôi 3, ít) hiểu biết, giác ngộ, thức tỉnh.

htpt: bujjhanta

qkpt: buddha

bbqkpt: bujjhitvā

vbc: bujjhituṃ, boddhuṃ

Bhajati (ht, ngôi 3, ít) kết hợp, hợp tác, cộng sự.

htpt: bhajanta, bhajamāna

qkpt: bhajita

bbqkpt: bhajitvā

vbc: bhajitum

Bhañjati (*ht, ngôi 3, ít*) bẻ vỡ, đập bẻ, làm vỡ.

htpt: bhañjanta, bhañjamāna

qkpt: bhañjita, bhagga

bbqkpt: bhañjitvā

vbc: bhañjitum

Bhavati (*ht, ngôi 3, ít*) là, trở thành, có

htpt: bhavanta, bhavamāna

qkpt: bhūta

bbqkpt: bhavitvā

vbc: bhavitum

Bhājeti (*ht, ngôi 3, ít*) chia phần, phân chia, phân phát.

htpt: bhājenta

qkpt: bhājita

bbqkpt: bhājetvā

vbc: bhājetum

Bhāyati (*ht, ngôi 3, ít*) sợ, lo, sợ hãi, hốt hoảng.

htpt: bhāyanta

qkpt: bhīta

bbqkpt: bhāyitvā

vbc: bhāyitum

Bhāsati (*ht, ngôi 3, ít*) nói, thuật lại, phát ngôn; chiếu sáng.

htpt: bhāsanta

qkpt: bhāsita

bbqkpt: bhāsitvā

vbc: bhāsitum

Bhindati (*ht, ngôi 3, ít*) bẻ, vỡ, làm bẻ, đánh vỡ.

htpt: bhindanta

qkpt: bhindita, bhinna

bbqkpt: bhinditvā

vbc: bhindituṃ

Bhuñjati (*ht, ngôi 3, ít*) ăn, thưởng thức.

htpt: bhuñjanta, bhuñjamāna

qkpt: bhuñjita, bhutta

bbqkpt: bhuñjivā, bhuñjiya, bhutvā

vbc: bhuñjituṃ, bhottuṃ

Maṇḍeti (*ht, ngôi 3, ít*) chung dọn, trang trí, trang hoàng.

htpt: maṇḍenta

qkpt: maṇḍita

bbqkpt: maṇḍetvā

vbc: maṇḍetuṃ

Marati (*ht, ngôi 3, ít*) chết, quá vãng.

htpt: maranta, maramāna

qkpt: mata

bbqkpt: maritvā

vbc: marituṃ

Māneti (*ht, ngôi 3, ít*) tôn kính, tôn trọng, kính ngưỡng.

htpt: mānenta

qkpt: mānita

bbqkpt: mānetvā

vbc: mānetuṃ

Māpeti (*ht, ngôi 3, ít*) kiến tạo, xây dựng, biến thành, tạo thành.

htpt: māpenta

qkpt: māpita

bbqkpt: māpetvā

vbc: māpetuṃ

Māreti (*ht, ngôi 3, ít*) giết chết, hại chết.

htpt: mārenta

qkpt: mārita

bbqkpt: māretvā

vbc: māretuṃ

Miṇāti (*ht, ngôi 3, ít*) đo lường, cân lường, đong đếm.

htpt: miṇanta

qkpt: mita

bbqkpt: miṇitvā

vbc: miṇituṃ

Mucchati (*ht, ngôi 3, ít*) ngất xỉu, hôn mê, bất tỉnh.

htpt: mucchanta

qkpt: mucchita

bbqkpt: mucchitvā, mucchiya

vbc: mucchituṃ

Muddeti (*ht, ngôi 3, ít*) in ấn, ấn loát.

htpt: muddenta

qkpt: muddita

bbqkpt: muddetvā

vbc: muddetuṃ

Yācati (*ht, ngôi 3, ít*) xin, van nài, kêu nài, cầu xin.

htpt: yācanta, yācamāna

qkpt: yācita

bbqkpt: yācitvā

vbc: yācituṃ

Yāti (*ht, ngôi 3, ít*) đi, đi đến; tiến hành

htpt: yanta

qkpt: yāta

bbqkpt: yātvā

vbc: yātuṃ, yātave

Yujjhati (*ht, ngôi 3, ít*) chiến đấu, đánh nhau, đấu tranh.

htpt: yujjhanta, yujjhamāna

qkpt: yujjhita, yuddha

bbqkpt: yujjhivā, yujjhiya

vbc: yujjhitaṃ

Yojeti (*ht, ngôi 3, ít*) bắt ách, bắc kê, kết buộc; thúc giục; kết hợp lại.

htpt: yojenta

qkpt: yutta

bbqkpt: yojetvā

vbc: yojetaṃ

Rakkhati (*ht, ngôi 3, ít*) hộ trì, bảo hộ, gìn giữ.

htpt: rakkhanta, rakkhamāna

qkpt: rakkhita

bbqkpt: rakkhitvā

vbc: rakkhitaṃ

Racayati (*ht, ngôi 3, ít*) sáng tác, soạn thảo, sắp đặt.

htpt: racayanta

qkpt: racita

bbqkpt: racitvā

vbc: racayitaṃ

Ramati (*ht, ngôi 3, ít*) vui thích, thỏa mãn.

htpt: ramanta, ramamāna

qkpt: rata

bbqkpt: ramitvā

vbc: ramitaṃ

Rujati (*ht, ngôi 3, ít*) cảm thấy đau, đau nhức, đau đớn.

htpt: rujanta

qkpt: rujita

bbqkpt: rujitvā

vbc: rujituṃ

Rūhati (*ht, ngôi 3, ít*) mọc lên, lớn lên, trưởng thành.

htpt: rūhanta

qkpt: rūḷha

bbqkpt: rūhitvā

vbc: rūhituṃ

Rodati (*ht, ngôi 3, ít*) khóc, khóc la

htpt: rodanta, rodamāna

qkpt: rodita

bbqkpt: roditvā

vbc: rodituṃ

Rodheti (*ht, ngôi 3, ít*) giam cầm, giam giữ, phong tỏa.

htpt: rodhenta

qkpt: rodhita

bbqkpt: rodhetvā

vbc: rodhetuṃ

Labhati (*ht, ngôi 3, ít*) được, nhận được, có được.

htpt: labhanta

qkpt: laddha

bbqkpt: labhitvā, laddhā

vbc: labhituṃ, laddhuṃ

Likhati (*ht, ngôi 3, ít*) viết, khắc chạm, chạm trổ.

htpt: likhanta

qkpt: likhita

bbqkpt: likhitvā

vbc: likhituṃ

Vadati (*ht, ngôi 3, ít*) nói thuyết.

htpt: vadanta, vadamāna

qkpt: vutta

bbqkpt: vaditvā, vatvā

vbc: vaditum, vattum

Vaṭṭati (*ht, ngôi 3, ít*) chạy quanh, luân chuyển, lăn vòng;
làm đúng, có trách nhiệm.

htpt: vaṭṭamāna

qkpt: vattita

bbqkpt: vaṭṭitvā

vbc: vaṭṭitum

Vaṭṭeti (*ht, ngôi 3, ít*) làm chuyển động, xoay vòng, vận chuyển.

htpt: vaṭṭenta

qkpt: vaṭṭita

bbqkpt: vaṭṭetvā

vbc: vaṭṭetum

Vaḍḍhati (nội động từ) (*ht, ngôi 3, ít*) lớn lên, tăng trưởng,
tăng thịnh, tiến hóa.

htpt: vaḍḍhanta, vaḍḍhamāna

qkpt: vaḍḍhita

bbqkpt: vaḍḍhitvā

vbc: vaḍḍhitum

Vaḍḍheti (ngoại động từ) (*ht, ngôi 3, ít*) nuôi lớn, gia tăng,
làm cho thịnh vượng.

htpt: vaḍḍhenta

qkpt: vaḍḍhita

bbqkpt: vaḍḍhetvā

vbc: vaḍḍhetum

Vamati (*ht, ngôi 3, ít*) ói mưa, nôn mưa.

htpt: vamanta

qkpt: vamita

bbqkpt: vamitvā

vbc: vamituṃ

Vasati (*ht, ngôi 3, ít*) cư ngụ, sống ở, ở tại.

htpt: vasanta, vasamāna

qkpt: vusita, vuttha

bbqkpt: vasitvā

vbc: vaṭṭhuṃ, vasituṃ

Vassati (*ht, ngôi 3, ít*) mưa; gầm gừ (tiếng con thú).

htpt: vassanta

qkpt: vassita, vuṭṭha

bbqkpt: vasitvā

vbc: vassituṃ

Vahati (*ht, ngôi 3, ít*) mang vác, đem đi.

htpt: vahanta

qkpt: vahita

bbqkpt: vahitvā

vbc: vahituṃ

Vāyati (*ht, ngôi 3, ít*) thổi (do gió); phát mùi hơi; dệt vải, đan chỉ.

htpt: vāyanta, vāyamāna

qkpt: vāyita

bbqkpt: vāyitvā

vbc: vāyituṃ

Vikirati (*ht, ngôi 3, ít*) rải, rắc, tung rải, gieo rắc, rưới.

htpt: vikiranta, vikiramāna

qkpt: vikiṇṇa

bbqkpt: vikiritvā

vbc: vikirituṃ

Vikkiṇāti (*ht, ngôi 3, ít*) bán

htpt: vikkiṇanta

qkpt: vikkiṇita, vikkīta
bbqkpt: vikkiṇitvā
vbc: vikkiṇitum

Vijjhati (*ht, ngôi 3, ít*) bắn, xoi thủng, đục lỗ.

htpt: vijjhanta, vijjhamāna
qkpt: viddha
bbqkpt: vijjhitvā, vijjhiya
vbc: vijjhitum

Vitthāreti (*ht, ngôi 3, ít*) trải ra, mở rộng, giải thích.

htpt: vitthārenta
qkpt: vitthārita
bbqkpt: vitthāretvā
vbc: vitthāretum

Vinassati (*ht, ngôi 3, ít*) bị tiêu diệt, bị mất, bị tiêu tan, bị phá hủy.

htpt: vinassanta, vinassamāna
qkpt: vinaṭṭha
bbqkpt: vinassitvā
vbc: vinaṭṭhum

Vināti (*ht, ngôi 3, ít*) dệt, đan dệt.

htpt: vinanta
qkpt: vīta
bbqkpt: vinitvā
vbc: vinitum

Vināseti (*ht, ngôi 3, ít*) làm mất, tiêu diệt, phá hủy.

htpt: vināsenta
qkpt: vināsita
bbqkpt: vināsetvā
vbc: vināsitum

Viniccheti (*ht, ngôi 3, ít*) xử lý, xử án, giải quyết, xét xử.

htpt: vinicchenta

qkpt: vinicchita

bbqkpt: vinicchetvā

vbc: vinicchetum

Vibhajati (*ht, ngôi 3, ít*) chia phần, phân chia, phân tách.

htpt: vibhajanta

qkpt: vibhatta, vibhajita

bbqkpt: vibhajitvā

vbc: vibhajitum

Vireceti (*ht, ngôi 3, ít*) tẩy sạch, xổ (ruột); thanh lọc.

htpt: virecenta

qkpt: virecita

bbqkpt: virecetvā

vbc: virecetum

Virocati (*ht, ngôi 3, ít*) phản ánh, chiếu sáng, sáng tỏ.

htpt: virocamāna

qkpt: virocita

bbqkpt: virocitvā

vbc: virocitum

Vilapati (*ht, ngôi 3, ít*) than thở, than vãn, phàn nàn, nói lảm
nhảm.

htpt: vilapamāna, vilapanta

qkpt: vilapita

bbqkpt: vilapitvā

vbc: vilapitum

Vivadati (*ht, ngôi 3, ít*) gây gỗ, cãi vã, tranh luận.

htpt: vivadanta, vivadamāna

qkpt: vivadita

bbqkpt: vivaditvā

vbc: vivaditum

Vivarati (*ht, ngôi 3, ít*) mở; khai mở, khai mạc; làm cho rõ ràng.

htpt: vivaranta, vivaramāna

qkpt: vivata

bbqkpt: vivaritvā

vbc: vivaritum

Visujjhati (*ht, ngôi 3, ít*) trở nên trong sạch, trở nên thanh tịnh, tinh khiết.

htpt: visujjhamāna

qkpt: visuddha

bbqkpt: visujjhitvā

vbc: visujjhitum

Visodheti (*ht, ngôi 3, ít*) thanh lọc, làm cho tinh khiết, gột sạch.

htpt: visodhenta

qkpt: visodhita

bbqkpt: visodhetvā

vbc: visodhetum

Vissajjeti (*ht, ngôi 3, ít*) trả lời; phung phí, tiêu xài; tiêu khiển thời gian, trải qua.

htpt: vissajjenta

qkpt: vissattha

bbqkpt: vissajjetvā

vbc: vissajjetum

Vissasati (*ht, ngôi 3, ít*) thành tín, tín nhiệm; thân thiện với, tin cậy vào.

htpt: vissasanta

qkpt: vissattha

bbqkpt: vissasitvā

vbc: vissasitum, vissatthum

Vuyhati (*ht, ngôi 3, ít*) nổi, nổi lên, trôi lênh bênh.

htpt: vuyhamāna

qkpt: vūḷha

bbqkpt: vuyhitvā

vbc: vuyhituṃ

Veṭheti (*ht, ngôi 3, ít*) bao bọc, gói lại, quấn, phủ.

htpt: veṭhenta

qkpt: veṭhita

bbqkpt: veṭhetvā

vbc: veṭhetuṃ

Vedeti (*ht, ngôi 3, ít*) cảm giác, cảm thọ, hưởng thụ; kinh nghiệm, trải nghiệm.

htpt: vedenta

qkpt: vedita

bbqkpt: vedetvā

vbc: vedetuṃ

Voropeti (*ht, ngôi 3, ít*) lấy đi, cướp đoạt, tước đoạt.

htpt: voropenta

qkpt: voropita

bbqkpt: voropetvā, voropiya

vbc: voropetuṃ

Voharati (*ht, ngôi 3, ít*) thương mãi; sử dụng; biểu lộ; gọi.

htpt: voharanta

qkpt: voharita

bbqkpt: voharitvā

vbc: voharituṃ

Sakkoti (*ht, ngôi 3, ít*) có thể (= *sakkuṇāti*)

htpt: sakkonta

qkpt: sakkita, sakkuṇita

bbqkpt: sakkuṇitvā

vbc: sakkuṇiṭuṃ, sakkituṃ

Sajjeti (*ht, ngô 3, ít*) sấm sửa, sửa soạn, chuẩn bị.

htpt: sajjenta

qkpt: sajjita

bbqkpt: sajjetvā

vbc: sajjetuṃ

Sajjhāyati (*ht, ngô 3, ít*) kể lại, thuật lại, đọc thuộc lòng, ngâm vịnh.

htpt: sajjhāyamāna

qkpt: sajjhāyita

bbqkpt: sajjhāyitvā

vbc: sajjhāyituṃ

Saddahati (*ht, ngô 3, ít*) tin tưởng tín ngưỡng, có đức tin.

htpt: saddahanta

qkpt: saddahita

bbqkpt: saddahitvā

vbc: saddahituṃ

Santīreti (*ht, ngô 3, ít*) chứng thực, nhận ra, nhận biết, quan sát.

htpt: santīrenta

qkpt: santīrita

bbqkpt: santīretvā

vbc: santīretuṃ

Sandati (*ht, ngô 3, ít*) chảy tràn, lưu dẫn.

htpt: sandamāna

qkpt: sandita

bbqkpt: sanditvā

vbc: sandituṃ

Sannipatati (*ht, ngô 3, ít*) tập hợp, nhóm họp, tụ hội.

htpt: sannipātanta
qkpt: sannipātita
bbqkpt: sannipātitvā
vbc: sannipātitaṃ

Sampasādeti (*ht, ngòi 3, ít*) làm phần khởi, làm vui lòng; làm cho thanh khiết.

htpt: sampasādentā
qkpt: sampasāditā
bbqkpt: sampasādetvā
vbc: sampasādetitaṃ

Sammajjati (*ht, ngòi 3, ít*) quét, quét sạch; đánh bóng, trau chuốt.

htpt: sammajjanta
qkpt: sammajjita, sammatṭha
bbqkpt: sammajjitvā
vbc: sammajjititaṃ

Sayati (*ht, ngòi 3, ít*) ngủ, nằm xuống.

htpt: sayati, sayamāna
qkpt: sayita
bbqkpt: sayitvā
vbc: sayitaṃ

Sarati (*ht, ngòi 3, ít*) nhớ, ghi nhớ, tưởng niệm.

htpt: saranta, saramāna
qkpt: sarita
bbqkpt: saritvā
vbc: saritaṃ

Sahati (*ht, ngòi 3, ít*) nhịn, chịu đựng, kiên nhẫn.

htpt: sahanta, sahamāna
qkpt: sahita
bbqkpt: sahitvā
vbc: sahitaṃ

Samyojati (*ht, ngôi 3, ít*) cột buộc, cột dính lại, kết hợp, phối hợp.

htpt: samyojenta

qkpt: samyojita, samyutta

bbqkpt: samyojetvā

vbc: samyojetum

Samharati (*ht, ngôi 3, ít*) xếp lại, gói lại; gom góp; mách chuyện.

htpt: samharanta

qkpt: samhaṭa, samharita

bbqkpt: samharitvā

vbc: samharitum

Sāyati (*ht, ngôi 3, ít*) ném, nhảm nháp.

htpt: sāyanta

qkpt: sāyita

bbqkpt: sāyitvā

vbc: sāyitum

Sikkhāpeti (*ht, ngôi 3, ít*) dạy học, huấn luyện.

htpt: sikkhāpenta

qkpt: sikkhāpita

bbqkpt: sikkhāpetvā

vbc: sikkhāpetum

Sijjhati (*ht, ngôi 3, ít*) xảy ra; thành tựu.

htpt: sijjhamāna

qkpt: siddha

bbqkpt: sijjhitvā

vbc: sijjhitum

Sibbati (*ht, ngôi 3, ít*) may vá, khâu lại.

htpt: sibbanta

qkpt: sibbita

bbqkpt: sibbitvā

vbc: sibbituṃ

Sukkhāpeti (*ht, ngôi 3, ít*) làm khô, sấy.

htpt: sukkhāpenta

qkpt: sukkhāpita

bbqkpt: sukkhāpetvā

vbc: sukkhāpetuṃ

Suṇāti (*ht, ngôi 3, ít*) nghe.

htpt: suṇanta, suṇamāna

qkpt: suta, suṇita

bbqkpt: sutvā, suṇitvā

vbc: sotuṃ, suṇituṃ

Suṇoti (*ht, ngôi 3, ít*) nghe.

htpt: sunonta

qkpt: suta

bbqkpt: sutvā

vbc: sotuṃ

Sussati (*ht, ngôi 3, ít*) khô, khô héo.

htpt: sussamāna

qkpt: sukkha

bbqkpt: sussitvā

vbc: sussituṃ

Sevati (*ht, ngôi 3, ít*) giao du, giao tình; kết giao; hợp tác;
giao cầu.

htpt: sevanta, sevamāna

qkpt: sevita

bbqkpt: sevitvā

vbc: sevituṃ

Hanati (*ht, ngôi 3, ít*) giết hại, gây tổn thương, làm chết.

htpt: hananta, hanamāna

qkpt: hata

bbqkpt: hantvā

vbc: hanituṃ

Harati (*ht, ngôi 3, ít*) mang, vác, xách đi.

htpt: haranta, haramāna

qkpt: haṭa

bbqkpt: haritvā

vbc: harituṃ. haṭṭhuṃ

Hasati (*ht, ngôi 3, ít*) cười to, cười giòn.

htpt: hasanta, hasamāna

qkpt: haṭṭha

bbqkpt: hasitvā

vbc: hasituṃ

Hoti (*ht, ngôi 3, ít*) là, trở thành, có.

htpt: honta

qkpt: hūta

bbqkpt: hutvā

vbc: hotuṃ.

PHẦN III: LUYỆN DỊCH PĀLI

Bài 1. Padīpahattho Andho

Ekissaṃ andhakārarattiyaṃ eko andho hatthena padīpaṃ ādāya khandhe ekaṃ cāṭim āropetvā vīthim paṭipajji. Aññataro puriso taṃ disvā āha: Are bāla, tuyhaṃ ratti pi dvā pi samānā, padīpena tava kiṃ payojanan'ti. Taṃ sutvā andho hasanto evamāha: “Ahaṃ etaṃ padīpaṃ na mam'atthāya harāmi tumhākaṃ ca pana atthāya; tumhe puna, andhakāre āgantvā apassantā maṃ ghaṭṭetvā mama cāṭim pātetvā bhindeyyāthā'ti imaṃ harāmī'ti.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Vīthim paṭipajji: đi trên con đường

Ratti pi divā pi samānā: đêm ngày cũng giống nhau, ban đêm cũng như ban ngày.

Kiṃ payojanaṃ: có tác dụng gì?

Bài dịch: Người mù cầm đèn

Trong một đêm tối trời, một gã mù tay cầm chiếc đèn, trên vai quảy cái bình đất đi trên con đường. Có người thấy gã bèn nói: “Anh khờ ẹ, đối với anh ban ngày hay ban đêm cũng giống như nhau, với cây đèn có tác dụng gì cho anh chứ?”. Nghe ông ta nói, gã mù cười và nói như sau: “Tôi mang cây đèn này không phải vì lợi ích cho tôi mà vì các ông đấy; hơn nữa, tôi nghĩ, các ông đi trong đêm tối không nhìn thấy có thể đụng phải tôi và làm rơi bể chiếc bình của tôi nên tôi mang nó”.

Bài 2. Mahaddhano daliddo bhātā

Ekadā eko atiduggatapuriso ekaṃ mahaddhanim upasaṅkamitvā āha: “Mahābhāgadheya, ubho pi mayam ekassa ādimapurisassa apaccā, tasmā mayam bhātaro bhavāma; tvam pana mahaddhano, aham atidaliddo; dehi me tava bhātārā laddhabbam koṭṭhāsan’ti”.

Tam sutvā dhanavā tass’ekaṃ rūpiyam adāsi. Tadā duggato: “Aho! mahāsaya, kasmā tvam ekassa bhātuno dātabbhāgam na desī’ti” pucchi.

“Piyamitta, ettakena santuṭṭho hohi; sac’āham mama bhātārānam sabbesam daḷiddānam ekekaṃ rūpiyam dadeyyam na kiñcipi mam’atthāya atirittam bhaveyyā’ti” dhanavā avoca.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Ubho pi mayam ekassa ādimapurisassa apaccā: chúng ta cùng là hậu duệ của một ông thủy tổ.

Mayam bhātaro bhavāma: chúng ta là anh em

Bhātārā laddhabbam koṭṭhāsam: phần tài sản đáng được nhận bởi người anh em.

Na kiñcipi mam’atthāya atirittam bhaveyya: cũng không còn gì cho tôi.

Bài dịch: Người giàu có và người anh em nghèo khó

Một ngày kia có người đàn ông rất nghèo đi đến một người giàu có và nói rằng: “Hỡi con người đại phúc, cả hai chúng ta cùng là hậu duệ của một ông Thủy Tổ, do đó chúng ta là anh em; nhưng ngài giàu có, tôi thì quá nghèo; hãy cho tôi phần tài sản đáng được nhận bởi người anh em của ngài”.

Khi nghe vậy, người nhà giàu đã cho anh ta một đồng rūpi. Bấy giờ người nghèo khó bèn hỏi: “Ôi! thưa ngài, tại sao ngài không cho người anh em phần đáng được cho hả”

“Ông bạn thân mến ạ, hãy bằng lòng với bấy nhiêu đi. Nếu tôi cho tất cả những người anh em nghèo của tôi, mỗi người một đồng rūpi thôi thì cũng không còn gì cho tôi rồi”. Người nhà giàu đã nói.

Bài 3. Mūgapatirūpako yācako

Atīte eko yācako cintesi: “Sac’āhaṃ attānaṃ mūgaṃ viya dasseyyaṃ bahuṃ mūlaṃ labheyyaṃ’ti. So mūgo’ti vacanaṃ ekasmiṃ phalake likhāpetvā taṃ gīvāyaṃ laggetvā maggapasse aṭṭhāsi.

Tassa paccāmitto añño yācako “imassa sāṭheyyaṃ pākaṭaṃ karissāmi’ti cintetvā tass’āvidūre nisīdi. Yad’eko anukampako puriso tassa mūgapatirūpakassa kākaṇikaṃ dātuṃ santikaṃ upāgami. Tadā so verī: “Mahāsaya, mā etassa kiñci mūlaṃ dehi, saṭho eso, n’eso mūgo’ti ugghosesi. Atha so kopāviṭṭho: “Musāvādī, ahaṃ sabbadā va mūgo ahoṣiṃ, idāni pi mūgo bhavāmi’ti āha.

Tadā so kārūṇiko: “Atth’ekacce mūgā ye sallapitaṃ pi sakkontī’ti vadanto tato apagacchi.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Sac’āhaṃ attānaṃ mūgaṃ viya dasseyyaṃ: nếu ta biểu hiện như mình là người câm; nếu ta giả câm.

Sāṭheyyaṃ pākaṭaṃ karissāmi: lật tẩy sự lừa bịp.

Bài dịch: Gã ăn mày giả câm

Xưa có một người ăn xin suy nghĩ rằng: “Ta có thể kiếm được nhiều tiền hơn nếu ta giả câm”. Anh ta bèn nhờ

viết trên một tấm bảng, chữ “câm” rồi đeo vào cổ và đứng bên vệ đường.

Một gã ăn xin khác nghịch với anh ta, nghĩ rằng “ta sẽ lật tẩy sự lừa bịp của gã này”, bèn ngồi gần hắn. Khi một người nhân từ đi đến để cho gã giả câm ấy một xu, bấy giờ gã thù nghịch kia đã la lớn: “ông ơi, đừng cho hắn tiền làm chi, hắn là kẻ lừa bịp, hắn không phải người câm”. Tức thì gã câm ấy điên tiết, bảo: “Đồ nói láo! tao lúc nào cũng câm, bây giờ cũng là người câm”.

Thế rồi ông nhân từ ấy vừa bỏ đi vừa nói: “có số người câm cũng có thể nói chuyện được”.

Bài 4. Kathaṃ ekena sasakena sīho mārito

Khudābhibhūto migarājā sakopaṃ taṃ avoca: “kasmā tvam cirāyitvā āgacchasi’ti? - “N’eso mama doso; antaramagge’haṃ aññena sīhena balakkārena nivattāpito’mhi, yāvā’haṃ tava santikaṃ āgantvā tassa samīpaṃ paccāgamanāya sapathaṃ akāsiṃ tāva so maṃ na vissajjesi’ti sasako vadi.

Kopāviṭṭho sīho: “sīghaṃ gantvā sappagabbhaṃ taṃ duṭṭhaṃ maṃ dassēhi’ti āha. Atha sasako taṃ ekassa gambhirakūpassa mukhavaṭṭiṃ netvā”: passa sāmī’ti vatvā kūpabbhantare dissamānaṃ tass’eva paṭibimbaṃ dassesi. Tato sīho dappito naditvā kopena pakkhandanto kūpe patitvā mari.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Khudābhibhūto: bị con đoi giày vò

Migarājā: chúa muông thú, con sư tử

Cirāyitvā āgacchasi: đi đến trễ

Nivattāpito’mhi: tôi bị chặn lại

Sapatham akāsim: tôi đã thề; tôi đã cam kết

Tass’eva paṭibimam: cái bóng phản chiếu của chính nó.

Bài dịch: Làm sao sư tử bị giết bởi thỏ con?

Chúa muông thú bị con đoi giày vò, đã nói với thỏ con một cách giận dữ: “Tại sao mi đến trễ?” - Đó không phải lỗi của con; trên đường đi con bị ông sư tử khác dùng vũ lực giữ lại; ông ấy không thả con ra cho đến khi con cam kết trở về với ông ấy sau khi đã đến chỗ ngài rồi” thỏ con đã nói.

Con sư tử giận dữ bảo: “Hãy đi mau! hãy chỉ cho ta thấy đũa hỗn láo ngang tàng ấy”. Thế rồi thỏ con dẫn nó đến một miệng giếng sâu: “Thưa chủ nhân, ngài hãy nhìn kia, nói xong nó chỉ chính cái bóng của con sư tử đang hiện ra dưới đáy giếng. tức thì con sư tử kiêu căng gầm lên, nhảy vồ tới một cách giận dữ, nó đã rơi xuống giếng và chết.

Bài 5. Akāle nikkhamanassa vipāko

Ekadā Bārāṇasīrājā paccantaṃ vūpasamanatthāya akāle nikkhamitvā uyyāne khandhāvaraṃ niveseti. Tadā eko uḷūko veḷugumbaṃ pavisitvā nīḷiyi kākā taṃ disvā āgantvā: “nikkhamantaṃ gaṇhissāmā’ti parivāresuṃ. So yāva suriyatthaṅgamaṇā aṭhatvā kālass’eva nikkhamitvā palāyituṃ ārabhi.

Atha naṃ kākā parivāretvā tuṇḍehi koṭṭentā pātesuṃ. Rājā ekaṃ amaccaṃ āmantetvā: “kasmā ime kākā uḷūkaṃ paripātentī’ti pucchi. Amacco: “Maharāja akāle attano vasaṇaṭṭhānā nikkhamantā evaṃ dukkhaṃ pappontī’ti” āha.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Paccantaṃ vūpasamanatthāya: để dẹp loạn biên thùỵ.

Khandhāvaraṃ nivesesi: hạ trại, đóng quân

Yāva suriyatthaṅgamanā aṭhatvā: không đợi đến mặt trời lặn, không ở yên cho đến mặt trời lặn.

Kālassa’eva: quá sớm

Palāyitum ārabhi: đã tẩu thoát.

Bài dịch: Hậu quả của việc xuất hành phi thời

Một lúc nọ, vua Bārāṇasī đã xuất binh phi thời để dẹp loạn biên thù, và đã hạ trại trong khu vườn. Bấy giờ, một con chim cú bay vào bụi tre ẩn trốn. Bầy quạ trông thấy nó, đã bay đến bao vây tính rằng sẽ bắt lấy khi nó chui ra, con cú ấy không ở yên đợi đến mặt trời lặn mà chui ra quá sớm và tẩu thoát.

Thế rồi bầy quạ vây lấy nó, dùng mỏ cắn mổ và đã đánh ngã nó. Đúc vua bèn gọi một vị quan cận thân và hỏi: “Tại sao những con quạ này tấn công con chim cú vậy?”. Vị cận thân đáp: “Tâu đại vương những kẻ rời khỏi trú xứ của mình lúc phi thời sẽ bị khổ như vậy”.

Bài 6. Vivādāpannā dve uddā

Atīte dve uddā saḥāyakā ahesuṃ; tesu eko anutīracārī, eko gambhīracārī. Te ekadā ekaṃ macchaṃ labhitvā eko “Ahaṃ macchassa uparimabhāgaṃ khādituṃ icchāmi”ti āha; aparo pi tameva bhāgaṃ icchi. Te attano vīvādaṃ tīretuṃ asakkontā ekassa sigālassa vasanaṭṭhānaṃ gantvā “Imaṃ no aṭṭaṃ vinicchīnathā”ti āhaṃsu.

Sigālo attanā dinnavinicchaye tiṭṭhanatthāya paṭhamam tesam paṭiññaṃ gahetvā macchassa sīsañca naṅguṭṭhañca chinditvā visuṃ katvā:

Anutīracārī naṅguṭṭham

Sīsam gambhīracārino;

Ath’āyaṃ majjhimo khaṇḍo

Dhammaṭṭhassa bhavissatī'ti.

Vatvā ekassa sīsaṃ itarassa maṅguṭṭhañca datvā majjhimaṃ khaṇḍaṃ sayamaṃ khādituṃ ārabhi.

Uddā visādāpannā tato paṭṭhāya macche labhitvā vivādarahitā samaṃ bhājetvā khādimsu.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Sahāyakā ahesuṃ: là đôi bạn thân

Anuṭṭiracārī: hành tẩu trên cạn; kiếm ăn trên mé bờ.

Gambhīracārī: hành tẩu dưới sâu; kiếm ăn dưới nước sâu.

Uparimabhāgaṃ: phần trên

Tīretuṃ asakkontā: không thể giải quyết

Attanā dinnavinicchaya tiṭṭhanatthāya: chấp nhận sự phân xử do mình phán quyết.

Paṭiññaṃ gahetvā: sau khi buộc hứa hẹn.

Maṅguṭṭhañca: cái đuôi

Vivādarahitā: chừa bỏ sự tranh chấp, không tranh giành.

Bài dịch: Hai con rái cá tranh giành

Thời quá khứ, có hai con rái cá là đôi bạn thân. Trong chúng, một con kiếm ăn mé sông, một con thì kiếm ăn dưới nước sâu. Một hôm chúng bắt được một con cá. Một con rái bảo rằng “Tôi muốn ăn phần trên của con cá”; con rái kia cũng muốn phần ấy. Chúng không thể giải quyết được sự tranh giành của mình nên chúng đi đến chỗ ở của con cáo và nói: “Ngài hãy phân xử vụ kiện này cho chúng tôi”.

Con cáo, trước tiên buộc chúng hứa phải chấp nhận sự phân xử do hắn, rồi hắn cắt từng phần, đầu và đuôi của con cá, xong hắn tuyên bố:

“Người mé bờ, phần đuôi

Kẻ dưới sâu, phần đầu

Còn lại khúc giữa này
Là của người chấp pháp”

Nói rồi hấn cho con rái cá cái đầu, và con kia cái đuôi, chính mình ăn khúc giữa.

Hai con rái cá thất vọng, bắt đầu từ đó khi được cá, chúng không tranh giành, chia đồng đều mà ăn.

Bài 7. Sīhacammāvuto Gadrabho

Atīte eko vāṇijo gadrabhabhārakena vohāraṃ karonto vicarati. So gatagataṭṭhāne gadrabhassa piṭṭhito bhaṇḍikaṃ otāretvā gadrabhaṃ sīhacammaena pārapitvā sāliyavakkhettesu vissajjeti. Ath’ekadivasam so vāṇijo ekasmiṃ gāmadvāre nivāsam gahetvā pātarāsam pacāpento gadrabhaṃ sīhacammaṃ pārupitvā yavakkhette vissajjesi.

Khettarakkhakā sīho’ti saññāya upagantaṃ asakkontā gehaṃ gantvā ārocesuṃ. Sakalagāmvāsino āvudhāni gahetvā saṅkhe dhamentā bheriyo vādentā khettasamīpaṃ gantvā unnadimsu. Gadrabho maraṇabhayabhīto gadrabharavaṃ ravi. Gāmvāsino tassa gadrabhabhāvaṃ ñatvā aṭṭhīni bhañjantā pothetvā sīhacammaṃ ādāya agamaṃsu.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Gadrabhabhārakena: bằng cách dùng lừa vận chuyên

Vohāraṃ karonto vicarati: đi buôn

Gatagataṭṭhāne: tại những chỗ đến

Bhaṇḍikaṃ otāretvā: bóc dỡ hàng hóa

Sāliyavakkhettesu: trong những ruộng lúa mì, lúa mạch.

Nivāsam gahetvā: lấy chỗ nghỉ ngơi, dùng chân

Yavakkhette: ruộng lúa mạch

Khettarakkhakā: những người giữ ruộng
Upagantum asakkontā: không dám đến gần
Sakalagāmvāsino: toàn thể dân làng
Unnadimsu: đã la hét inh ỏi
Maraṇabhayabhīto: đã hốt hoảng vì sợ chết
Gadrabharavam: tiếng kêu của con lừa
Gadrabhabhāvam: chân tướng con lừa

Bài dịch: Con lừa đôi lột sư tử

Thuở xưa, một thương gia đi buôn bằng cách dùng lừa vận chuyển. Cứ tại nơi đi đến, ông ta dỡ hàng hóa từ lưng con lừa xuống, rồi phủ lên con lừa tấm da sư tử, và thả vào các thửa ruộng lúa mì hay lúa mạch. Vào một ngày kia, người thương buôn ấy dừng chân tại một cổng làng, khi đang nấu bữa ăn sáng, ông ta đã phủ tấm da sư tử lên con lừa rồi thả vào ruộng lúa mạch.

Những người giữ ruộng tưởng là con sư tử không dám đến gần, họ đi về nhà, và thông báo. Toàn thể dân làng cầm khí giới, thổi tù và, đánh trống, khi đến gần thửa ruộng đã la hét inh ỏi. Con lừa hốt hoảng vì sợ chết đã rống lên tiếng rống con lừa. Các dân làng biết ra chân tướng con lừa của nó bèn đập gãy xương rồi lấy tấm da sư tử đi về.

Bài 8. Kākoḷūkānaṃ virodho

Atīte paṭhamakappikā sannipatitvā ekaṃ abhirūpaṃ sobhaggappattaṃ āṇāsampannaṃ purisaṃ gahetvā rājānaṃ karimṣu. Catuppadā pi sannipatitvā ekaṃ sīhaṃ rājānaṃ karimṣu. Mahāsamudde macchā Ānandaṃ nāma macchaṃ rājānaṃ karimṣu. Tato sakuṇagaṇā Himavantappadesse sannipatitvā: “Manussesu rājā paññāyati tathā catuppadesu c’eva macchesu ca amhākampi rājānaṃ laddhuṃ vaṭṭati. Ekaṃ rājatṭhāne ṭhapetabbayuttakaṃ jānāthā’ti.

Te tādisaṃ sakuṇaṃ olokayamānā ekaṃ uḷukaṃ rocetvā: “ayaṃ no ruccatī’ti āhaṃsu. Ath’eko sakuṇo sabbesaṃ ajjhāsayaagahanatthāya tikkhattuṃ sāvesi. Tassa tatiyasāvanāya eko kāko utṭhāya: “Tiṭṭha tāva, etassa imasmimṃ rajjābhisekakāle īdisaṃ mukhaṃ; kuddhassa kīdisaṃ bhavissati? Iminā hi kuddhena olokitaṃ mayamṃ tattakapāle pakkhattatilā viya tattha tatth’eva bhijjissāma. Imaṃ rājānaṃ kātuṃ mayhaṃ na ruccatī’ti āha.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Rājānaṃ karimṣu: lập làm vua

Sakuṇagaṇā: các loài chim

Himavantappadesse: tại vùng Hy-mã-lạp Sơn

Rājānaṃ laddhuṃ vaṭṭati: nên có một vị vua

Rājatṭhāne ṭhapetabbayuttakaṃ: xứng đáng cương vị vua

Ajjhāsayaagahanatthāya: để lấy ý kiến

Tatiyasāvanāya: khi công bố lần thứ ba

Tiṭṭha tāva: hãy ngưng ngay! khoan đã!

Kīdisaṃ bhavissati: sẽ như thế nào nữa?

Tattakapāle pakkhattatilā viya: ví như mè rang trong chảo nóng.

Tattha tatth’eva bhijjissāma: vỡ tung tóe, vỡ tung từng mảnh.

Bài dịch: Sự thù nghịch của qua và cú

Thời quá khứ, loài người đã tụ họp chọn một người đẹp trai, phong độ, uy mệnh và lập làm vua. Các thú bốn chân cũng họp lại và tôn vương con sư tử, các loài cá dưới biển cả đã tôn kinh ngư Ānanda làm vua. Thế rồi các loài chim đã tụ họp tại vùng Hi-mã-lạp Sơn thảo luận: “Loài người có vua, loài thú bốn chân và loài cá cũng thế; loài chúng ta cũng nên có một vị vua, quý ngài hãy tìm ra một người xứng đáng cương vị vua”.

Chúng tìm xét một con chim như thế thì chọn được một con cú và đã quyết nghị: “Con chim này hợp ý của chúng ta”. Thế rồi, một con chim lên công bố ba lần để lấy ý kiến của mọi người. Lúc con chim ấy công bố lần thứ ba thì một con qua đã đứng lên phát biểu: “Khoan đã! trong buổi lễ đăng quang mà bộ mặt của nó như thế này thì khi nó thịnh nộ sẽ như thế nào đây? chắc là chúng ta sẽ vỡ tung từng mảnh như mè rang trong chảo nóng khi nó thịnh nộ trừng mắt. Theo tôi nó không thích hợp làm vua đâu!”

Bài 9. Sāmaggiyā balaṃ

Satthā ñātake āmantetvā: “Mahārājā, tumhe ñātakā; ñātakehi nāma samagehi sammodamānehi bhavituṃ vaṭṭati. Ñātakānañhi sāmaggiyā sati paccāmittā otāraṃ na labhanti. Tiṭṭhantu tāva manussabhūtā, acetanānaṃ pi rukkhānaṃ sāmaggiṃ laddhuṃ vaṭṭati. Atītasmiṃ hi himavantapadesa mahāvāto sālavanaṃ pahari. Tassa pana sālavanassa aññamaññaṃ rukkhagacchagumbalatāhi sambandhattā ekarukkhāṃ pi pātetuṃ asakkonto matthakamatthaken’eva

agamāsi. Ekaṃ pana aṅgaṇe ʈhitam sākḥaviṭapasampannam mahārukkham aññehi asambandhattā ummūletvā bhūmiyaṃ pātesi. Iminā kāraṇena tumhehi pi samaggehi sammodamānehi vasitum vattatī'ti.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Bhavitum vaṭṭati: phải có, phải đối xử

Sāmaggiyā sati: khi có sự đoàn kết

Oṭāraṃ na labhanti: không có cơ hội

Tiṭṭhantu tāva manussabhūta: nói chi là loài người

Acetanānaṃ: vô tâm, vô thức, vô tri

Sāmaggiṃ laddhum vaṭṭati: phải hợp đoàn

Mahāvāto: gió lớn, cơn dông tố

Sālavanaṃ: rừng cây sa la

Pahari: đánh vào, càn quét

Rukkhagacchagumbalatāhi: bởi cây lớn cây nhỏ bụi rậm và dây leo

Pātetum asakkonto: không thể xô ngã

Matthakamatthaken'eva agamāsi: chỉ lướt qua ngọn cây thôi.

Ummūletvā (ummūleti): đã bứng gốc, đã làm tróc gốc, đã bật gốc.

Iminā kāraṇena: với sự kiện này, do nguyên nhân này, bởi lý do này.

Vasitum vaṭṭati: phải sống với.

Bài dịch: Sức mạnh của sự đoàn kết

Bậc Đạo Sư phán bảo các quyền thuộc rằng: “Thưa các đại vương, các ngài là quyền thuộc; mà là quyền thuộc thì nên đối xử với tinh thần đoàn kết hòa hợp. Bởi vì, khi các quyền thuộc có sự đoàn kết thì kẻ thù không có cơ hội. Nói chi là loài người, ngay cả thảo mộc vô tri cũng phải hợp đoàn

mới tồn tại. Thuở xưa, tại vùng Hy-mã-lạp Sơn ấy có con bão to đã càn quét rừng cây Sāla. Nhưng nhờ rừng cây Sāla ấy có sự liên kết lẫn nhau bởi cây lớn, cây nhỏ, bụi rậm và dây leo nên con bão không thể xô ngã dù một cội cây, chỉ đi lướt qua, ngọn cây thôi. Nhưng con bão đã búng gốc và xô ngã trên mặt đất một cây lớn đứng giữa khoảng trống cành nhánh sum suê mà không liên kết với những cây khác. Với sự kiện này, các vị nên sống với sự đoàn kết hòa hợp.

Bài 10. Upāyadakkho andho

Ekam ghaṭaṃ kambalañ ca vinā aññassa dhanassa assāmiko eko andho. Ekadā ekaṃ devāyatanam gantvā accantasamviggo devāyācanam karonto va anasanena attano dukkhajīvitassa antam kattum adhiṭṭhāsi. Devatā tasmiṃ pasannā tassa purato pātubhavitvā “varam te dassāmī”ti avoca.

Atha ṭhānocitapañño so andho “Ko’si bhavan’ti pucchitvā “Aham mahāsdevo’ti vutte āha: “katham aham attano akkhīhi apassanto tam saddahissamī’ti”. Devo tañkhaññeva tassa akkhīni pākatikāni akāsi. Tadā so jaṇṇūhi nipatitvā “Aham mama nattāram rajjasiriṃ anubhavantam passitum labheyyan’ti yāci.

Evaṃ so eken’eva varena akkhidiṭṭhim dīghajīvitam sampattiñ ca paṭilabhi.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Vinā (sở dụng cách + vinā) không có; (đối cách + vinā) ngoại trừ.

Assāmiko: không có sở hữu, không chủ quyền.

Accantasamviggo: tuyệt vọng

Devāyatanam: đền thờ chư thiên, đền thần.

Devāyācanam karonto: khẩn chư thiên, vái thần.

Anasanena: bằng cách nhịn ăn

Dukkhajīvitassa antam kattum adhiṭṭhāsi: đã quyết định kết liễu mạng sống đau khổ.

Varam: điều ước

Ṭhānocitapañño: lanh trí, nhanh trí

Taṅkhaññaeva: lập tức, tức khắc

Akkhīni pākatikāni akāsi: đã làm cho đôi mắt bình thường, đã khiến cho sáng mắt.

Jaṇṇūhi nipatitvā: quì gối, quì xuống

Rajjasirim anubhavantam: lên ngôi, làm vua

Passitum labheyyam: được thấy, được chứng kiến.

Akkhiditthim: sáng mắt

Dīghajīvitam: trường thọ, sống lâu.

Bài dịch: Gã mù khôn ngoan

Có một gã mù không sở hữu tài sản nào khác ngoại trừ một cái hũ đất và chiếc mền. Một ngày kia, gã đến một ngôi đền, trong nỗi tuyệt vọng gã đọc kinh cầu nguyện và đã quyết định chấm dứt cuộc sống cùng khổ của mình bằng cách nhịn ăn. Vị thần cảm động với gã đã hiện ra trước mặt gã và bảo “Ta sẽ ban cho ngươi một điều ước”.

Gã mù ấy lanh trí bèn hỏi: “Ngài là ai?”, khi được trả lời “Ta là vị thần” gã nói: “Làm sao tôi tin ngài được khi đôi mắt tôi không nhìn thấy chứ!”. Lập tức vị thần làm cho đôi mắt của gã trở lại bình thường. khi ấy gã mới quì xuống và cầu xin: “Xin cho tôi được chứng kiến đứa cháu của tôi làm vua”.

Như vậy gã chỉ với một điều ước đã đạt được sự sáng mắt, sự sống lâu, và giàu sang.

Bài 11. Attano mukhaṃ nissāya vinaṭṭho kummo

Sace tumhe dve ekaṃ daṇḍakaṃ mukhatuṇḍehi gaṇhissatha ahaṃ tassa majjhaṃ mukhena ḍasitvā gaṇhissāmi, tato tumhākaṃ pakḅhabalen’ahaṃ pi sukhen’eva gantuṃ sakkhissāmi’ti kummo avoca. “upāyo pana tathā bhavatu tathā pi amhehi nīyamānaṃ taṃ passantā manussā - Aho abhutaṃ dassanaṃ’ti ugghoseyyuṃ taṃ sutvā yadi tvaṃ tesāṃ uttaraṃ dadeyyāsi addhā tava jīvitam vinassati; tasmā idh’eva nivasāhī’ti haṃsā avocuṃ.

Atha kummo āha: “kim ahaṃ tathāvidho jaḷo? N’ahaṃ kiñcipi kathessāmi’ti”.

Tato yathāvuttākārena tasmim nīyamāne manussā taṃ disvā sabbe ugghosesuṃ: Aho acchariyaṃ! dve pakḅkhino ekaṃ kummaṃ harantī’ti. Tesu eko: Yadā’yaṃ kummo patissati, etth’eva naṃ pacitvā khādissāmā’ti āha; añño: Mayaṃ taṃ gehaṃ nessāmā’ti āha. Imāni kakkhaḷavacanāni sutvā atīva ruṭṭho so kummo attano adhiṭṭhānaṃ vissaritvā “Tumhe bhasmaṃ khādissathā’ti vattuṃ mukhe vivaṭamatte yeva bhūmiyaṃ patitvā khaṇḍākhaṇḍiko jāto.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Daṇḍakaṃ: cây que, cây gậy.

Mukhena ḍasitvā gaṇhissāmi: ngoạm lấy, cắn giữ

Sukhen’eva gantuṃ sakkhissāmi: tôi có thể đi một cách dễ dàng.

Upāyo pana tathā bhavatu: hãy theo cách thức này, hãy dùng phương cách như thế.

Abhutaṃ dassanaṃ: cảnh tượng lạ lùng, cảnh tượng huyền hữu.

Ugghoseyyuṃ: kêu lên, reo hò

Uttaraṃ dadeyyāsi: trả lời, đáp lời

Idh’eva nivasāhi: hãy ở yên đấy.

Vidho: giống loại

Jaḷo: đàn độn, ngu xuẩn

Tato yathāvuttākārena: mặc dù đã thỏa hiệp, tuy việc đã thỏa hiệp.

Acchariyam: thật dị thường, thật kỳ dị.

Kakkhaḷavacanāni: những lời cay cú, những lời thô bạo.

Atīva: quá, rất

Adhiṭṭhānam: sự quyết định.

Vattum mukhe vivaṭamatte: vừa mở miệng để nói, toan mở miệng nói.

Khaṇḍākhaṇḍiko jāto: bẻ từng mảnh.

Bài dịch: Con rùa mất mạng do tư cái miệng

“Nếu hai bạn dùng mỏ ngậm lấy một cây que, tôi thì ngoạm ở giữa que cây ấy. Nhờ vào sức mạnh đôi cánh của các bạn mà tôi cũng có thể bay đi một cách dễ dàng” Con rùa đã nói. “Cứ theo cách thức này vậy! Nhưng khi bạn được chúng tôi mang đi mọi người thấy vậy ắt kêu lên: - ồ, một cảnh tượng lạ lùng - nghe thế nếu bạn trả lời họ thì chắc chắn bạn sẽ mất mạng; do đó bạn hãy giữ yên đấy nhé!” Hai con hạc đã bảo.

Con rùa liền nói: “Hóa ra tôi giống người đàn độn sao? tôi sẽ không nói bất cứ điều gì đâu!”

Tuy việc đã thỏa hiệp, nhưng khi nó được mang đi mọi người trông thấy nó đã reo lên; “ôi, Thật dị thường! hai con chim mang một con rùa”. Một người trong bọn họ nói “khi nào con rùa này rơi xuống chúng ta sẽ nấu chín nó và ăn tại chỗ”. Một người khác bảo: “chúng ta sẽ mang nó về nhà”. Khi nghe được những lời nói thô bạo này, con rùa ấy quá bức tức quên cả điều quyết định của mình, nó chỉ vừa há miệng

để nói “chúng bây sẽ ăn tro tàn mà thôi” thì đã rơi xuống đất
bể từng mảnh.

Bài 12. Mucalindasuttaṃ

Evam me sutam, ekam samayam bhagavā uruvelāyam viharati najjā nerañjarāya tīre mucalindamūle paṭhamābhisambuddho. Tena kho pana samayena bhagavā sattāham ekapallaṅkena nisinno hoti vimuttisukhapaṭi-saṃvedī.

Tena kho pana samayena mahā akālamegho udapādi sattāhavaddalikā sītavātaduddinī. Atha kho mucalindo nāgarājā sakabhavanā nikkhamitvā bhagavato kāyam sattakkhattuṃ bhogehi parikkhipitvā uparimuddhani mahantaṃ phaṇaṃ vihacca aṭṭhāsi - “mā bhagavantam sītam, mā bhagavantam uṇham, mā bhagavantam ḍamsamakasaṃvātātapasirīsapa samphasso’ti.

Athakho bhagavā tassa sattāhassa accayena tamhā samādhimhā vuṭṭhāsi. Atha kho mucalindo nāgarājā viddham vigatavalāhakaṃ devaṃ viditvā bhagavato kāyā bhoge viniveṭhetvā sakavaṇṇaṃ paṭisaṃharitvā mānavakavaṇṇaṃ abhinimminitvā bhagavato purato aṭṭhāsi pañjaliko bhagavantam namassamāno.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Najjā (*sở thuộc cách của nadi*): của con sông

Paṭhamābhisambuddho: buổi đầu giác ngộ, vừa mới giác ngộ, sơ thời giác ngộ

Ekapallaṅkena: thế ngồi kiết già, ngồi tréo chân.

Vimuttisukhapaṭisaṃvedī: cảm nghiệm lạc giải thoát, hưởng lạc giải thoát.

Sattāhavaddalikā: mưa bão suốt bảy ngày

Sītavātaduddinī: ngày u ám gió lạnh

Nāgarājā: chúa rồng, long vương, mãng xà vương.

Sakabhavanā: chỗ ở của mình.

Bhogehi parikkhipitvā: cuộn thân rắn, dùng thân quấn quanh.

Uparimuddhani: ngẩng đầu lên trên

Phaṇaṃ vihacca: phùng mang

Sattāhassa accayena: trải qua bảy ngày

Viddhaṃ vigatavalāhakaṃ devaṃ: trời quang mây tạnh.

Bhogē vinivēṭhetvā: tháo gỡ thân rắn

Sakavaṇṇaṃ paṭisaṃharitvā: tàng hình, giấu hình tướng của mình.

Mānavakavaṇṇaṃ abhinimmitvā: biến hóa ra hình tướng chàng trai.

Purato aṭṭhāsi: đã đứng trước mặt

Pañjaliko: chấp tay kính cẩn.

Bài dịch: Kinh *Mucalinda*

Như vậy được tôi nghe, một thời Đức Thế Tôn trú ở Uruvelā, tại gốc cây Mucalinda trên bờ sông Nerañjarā, khi Ngài vừa giác ngộ. Vào thời gian ấy Đức Thế Tôn đã ngồi kiết già suốt bảy ngày hưởng lạc giải thoát.

Lúc bấy giờ có cơn bão lớn nghịch mùa khởi lên, mưa suốt bảy ngày, bầu trời u ám gió lạnh. Rồi mãng xà vương Mucalinda ra khỏi chỗ ở của mình, dùng thân cuộn quanh thân Đức Thế Tôn bảy vòng, ngẩng đầu phía trên phùng mang lớn, nằm yên, nghĩ rằng: “Đừng cho lạnh Đức Thế Tôn, đừng cho nóng Đức Thế Tôn, đừng để Đức Thế Tôn cảm xúc bởi ruồi muỗi, gió, sức nóng và các loài bò sát”.

Thế rồi sau bảy ngày ấy Đức Thế Tôn đã xuất định ấy; khi đó mãng xà vương Mucalinda biết là trời quang mây tạnh bèn tháo thân khỏi thân Đức Thế Tôn, ẩn tàng hình tướng của mình, biến ra hình tướng một chàng trai và đứng trước mặt Đức Thế Tôn, chấp tay xá chào Đức Thế Tôn.

Bài 13. Suppavāsasuttaṃ

Ekam samayaṃ bhagavā kuṇḍikāyaṃ viharati kuṇḍadhānavane. Tena kho pana samayena suppavāsā koliyadhītā satta vassāni gabbhaṃ dhāreti. Sattāhaṃ mūḷhagabbhā sā dukkhāhi tībāhi kharāhi kaṭukāhi vedanāhi phuṭṭhā tīhi vitakkehi adhivāseti: “Sammāsambuddho vata so bhagavā yo imassa evarūpassa dukkhassa pahānāya dhammaṃ deseti; suppaṭipanno vata tassa bhagavato sāvakaśaṅgho yo imassa evarūpassa dukkhassa pahānāya paṭipanno; susukhaṃ vata taṃ nibbānaṃ yatthidaṃ evarūpaṃ dukkhaṃ na saṃvijjati”ti.

Athakho koliyaputto Suppavāsāya koliyadhītāya sāmiko yena bhagavā ten’upasaṅkami; upasaṅkamivā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinna kho koliyaputto bhagavantaṃ etadavoca: “Suppavāsā bhante koliyadhītā bhagavato pāde sirasā vandati appābādhaṃ appātasikaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchati. Suppavāsā bhante koliyadhītā satta vassāni gabbhaṃ dhāreti, sattāhaṃ mūḷhagabbhā sā dukkhāhi tībāhi kharāhi kaṭukāhi vedanāhi phuṭṭhā tīhi vitakkehi adhivāseti: “sammāsambuddho vata so bhagavā yo imassa evarūpassa dukkhassa pahānāya dhammaṃ deseti; Suppaṭipanno vata tassa bhagavato sāvakaśaṅgho yo imassa evarūpassa dukkhassa pahānāya paṭipanno; susukhaṃ vata nibbānaṃ yatthidaṃ evarūpaṃ dukkhaṃ na saṃvijjati”ti.

“Sukhinī hotu Suppavāsā koliyadhītā arogā arogaṃ puttaṃ vijāyatū”ti. Saha vacanā ca pana bhagavato suppavāsā koliyadhītā sukhinī arogā arogaṃ puttaṃ vijāyi.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Gabbhaṃ dhāreti: mang thai, hoài thai

Mūlhagabbhā: chuyển dạ

Vedanāhi phutṭhā: cảm xúc với những cảm thọ.

Evarūpassa dukkhassa: nỗi khổ như vậy

Sāvakaṅgho: chúng thính văn, tăng đệ tử

Susukhaṃ: cực lạc, rất an vui.

Yatthidaṃ: tại đây

Na saṃvijjati: không có

Yena bhagavā ten’upasaṅkami: đã đi đến đức Thế Tôn.

Sirasā vandati: cúi đầu đánh lễ

Pucchati: vấn an, thăm hỏi

Sukhinī hotu: mong nàng an lạc

Arogaṃ puttaṃ vijāyi: sanh đứa con khỏe mạnh.

Bài dịch: Kinh Suppavāsā

Một thời Đức Thế Tôn trú ở Kuṇḍikā, tại rừng Kuṇḍadhāna. Thời gian ấy công chúa Koliya là nàng Suppavāsā mang thai bảy năm, chuyển dạ bảy ngày, dù nàng bị cảm xúc với những cảm thọ khổ sở, đau đớn, oằn oại, thống thiết vẫn chịu đựng với ba suy niệm. “Quả thật, Đức Thế Tôn bậc Chánh Đẳng Giác, ngài thuyết pháp để đoạn tận sự khổ như vậy; quả thật, chúng tăng đệ tử Thế Tôn ấy là bậc thiện hạnh, tu hành để đoạn trừ sự khổ như vậy; quả thật, níp bàn là cực lạc, tại đây không có sự khổ như vậy”.

Rồi hoàng tử Koliya chồng của công chúa Koliya Suppavāsā đã đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, hoàng tử Koliya đã bạch với Đức Thế Tôn như sau: “Bạch Thế Tôn, công chúa Koliya, nàng Suppavāsā cúi đầu đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn và thăm hỏi ngài có thiếu bệnh, thiếu tật, khinh an, khỏe mạnh và lạc trú! Bạch Đức Thế Tôn, công chúa Koliya, nàng Suppavāsā, mang thai bảy năm, chuyển dạ bảy ngày, dù nàng bị cảm xúc với những

cảm thọ khổ sở, đau đớn, oằn oại, thống thiết, vẫn chịu đựng với ba suy niệm: - Quả thật, Đức Thế Tôn bậc Chánh Đẳng Giác, ngài thuyết pháp để đoạn tận sự khổ như vậy; quả thật, chúng tăng đệ tử Thế Tôn ấy là bậc thiện hạnh, tu hành để đoạn trừ sự khổ như vậy; quả thật níp bàn là cực lạc, tại đây không có sự khổ như vậy”.

“Mong cho công chúa Koliya Suppavāsā an lạc, mạnh khỏe, sanh đứa con mạnh khỏe”. Ngay với lời nói của Đức Thế Tôn thì công chúa Koliya Suppavāsā được an lạc, mạnh khỏe, sanh đứa con trai mạnh khỏe.

Bài 14. Suppavāsāsuttam (santati)

Tena kho pana samayena aññatarena upāsakena buddhappamukho bhikkhusaṅgho svātanāya bhattena nimantito hoti. So ca upāsako āyasmato mahāmoggallānassa upaṭṭhāko hoti. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ mahāmoggallānaṃ āmantesi: “Ehi tvaṃ moggallāna yena so uppāsako ten’upasaṅkama; upasaṅkamitvā taṃ upāsakaṃ evaṃ vadehi - Suppavāsā āvuso koliyadhītā satta vassāni gabbhaṃ dhāresi sattāhaṃ mūḷhagabbhā sā etarahi sukhinī arogā agoraṃ puttaṃ vijātā. Sā sattāhaṃ buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ bhattena nimanteti. Karotu suppavāsā koliyadhītā satta bhattāni pacchā tvaṃ karissasī’ti. Tuyh’eso upaṭṭhāko’ti”.

“Evaṃ bhante’ti kho āyasmā mahāmoggallāno bhagavato paṭissutvā yena so upāsako ten’upasaṅkami upasaṅkamitvā taṃ upāsakaṃ etadavoca: “Suppavāsā āvuso koliyadhītā satta vassāni gabbhaṃ dhāreti sattāhaṃ mūḷhagabbhā sā etarahi sukhinī arogā arogaṃ puttaṃ vijātā. Sā sattāhaṃ buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ bhattena

nimanteti. Karotu suppvāsā kolyadhītā satta bhattāni pacchā tvam karissasī'ti”.

“Sace me bhante ayyo mahāmogallāno tiṇṇaṃ dhammānaṃ pāṭibhogo bhogānaṃca jīvitassa ca saddhāya ca; karotu suppvāsā kolyadhītā satta bhattāni pacchā'ham karissāmī'ti”.

“Dvinnaṃ kho te ahaṃ āvuso dhammānaṃ pāṭibhogo bhogānaṃca jīvitassa ca. Saddhāya pana tvam yeva pāṭibhogo'ti”.

“Sace me bhante ayyo mahāmogallāno dvinnaṃ dhammānaṃ pāṭibhogo bhogānaṃca jīvitassa ca karotu Suppvāsā kolyadhītā satta bhattāni pacchā'ham karissāmī'ti.

Atha kho āyasmā mahāmogallāno taṃ upāsakaṃ saññāpetvā yena bhagavā ten'upasaṅkami upasaṅkamtivā bhagavantam etadavoca: “Saññatto bhante so upāsako mayā, karotu Suppvāsā kolyadhītā satta bhattāni pacchā so karissasī'ti.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Buddhappamukho: có Đức Phật chủ trì, có Đức Phật là tọa chủ.

Svātanāya: vào ngày mai

Bhattena nimantito hoti: được mời bữa ăn, được thỉnh thọ trai.

Upaṭṭhāko hoti: là người hộ độ.

Yena so upāsako ten'upasaṅkama: hãy đi đến người cận sự nam ấy.

Etadavoca: đã nói như sau

Tvam yeva pāṭibhogo: chính ngươi phải bảo đảm

Saññāpetvā: sau khi thuyết phục

Saññatto: đã được thuyết phục

Bài dịch: Kinh Suppavāsā (tiếp theo)

Trong thời gian ấy, chúng tỳ kheo có Đức Phật chủ trì đã được một cận sự nam mời bữa ăn vào ngày mai; người ấy là người hộ độ của tôn giả Mahāmoggallāna. Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo tôn giả Mahāmoggallāna: “Hãy đi, này Moggallāna, ngươi hãy đến người cận sự nam ấy, sau khi đến ngươi hãy nói với cận sự nam ấy rằng - Hiền giả, nàng Suppavāsā công chúa Koliya đã mang thai bảy năm, chuyển dạ bảy ngày, nay nàng an vui khỏe mạnh sanh con khỏe mạnh, nàng mời chúng tỳ kheo có Đức Phật chủ trì thọ trai bảy ngày; hãy để nàng Suppavāsā công chúa Koliya làm bảy ngày trai tăng, sau đó ông sẽ làm - người ấy là người hộ độ của ngươi”.

“Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn”. Tôn giả Mahāmoggallāna sau khi vâng đáp Đức Thế Tôn, đã đi đến cận sự nam ấy, sau khi đến bèn nói với cận sự nam ấy như sau: “Này hiền giả, Suppavāsā công chúa Koliya mang thai bảy năm chuyển dạ bảy ngày, hiện nay nàng an vui khỏe mạnh sanh con khỏe mạnh, nàng mời chúng tỳ kheo có Đức Phật chủ trì thọ trai bảy ngày; hãy để nàng Suppavāsā công chúa Koliya làm bảy bữa trai tăng, sau đó ông sẽ làm nhé”.

“Bạch ngài Mahāmoggallāna, nếu ngài bảo đảm cho con ba điều là tài sản, thọ mạng và lòng tin thì hãy để nàng Suppavāsā công chúa Koliya, bảy bữa trai tăng, con sẽ làm sau”.

“Này hiền giả, ta bảo đảm cho ông hai điều là tài sản và thọ mạng, về lòng tin thì tự ông phải bảo đảm”.

“Bạch Ngài Mahāmoggallāna, nếu ngài bảo đảm cho con hai điều về tài sản và thọ mạng thì hãy để nàng Suppavāsā công chúa Koliya làm bảy bữa trai tăng, con sẽ làm sau”.

Rồi tôn giả Mahāmoggallāna sau khi thuyết phục được cận sự nam ấy, bèn đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến đã bạch với Đức Thế Tôn như sau: “Bạch Thế Tôn, cận sự nam ấy đã được con thuyết phục; hãy để nàng Suppavāsā công chúa Koliya làm bầy bữa trai tăng, ông ấy sẽ làm sau”.

Bài 15. Bhaddiyasuttam

Assosum kho sambahulā bhikkhū āyasmato bhaddiyassa kāḷīgodhāya puttassa araññagatassapi rukkhamūlagatassapi suññāgāragatassapi abhikkhaṇaṃ udānaṃ udānentassa - “aho sukhaṃ, aho sukhan’ti!” - Sutvā nesam etadahosi - “nissamsayaṃ kho āvuso āyasmā bhaddiyo kāḷīgodhāya putto anabhirato brahmacariyaṃ carati, yaṃsa pubbe agārikabhūtaṃ rajja sukhaṃ so tamanussaramāno araññagato pi rukkhamūlagato pi suññāgatopi abhikkhaṇaṃ udānaṃ udānesi aho sukhaṃ! aho sukhan’ti”.

Athakho sambahulā bhikkhū yena bhagavā ten’upasaṅkamimsu, upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdimsu. Ekamantaṃ nisinnā kho te bhikkhū bhagavantam etadavocum

-Āyasmā bhante bhaddiyo kāḷīgodhāya putto araññagato pi rukkhamūlagato pi suññāgāragato pi abhikkhaṇaṃ udānaṃ udānesi - aho sukhaṃ! aho sukhan’ti! - Nissamsayaṃ kho bhante āyasmā bhaddiyo kāḷīgodhāya putto anabhirato brahmacariyaṃ carati, yaṃsa pubbe agārikabhūtaṃ rajjasukhaṃ so tamanussaramāno araññagato pi rukkhamūlagatopi suññāgāragato pi abhikkhaṇaṃ udānaṃ udānesi - aho sukhaṃ! aho sukhan’ti”.

Atha kho bhagavā aññataraṃ bhikkhuṃ āmantesi: “Ehi tvam bhikkhu, mama vacanena bhaddiyaṃ bhikkhuṃ āmantehi - satthā taṃ āvuso bhaddiya āmanteti’ ti”.

“Evaṃ bhante’ ti” kho so bhikkhu bhagavato paccassosi.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Assosum: (số nhiều *qk*) đã nghe được

Araññagata: đến khu rừng

Rukkhamūlagata: đến gốc cây

Suññāgāragata: đến ngôi nhà trống

Udānaṃ udāneti: thốt ra lời cảm hứng

Etadahosi: đã suy nghĩ như sau

Nissayaṃ kho: không nghi ngờ gì nữa!

Anabhirato: không hoan hỷ

Brahmacariyaṃ carati: hành phạm hạnh

Yaṃsa pubbe agārikabhūta: vì trước đây khi còn là cư sĩ, vì trước đây khi còn tại gia.

Rajjasukhaṃ: lạc vương giả, hạnh phúc đế vương.

Anussaramāno: khi đang nhớ lại

Mama vacanena: nhân danh ta, mượn lời của ta

Paccassosi (*qk số ít*) đã vâng đáp, đã trả lời, đã đáp lời.

Bài dịch: Kinh Bhaddiya

Chư tỳ kheo đã nghe được tôn giả Bhaddiya con trai bà Kālīgodhā những khi đến khu rừng, hay đến gốc cây, hoặc đến ngôi nhà trống thường thốt lên lời cảm hứng rằng - “ô! an lạc; ô! an lạc” - Khi nghe vậy, họ suy nghĩ: “không nghi ngờ gì nữa, này chư hiền, tôn giả Bhaddiya con trai bà Kālīgodhā không có hoan hỷ hành phạm hạnh nữa bởi vì trước đây khi còn tại gia hưởng lạc vương giả, vị ấy tưởng nhớ điều ấy nên những khi đến khu rừng, hay đến gốc cây,

hoặc đến căn nhà trống thường thốt lên lời cảm hứng - ôi! an lạc, ôi! an lạc” -

Thế rồi, nhiều vị tỳ khuru đã đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Ngồi một bên, các tỳ kheo ấy đã bạch với Đức Thế Tôn như sau: “Bạch Thế Tôn, tôn giả Bhaddiya con trai bà Kālīgodhā những khi đến khu rừng, hay đến gốc cây, hoặc đến ngôi nhà trống thường thốt lên lời cảm hứng rằng - ôi! an lạc, ôi! an lạc - Bạch Thế Tôn, không nghi ngờ gì nữa, tôn giả Bhaddiya con trai bà Kālīgodhā không hoan hỷ hành phạm hạnh nữa, bởi vì trước đây khi còn tại gia hưởng lạc vương giả, vị ấy tưởng nhớ điều ấy nên những khi đến khu rừng, hay đến gốc cây, hoặc đến ngôi nhà trống thường thốt lên lời cảm hứng rằng - ôi! an lạc, ôi! an lạc” -

Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo một vị tỳ kheo rằng: “này tỳ kheo, ngươi hãy đi! nhân danh ta gọi tỳ kheo Bhaddiya - Hiền giả Bhaddiya, bậc Đạo Sư gọi Ngài”.

“Thưa vâng, bạch Thế Tôn”, và vị tỳ kheo ấy đã đáp lời Đức Thế Tôn.

Bài 16. Bhaddiyasuttam (santati)

So bhikkhu bhagavato paṭissutvā yen’āyasmā bhaddiyo kālīgodhāya putto ten’upasaṅkami upasaṅkamtivā āyasmantaṃ bhaddiyaṃ kālīgodhāya puttaṃ etadaoca.

- “Sathā taṃ āvuso bhaddiya āmantetī’ti”
“Evaṃāvuso’ti” kho āyasmā bhaddiyo kālīgodhāya putto tassa bhikkhuno paṭissutvā yena bhagavā ten’upasaṅkami upasaṅkamtivā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ bhaddiyaṃ kālīgodhāya puttaṃ bhagavā etadavoca:

“Saccam kira tvam bhaddiya araññagato pi rukkhamūlagato pi suññāgāragato pi abhikkhaṇaṃ udānaṃ udānesi: - Aho sukhaṃ! Aho sukhan’ti -?”. “Evaṃ bhante’ti”.

“Kim pana tvam bhaddiya atthavasam sampassamāno araññagato pi rukkhamūlagato pi suññāgāragato pi abhikkhaṇaṃ udānaṃ udānesi: - aho sukhaṃ aho sukhan’ti-”
Pubbe me bhante agārikabhūtaṃ rajjaṃ kārentassa antopi antepure rakkhā susaṃvihitā ahosi bahipi antepure rakkhā susaṃvihitā ahosi antopi nagare rakkhā susaṃvihitā ahosi bahipi nagare rakkhā susaṃvihitā ahosi antopi janapade rakkhā susaṃvihitā ahosi bahipi janapade rakkhā susaṃvihitā ahosi. So kho ahaṃ bhante evaṃ rakkhito gopito santo bhīto ubbiggo ussāṅkī utrāsī vihāsim. Etarahi kho pan’āhaṃ bhante araññagato pi rukkhamūlagato pi suññāgāragato pi ekako abhīto anubbiggo anussāṅkī anutrāsī apposukko pannalomo paradattavuto migabhūtena cetasā viharāmi. Imaṃ kho ahaṃ bhante atthavasam sampassamāno araññagato pi rukkhamūlagato pi suññāgāragato pi abhikkhaṇaṃ udānaṃ udānesi - aho sukhaṃ aho sukhan’ti”.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Saccam kira: có thật chẳng, phải chẳng là

Atthavasam sampassamāno: xét thấy ý nghĩa

Rajjaṃ kārentassa: đang trị vì vương quốc

Antepure: nội cung

Janapade: xứ sở, quốc độ

Gopito (*qkpt của gopeti*) được bảo vệ, được chăm nom.

Rakkhito gopito santo (*htpt*) có được sự phòng hộ bảo vệ.

Susaṃvihitā ahosi: được bố trí cẩn mật, được khéo bố trí.

Bhīto (*qkpt của bhāyati*): lo sợ, sợ hãi

Ubbiggo: (*qkpt của ubbijjati*): hỏi hỏi

Ussaṅkī: run sợ, hoang mang

Utrasī: hoảng hốt, hoảng sợ

Vihāsim: (*qk số ít ngôi I*) tôi đã sống

Ekako: đơn độc, một mình

Apposukko: không giao động, bình tĩnh

Pannalomo: thư thả, thoải mái

Paradattavutto: ung dung, tự tại

Migabhūtena cetasā viharāmi: trú với tâm như thú rừng.

Bài dịch: Kinh Bhaddiya (tiếp theo)

Vị tỳ kheo ấy sau khi vâng đáp Đức Thế Tôn, bèn đi đến nơi tôn giả Bhaddiya con bà Kālīgodhā; sau khi đến đã nói với tôn giả Bhaddiya con bà Kālīgodhā như sau: - Hiền giả Bhaddiya, đức Đạo Sư gọi hiền giả!”- “Thưa vâng, hiền giả!” tôn giả Bhaddiya con bà Kālīgodhā sau khi đáp lời vị tỳ kheo ấy, đã đi đến Đức Thế Tôn; sau khi đến đã đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn đã nói với tôn giả Bhaddiya con bà Kālīgodhā đang ngồi một bên, như sau:

“Có thật chăng, này Bhaddiya, những khi người đến khu rừng, hay đến gốc cây, hoặc đến ngôi nhà trồng, người thường thốt lên lời cảm hứng: - ôi! an lạc, ôi! an lạc -?” “Đúng vậy, bạch Đức Thế Tôn”.

“Này Bhaddiya, người thấy được ý nghĩa gì mà những khi đến khu rừng, hay đến gốc cây, hoặc đến ngôi nhà trồng, người thường thốt lên lời cảm hứng: - ôi! an lạc, ôi! an lạc?”

“Bạch Thế Tôn, trước kia khi con là cư sĩ, đang trị vì vương quốc, ở nội cung được bố trí người bảo vệ, ở ngoại cung được bố trí người bảo vệ, ở nội thành được bố trí người bảo vệ, ở ngoại thành được bố trí người bảo vệ, ở trong quốc độ được bố trí người bảo vệ, ở ngoài quốc độ được bố trí người bảo vệ; bạch Thế Tôn, dù con có được phòng hộ bảo

vê như vậy con vẫn sống sợ hãi, hồi hộp, run sợ, hoảng sợ; nhưng nay, bạch Thế Tôn, con đơn độc đi đến khu rừng hay đến gốc cây, hoặc đến ngôi nhà trống, không có sợ hãi, không có hồi hộp, không run sợ, không hoảng sợ, con sống với tâm như thú rừng bình tĩnh, thư thả, ung dung. Bạch Thế Tôn, vì con thấy được ý nghĩa này nên những khi đi đến khu rừng, hay đến gốc cây, hoặc đến ngôi nhà trống thường thốt lên lời cảm hứng - ôi! an lạc, ôi! an lạc -”

Bài 17. Nandasuttam

Tena kho pana समयena āyasmā nando bhagavato bhātā mātucchāputto sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ evamāroceti.

- Anabhirato ahaṃ āvuso brahmacariyaṃ carāmi, na sakkomi brahmacariyaṃ sandhāretuṃ sikkhaṃ paccakkhāya hīnāy’āvattissāmi’ti.

Athakho aññataro bhikkhu yena bhagavā ten’upasaṅkami upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho so bhikkhu bhagavantaṃ etadavoca: - Āyasmā bhante nando bhagavato bhātā mātucchāputo sambahulā bhikkhūnaṃ evamāroceti - anabhirato ahaṃ āvuso brahmacariyaṃ carāmi, na sakkomi brahmacariyaṃ sandhāretuṃ, sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattissāmi’ti.

Athakho bhagavā aññataraṃ bhikkhuṃ āmantesi - Ehi tvam bhikkhu, mama vacanena nandaṃ bhikkhuṃ āmantehi “sathā taṃ āvuso nanda āmanteti’ti” - Evaṃ bhante’ti kho so bhikkhu bhagavato paṭissutvā yen’āyasmā nando ten’upasaṅkami upasaṅkamitvā āyasmantaṃ nandaṃ etadavoca- “sathā taṃ āvuso nanda āmanteti’ti.

“Evamāvuso’ti” kho āyasmā nando tassa bhikkhuno paṭissutvā yena bhagavā ten’upasaṅkami upasaṅkamtivā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ nandaṃ bhagavā etadavoca:

“Saccaṃ kira tvaṃ nanda sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ evamārocesi - anabhirato ahaṃ āvuso brahmacariyaṃ carāmi, na sakkomi brahmacariyaṃ sandhāretuṃ, sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattissāmi’ti ” “Evaṃ bhante’ti”.

“Kissa pana tvaṃ nanda anabhirato brahmacariyaṃ. Carasi, na sakkosi brahmacariyaṃ sandhāretuṃ, sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattissasī’ti?”

“Sākiyānī maṃ bhante janapadakalyāṇī gharā nikkhamantaṃ upaḍḍhullikhitehi kesehi apaloketvā maṃ etadavoca- Tuvatam kho ayyaputta āgaccheyyāsī’ti - So kho ahaṃ bhante tam anussaramāno anabhirato brahmacariyaṃ carāmi, na sakkomi brahmacariyaṃ carāmi, sandhāretuṃ, sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattissāmi’ti”.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Bhātā (*bhātu*) anh hoặc em trai, ở đây Nanda là em trai của Đức Phật.

Evamāroceti (*evaṃ āroceti*) thố lộ, bày tỏ, tâm sự.

Na sakkomi ... sandhāretuṃ: tôi không thể chịu đựng, tôi không kham nổi.

Hīnāyāvattissāmi (*hīnāya āvattissāmi*) tôi sẽ hoàn tục, trở lại đời sống thấp kém, trở lại đời sống cư sĩ.

Upaḍḍhullikhitehi kesehi: với tóc chải dở dang, với tóc chải nửa chừng.

Ayyaputta: đức lang quân, đức phu quân; tướng công (tiếng gọi người chồng thương kính)

Bài dịch: Kinh Nanda

Thuở ấy, tôn giả Nanda, người em trai con Dì của Đức Thế Tôn, bày tỏ với nhiều vị tỳ kheo như sau: “Thưa các hiền giả, tôi không vui thích hành phạm hạnh, tôi không thể kham nổi đời sống phạm hạnh, tôi sẽ xả học giới hoàn tục”.

Rồi một vị tỳ kheo đã đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, vị tỳ kheo ấy bạch với Đức Thế Tôn như sau: “Bạch Đức Thế Tôn, tôn giả Nanda, người em trai con Dì của Đức Thế Tôn, bày tỏ với nhiều vị tỳ kheo rằng - Thưa chư hiền, tôi không vui thích hành phạm hạnh, tôi không thể kham nổi đời sống phạm hạnh, tôi sẽ xả học giới hoàn tục”.

Lúc ấy Đức Thế Tôn bảo một vị tỳ kheo: hãy đi, này tỳ kheo, ngươi hãy nhân danh ta gọi tỳ kheo Nanda – “Hiền giả Nanda, Đức Đạo Sư gọi ông” - “Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn” vị tỳ kheo ấy đã vâng lời Thế Tôn đi đến tôn giả Nanda, sau khi đến đã nói với tôn giả Nanda như sau: “Này hiền giả Nanda, Đức Đạo Sư gọi ông”

“Thưa vâng, hiền giả”. Tôn giả Nanda đã đáp lời vị tỳ kheo ấy và đi đến Đức Thế Tôn; sau khi đến đã đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn đã nói với tôn giả Nanda đang ngồi một bên như sau:

- “Này Nanda, có thật chẳng? ngươi đã bày tỏ với nhiều vị tỳ kheo rằng - Thưa các hiền giả, tôi không vui thích thực hành phạm hạnh, tôi không thể chịu nổi đời sống phạm hạnh, tôi sẽ xả học giới và hoàn tục -” “Thưa đúng vậy, bạch Thế Tôn”.

“Này Nanda, nhưng vì sao ngươi không vui thích hành phạm hạnh, không thể chịu nổi đời sống phạm hạnh, muốn xả học giới và hoàn tục?”

“Bạch Thế Tôn, nàng Sākiyānī Janapadakalyānī với tóc đang chải dở đã nhìn theo con khi con rời khỏi nhà, nàng đã nói với con như sau: - Lang quân ơi, chàng hãy về nhanh nhé! - Bạch Thế Tôn, con tưởng nhớ nàng ấy nên không vui thích hành phạm hạnh, không thể chịu nổi đời sống phạm hạnh, con sẽ xả học giới và hoàn tục”.

Bài 18. Nandasuttaṃ (santati)

Athakho bhagavā āyasmantaṃ nandaṃ bāhāyaṃ gahetvā seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya pasaritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evameva jetavane antarahito devesu tāvatimsesu pāturahosi.

Tena kho pana samayena pañcamattāni accharāsātāni sakkassa devānamindassa upaṭṭhānaṃ āgatāni honti kakuṭapādāni. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ nandaṃ āmantesi - “Passasi no tvam, Nanda imāni pañca accharāsātāni kakuṭapādānī’ti?” - “Evaṃ bhante’ti”.

“Tam kiṃ maññasi, nanda, katamā nu kho abhirūpatarā vā dassanīyatarā vā pāsādikatarā vā sākiyānī vā janapadakalyānī imāni va pañca acchārāsātāni kakuṭapādānī’ti?” - “Seyyathāpi bhante paluṭṭhamakkaṭī kaṇṇanāsacchinnā; Evameva kho bhante sākiyānī janapadakalyānī imesaṃ pañcannaṃ accharāsātānaṃ upanidhāya saṅkhyampi n’opeti kalabhāgampi n’opeti upanidhimpī n’opeti. Atha kho imāni pañca accharāsātāni abhirūpatarāni ceva dassanīyatarāni ca pāsādikatarāni cā’ti.

“Abhirama nanda, abhirama nanda! ahaṃ te pāṭibhogo pañcannaṃ accharāsātānaṃ paṭilābhāya kakuṭapādānaṃ’ti”. “Sace me bhante bhagavā pāṭibhogo pañcannaṃ accharāsātānaṃ paṭilābhāya kakuṭapādānaṃ abhiramissāmaṃ ahaṃ bhante bhagavati brahmacariye’ti”.

Atha kho bhagavā āyasmantaṃ nandaṃ bālāyaṃ gahetvā seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evameva devesu tāvatimṣesu antarahito jetavane pāturahosi.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Bāhāyaṃ gahetvā (*ganhāti*) nắm tay, cầm tay

Sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya: duỗi ra cánh tay đang co.

Pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya: co lại cánh tay đang duỗi.

Antarahito (*qkpt của antaradhāyati*): biến mất

Pāturahosi (*qk của pātubhavati*) hiện ra

Pañcamattāni accharāsātāni: khoảng 500 thiên nữ

Upaṭṭhānaṃ āgatāni honti (*āgato hoti*): đi đến hầu hạ, đang hầu hạ.

Kakuṭapāda: hồng hào như chân bò câu, tươi thắm như chân bò câu.

Taṃ kim maññasi: người nghĩ sao? người nghĩ gì về việc ấy?

Abhirūpatara: đẹp hơn

Dassanīyatara: xinh hơn

Pāsādikatara: khả ái hơn

Paluṭṭhamakkaṭi: con khỉ cái nham nhỏ

Kaṇṇanāsacchinnā: bị cắt mũi, tai.

Upanidhāya: so sánh với

Saṅkhyampi n’opeti: không ước lượng được.

Kalabhāgampi n’opeti: không tính tỷ lệ được

Upanidhimpī n’opeti: không so bì được

Paṭilābhāya: đạt được, có được

Bài dịch: Kinh Nanda (tiếp theo)

Thế rồi, Đức Thế Tôn cầm tay tôn giả Nanda, như người khỏe mạnh duỗi ra cánh tay đang co hay co lại cánh tay đang duỗi, cũng vậy ngài biến mất tại Jetavana và hiện ra giữa chúng tam thập tam thiên.

Lúc ấy có khoảng năm trăm thiên nữ tươi thắm như chân chim bồ câu, đang hầu hạ thiên chủ Đế Thích. Đức Thế Tôn đã nói với tôn giả Nanda: “Này Nanda, người có nhìn thấy năm trăm thiên nữ tươi thắm như chân bồ câu này không?” - “Thưa có, bạch Thế Tôn”.

“Người nghĩ sao, này Nanda, ai đẹp hơn, xinh hơn, khả ái hơn? Là nàng Sākiyāni janapadakalyānī hay năm trăm thiên nữ tươi thắm như chân bồ câu này?” - “Bạch Thế Tôn, cũng ví như một con khỉ cái nham nhờ bị cắt tai mũi; cũng vậy, bạch Thế Tôn, nàng Sākiyāni janapadakalyānī so sánh với năm trăm thiên nữ này không ước lượng được, không tính tỷ lệ được, cũng không so bì được. Thế nên, năm trăm thiên nữ này đẹp hơn, xinh hơn, khả ái hơn”.

“Hãy hoan hỷ, này Nanda; Hãy vui thích, này Nanda; ta hứa cho người có được năm trăm thiên nữ tươi thắm như chân bồ câu này” - “Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn hứa cho con có được năm trăm thiên nữ tươi thắm như chân bồ câu thì con sẽ vui thích sống phạm hạnh pháp theo Đức Thế Tôn”.

Rồi Đức Thế Tôn cầm tay tôn giả Nanda, như người khỏe mạnh duỗi cánh tay đang co hay co lại cánh tay đang duỗi, cũng vậy ngài biến mất ở chúng tam thập tam thiên và hiện ra ở Jetavana.

Bài 19. Nandasuttaṃ (santati)

Assosum kho bhikkhū - “Āyasmā kira Nando bhagavato bhātā mātucchāputto accharānaṃ hetu brahmacariyaṃ carati; bhagavā kir’assa pāṭibhogo pañcannaṃ accharāsātānaṃ paṭilābhāya kakuṭapādānaṃ’ti”.

Atha kho āyasmato nandassa sahāyakā bhikkhū āyasmantaṃ nandaṃ bhatakavādena ca upakkita-kavādena ca samudācaranti - “bhatako kir’āyasmā nando upakkitako kir’āyasmā Nando accharānaṃ hetu brahmacariyaṃ carati bhagavā kir’assa pāṭibhogo pañcannaṃ accharāsātānaṃ paṭilābhāya kakuṭapādānaṃ’ti”.

Atha kho āyasmā nando sahāyakānaṃ bhikkhūnaṃ bhatakavādena ca upakkita-kavādena ca aṭṭiyamāno harāyamāno jigucchamāno eko vūpakaṭṭho appamatto ātāpī pahitatto viharanto na cirasseva yass’atthāya kulaputtā sammadeva agāasmā anagāriyaṃ pabbajanti tadanuttaraṃ brahmacariyapariyosānaṃ diṭṭheva dhamme sayam abhiññā sacchikatvā upasampajja vihāsi - “khīṇā jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karaṇīyaṃ n’āparaṃ itthattāyā’ti” abbhaññāsi. Aññataro kho pañ’āyasmā nando arahataṃ ahoṣi.

Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyaṃ abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ jetavanaṃ obhāsetvā yeva bhagavā ten’upasaṅkami; upasaṅkamtivā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā bhagavantaṃ etadavoca - “Āyasmā bhante nando bhagavato bhātā mātucchāputto āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayam abhiññā sacchikatvā upasampajja viharatī’ti”. Bhagavato pi kho ñāṇaṃ udapādi - “Nando āsavānaṃ khayā anāsavaṃ

cetovimuttim paññāvimuttim diṭṭheva dhamme sayam abhiññā sacchikatvā upasampajja viharatī'ti”.

Atha kho āyasmā Nando tassā rattiyā accayena bhagavā ten'upasaṅkami upasaṅkamtivā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā nando bhagavantam etadavoca - “Yaṃ me bhante bhagavā pāṭibhogo pañcannaṃ accharāsātānaṃ paṭilābhāya kakuṭapādānaṃ, muñcām'ahaṃ bhante bhagavantam etasmā paṭissavā'ti”

“Mayāpi kho te nanda, cetasā ceto paricca vidito Nando āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttim paññāvimuttim diṭṭheva dhamme sayam abhiññā sacchikatvā upasampajja viharatī'ti. Devatāpi me etamatthaṃ ārocesi - Āyasmā bhante nando bhagavato bhātā mātucchāputto āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttim paññāvimuttim diṭṭheva dhamme sayam abhiññā sacchikatvā upasampajja viharatī'ti. Yadeva kho te, nanda, anupādāya āsavehi cittaṃ vimuttaṃ ath'āhaṃ mutto etasmā paṭissavā'ti”.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Kir' (*kira*) nghe đồn rằng, tương truyền

Sahāyakā bhikkhū: các tỳ kheo thân hữu, các tỳ kheo bạn.

Bhatakavādena: với từ người làm mướn.

Upakkita-kavādena: với từ người buôn bán

Samudācaranti: trêu ghẹo; xuyên tạc

Bhatako: người làm mướn, người làm thuê

Upakkitako: người mua bán.

Aṭṭiyamāno (*htpt*) phiền toái, phiền phức

Harāyamāmo (*htpt*) hồ thẹn, mắc cỡ

Jigucchamāno (*htpt*) nhàm chán, chán ngấy

Vūpakatṭho (*qkpt*) viễn ly, ản dật

- Appamatto** (*qkpt*) không phóng dật, không dễ duôi
Ātāpī: nhiệt tâm
Pihatatto: chuyên cần
Na cirasseva: không bao lâu
Kulaputta: thiện gia nam tử
Anagāriyaṃ: vô gia đình, không nhà
Pabbajanti: xuất gia, đi tu
Tadanuttaraṃ (*taṃ anuttaraṃ*) vô thượng
Brahmacariyapariyosānaṃ: cứu cánh phạm hạnh
Diṭṭheva dhamme: ngay trong hiện tại
Khīnā jāti: sanh đã tận
Vusitaṃ brahmacariyaṃ: phạm hạnh đã thành
Kataṃ karaṇiyaṃ: việc nên làm đã làm
N'āparaṃ itthattāyā'ti: sau đời sống này không còn đời sống khác.
Abbhaññāsi (*qk của abhijānāti*) đã biết rõ.
Arahatam ahoṣi: đã là vị A la hán
Abhikkantāya rattiyā: khi đêm gần tàn
Abhikkantavaṇṇā: dung sắc thù thắng
Kevalakappaṃ: toàn vùng
Āsavānaṃ khayā: do đoạn tận các lậu hoặc.
Anāsavaṃ cetovimuttiṃ: vô lậu tâm giải thoát
Paññāvimuttiṃ: tuệ giải thoát
Sayaṃ: tự mình
Cetasā cetoparicca: với tư tưởng biết tư tưởng với tâm mình biết tâm người.
Yadeva... ath' (atho) Khi nào mà ... thì
Mutto etasmāpaṭissavā: được giải tỏa lời hứa đó.

Bài dịch: Kinh Nanda (tiếp theo)

Các vị tỳ kheo nghe nói tôn giả Nanda người em trai con dì của Đức Thế Tôn hành phạm hạnh vì nhân các thiên

nữ; và nghe nói Đức Thế Tôn hứa cho vị ấy có được năm trăm thiên nữ tươi thắm như chân bồ câu.

Rồi những tỳ kheo thân hữu của tôn giả Nanda trêu ghẹo tôn giả Nanda bằng từ người làm thuê và người buôn bán - “Tôn giả Nanda là người làm thuê, người buôn bán; tôn giả Nanda thực hành phạm hạnh vì nhân các Thiên nữ; nghe đâu Đức Thế Tôn hứa hẹn cho vị ấy đạt được năm trăm thiên nữ tươi thắm như chân bồ câu.

Lúc ấy tôn giả Nanda, hổ thẹn, chán nản với từ “người làm thuê” và “người buôn bán” của các tỳ kheo thân hữu nên sống một mình, viễn ly, không phóng dật, nhiệt tâm, chuyên cần; không bao lâu vị ấy đã thắng tri, chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô thượng cứu cánh phạm hạnh là mục đích mà các thiện nam tử chân chánh xuất gia từ bỏ gia đình sống không gia đình. Vị ấy đã biết rõ. “Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm xong, sau đời sống này không còn đời sống khác nữa”. Thế là tôn giả Nanda đã thành một trong những vị Alahán.

Rồi một vị trời khi đêm gần tàn, dung sắc thù thắng chiếu sáng toàn vùng Jetavana, đã đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ Đức Thế Tôn và đứng qua một bên. Khi đã đứng sang một bên, vị trời ấy bạch với Đức Thế Tôn như sau: “Bạch Đức Thế Tôn, tôn giả Nanda, em trai con người di của Đức Thế Tôn do đoạn trừ các lậu hoặc, ngay trong hiện tại tự mình thắng tri, chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát”. Đối với Đức Thế Tôn cũng đã khởi sanh trí hiểu rằng: “Nanda do đoạn trừ các lậu hoặc, ngay trong hiện tại tự mình thắng tri, chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát”.

Rồi tôn giả Nanda sau khi tàn đêm ấy đã đi đến Đức Thế Tôn; sau khi đến đã đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, tôn giả Nanda bạch với

Đức Thế Tôn như sau: “Bạch Thế Tôn, điều mà Thế Tôn hứa với con cho đạt được năm trăm thiên nữ tươi thắm như chân bò cừu; bạch Thế Tôn, con giải tỏa lời hứa ấy cho Đức Thế Tôn”.

“Này Nanda, ta cũng đã biết rõ tâm của người bằng tư tưởng rằng: Nanda do đoạn trừ các lậu hoặc, ngay trong hiện tại thắng tri, chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát - chư thiên cũng đã mách cho ta sự việc ấy: Bạch Thế Tôn, tôn giả Nanda, em trai con người di của Đức Thế Tôn do đoạn trừ các lậu hoặc, ngay trong hiện tại thắng tri, chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát - này Nanda, khi mà tâm của người được thoát khỏi các lậu hoặc thì ta đã được giải tỏa lời hứa đó rồi”.

Bài 20. Meghiyasuttam

Ekam samayaṃ bhagavā Cālikāyaṃ viharati cālike pabbate. Tena kho pana samayena āyasmā Meghiyo bhagavato upaṭṭhāko hoti. Atha kho āyasmā Meghiyo yena bhagavā ten’upasaṅkami upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho āyasmā Meghiyo bhagavantam etadavoca: “Icchāmaṃ ahaṃ bhante Jantugāmaṃ piṇḍāya pavisitun’ti” - “Yassa’dāni tvaṃ Meghiya kālaṃ maññasī’ti.

Atha kho āyasmā Meghiyo pubbaṅhasamayam nivāsetvā pattacīvaramādāya Jantugāmaṃ piṇḍāya pāvisi. Jantugāmaṃ piṇḍāya caritvā pacchābhattam piṇḍapātapaṭikkanto yena kimikālāya nadiyā tīram ten’upasaṅkami upasaṅkamitvā kimikālāya nadiyā tīre jaṅghāvihāram anucaṅkamamāno anuvicaramāno addasā kho ambavanam pāsādikam ramanīyam disvān’assa etadahosi pāsādikam vat’idaṃ ambavanam ramanīyam alaṃ vat’idaṃ

kulaputtassa padhānatthikassa padhānāya sace maṃ bhagavā anujāneyya āgaccheyyā'haṃ imaṃ ambavanam padhānāyā'ti.

Atha kho āyasmā Meghiyo yena bhagavā ten'upasaṅkami upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā Meghiyo bhagavantam etadavoca; Addasaṃ kho ahaṃ bhante kimikāḷāya nadiyā tīre jaṅghāvihāraṃ anucaṅkamamāno anuvicaramāno ambavanam pāsādikaṃ ramanīyaṃ. Sace maṃ bhante bhagavā anujāneyya gaccheyy'āhaṃ taṃ ambavanam padhānāyā'ti.

Evam vutte bhagavā āyasmantaṃ Meghiyaṃ etadavoca: “Āgamehi tāva Meghiya ekako'mhi tāva yāva aññopi koci bhikkhu āgacchatī'ti”.

Dutiyampi kho āyasmā Meghiyo bhagavantam etadavoca: - Bhagavato bhante natthi kiñci uttarim karaṇīyaṃ natthi katassa vā paticayo. Mayhaṃ kho pana bhante atthi uttarim karaṇīyaṃ atthi katassa paticayo. Sace maṃ bhagavā anujāneyya gaccheyy'āhaṃ taṃ ambavanam padhānāyā'ti Dutiyampi kho bhagavā āyasmantaṃ meghiyaṃ etadavoca: - āgamehi tāva medhiya ekako'mhi tāva yāva aññopi koci bhikkhu āgacchatī'ti.

Tatīyampi kho āyasmā meghiyo bhagavantam etadavoca: - Bhagavato bhante natthi kiñci uttarim karaṇīyaṃ natthi katassa vā paticayo. Mayhaṃ kho pana bhante atthi uttarim karaṇīyaṃ atthi katassa paticayo. Sace maṃ bhagavā anujāneyya gaccheyy'āhaṃ taṃ ambavanam padhānāyā'ti.

- Padhānan'ti kho meghiya vadamānaṃ kinti vadeyyāma? Yassa'dāni tvam meghiya kālaṃ maññasī'ti.

Atha kho āyasmā meghiyo utthāy'āyasmā bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇam katvā yena taṃ

ambavanam ten'upasaṅkami upasaṅkamitvā tam ambavanam
ajjhogahetvā aññatasmim rukkhamūle divāvihāram nisīdi.
Atha kho āyasmato meghiyassa tasmim ambavane
viharantassa yebhuyyena tayo pāpakā akusalā vitakkā
samudācaranti seyyathidaṃ kāmavitakko byādavitakko
vihimsāvitakko.

Atha kho āyasmato meghiyassa etadahosi: Acchariyam
vata bho! abbhutam vata bho! saddhāya ca vat'amhā
agāasmā anagāriyam pabbajitā. Atha ca pan'imehi akusalehi
vitakkehi anvāsattā seyyathidaṃ kāmavitakkena
byāpādavitakkena vihimsāvitakkena.

Atha kho āyasmato meghiyo sāyaṇhasamayam
paṭisallānā vuṭṭhito yena bhagavā ten'upasaṅkami.

Chú thích thành ngữ và từ ngữ khó

Upaṭṭhāko hoti: là vị thị giả, là người hộ độ

Pacchābhattam: vào buổi trưa

Piṇḍapātaṭikkanto: đã qua bữa ăn

Anucaṅkamāno (*htpt của anucaṅkamati*) đang đi kinh
hành,

Anuvarati (*htpt của anuvarati*) đang đi tản bộ.

Addasā (qk ngôi 3 của passati) nó đã thấy

Alam vat'idam ... padhānāya: thật vừa đủ để tinh cần,
thật thích hợp để tinh tấn.

Anujāneyya (*anujānāti*) cho phép, chấp thuận.

Addasam (*qk ngôi 1 của passati*) tôi đã thấy.

Ekako'mhi: ta chỉ có một mình, ta đơn độc.

Tāva yāva añño pi koci: cho đến khi có ai khác.

Kiñci uttarim karaṇiyam: việc gì cần phải làm thêm nữa.

Katassa vā paticayo: tích lũy điều đã làm.

Kinti vadeyyāma: nói được gì nữa?

Kālam maññasī'ti: người nghĩ là hợp thời

Divāvihāraṃ nisīdi: ngồi nghỉ trưa

Yebhuyyena: phần lớn

Anvāsattā (*anu + ā + √saj*) xâm nhập

Paṭisallānā vuṭṭhito: xuất khỏi thiền định

Bài dịch: Kinh Meghiya

Một thời, Đức Thế Tôn trú ở Cālikā tại núi Cālikā. Lúc bấy giờ tôn giả Meghiya là thị giả của Đức Thế Tôn. Rồi tôn giả Meghiya đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ Đức Thế Tôn và đứng qua một bên. Đứng một bên, tôn giả Meghiya đã bạch với Đức Thế Tôn như sau: “Bạch Thế Tôn, con muốn đi vào làng Jantu để khát thực”. - “Này Meghiya, vậy ngươi hãy làm gì ngươi nghĩ là hợp thời”.

Thế rồi tôn giả Meghiya vào buổi sáng, đã vận mặc, cầm lấy y bát và đi vào làng Jantu để khát thực; sau khi đi khát thực ở làng Jantu, khi đã qua bữa ăn vào buổi trưa, tôn giả đã đi đến bờ sông Kimikāḷā; đã thấy khu rừng xoài khả ái khả hỷ, thấy vậy tôn giả đã suy nghĩ: “Khu rừng xoài này thật khả ái khả hỷ; chỗ này thật phải lẽ để tinh cần cho một thiện nam tử có mục đích sống tinh cần; nếu Đức Thế Tôn cho phép ta thì ta sẽ đến khu rừng xoài này để tinh cần hành đạo”.

Sau đó, tôn giả Meghiya đã đi đến Đức Thế Tôn, rồi đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, tôn giả Meghiya đã bạch với Đức Thế Tôn rằng: “Bạch Thế Tôn, khi con đang đi kinh hành tản bộ ở Jaṅghāvihāra trên bờ sông Kimikāḷā, đã nhìn thấy một khu rừng xoài khả ái, khả hỷ. Nếu Đức Thế Tôn cho phép con, con sẽ đến khu rừng xoài ấy để tinh cần hành đạo”.

Được nghe nói như vậy, Đức Thế Tôn đã bảo với tôn giả Meghiya như sau: “Hãy chờ đợi, này Meghiya, cho đến khi có vị tỳ kheo khác đi đến; nay ta chỉ có một mình”.

Lần thứ hai tôn giả Meghiya bạch với Đức Thế Tôn như sau: “Bạch Thế Tôn, đối với Thế Tôn không có việc gì cần phải làm nữa, cũng không có tích lũy thêm điều đã làm; nhưng bạch Thế Tôn, đối với con còn có việc phải làm nữa, còn phải tích lũy thêm điều đã làm; Nếu Đức Thế Tôn cho phép con thì con sẽ đến khu rừng xoài ấy để tinh cần hành đạo”. Lần thứ hai, Đức Thế Tôn đã bảo với tôn giả Meghiya như sau: “Hãy chờ đợi, này Meghiya, cho đến khi có vị tỳ kheo khác đi đến; nay ta chỉ có một mình”.

Lần thứ ba tôn giả Meghiya bạch với Đức Thế Tôn như sau: “Bạch Thế Tôn, đối với Đức Thế Tôn không có việc gì cần phải làm nữa, cũng không có tích lũy thêm điều đã làm; nhưng bạch Thế Tôn, đối với con còn có việc phải làm nữa, còn phải tích lũy thêm điều đã làm; nếu Đức Thế Tôn cho phép con thì con sẽ đến khu rừng xoài ấy để tinh cần hành đạo”. - “Này Meghiya, khi người nói tinh cần, thì ta còn nói được gì nữa? Vậy này Meghiya, nay người hãy làm gì người nghĩ là hợp thời”.

Rồi tôn giả Meghiya từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ Đức Thế Tôn, nhiễu quanh bên hữu, và đã đi đến khu rừng xoài ấy; sau khi đến tiến sâu vào khu rừng xoài và ngồi nghỉ trưa dưới một gốc cây. Khi tôn giả Meghiya trú tại khu rừng xoài ấy phần lớn sanh khởi ba ác bất thiện tâm, như là dục tâm, sân tâm và hại tâm.

Khi ấy tôn giả Meghiya đã khởi lên ý nghĩ: “Thật kỳ lạ, thật hy hữu! Ta vì lòng tin xuất gia từ bỏ gia đình sống không gia đình nhưng lại bị ba ác bất thiện tâm này xâm nhập, tức là dục tâm, sân tâm và hại tâm”.

Rồi tôn giả Meghiya vào buổi chiều đã rời khỏi thiền tịnh và đi đến Đức Thế Tôn.

PHẦN IV: ĐÀM THOẠI VÀ TRÒ CHUYỆN PĀLI

A. ĐÀM THOẠI (*Sallapana*)

1. Gặp gỡ lần đầu

- a. Tvaṃ nu kho pālibhāsaṃ jānāsi?
Bạn có biết tiếng Pāli không?
- b. Ahaṃ thokaṃ jānāmi
Tôi biết chút ít
- a. Sakkosi tvaṃ pālibhāsāya sallapitaṃ?
Bạn có thể đàm thoại bằng tiếng Pāli không?
- b. Āma, ahaṃ thokathokaṃ sallapitaṃ sakkomi
Vâng, tôi có thể đàm thoại đôi chút
- a. Tena hi mayaṃ pālibhāsāya sallapāma
Vậy thì chúng ta hãy đàm thoại bằng tiếng Pāli nhé!
- b. Santuṭṭhaṃ sanikaṃ vadāhi
Xin vui lòng nói chậm chậm
- a. Evaṃ, ahaṃ sanikaṃ vadissāmi
Vâng, tôi sẽ nói chậm
- b. Sādhu santuṭṭho'mhi
Tốt quá, cảm ơn
- ...
- a. Jānāsi tvaṃ nu?
Bạn hiểu không?
- b. Jānāmi bho!
Tôi hiểu, bạn ạ!

Na jānāmi punappunam vadāhi
Tôi chưa hiểu, xin nói lại.

2. Chào hỏi thông thường

Subhapāto: *chào buổi sáng*

Subhapubbanho: *chào buổi trưa*

Subhasāyaṇho: *chào buổi chiều*

Subharatti: *chào buổi tối*

a. Subhapāto

Chào buổi sáng

b. Subhapāto

Chào buổi sáng

a. Khamaniyam yāpaniyam?

Bạn có mạnh khỏe không?

b. Thuti atthu khamaniyam'hi. Kathañca tvam

Cám ơn, tôi khỏe, còn bạn thế nào?

a. Sukhumam aham, Santuṭṭho'mhi

Tôi rất khỏe, cám ơn

b. Tuyham sukhito hotu sadā

Mong cho bạn luôn an vui

a. Evampi tava

Bạn cũng vậy.

b. Idāni mayham kiccaṃ karanīyam atthi, āpucchāmi.

Bây giờ tôi có việc cần làm, xin kiếu nhé.

a. Sotthi, appamatto hoti

Chào tạm biệt, hãy bảo trọng

b. Sotthi ārogyam rakkhāhi

Chào tạm biệt, hãy giữ sức khỏe.

3. Hỏi thăm sức khỏe

a. Kasmā tvam cirāya idha n'āgato'si?

Sao lâu quá bạn không đến đây?

b. Gelaññaena'bhībhūto'ham katthaci gantum
n'āsakkhīṃ.

Tôi bị bệnh nên không thể đi đâu được.

a. Idāni kīdisaṃ sarīrappavatti?

Bây giờ sức khỏe sao rồi?

b. Nirogo sukhī bhavāmi

Tôi khỏe, hết bệnh rồi.

a. Tathāpi tvam suttukārena ārogyaṃ rakkhāhi.

Tuy vậy, bạn cũng hãy giữ gìn sức khỏe cho tốt.

b. Tuyhaṃ ovāde marasikaromi

Tôi xin vâng lời khuyên của bạn.

a. Suttu, ārogye sati tvam bahūni kammāni eva karosi.

Tốt lắm, khi có sức khỏe bạn mới làm được nhiều việc.

b. Yathātathaṃ vadasi evampi maññāmi

Bạn nói đúng, tôi cũng nghĩ như vậy.

a. Tuyhaṃ sukhī hotu!

Chúc bạn an vui nhé!

b. Tava pi hotu

Cũng mong cho bạn như thế.

4. Hỏi thăm tên tuổi, chỗ ở và nghề nghiệp

a. Svāgataṃ idh'āgato'si

Hoan nghênh bạn đã đến đây

- b. Subhaṃ bho.
Xin chào!
- a. Tuyhaṃ nāmaṃ kiṃ?
Tên bạn là gì?
- b. Ahaṃ Đong - nāmo' mhi
Tôi tên Đông
- a. Tuyhaṃ āyuppamānaṃ kittakaṃ?
Bạn bao nhiêu tuổi?
- b. Mayhaṃ āyuppamānaṃ pañcavīsati
Tôi hai mươi lăm tuổi
- a. Tvaṃ kattha vasasi?
Bạn sống ở đâu?
- b. Ahaṃ ekasmiṃ nagare vasāmi
Tôi sống ở một thành phố
- a. Tvaṃ kiṃ kammaṃ karosi?
Bạn làm việc gì?
- b. Ahaṃ ekaṃ potthakaṃ saṃharāmi
Tôi đang soạn thảo một quyển sách
- a. Kiṃ tuyhaṃ sippaṃ?
Nghề nghiệp của bạn là gì?
- b. Ahaṃ ācariyo homi
Tôi là thầy giáo
- a. Aho sundaraṃ, kattha pana uggaṇhāpesi?
Ồ, tốt quá! Thế bạn dạy học ở đâu?
- b. Ahaṃ bahinagare nigāmasmiṃ ekāya pāthasālāya uggaṇhāpemi
Tôi dạy học ở một ngôi trường tại thị trấn ngoại thành.

- a. Atiruciraṃ tayā saddhiṃ sallapitūṃ
Rất vui được tiếp chuyện với bạn.
- b. Tathāpi ahaṃ
Tôi cũng thế.

5. Hỏi thăm gia đình

- a. Tuyhaṃ nu mātāpitaro sajjīvino?
Cha mẹ của bạn vẫn còn sống à?
- b. Āma, mayhaṃ mātāpitaro sajjīvino
Vâng, cha mẹ tôi đều còn sống
- Mayhaṃ mātāpitaro kālamakāsuṃ
Cha mẹ tôi đã mất
- Mayhaṃ pitā (mayhaṃ mātā) kālamakāsi
Cha tôi (hay mẹ tôi) đã mất.
- a. Te pi' dāni kuhiṃ vasanti?
Các cụ hiện sống ở đâu?
- b. Te nagarato ārakā gāme vasanti
Họ đang sống tại một ngôi làng xa thành phố
- a. Santi tuyhaṃ bhātubhaginiyo pi?
Bạn có anh chị em không?
- b. Āma, mayhaṃ cattāro bhātaro dve bhaginiyo ca santi.
Vâng, tôi có bốn anh em trai và hai chị em gái
- a. Tava bhātaro kiṃ karonti?
Các anh em trai bạn làm việc gì?
- b. Tesu bhātaresu eko vejjo dve vāñijā kañiṭṭho tāva pāṭhasālaṃ gacchati.

Trong các anh em trai, một người là bác sĩ, hai người là thương gia, đứa em út vẫn còn đi học.

a. *Api ca tava dve bhaginiyo?*
Thế còn hai chị em gái của bạn?

b. *Tāsu ekā sakakulaṃ gatā aññā pūge lekhikā?*
Trong hai người, một đã có chồng, và người kia là thư ký trong một công ty.

a. *Tava kule kiṃ kamo puggalo'si?*
Trong gia đình bạn là người thứ mấy?

b. *Ahaṃ kulasmimṃ tatiyo putto homi.*
Tôi là đứa con thứ ba trong gia đình.

6. Hỏi thăm về chuyến đi

a. *Ko'si tvam?*
Bạn là ai?

b. *Ahaṃ eko paṭhiko*
Tôi là một lễ khách

a. *Kuto tvam āgacchasi?*
Bạn từ đâu đến?

b. *Ahaṃ Thai-desato āgacchāmi*
Tôi từ nước Thái đến

a. *Tvam kiṃ kātum āgato'si*
Bạn đến để làm gì?

b. *Ahaṃ abbhāgamanatthāya āgato'mhi*
Tôi đến để tham quan

a. *Ko idha tava mitto vā sandiṭṭho vā?*
Ở đây có ai là bằng hữu hay người quen của bạn không?

- b. Idha nagaraguttiko mayhaṃ mitto hoti.
Ông thị trưởng ở đây là bạn của tôi
- a. Idha nu kho pubbe āgato'si
Bạn đã từng đến đây chưa?
- b. Āma, katipāyakkhattuṃ āgato'mhi
Có, tôi đã đến vài lần
- a. Piyāyasi tvaṃ idaṃ ṭhānaṃ?
Bạn có thích nơi này không?
- b. Piyāyeyyumuṃ idaṃ ṭhānaṃ sace idha n'accuṇhaṃ bhaveyya.
Có thể tôi sẽ thích nơi này nếu ở đây không quá nóng.
- a. Ito tvaṃ kuhiṃ gacchasi?
Từ đây bạn còn đi đâu nữa?
- b. Ahaṃ ito aññataraṃ nigamaṃ gamissāmi
Từ đây tôi sẽ đi đến một thị trấn nọ
- a. Kadā tvaṃ sakatṭhānaṃ nivattissasi?
Khi nào bạn trở về xứ?
- b. Sattāhamaccayena nivattissāmi
Sau bảy ngày nữa tôi sẽ trở về
- a. Idha yāvakaḷaṃ tvaṃ sukhī hohi
Suốt thời gian ở đây chúc bạn an vui
- b. Bahusantuṭṭho'mhi
Xin cảm ơn nhiều.

7. Xin ai lời khuyên

- a. He: *Xin chào*
- b. He: *Xin chào*
- a. Kasmā idha āgato'si

Sao bạn đến đây?

b. Ahaṃ tava upakāraṃ attho homi

Tôi cần sự giúp đỡ của bạn

a. Aho, tuyhaṃ kiṃ upakātuṃ sakkomi?

Ồ! Tôi có thể giúp được gì cho bạn?

b. Socito'mhi tava ovādaṃ sotuṃ icchāmi.

Tôi đang buồn, tôi muốn nghe lời khuyên của bạn

a. Socito'si kiṃ?

Bạn buồn chuyện gì?

b. Mayhaṃ dhaṇaṃ eva vinassati

Tài sản của tôi vừa bị mất

a. Sace tvaṃ loko addhavo'ti vitakkessi atha na socasi

Nếu bạn suy niệm rằng “Đời không trường cửu” thì bạn sẽ không buồn rầu.

b. Tathāyeva vitakkemi ahaṃ kho pana socāmi

Tôi có suy niệm như thế nhưng vẫn buồn rầu

a. Tena hi tvaṃ paccavekkhāhi mayā katena pāpakammaṇa dhaṇaṃ vinassatī'ti.

Nếu thế thì bạn hãy quán xét rằng:

“Tài sản bị mất mát bởi nghiệp xấu ta đã làm”

b. Sakkā puna aññena pariyāyena?

Có thể có pháp môn nào khác nữa chăng?

a. Atthi samma, socanto tvaṃ uppannaṃ sokacittaṃ sato pājānāti.

Có, này bạn khi sầu muộn, bạn hãy chánh niệm nhận thức tâm sầu đang sanh.

b. Sādhu suṭṭhu. Bahusantuttho'mhi. Ahaṃ tava ovādaṃ paṭipajjissāmi.

Hay quá, tốt quá! xin cảm ơn rất nhiều. Tôi sẽ thực hành lời khuyên của bạn.

8. Đàm thoại với một vị khách tăng

Chủ: Svāgataṃ! *hoan nghênh đã đến*

Khách: Subhaṃ! *kính chào*

c. Tvaṃ bhikkhu udāhu sāmaṇero?

Sư là tỳ khuru hay sa di?

k. Ahaṃ bhikkhu (Ahaṃ sāmaṇero)

Tôi là tỳ khuru (tôi là sadi)

c. Kati vasso'si? (kīvaciraṃ pabbajito'si)

Sư bao nhiêu hạ lạp? (sư xuất gia được bao lâu?)

k. Pañca vasso'mhi. (pañcahi vassehi pabbajito'mhi)

Tôi được năm hạ (tôi xuất gia được năm năm).

c. Kinnāmo'si? (kiṃ te nāmapaññatti?)

Sư tên gì? (pháp danh của sư là gì?)

k. Ahaṃ subhaddo nāma (mayhaṃ nāmapaññatti

Subhaddo)

Tôi tên là Subhadda (pháp danh của tôi là

Subhadda)

c. Kasmim ārāme vasasi?

Sư ở chùa nào?

k. Ahaṃ Itthannāme ārāme vasāmi

Tôi ở chùa “tên vậy” ...

c. Ko te upajjhāyo?

Thầy tế độ của sư là ai?

k. Itthannāmatthero me upajjhāyo

Thầy tế độ của tôi là trưởng lão “tên”

c. Ko te ācariyo?

Ai là thầy giáo thọ của sư?

k. Itthannāmatthero me ācariyo

Trưởng lão “tên” là giáo thọ sư của tôi

c. Tesam santike kiṃ uggaṇhāsi?

Sư học môn gì với các vị thầy?

k. Upajjāyassa ce santike buddhavacanam uggaṇhāmi
ācariyassa ca santike pālibhāsam

*Tôi học phật ngôn với thầy tế độ và học tiếng Pāli
với thầy giáo thọ.*

c. Sādhu, tvam sādhuḥkaṃ sikkhāhi.

Tốt quá, mong cho sư học giỏi

k. Thuti atthu bhante

Kính cảm ơn ngài.

9. Đàm thoại với một tăng sinh

a. Suppabhātaṃ āvuso!

Chào buổi sáng!

b. Suppabhātaṃ bhante!

Chào ngài buổi sáng!

a. Imasmim āsane nisīdāhi

Hãy ngồi xuống đây

b. Ahaṃ vandāmi bhante

Tôi kính đánh lễ ngài

a. Kuto āgato'si?

Sư từ đâu đến?

b. Ahaṃ bhante Itthannāmārāmato āgato’ mhi.
Bạch ngài, tôi từ chùa “tên” đến.

a. Āgato’ si kimatthāya?
Sư đến có mục đích gì?

b. Pālibhāsaṃ uggahanatthāya āgato’ mhi
Tôi đến để học tiếng Pāli

a. Kassa santike
Học với ai?

b. Itthannāmattherassa santike
Học với vị trưởng lão “tên vậy”

a. Tvaṃ paccekato’ va āgato udāhu kena saddhiṃ?
Sư đến chỉ một mình hay đến với ai?

b. Idha bhante sahāyabhikkhunā saddhiṃ āgato’ mhi.
Bạch ngài, tôi đến đây với một tỳ kheo bạn

a. Tvaṃ ca so ca ekato ṭhāne viharatha udāhu viṣuṃ?
Sư và vị ấy ở chung một chỗ hay riêng?

b. Ekato ṭhāne bhante
Bạch ngài, chung một chỗ

a. Etarahi tvaṃ pālibhāsāya sallapituṃ sakkosi nu kho?
Hiện nay sư có thể đàm thoại bằng tiếng Pāli không?

b. Thokaṃ bhante
Chút ít thôi, bạch ngài

a. Anāgate eko pariyattikovidō hohi.
Hy vọng trong tương lai sư là một vị thông suốt giáo

điển

b. Santuṭṭho’ mhi bhante, xin cảm ơn ngài.

10. Đàm thoại với vị sư trong chùa

a. Subhasāyaṃ āvuso!

Chào sư (chào buổi chiều)

b. Subhasāyaṃ bhante!

Chào ngài (chào buổi chiều)

a. Tvaṃ daharakāle pabbajito'si udāhu mahallakakāle?

Sư xuất gia thời trẻ hay lúc tuổi già?

b. Daharakāle pabbajito'mhi bhante

Bạch ngài, tôi xuất gia lúc trẻ

a. Evaṃ nu siyā ciraṃ pabbajito tvaṃ?

Như vậy có lẽ sư xuất gia đã lâu?

b. Aṭṭharasannaṃ vassānaṃ upari bhante

Trên mười tám năm rồi bạch ngài

a. Tvaṃ anāgate kiṃ bhavituṃ icchasi?

Trong lai sư muốn là gì?

b. Ahaṃ eko dhammakathiko bhavituṃ icchāmi

Tôi muốn trở thành một pháp sư

a. Suṭṭhu, dhammakathiko bahujanānaṃ ca atthacariyaṃ kato hoti buddhasāsanassa ca.

Tốt quá, vị pháp sư làm lợi lạc cho quần chúng và cho Phật giáo.

b. Mayhaṃ pabbajitassa patthanā attadatthaṃ ca paratthaṃ ca kātuṃ

Nguyện vọng xuất gia của tôi là để làm lợi mình lợi người.

a. Tava patthanā varā hoti, icchitaṃ patthitaṃ tuyhaṃ khippameva samijjhatu.

*Nguyện vọng của sự thật cao quý chúc điều sự mong
mỏi hãy chóng thành tựu.*

b. Bahasantuttho’ mhi bhante, dīghāyuko sukhito hoti.

*Cám ơn Ngài rất nhiều, chúc ngài được trường thọ,
được an vui.*

a. Tathāpi tuyhaṃ.

Mong cho sự cũng như thế.

11. Đàm thoại trong lớp học (a)

a. Kasmā tvam n’āgato’si?

Tại sao hôm qua em không đến?

b. Hīyo ācariya ahaṃ pitarā saddhiṃ bandhuno
dassanaṃ gacchiṃ.

*Thưa thầy, hôm qua em cùng với cha đi thăm người
bà con.*

a. Kasmā tvam ajja cirāyivā āgacchasi?

Sao hôm nay em tới trễ?

b. Antarāmagge yānassa laddhuṃ asakkonto cirāyiṃ

Em đến trễ vì trên đường không đón được xe.

a. Tuyhaṃ gehato pāthasālaṃ gato kīvadūre?

Từ nhà em đến trường bao xa?

b. Horāmattena ce sañcaranto

Nếu đi bộ mất khoảng một giờ.

a. Sakkosi tvam sīghaṃ gantuṃ?

Em có thể đi nhanh không?

b. Ahaṃ kilamanto hi sīghaṃ gantuṃ na sakkomi.

Em hay mệt nên không thể đi nhanh.

a. Ajjatagge tvam acirāyituṃ vāyamāhi.

Từ nay em hãy cố gắng đừng đi trễ

- b. Āma, ācariya! tuyhaṃ sussūsāmi.
Vâng, thưa thầy! em xin nghe lời thầy.

a. Anāgate abhivaddhiṃ pattuṃ icchanto daharakāle sippuggahaṇaṃ karohi.

Em muốn thành công trong tương lai thì hãy học tập lúc còn trẻ.

- b. Santuttho'mhi tava ovādaṃ.
Em cảm ơn lời giáo huấn của thầy.

12. Đàm thoại trong lớp học (b)

- a. Mā ugghosaṃ karohi!

Đừng ồn ào

- b. Ayaṃ pana mitto mayhaṃ kathesi

Tại bạn này nói chuyện với em.

- a. So sisso tuyhaṃ kiṃ kathesi?

Trò ấy đã nói gì với em?

b. Nimmūlattā icchitaṃ potthakaṃ kinituṃ n'āsakkhī'ti so vadi.

Bạn ấy đã nói rằng: vì không có tiền nên không thể mua quyển sách ước ao.

- a. Kasmā so taṃ pakkosi?

Tại sao nó nói với em?

b. Icchanto hi mama santike ekaṃ potthakaṃ laddhuṃ tasmā so maṃ pakkosi.

Vì nó muốn được quyển sách nơi em nên nó nói với em.

- a. Tuyhaṃ kati potthakā santi?

Em có bao nhiêu quyển sách?

b. *Mayhaṃ ekena potthako atthi*

Em chỉ có một quyển sách

a. *Eso potthako kittakena mūlena kīto tayā?*

Quyển sách đó em mua bao nhiêu tiền?

b. *vñdongpañcavīsatisahasseehi ahaṃ kiṇiṃ*

Em đã mua với giá 25.000 vnd.

a. *icchatī tava mittassa etaṃ potthakaṃ dātuṃ*

Em có muốn tặng quyển sách đó cho bạn của em không?

b. *Āma, icchāmi tassa dātuṃ. Datvā aññaṃ kiṇissāmi.*

Vâng, em muốn tặng cho bạn ấy, tặng rồi em sẽ mua quyển khác.

a. *Tvaṃ ve anukampako'si pasamsanīyo.*

Em thật là người tốt bụng và đáng khen.

B. TRÒ CHUYỆN (*Ālapana*)

1. Lời đề nghị và lời khuyên

“Tuyhaṃ hatthe dhovitvā bhuñjāhi”
Hãy rửa tay của bạn trước khi ăn

“Parassa anukampako viharāhi”
Hãy sống biết thương người

“Sabbesaṃ sāmīcipaṭipanno hohi”
Hãy cư xử tốt với mọi người

“Sadā mātāpitunnaṃ vacanakaro bhava”
Hãy luôn luôn vâng lời cha mẹ

“Vuddhānaṃ gāravaṃ karohi”
Hãy kính trọng các bậc trưởng thượng

“Daliddānaṃ dānaṃ dehi”
Hãy bố thí đến những người nghèo khổ

“Kalyānamitte sevāhi”
Hãy giao du với những bạn tốt

“Attano vajjāni gavesetvā tāni pajahāhi”
Hãy tìm lỗi chính mình và từ bỏ chúng.

“Samiddhiṃ icchanto khamāhi”
Muốn thành công hãy kiên nhẫn.

“Kalyānaṃ vapanto kalyānaṃ labhate”
Gieo nhân tốt thì được quả tốt

“Acchannaśiso ātape mā gacchāhi”
Đừng đi nắng mà không che đầu

“Majjaṃ mā piva”

Đừng uống chất say.

“Mā vuddhānaṃ parihāsaṃ karohi”

Đừng cười nhạo những người già cả.

“Mā kadāci pi musā bhaṇāhi”

Đừng bao giờ nói dối

“Mā jīvino jīvitā voropehi”

Đừng giết hại các sinh vật

“Pāpamitte mā bhājāhi”

Đừng kết giao với bạn xấu

“Mā parasantakaṃ sūcimattampi thenehi”

Đừng trộm tài sản của người khác dù chỉ là cây kim.

“Tiracchānagate mā hiṃsatha”

Đừng trêu chọc thú vật

“Mā pasesaṃ chiddāni gavesatha”

Đừng tìm kiếm lỗi lầm của người khác

“Mā pamatto viharatha”

Đừng sống buông thả.

2. Nói chuyện về thú vật, chim chóc và côn trùng

- Sunakhā rattiyaṃ attano sāmikānaṃ gehāni rakkhanti.

Loài chó giữ nhà cho chủ của nó vào ban đêm.

- Manussā araññato hatthī bandhitvā ānetvā dametvā attānaṃ kiccāni te kārāpentī.

Người ta bắt voi từ rừng mang về, thuần hóa, và khiến chúng làm việc cho mình.

- Rathesu yojitā assā te ākaḍḍhantā visikhāsu dhāvanti.

Những con ngựa được bắt ké vào các chiếc xe, chúng kéo những chiếc xe ấy chạy qua các đường phố.

- Gadrabho bahum bhāram vahitum sakkoti.
Con lừa có thể tải nhiều đồ nặng.

- Oṭṭhā bahūni bhaṇḍāni ādāya nirudakakantāre gantum samatthā honti.

Những con lạc đà chở nhiều hàng hóa có khả năng đi qua những sa mạc không có nước.

- Vānaro rukkham aṛuhitvā pakkhīnam kulāvake vināsesi.

Con khi đã trèo lên cây và phá hủy những tổ chim.

- Biḷālo kalandakam gaṇhitum rukkhamūlam dhāvi
Con mèo chạy đến gốc cây để bắt con sóc.

- Vyādhā mige vijjhivā maṃsam vikkiṇitum nagaram āharanti.

Những thợ săn săn bắt những con nai rồi mang về thành phố để bán thịt.

- Tiṇam khādanto saso ekam manussam disvā bhīto palāyi.

Con thỏ khi đang ăn cỏ thấy có người nó sợ hãi chạy trốn.

- Gāvī sakam vaccham pāyetum icchati na pan'aññehi khīrassa duhanam.

Con bò cái chỉ muốn cho bê con của mình bú sữa chứ không muốn người khác vắt sữa.

- Madhukarehi pupphareṇano āharitvā kicchena kataṃ madhuṃ manussā balakkarena gaṇhanti.

Người ta dùng sức lấy mật do loài ong chịu khó mang phấn hoa về làm nên.

- Suvo mukhatuṇḍena ambaphalaṃ vijjhivā tassa rasaṃ pivi.

Con vẹt dùng mỏ mổ thủng quả xoài rồi uống nước cốt của trái xoài.

- Upacikā thokathokaṃ mattikaṃ ānetvā anukkamena mahantaṃ vammikaṃ karonti.

Loài mối tha đất về lần ít lần ít, dần dần xây nên ở mối to.

- Makasā manusse ḍasitvā lohitaṃ pivantā te pīḷenti.

Loài muỗi đốt con người hút máu làm con người khó chịu.

- Uṇṇanābhi khuddajantavo gaheṭuṃ attanā kataṃ jālaṃ pattharati.

Con nhện giăng lưới do tự mình làm để bắt côn trùng.

- Pipīlikā bhūmiṃ khaṇitvā tāsāṃ vasaṇaṭṭhānaṃ paṭiyādenti.

Những con kiến đào đất sửa soạn chỗ ở của chúng.

- Salabhā aggim disvā tassa vaṇṇena mohitā tattha pativā maranti.

Những con thiêu thân thấy lửa, bị thu hút bởi ánh lửa, chúng rơi vào đấy và chết.

- Pārāvātā gehassa chadane nisīditvā raviṃsu.

Những con bồ câu đã đậu trên mái nhà và kêu gù gù.

- Bahū kākā ākāsaṃ pakkhanditvā rukkhasākhāsu
nisīdimṣu.

*Nhiều con quạ đã bay lên không và đậu trên những
cành cây.*

- Senā khuddakapakkhino māretvā khādanti.

Loài diều hâu giết những con chim nhỏ rồi ăn.

- Haṃsā ca bakā ca mahantasmim taḷāke vasituṃ
icchanti.

Loài thiên nga và hồng hạc thích sống ở nơi hồ lớn.

- Mahisā sapaṅke jale nimujjituṃ icchanti.

Trâu thích trắm mình trong nước bùn.

- Sappā undūre gilanti tathā pi te nakulehi māṛiyanti

Loài rắn ăn chuột, thế mà chúng cũng bị giết bởi loài chồn.

- Vicchikānaṃ viṣaṃ naṅguṭṭhe hoti, sappānaṃ pana
viṣaṃ dāṭhāmūle.

*Nọc độc của loài bò cạp có ở đuôi, còn với loài rắn
thì nọc độc ở chân răng nanh.*

- Katthūrikā Himavante vasantiyā ekāya migajātiyā
labbhati.

*Xạ hương thu được từ một loài nai sống ở Hy Mã
Lạp Sơn.*

3. Nói chuyện về cây cối, hoa quả ...

- Lan kāyaṃ anekasatasahasasaṅkhā nāḷikerarukkā
saṃvijjanti.

Ở Tích Lan có hàng trăm ngàn cây dừa.

- Ekacce tesam pattāni vāyevā tehi gehāni chādentī
Một số người bện lá dừa và dùng lá ấy lợp nhà.

- Taruṇanāḷikerānaṃ jalaṃ madhurañc’eva sītalañca
Nước trái dừa non ngọt và mát.

- Nāḷikerānaṃ pupphehi rasaṃ gahetvā majjāni
sampādentī.

*Người ta lấy tinh chất từ bông dừa rồi chế biến
những chất say.*

- Āmāni ca ambāni ambulāni honti pakkāni ca ambāni
madhurāni.

Quả xoài sống thì chua và quả xoài chín thì ngọt.

- Panasāni labujāni kadalīphalāni ca uṇhādhikaraṭṭhesu
sambhavanti.

Mít, sa kê và chuối chỉ có ở những xứ nhiệt đới.

- Muddikā mahābadarā ca samasītuṇhesu desesu
jāyanti.

*Nho và bôm (táo lớn) thì mọc ở những miền khí hậu
ôn hòa.*

- Candanesu rattacandanaṃ mahagghatamaṃ hoti.

Trong các loại trầm hương, trầm đỏ có giá trị nhất.

- Elā ekā kaṭukarasā khuddakabājajāti.

Bạch đậu khấu là một loại cây có hạt nhỏ mà vị cay.

- Laṅkāya badarāni Jambudīpe badarehi
khuddakatarāni honti.

Quả táo ở Tích Lan nhỏ hơn quả táo ở Ấn Độ.

- Muddikāni jambīrāni ca yāni tāni phalāni dhanavantā khādituṃ icchanti.

Nho và cam là loại trái cây mà những người giàu thích ăn.

- Muddikajambīramahābadaṛāni videsehi Vietnam āharīyanti pi.

Nho, cam và bôm cũng được nhập vào Việt Nam từ các nước ngoài.

- Sālarukkhamūlaṃ tattha Siddhatthakumāro jāto ahoṣi, Assattharukkhamūlaṃ tattha buddho bhavi.

Cội cây sālā là nơi mà Thái tử Sĩ-đạt-ta đã sanh ra, và cội cây Assattha là nơi ngài đã giác ngộ.

- Ekaccāni pupphāni manuññagandhāni hoti ekaccāni pana pupphāni niggandhāni.

Một số loại hoa có mùi thơm dễ chịu nhưng có một số loại hoa không có mùi gì.

- Nāgarukkhasa dāru atithaddhaṃ tassa pupphāni atisayena sugandhāni.

Gỗ cây Lim rất cứng mà hoa của nó mùi thơm ngào ngạt.

- Varaṇarukkho pattānaṃ galitakāle rukkharukkho viya paññāyati.

Cây Varaṇa trông giống như cây khô vào thời kỳ lá rụng.

- Vietnamikehi mukhavāsathāya niccasevitāni
tambūlāni pugāni ca yuroṇīyaratthesu aññātāni.

*Trâu và cau thường được người Việt Nam nhai ăn
luôn miệng, không được người phương Tây biết đến.*

4. Nói chuyện về nhà ở

- Manussā vasanatthāya gehāni kātum jānanti.

Loài người biết làm nhà để ở

- Manussehi katāni gehāni anekādisiyarūpāni honti.

Nhà do con người tạo dựng có nhiều kiểu mẫu.

- Saṅṅi pi gehāni giṅjakāhi chadaniṭṭhikāhi ca katāni,
santi pi gehāni dārūhi paṇṇehi ca katāni.

*Có những ngôi nhà được làm bằng gạch và ngói, cũng
có những ngôi nhà được làm bằng cây và lá.*

- Giṅjakāmayāni gehāni dārumayehi gehehi daḷhatarāni
honti.

*Những ngôi nhà làm bằng gạch kiên cố hơn những
ngôi nhà làm bằng gỗ.*

- Giṅjakāgehaṃ iṭṭhakavaḍḍhakīhi kataṃ hoti
dārugehaṃ ca dāruvaḍḍhakīhi.

*Nhà tường thì được xây dựng bởi thợ nề và nhà gỗ thì
được làm bởi thợ mộc.*

- Gehaṃ karonto manussā dvāraṃ bahūni ca
vātapānāni ṭhapenti.

Khi làm nhà, người ta đặt cửa đi và nhiều cửa sổ.

- Gehassa anto bahūni ca gabbhāni mañcā ca pīthāni ca
phalakāni santi.

Bên trong ngôi nhà có nhiều phòng, giường, ghế và bàn.

- Dassaniyo geho nāma yo so sa-aṅgaṇo sarukkhachāyo saporikkamano geho so hi sātaveditaṃ kato hoti.

Một ngôi nhà đẹp là ngôi nhà có sân, có tầng cây, có lối đi chung quanh. Vì ngôi nhà ấy tạo cảm giác thoải mái.

- Paccantadārakā gehaṅgane kīḷitum icchanti bhīyoso gehe, tattha hi te yathicchitaṃ kīḷitum sakkonti.

Trẻ con thôn quê thích nô đùa trong sân nhà hơn là trong nhà, vì ngoài sân chúng có thể đùa giỡn thỏa thích.

- Nagaramhi gehāni bahuso niraṅgamāni nirārāmāni ca bhavanti.

Phần nhiều những ngôi nhà trong thành phố không có sân chơi và không có vườn cây.

- Yuropīyaraṭṭhesu janā nagaramhi kammāni karonti ca pana bahinagare gehesu vasitum icchanti.

Ở các xứ phương Tây, người ta làm việc trong thành phố nhưng lại thích sống ở những ngôi nhà ngoại ô.

- Nagaramhi gehāni āsannataram katāni honti paccantime pana gehāni viralākārena katāni.

Nhà ở thành thị được xây cất san sát còn nhà ở thôn quê thì cất thưa thớt.

- Manussānaṃ vasanaṭṭhāya gehaṃ atthi viya pakkhīnaṃ ca idḍaṃ pasānaṃ ca guhā. Manussā pana sakavasaṇaṃ sammajjitum maṇḍetum ca jānanti.

Loài người có nhà để ở cũng như loài chim có tổ, loài thú có hang vậy. Nhưng con người biết quét dọn và trang trí chỗ ở của mình.

- Kattha kiñcāpi gatā manussā attano gehāni pi paccāgantum icchanti.

Dù đi đến đâu, người ta cũng muốn về ngôi nhà của mình.

5. Nói chuyện về thành phố

- Purā pana nagarāni pākāraparikhāgopurattālehi yuttāni honti.

Thời xưa các thành phố đều có hào lũy, cổng vào và tháp canh.

- Tesu bahū khuddakamahantā vīthiyo uyyānāni nānāvidhagharāni ca santi.

Trong thành phố có nhiều đường sá lớn nhỏ, có vườn cây và nhà cửa đủ kiểu.

- Nagaravīthiyo assehi sandanehi sakāṭehi pathikehi ca ākiṇṇā honti

Những con đường trong thành phố tấp nập ngựa, xe ngựa, xe bò và người đi bộ.

- Rañño c’eva rājāmaccānañca pāsādā nagarassa majjhabhāge patiṭṭhitā.

Cung điện của vua và dinh thự của các quan chức đều được thiết lập ở trung tâm thành phố.

- Rattiyam nagaradvārāni thaketvā ārakkhakā aṭṭālesu tiṭṭhanti.

Vào ban đêm, sau khi đóng cửa thành, những lính canh đứng trên các tháp canh.

- Anvaḍḍhamāse vā kadāci vā rājā mahatā parivārena saha bahinagare uyyānam gamissati.

Vào mỗi nửa tháng hoặc thỉnh thoảng, Đức vua cùng với đoàn tùy tùng sẽ đi đến khu ngự uyển ở ngoại thành.

- Ajjatananagaram purāṇanagarena asama hoti tam pākāraparikhāgopurattālehi ayuttam

Thành phố hiện đại không giống như thành phố thời xưa, nó không có hào lũy, cổng thành và tháp canh.

- Ajjatanagaresu bahubhummikagharāni sādharāṇārāmā ca santi pakatiyā pi bahū khuddakamahantā vīthiyo.

Trong các thành phố ngày nay có những ngôi nhà cao tầng và các khu công viên, tất nhiên cũng có nhiều con đường lớn nhỏ.

- Nagare ajjhāpaṇā bhojanāgārāni ārogyasālāyo ca santi.

Trong thành phố có những siêu thị, khách sạn và bệnh viện.

- Rattiyam nagaravīthiyo vijjuppadīpādīhi ālokitā honti.

Vào ban đêm các đường phố được chiếu sáng bằng những ngọn đèn điện hay các đèn năng lượng ...

- Nagaramhi kutūhalasālā yattha tattha paradesehi āgantukā abhiṇham passitum gacchanti.

Viện bảo tàng, trong thành phố là nơi mà những khách nước ngoài thường đến tham quan.

- Etarahi nagaresu nagarapālakā dūrattānato udam ānetvā jalāsaye pūretvā nālamaggehi nāgarikānam udakam bhājenti.

Hiện nay ở các thành phố, nhà chức trách thành phố dẫn nước từ nơi xa xôi về chứa đầy hồ rồi phân phối nước cho những dân cư bằng các ống dẫn.

- Antanagare manussesu matesu tesam ñātakā matasarīrāni susānaṃ netvā jhāpenti pi nikhaṇanti pi.

Khi có những người chết trong thành phố, thân nhân của họ mang thi hài đến nghĩa địa rồi thiêu hoặc chôn.

6. Chuyên về chùa chiền Phật Giáo

- Purā Jambudīpe anekabhikkhusatakiṇṇā Jetavanaveluvanādayo viharasahassāni ahesuṃ.

Thuở xưa tại Ấn Độ có hàng ngàn tu viện như Jetavana (Kỳ Viên), Veḷuvana (Trúc Viên) v.v... mỗi tu viện chứa nhiều trăm tu sĩ.

- Idāni pana Majjhimadesa sabbe porāṇakavihārā naṭṭhā bhikkhūnaṃ dassanaṃ pi dullabhaṃ jātaṃ.

Ngày nay tất cả ngôi chùa cổ ở xứ Trung Ấn đã bị tàn phá, cả bóng dáng các vị tỳ kheo cũng hiếm thấy.

- Idāni Jambudīpassa puratthimato Maramma Syāmaratthesu ca dakkhinato Laṅkādīpe ca puratthimuttarato CīnaJapan ratthesu ca anekasahassāni viharā bahū bhikkhavo ca santi.

Hiện nay tại các nước phía đông Ấn Độ như Miến Điện, Thái Lan, phía nam như đảo Tích Lan, phía Đông Bắc như Trung Hoa, Nhật Bản, có nhiều ngàn ngôi chùa và hàng ngàn vị tu sĩ.

- Purā saṅghārāmesu cetiyapaṭimāgharā n'āhesuṃ, idāni pi syāmamarammaratṭhesu saṅghārāmā bahuso tehi visuṃ yeva honti.

Xưa kia trong các tăng viện không có những đền tháp; ngày nay ở các xứ như Thái và Miến phần nhiều các tăng viện cũng biệt lập với đền tháp.

- Sīhaḷadīpe paṇ'idāni ekekasmim saṅghārāme ekekaṃ cetiyaṃ paṭimāgharaṃ ekeko bodhirukkho ekekaṃ dhammasālā na vijjati.

Ở Tích Lan bây giờ tại mỗi Tăng viện có một ngôi tháp, một điện thờ, một cột cây bồ đề và một ngôi giảng đường.

- Bhikkhūnaṃ vāsāgāro vihāro nama.

Nhà ở của các vị tu sĩ gọi là tịnh xá.

- Buddhamahāsāvakaṭṭhapaṭimādayo paṭiṭṭhapetvā kataṃ buddhacaritapaṭisaṃyuttacittakammayutaṃ paṭimāgharaṇ'ti vuccati.

Nơi kiến tạo tôn trí các hình tượng Đức Phật và các vị đại môn đồ, minh họa về đời sống của Đức Phật, được gọi là điện thờ.

- Sarīradhātu - ādayo nidahitvā thūpākārena silāiṭṭhakādīhi kataṃ cetiyaṃ nāma.

Gọi là Tháp là một kiến trúc được tạo bằng đá hoặc gạch v.v... với kiểu hình chóp, dùng bảo tồn các di vật như Xá Lợi Phật v.v...

- Bodhirukkho virūhito Buddhassa sambodhiyuttalakkhanaṃ hoti yato tato buddho abhisambujjhanto tasmim rukkhamūle nisīdi.

Cây bồ đề được trồng là biểu tượng sự giác ngộ của Đức Phật, bởi vì khi giác ngộ Đức Phật đã ngồi dưới gốc cây ấy.

- Laṅkāyaṃ bahusu vihāresu Tālapaṇṇalikhitā Sogatadhammapoṭṭhakā saṃvijjanti.

Kinh Phật được viết trên lá bói, được tìm thấy trong nhiều ngôi chùa tại xứ Tích Lan.

- Tālapaṇṇesu likitaganthā yadi sugopitā bhavēyyuṃ vassasahassādhikaṃ pi kālaṃ avinattā pavatteyyuṃ.

Kinh điển viết trên lá bói nếu khéo bảo quản có thể giữ thời gian hơn ngàn năm mà không bị hư mục.

- Tathā p’idāni mudditapotthakānaṃ sulabhatāya tālapaṇṇalikhane yuttā mandā.

Dù thế, ngày nay vì dễ có các sách in ấn nên ít người nghĩ tới viết sách trên lá bói.

- Saṅghārāme bhikkhūsāmaṇerā pāto’v’uṭṭhahitvā cetiyaṅgaṇādīni sammajjitvāpupphāsanesu milātamālā apanetyā tāni dhovivā patidinaṃ vattaṃ karonti.

Ở Tu viện, các vị tỳ kheo và các sa di sáng sớm thức dậy quét sân chùa và tháp thờ ..., đổ đi những tràng hoa úa tàn trên các bình chưng hoa, sau khi rửa các bình ấy, họ làm phạn sự thường nhật.

- Tato pacchā Buddhavandanaṃ katvā yaṃ kiñci āhāraṃ bhuñjitvā ekacce sāmaṇerā ganthe vācuggate karonti, ekacce ācariyaṇaṃ santikā dhamma satthuggahaṇaṃ karonti.

Sau đó họ lễ Phật rồi thọ thực. Sau khi ăn xong, một số vị Sa-di học kinh tụng, một số vị thì học giáo lý nơi các bậc giáo thọ.

- Sāyaṇhe pi sammajjanādīni niṭṭhāpetvā therupaṭṭhānaṃ katvā rattiyā paṭhamayāme vācuggataganthe sajjhāyanti.

Vào buổi chiều sau khi hoàn tất việc quét dọn, họ phục dịch các vị trưởng lão, rồi vào canh đầu hôm họ trả bài những kinh kệ đã học thuộc.

- Puṇṇamīdivasesu gahaṭṭhā pāto'va ārāmaṃ gantvā aṭṭhaṅgasīlaṃ samādiyitvā dhammaṃ sutvā saṅghassa bhattaṃ pūjenti.

Vào những ngày rằm các cư sĩ sáng sớm đi đến chùa thọ bát giới, nghe pháp và cúng dường trai tăng.

PHẦN TỪ VỰNG PĀLI - VIỆT

A ...

- Akata** (*tính*) không được thực hiện, không có làm.
Akāla (*nam*) không hợp thời, không đúng lúc.
Akka (*nam*) mặt trời, cây bạch vĩ
Akkasati (*động* “*ā + kus + a*”) mắng nhiếc, chửi rủa.
Akkosana (*trung*) sự mắng nhiếc, sự chửi rủa, sự lăng mạ, sự nhục mạ.
Akkha (*nam*) trục xe
Akkhaka (*nam*) xương đòn gánh
Akkhaggakīla (*nam*) cái chốt gài
Akkhadassāmacca (*nam*) quan tòa, viên chánh án, thẩm phán.
Akkhadhutta (*nam*) người mê cờ bạc
Akkhara (*trung*) chữ cái, mẫu tự
Akkhātu (*nam*) người nói, người thuyết minh, thuyết trình viên.
Akkhāyī (*nam*) như chữ *akkhātu*
Akkhi (*nam*) con mắt
Akkhitārā (*nữ*) tròng con mắt, con ngươi
Akkhiroga (*nam*) bệnh đau mắt
Akkhivejja (*nam*) mắt kính, kính thuốc
Agganagara (*trung*) thủ đô, kinh đô, kinh thành.
Aggala (*trung*) then gài cửa, chốt cửa
Aggasenāpati (*nam*) tổng tư lệnh quân đội, chỉ huy trưởng quân đội, thống soái.
Aggi (*nam*) lửa)

Aggināli (<i>nam</i>)	súng trường
Agghanaka (<i>tính</i>)	có giá trị
Aṅkura (<i>nam</i>)	mầm, chồi cây
Aṅkusa (<i>nam</i>)	cây móc điều khiển voi
Aṅgajāta (<i>trung</i>)	bộ phận sinh dục nam
Aṅgaṇa (<i>trung</i>)	sân trước nhà; sân nhà
Aṅgāra (<i>nam</i>)	than củi, than đốt
Aṅgārapakka (<i>tính</i>)	nướng; rang
Aṅguṭṭha (<i>nam</i>)	ngón cái (của tay chân)
Aṅgula (<i>trung</i>)	số đo chiều dài, 1 inch, (khoảng 2,5 cm)
Aṅguli (<i>nữ</i>)	ngón tay
Aṅgulimuddā (<i>nữ</i>)	chiếc nhẫn, cà rá
Acala (<i>tính</i>)	bất động, không lay chuyển.
Aciram (<i>trạng</i>)	không lâu, không bao lâu; sớm, mau.
Accanta (<i>tính</i>)	tột cùng, tận cùng, cùng cực
Accha (<i>nam</i>)	con gấu
Accharā (<i>nữ</i>)	nàng tiên, ngọc nữ; một giây (=1/60 phút).
Acchindana (<i>trung</i>)	sự chiếm đoạt, sự cướp đoạt.
Aja (<i>nam</i>)	con dê
Ajagara (<i>nam</i>)	con trăn
Ajapāla (<i>nam</i>)	người chăn dê
Ajīṇṇaka (<i>trung</i>)	chứng khó tiêu, sinh bụng
Ajja (<i>trạng</i>)	hôm nay
Ajjhāpanakiccālaya (<i>nam</i>)	bộ giáo dục, cơ quan lo việc giáo dục.
Ajjhāpanāmacca (<i>nam</i>)	quan thượng thư (xưa), bộ trưởng bộ giáo dục.
Añjati (<i>động</i>)	nhỏ thuốc, tra thuốc mắt.
Añjana (<i>trung</i>)	thuốc nhỏ mắt
Añña (<i>đại t. phiếm</i>)	khác, người khác, cái khác
Aññatara (<i>đại t. phiếm</i>)	nọ, nào đó

Aññattha (<i>trạng</i>)	chỗ khác, nơi khác.
Aññathā (<i>trạng</i>)	mặt khác, bằng cách khác
Atta (<i>trung</i>)	sự kiện thừa, việc tổ tụng
Attakāra (<i>nam</i>)	người hầu tòa, người kiện cáo
Attalaka (<i>nam</i>)	chòi canh, điểm canh, vọng gác
Attha (<i>số mục</i>)	số 8, tám
Atthamsita (<i>tính</i>)	bát giác, có tám góc
Atthuttarasata (<i>số</i>)	một trăm linh tám
Atthi (<i>trung</i>)	xương cốt
Atthimiñjā (<i>nữ</i>)	tủy xương
Adḍhacakkākāra (<i>tính</i>)	có hình bán nguyệt
Adḍhateyyasata (<i>số</i>)	hai trăm năm mươi.
Adḍhamāsa (<i>nam</i>)	nửa tháng
Adḍhuddhasata (<i>số</i>)	ba trăm năm mươi.
Aṇḍa (<i>trung</i>)	trứng
Aṇḍākāra (<i>tính</i>)	hình quả trứng, hình xoan
Atikhiṇa (<i>tính</i>)	cùn mẫn, không bén; đờ đẫn, đần độn.
Atithi (<i>nam</i>)	người khách.
Atiritta (<i>tính</i>)	thừa, dư; (<i>trung</i>) cái dư ra, đồ thừa mứa.
Ativiya (<i>bất b.t</i>)	rất nhiều
Atisāra (<i>nam</i>)	bệnh kiệt lý
Atisundara (<i>tính</i>)	ưu tú, xuất sắc, tuyệt vời
Atīva (<i>bất b.t</i>)	như ativiya
Atta (<i>nam</i>)	tự mình, chính mình
Attabhāva (<i>nam</i>)	thân thể
Attamana (<i>tính</i>)	bằng lòng, vui vẻ.
Attha (<i>nam</i>)	ý nghĩa; mục đích, sự nhu cầu; sự phá hoại.
Atthaṅgama (<i>nam</i>)	sự lặn xuống, sự biến mất.
Atthi (<i>động</i>)	là, có
Atha (<i>liên</i>)	rồi thì, sau đó, ắt là
Athavā (<i>liên</i>)	hay là, hoặc là
Atra (<i>trạng</i>)	ở đây, tại đây

Adati (<i>động</i>)	ăn
Addhā (<i>bất b.t</i>)	chắc chắn, hẳn nhiên, tất nhiên.
Adhama (<i>tính</i>)	đê tiện, hèn hạ.
Adhika (<i>tính</i>)	vượt trội, nhiều hơn, quá mức.
Adhikaraṇaṭṭhāna (<i>trung</i>)	chỗ xử kiện, tòa án
Adhikaraṇasālā (<i>nữ</i>)	giống như adhikaraṇaṭṭhāna
Adhikaraṇī (<i>nữ</i>)	cái đe thợ rèn
Adhigacchati (<i>động</i>)	đạt đến, chứng đắc, hiểu biết
Adhiṭṭhātī (<i>động</i>)	kiên quyết, quyết định, kỳ vọng.
Adhinīvedī (<i>nam</i>)	người bào chữa trong vụ tố tụng, luật sư.
Adhipati (<i>nam</i>)	chủ tể, chúa tể; sếp trưởng
Adhirajja (<i>trung</i>)	đế quốc.
Adhirāja (<i>nam</i>)	hoàng đế, đại đế.
Adhirājīnī (<i>nữ</i>)	hoàng hậu, nữ hoàng
Adhivāseti (<i>động</i>)	chịu đựng, kham nhẫn; chấp nhận, nhận lời.
Adho (<i>trạng</i>)	dưới, ở dưới, phía dưới
Anāgata (<i>nam</i>)	thời vị lai, tương lai
Anāvaṭa (<i>tính</i>)	mở rộng, trống trải
Anicca (<i>tính</i>)	vô thường, không thường có, tạm thời.
Anīka (<i>trung</i>)	đội binh, toán quân
Anīkaṭṭha (<i>nam</i>)	ngự lâm quân, vệ sĩ
Anukaroti (<i>động</i>)	bắt chước, noi gương
Anukūla (<i>tính</i>)	thân thiện, thân mật, hòa hảo
Anukūlavāta (<i>nam</i>)	gió thuận, chiều gió thích hợp
Anugacchati (<i>động</i>)	đi theo, theo sau
Anuddayati (<i>động</i>)	thương xót, cảm mến, từ mẫn.
Anupa (<i>nam</i>)	đầm lầy
Anupāleti (<i>động</i>)	cai trị, bảo hộ, quản lý
Anuvadati (<i>động</i>)	quở trách, khiển trách, la rầy
Anuvādeti (<i>động</i>)	giải thích, thông dịch, phiên dịch.
Anuvijjaka (<i>nam</i>)	thẩm phán, chủ tòa phúc thẩm.

- Anuvijjati** (*động*) thăm tra, dò xét, tìm hiểu
Anuvijjana (*trung*) phiên tòa, buổi xét xử
Anuvijjhati (*động*) thấu hiểu, thông suốt, thể nhập.
Anuvitakketi (*động*) suy tư, suy nghĩ
Anussarati (*động*) nhớ, hồi tưởng; niệm tưởng, suy niệm.
Anta (*trung*) ruột, đường ruột, (*nam*) đích điểm, sự tận cùng, sự kết thúc.
Antagaṇṭhikābādha (*nam*) bệnh viêm ruột thừa
Antagaṇa (*trung*) màng ruột, màng treo ruột
Antaradhāyati (*động*) mất, biến mất, tiêu tan.
Antaravāsaka (*nam*) y phục trong, y nội (một trong 3 loại y phục của tu sĩ)
Antarā (*trạng*) khoảng giữa, cách khoảng
Antepura (*trung*) nội thành, thành phố trong một tỉnh; nội thị.
Anto (*trạng*) ở trong, phía trong
Antodakanāvā (*nữ*) tàu ngầm; tiềm thủy đình.
Andha (*tính*) tối tăm; mù, đui.
Andhakāra (*nam*) bóng tối, tối trời
Apaññāta (*tính*) không được biết đến, vô danh
Apamāra (*nam*) chứng động kinh, bệnh kinh phong
Apara (*phiếm. đdt*) khác, cái khác nữa, cái kia.
Aparaṇha (*nam*) buổi trưa, chính xế
Aparādha (*nam*) tội lỗi, lỗi lầm
Aparādhī (*nam*) tội phạm, phạm nhân, người phạm tội.
Apākata (*tính*) = *apaññāta*
Api (*liên*) cũng, cùng là, về phần
Apica (*liên*) thế nhưng, nhưng cũng
Appeva (*bất b.*) có lẽ
Abbhaka (*trung*) than chì
Abbhakalekhanī (*nữ*) cây bút chì
Abbhāñjana (*trung*) sự thoa xức

- Abbhutavatthunicaya** (*nam*) viện bảo tàng
Abhaddaka (*tính*) xấu, dở, tệ.
Abhikkhaṇaṃ (*trạng*) thường xuyên, thường thường.
Abhiṇhaṃ (*trạng*) như *abhikkhaṇaṃ*
Abhitthavati (*động*) khen ngợi, ca tụng
Abhitthuta (*tính*) được tán dương, được ca tụng
Abhinava (*tính*) mới tinh, mới mẻ; còn tươi, tươi sống.
Amacca (*nam*) quan đại thần (xưa), vị bộ trưởng, người đứng đầu một ngành.
Amāvasī (*nữ*) ngày trăng non, ngày thượng tuần.
Amu (*chỉ thị đđt*) cái kia, người kia, kia.
Amba (*nam*) cây xoài, (*trung*) trái xoài
Ambila (3) vị chua, chất chua
Ambujinī (*nữ*) ao sen, hồ sen, đầm sen.
Ambho (*hô*) bạn ơi! này ông bạn.
Ammā (*nữ*) mẹ
Amha (*nhân xưng đđ*) tôi, chúng tôi
Aya (*nam*) sắt
Ayasāra (*nam*) thép
Ayodāma (*nam*) dây xích, lòi tói
Ayyaka (*nam*) ông nội, ông ngoại (dùng chung)
Ayyikā (*nữ*) bà nội, bà ngoại (dùng chung)
Ayye (*hô*) thưa ông, thưa ngài
Arañjara (*nam*) cái lu lớn, cái vại.
Arañña (*trung*) khu rừng
Ari (*nam*) kẻ thù, kẻ địch
Aritta (*trung*) mái chèo, mái dầm để bơi
Aruṇa (*nam*) bình minh; rạng đông; (*tính*) màu hồng, màu đỏ nhạt.
Aruṇodaya (*nam*) như *aruṇa*
Are (*hô*) ê, bớ này!
Alaṅkaroti (*động*) trang điểm, trang hoàng, trang trí.

Alasa (<i>tính</i>)	uể oải, lười biếng
Alaṃ (<i>trạng</i>)	vừa rồi! đủ rồi!
Alāta (<i>trung</i>)	củ đang cháy, que lửa.
Ali (<i>nam</i>)	con ong.
Aluddha (<i>tính</i>)	từ thiện, nhân từ, nhân hậu
Alla (<i>tính</i>)	ướt át, ẩm ướt.
Avāṅka (<i>tính</i>)	trung thực, thành thực, thẳng thắn.
Avarodhana (<i>trung</i>)	sự bao vây
Avassaṃ (<i>trạng</i>)	chắc chắn, tất nhiên
Aviruddha (<i>tính</i>)	như <i>anukūla</i>
Asati (<i>động</i>)	ăn
Asani (<i>nữ</i>)	sét, lưỡi tầm sét, tiếng sét
Asamāhita (<i>tính</i>)	lẩn thẩn, đảng trí, không tinh táo, lơ đãng.
Asi (<i>nam</i>)	gươm, thanh kiếm
Asiggāhaka (<i>nam</i>)	người cầm gươm hầu vua, chấp kích lang (xưa)
Asundara (<i>tính</i>)	như <i>abhaddaka</i>
Asobhana (<i>tính</i>)	như <i>abhaddaka</i>
Asnāti (<i>động</i>)	ăn
Assa (<i>nam</i>)	con ngựa
Assakacchā (<i>nữ</i>)	yên ngựa
Assakaṇṇa (<i>nam</i>)	nam cực (= <i>dakkhiṇaṃ tagata</i>).
Assakappana (<i>nam</i>)	bộ yên cương của ngựa
Assagopaka (<i>nam</i>)	người giữ ngựa
Assatara (<i>nam</i>)	con la
Assattha (<i>nam</i>)	cây vả, cây bò đề
Assatthara (<i>nam</i>)	tâm thảm lưng ngựa
Assadamaka (<i>nam</i>)	người dạy ngựa, mã sư
Assaddha (<i>tính</i>)	vô tín ngưỡng, không theo đạo, không tôn giáo.
Assama (<i>nam</i>)	tịnh thất, am thất

Assamaṇḍala (<i>trung</i>)	trường đua ngựa
Assayuja (<i>nam</i>)	October, tháng mười dl.
Assaratha (<i>nam</i>)	xa mã, xe ngựa dùng đánh trận.
Assasālā (<i>nữ</i>)	chuồng ngựa
Assasenā (<i>nữ</i>)	mã binh, kỵ binh, lính đánh bằng ngựa
Assācariya (<i>nam</i>)	người cưỡi ngựa; tay đua ngựa.
Assu (<i>trung</i>)	nước mắt
Ahi (<i>nam</i>)	con rắn
Ahivātakaroga (<i>nam</i>)	bệnh dịch
Aho (<i>hô</i>)	chà! ôi! chao ôi!
Aṃsakūṭa (<i>nam</i>)	vai, bã vai.

Ā ...

Ākaḍḍhati (<i>động</i>)	lôi kéo, kéo lê
Ākatisādhaka (<i>nam</i>)	thợ đúc.
Ākara (<i>nam</i>)	hầm mỏ, quặng
Ākāra (<i>nam</i>)	kiểu mẫu, kiểu cách; loại, hạng, lối xử sự.
Ākasa (<i>nam</i>)	bầu trời, hư không.
Ākhu (<i>nam</i>)	con chuột
Āgacchati (<i>động</i>)	đi đến, đi về
Āgameti (<i>động</i>)	chờ, trông, mong đợi.
Āghātana (<i>trung</i>)	pháp trường, nơi hành quyết
Ācariya (<i>nam</i>)	thầy giáo, giáo thọ sư, A-xà-lê
Ācāniya (<i>nam</i>)	ngựa thuần chủng, ngựa giống tốt.
Āṇā (<i>nữ</i>)	điều lệnh, mệnh lệnh.
Āṇi (<i>nữ</i>)	cây đinh, đinh ốc
Ādāti (<i>động</i>)	lấy, cầm lấy, mang.
Ādāsa (<i>nam</i>)	cái gương, kiếng soi.
Ānana (<i>trung</i>)	mặt
Āpaṇṇa (<i>nam</i>)	chợ; cửa tiệm, cửa hàng
Āpaṇṇika (<i>nam</i>)	chủ tiệm, cửa hàng trưởng

Āpādeti (<i>động</i>)	chăm sóc, chăm nom
Āpūrati (<i>động</i>)	trở nên đầy, đầy tràn
Ābādhika (<i>nam</i>)	người bệnh, (<i>tính</i>) bị bệnh.
Ābhāṇaka (<i>trung</i>)	tục ngữ, <i>proverb</i>
Āma (<i>bất b.t</i>)	vâng, dạ
Āmaka (<i>tính</i>)	còn non, còn sống sót, chưa chín
Āmattika (<i>trung</i>)	bình gốm, bình đất nung
Āyata (<i>tính</i>)	dài.
Āyatta (<i>tính</i>)	thuộc về, sở hữu.
Āyācanapaṇṇa (<i>trung</i>)	đơn xin phép
Āyudha (<i>trung</i>)	vũ khí, khí giới
Ārakūta (<i>nam, trung</i>)	đồng thau
Āraddhaviriya (<i>tính</i>)	cần cù, siêng năng
Ārabhati (<i>động</i>)	khởi sự, bắt đầu
Ārā (<i>nữ</i>)	mũi dùi, mũi lẹm, (may giày ...)
Ārāma (<i>nam</i>)	khu vườn, hoa viên; tu viện, chùa.
Ārāhattha (<i>nam</i>)	cái khoan tay (dùng khoan lỗ)
Āruhati (<i>động</i>)	leo lên, trèo lên
Ārogya (<i>trung</i>)	sức khỏe, sự khỏe mạnh
Ārogyasālā (<i>nữ</i>)	bệnh viện
Ālinda (<i>nam</i>)	mái hiên; vĩa hè
Āluva (<i>nam</i>)	củ, rễ bột
Ālepa (<i>nam</i>)	thuốc mỡ, thuốc dạng sệt
Āloka (<i>nam</i>)	ánh sáng
Āvaṭṭa (<i>nam</i>)	nước xoáy
Āvuṇāti (<i>động</i>)	buộc, cột, quấn vào
Āvuso (<i>hồ</i>)	này đạo hữu! Này hiền giả!
Āsati (<i>động</i>)	ngồi
Āsama (<i>trung</i>)	chỗ ngồi
Āsandi (<i>nữ</i>)	ghế tay dựa
Āsanna (<i>tính</i>)	gần, cận kề
Āsaḷha (<i>nam</i>)	July, tháng 7 dl

Āsī (<i>nữ</i>)	răng nọc (của rắn)
Āsu (<i>bbt</i>)	nhanh chóng
Āharetī (<i>động</i>)	mang lại, đem lại
Āhāra (<i>nam</i>)	vật thực, thực phẩm, thức ăn
Āhiṇḍati (<i>động</i>)	đi lang thang, đi ta bà.

I ...

Ikkhaṇḍika (<i>nam</i>)	thầy bói
Īṅgha (<i>hô</i>)	xem đây! nhìn kia!
Icchati (<i>động</i>)	mong muốn, ước mong
Īṭṭhakavaḍḍhakī (<i>nam</i>)	thợ hồ, thợ nề
Ītara (<i>chỉ thị đdt</i>)	kia nữa, cái khác nữa.
Īto (<i>bbt</i>)	từ đây; vì thế, do đó.
Īto pabhuti (<i>bbt</i>)	kể từ nay, bắt đầu từ rày.
Ītthāgāra (<i>trung</i>)	khuê phòng, phòng ngủ của nữ
Ītthī (<i>nữ</i>)	đàn bà, phụ nữ
Īdāni (<i>trạng</i>)	bây giờ, hiện nay
Īdha (<i>trạng</i>)	ở đây
Īndajālīka (<i>nam</i>)	diễn viên xiếc, diễn viên múa rối.
Īndadhanu (<i>trung</i>)	câu vòng, móng trời mưa
Īndanīla (<i>nam</i>)	ngọc sa-phia
Īndhana (<i>trung</i>)	củ đốt
Īma (<i>chỉ thị đdt</i>)	này, cái này.
Īva (<i>bbt</i>)	ví như, giống như
Īha (<i>trạng</i>)	nghư <i>idha</i>

Ī ...

Īsadhara (<i>nam</i>)	vùng bắc ôn đới.
--------------------------------	------------------

U ...

- Ukkāpāta** (*nam*) sao băng, sao sa
Ukkāsana (*trung*) bệnh ho, chứng ho hen
Ukkhipati (*động*) nâng lên, đưa lên.
Uggaṇhāti (*động*) học, học hỏi
Uggaṇhāpeti (*động*) dạy học
Ucca (*tính*) cao
Uccāreti (*động*) phát âm, thốt ra; nâng lên.
Ucchu (*trung*) cây mía
Uju (*tính*) thẳng; ngay thẳng, trung trực
Ujurekhaka (*nam*) thước kẻ, thước gạch
Ujurekhā (*nữ*) đường kẻ, đường gạch.
Utthāti (*động*) đứng lên, đứng dậy, trở dậy, thức dậy.
Utthāpeti (*động*) đỡ dậy; đánh thức, báo thức
Udḍeti (*động*) bay lên, bay qua
Uṇṇanābhī (*nam*) con nhện
Uṇha (*trung*) tiết nóng, (*tính*) nóng
Uṇhisa (*trung*) vương miện, vòng nguyệt quế
Utu (*nam, nữ*) thời tiết, mùa
Uttama (*tính*) cao thượng, cao cả
Uttarati (*động*) nổi lên mặt nước, trôi lên mặt nước.
Uttarāsaṅga (*nam*) thượng y, y đắp bên vai trái, một loại y của nhà sư.
Uttaribhaṅga (*nam*) rau xà lách
Uttarīya (*trung*) như chữ *uttarāsaṅga*
Uttāna (*tính*) nông cạn.
Udaka (*trung*) nước
Udakasāṭikā (*nữ*) khăn choàng tắm
Udara (*trung*) bao tử
Udāhu (*liên*) hay là, hoặc là
Udukkhala (*nam*) cái cối giã gạo

- Udumbara** (*nam*) cây sung, (*trung*) trái sung.
Udda (*nam*) con rái cá
Uddāpa (*nam*) pháo đài
Uddosita (*nam*) chỗ chứa đồ đạc, kho.
Uddhana (*trung*) hỏa lò; lò sưởi
Uddham (giới t.) trên, ở trên.
Upacitā (*nữ*) con mối
Upaciṇāti (*động*) gom góp, góp nhặt
Upaccakā (*nữ*) thung lũng
Upacchindati (*động*) cản trở, cắt ngang, ngắt lời.
Upadaṃsa (*nam*) bệnh hoa liễu, bệnh lậu
Upadisādhikaraṇa (*trung*) đồn cảnh sát; tòa án vi cảnh
Upanadhati (*động*) kết oán, ôm hận, thù ghét.
Upapadesa (*nam*) vùng phụ cận, tỉnh lẻ.
Uparāja (*nam*) phó vương; vua chư hầu; quan tổng trấn (cai trị một vùng đất)
Upari (giới t.) trên, ở trên
Upavīna (*nam*) cổ cây đàn
Upāsaka (*nam*) cận sự nam, nam tính đồ Phật giáo
Upāsikā (*nữ*) cận sự nữ, nữ tính đồ Phật giáo
Upāhana (*trung*) dép
Upāhanika (*nam*) người đóng giày, thợ giày
Uposatha (*nam*) ngày trai giới, ngày tịnh tu
Uppajjati (*động*) sanh ra, sanh khởi.
Uppala (*trung*) cây hoa súng.
Uppātaka (*nam*) con bọ chét
Uppādeti (*động*) làm sanh khởi, khiến sanh ra, sanh sản.
Uplavati (*động*) nổi lên, trôi nổi. [cũng có hình thức *uplavati*]
Uplavana (*trung*) sự nổi lên, sự trôi nổi.
Ubbhijjati (*động*) bung ra, nảy mầm, hiện ra, phát huy.
Ubha, ubhaya (phiếm chỉ đdt) cả hai

Ummatta (<i>tính</i>)	điên cuồng, loạn trí
Ummattālaya (<i>nam</i>)	viện tâm thần, nhà thương điên.
Ummāda (<i>nam</i>)	bệnh tâm thần, bệnh mất trí, bệnh điên.
Ummāra (<i>nam</i>)	ngưỡng cửa, ngạch cửa
Uyyāna (<i>trung</i>)	khu vườn vui chơi, rừng cây sinh thái.
Uyyānapāla (<i>nam</i>)	người giữ vườn, người chăm sóc khu vườn.
Ura (<i>nam</i>)	ngực, ức.
Ussahati (<i>động</i>)	cố gắng, nỗ lực, thử sức
Uḷumba (<i>nam</i>)	chiếc bè, mảng
Ulūka (<i>nam</i>)	con chim cú.

Ū ...

Ūkā (<i>nữ</i>)	con chí, con rận
Ūna (<i>tính</i>)	kém, thiếu, khuyết, ít hơn
Ūmi (<i>nữ</i>)	con sóng, làn sóng
Ūru (<i>nam</i>)	đùi, bắp vế

E ...

Eka (3)	1, một
Ekakkhattuṃ (<i>trạng</i>)	một lần
Ekacca (phiếm chỉ đdt)	một số, một vài
Ekajjhaṃ (<i>trạng</i>)	cùng nhau, lẫn nhau
Ekattha (<i>trạng</i>)	tại một chỗ
Ekadā (<i>trạng</i>)	một ngày kia, một lúc nọ, một dạo
Ekantena (<i>trạng</i>)	chắc chắn, nhất định
Ekamantaṃ (<i>trạng</i>)	một bên, một phía
Eta (chỉ thị đdt)	đó, cái đó, người đó.
Eso (<i>nam</i>), esā (<i>nữ</i>), etaṃ (<i>trung</i>)	
Etarahi (<i>trạng</i>)	hiện nay, bây giờ

Ettāvātā (<i>trạng</i>)	chùng bầy nhiều
Etto (<i>trạng</i>)	từ đây
Ettha (<i>trạng</i>)	ở đây, tại đây
Eva (<i>bbt</i>)	chỉ là, chính là, vừa mới
Evam (<i>trạng</i>)	vâng, dạ, phải; như vậy, như vậy, như sau.
Esati (<i>động</i>)	tìm kiếm, mong cầu
Eḷaka (<i>nam</i>)	con dê rừng
Eḷakamaṃsa (<i>trung</i>)	thịt dê

O ...

Ogha (<i>nam</i>)	cơn lũ, nước lụt; triều cường
Ociṇāti (<i>động</i>)	thu nhặt, lượm lặt, hái
Oṭṭha (<i>nam</i>)	con lạc đà; môi
Oṭṭhasakuṇa (<i>nam</i>)	chim đà điểu.
Otāreti (<i>động</i>)	lấy xuống, tháo ra, dỡ ra
Odana (<i>nam</i>)	cơm
Onata (<i>tính</i>)	bị khò, quần xuống, cong xuống
Obhāsati (<i>động</i>)	sáng, sáng chói, sáng tỏ
Obhāseti (<i>động</i>)	chiếu sáng, tỏa sáng, phát sáng
Ora (<i>trung</i>)	bờ bên này
Oruhāti (<i>động</i>)	trèo xuống, tuột xuống, bước xuống
Orodha (<i>nam</i>)	phòng ngủ của quý bà, khuê phòng
Oropeti (<i>động</i>)	hạ xuống, lấy xuống
Olambaka (<i>nam</i>)	dây dọi, dây có treo vật nặng để ngắm chiều thẳng đứng.
Olambati (<i>nội động t.</i>)	máng, treo.TD: bức ảnh treo trên tường.
Olambeti (<i>ngoại động t.</i>)	máng, treo TD: treo bức ảnh lên tường.
Oloketi (<i>động</i>)	nhìn, quan sát, xem xét
Ovaraka (<i>nam</i>)	phòng nội, căn phòng trong ngôi nhà.

- Osadhika** (*nam*) người bán thuốc; người bào chế thuốc, dược sĩ.
Osadhīya (*3 tính*) dược tính, đặc tính thuốc
Oḷārika (*tính*) thô kệch, thô thiển.

K ...

- Ka** (*nghe vấn đdt*) nào? cái nào? ai?
Kakacca (*nam*) cái cửa
Kakaṇṭaka (*nam*) con tắc-kè
Kaku (*nam*) cái bưú con lạc đà
Kakkasa (*tính*) sần sùi; gồ ghề; lỗ mãng
Kakkārī (*nữ*) dưa chuột
Kaṅka (*nam*) con diệc (chim)
Kaci (*phiêm chỉ đdt*) bất luận, bất cứ, cái gì, bất cứ ai, koci (*nam tính*), kāci (*nữ*); kañci, kiñci (*trung*)
Kacci (*bbt*) dù sao nữa, dù có dù không, bất luận thế nào.
Kaccha (*nam*) nách (thân thể)
Kacchapa (*nam*) rùa biển; con ba ba
Kacchapuṭa (*nam*) người bán hàng rong, người bán dạo.
Kacchapuṭavāṇija (*nam*) như chữ *kaccaputa*.
Kacchu (*nữ*) ghẻ ngứa, bệnh ngứa.
Kajjalādhāra (*nam*) cái nghiền mực, bình mực.
Kaṅcuka (*nam*) áo vét-tông
Kaṭaka (*trung*) vòng xuyên đeo tay
Kaṭacchu (*nam*) cái muỗng canh, cái thìa
Kaṭi (*nữ*) hông (thân thể)
Kaṭibandhana (*trung*) dây nịch, dây thắt lưng
Kaṭuka (*tính*) cay, vị cay; nhức nhối
Kaṭukabhaṇḍa (*trung*) đồ gia vị, phụ gia
Kaṭṭha (*trung*) ván gỗ; kèo, xà nhà.

Kaṭṭhapīlaka (*nam*) cái étô, cái cỏ, dụng cụ để kẹp giữ hay xiết lại.

Kaṭṭhahattha (*nam*) cái chày vò

Kaṭṭhika (*nam*) người bán gỗ, người bán cây ván.

Kaṇiṭṭhaṅguli (*nữ*) ngón tay út.

Kaṇṭhanāla (*nam*) cuống họng

Kaṇḍa (*nam*) mũi tên, phi tiêu

Kaṇḍu (*nữ*) như chữ *kacchu*

Kaṇṇa (*nam*) vành tai.

Kaṇṇadhāra (*nam*) hoa tiêu; tài công (đường thủy), phi công (đường không)

Kaṇṇaroga (*nam*) bệnh về lỗ tai

Kaṇṇavalli (*nữ*) trái tai (phần dưới vành tai)

Kaṇṇikā (*nữ*) vỏ trái cây

Kaṇhapīta (*tính*) màu vàng tối

Katacchu (*nam*) cái thìa, cái muỗng múc canh.

Katama (*ngghi vấn đdt*) thế nào? ra sao?

Katara (*ngghi vấn đdt*) cái nào (trong những cái này)?

Kati (*ngghi vấn đdt*) bao nhiêu? (*how many*)

Katipaya (*tính*) ít, vài

Kattarayatti (*nữ*) can, tích trượng, ba-ton.

Kattarikā (*nữ*) cái kéo cắt, kéo thợ may.

Kattika (*nam*) tháng 11dl, *November*

Kattha (*trạng*) ở đâu? chỗ nào?

Katthaci (*bvt*) bất cứ ở đâu, bất luận chỗ nào.

Katham (*ngghi vấn trạng*) thế nào? làm sao?

Katheti (*động*) nói, phát ngôn

Kadalitaru (*nam*) cây mã đề; chuối lá

Kadali (*nữ*) cây chuối

Kadaliphala (*trung*) trái chuối

Kadā (*ngghi vấn đdt*) khi nào? lúc nào?

Kadāci (*bvt*) có lúc, có khi, đôi khi, thỉnh thoảng.

Kantāra (<i>nam</i>)	sa mạc
Kanda (<i>nam</i>)	củ khoai
Kapi (<i>nam</i>)	con khỉ
Kapittha (<i>nam</i>)	cây táo rừng
Kapila (<i>tính</i>)	màu nâu sậm
Kapota (<i>nam</i>)	chim bồ câu
Kapola (<i>nam</i>)	gò má
Kappara (<i>nam</i>)	khủy tay, cùi chõ
Kappāsika (<i>trung</i>)	vải trúc bâu, vải bông
Kappāsī (<i>nữ</i>)	cây bông vải
Kappūra (<i>trung</i>)	long não, băng phiến
Kabba (<i>trung</i>)	thi phẩm, vàng thơ, bài thơ
Kampati (<i>động</i>)	dao động, rung động, chuyển động
Kampeti (<i>động</i>)	lắc, rung, làm chuyển động
Kambala (<i>trung</i>)	vải len, áo len; chăn mền
Kammakāra (<i>nam</i>)	người làm việc, công nhân, lao công.
Kammantanāyaka (<i>nam</i>)	quản đốc, đốc công, cai thợ
Kammantasālā (<i>nữ</i>)	xí nghiệp, nhà máy, công xưởng.
Kammāra (<i>nam</i>)	thợ rèn
Kammārasālā (<i>nữ</i>)	lò rèn
Kammāsa (<i>tính</i>)	có nhiều màu, màu lòe lẹt
Kammikāmacca (<i>nam</i>)	bộ trưởng bộ lao động
Kayavikkayika (<i>nam</i>)	người thương mại, người môi giới mua bán.
Kayavikkayī (<i>nam</i>)	như chữ <i>kayavikkayika</i>
Kara (<i>nam</i>)	lợi tức, thuế má, sự thu nhập, ngân sách.
Karakā (<i>nữ</i>)	mưa đá, cơn dông
Karaggāhālaya (<i>nam</i>)	cục thuế, sở thuế vụ
Karaṇī (<i>nữ</i>)	cái bay (của thợ hồ), cái xuồng (để bứng cây nhỏ)
Karavīka (<i>nam</i>)	vùng bắc cực
Karahaci (<i>trạng</i>)	như chữ <i>kadāci</i>

Karī (<i>nam</i>)	con voi
Karoti (<i>động</i>)	làm, tạo tác, hành động; sáng tác.
Kalala (<i>trung</i>)	đất bùn, đất sinh.
Kallola (<i>nam</i>)	cơn sóng, lượn sóng to
Kavaca (<i>nam</i>)	binh giáp, áo giáp đánh giặc
Kavāta (<i>trung</i>)	cửa sô lá chắn, cửa chớp
Kasati (<i>động</i>)	cày, xới
Kasana (<i>trung</i>)	sự cày xới
Kasā (<i>nữ</i>)	roi da, roi dùng đánh xe bò hay xe ngựa.
Kasāya (<i>nam</i>)	sự nấu thuốc, sắc thuốc
Kasāva (<i>tính</i>)	màu vàng chát, màu đất
Kasmā (<i>ngghi vấn trạng</i>)	tại sao?
Kassaka (<i>nam</i>)	nông dân, người cày ruộng.
Kassati (<i>động</i>)	bừa trực (nông)
Kaṃsa (<i>nam</i>)	cái đĩa, đĩa đựng thức ăn; (kim) đồng thau.
Kaṃsabhājana (<i>trung</i>)	cái bát đồng, đồ đựng bằng đồng.
Kaṃsādhāra (<i>nam</i>)	mâm, khay bằng đồng
Kāka (<i>nam</i>)	quạ vườn (con trống)
Kākacapaṇṇa (<i>trung</i>)	giấy (để viết)
Kākī (<i>nữ</i>)	quạ vườn (con mái)
Kākola (<i>nam</i>)	quạ rừng, quạ sống từng bầy.
Kācatumbha (<i>nam</i>)	chai, lọ bằng thủy tinh; cái ly thủy tinh.
Kācabhaṇḍa (<i>trung</i>)	vật dụng bằng thủy tinh
Kāja (<i>nam</i>)	cây đòn gánh, cây đòn xóc
Kaṇa (<i>tính</i>)	chột; đui một mắt
Kādamba (<i>nam</i>)	con vịt
Kāphī (<i>nữ</i>)	cà phê
Kāmaṃ (<i>trạng</i>)	chắc chắn, nhất định, tất nhiên
Kāya (<i>nam</i>)	thân thể, thân xác.
Kāyabandhana (<i>trung</i>)	như chữ <i>kaṭibandhana</i>
Kāraṇā (<i>nữ</i>)	sự trừng trị, sự trừng phạt, sự tra tấn.
Kāravella (<i>nam</i>)	trái khổ qua, dưa đắng

Kārā (<i>nữ</i>)	nhà tù, khám đường
Kārāgārapati (<i>nam</i>)	cai ngục, cai tù
Kārāpakkipana (<i>trung</i>)	sự tổng giam
Kāruṇika (<i>tính</i>)	tử tế, tốt bụng, nhân từ; ân cần.
Kāreti (<i>động</i>)	sai làm, biểu làm, khiến hành động; xây cát, kiến tạo.
Kāla (<i>nam</i>)	thời gian.
Kālakata (<i>qkpt</i>)	đã chết
Kālikasaṅgaha (<i>nam</i>)	tạp chí định kỳ
Kāsa (<i>nam</i>)	bệnh ho lao, bệnh lao phổi
Kāsāva (<i>trung</i>)	y ca-sa, y nhuộm màu, vàng chất.
Kāḷa (<i>tính</i>)	màu đen
Kālacuṇṇa (<i>trung</i>)	xi măng, bột vữa hồ
Kāḷaphalaka (<i>nam</i>)	bảng đen
Kālasāra (<i>nam</i>)	gỗ mun
Kālasutta (<i>trung</i>)	chỉ nẻ mực của thợ mộc
Kāḷāyasa (<i>trung</i>)	sắt (kim), giống chữ <i>aya</i>
Kikī (<i>nam</i>)	chim ác là, chim giẻ cùi
Kiñca (<i>trạng</i>)	khá, tạm tạm, đỡ hơn
Kiṇāti (<i>động</i>)	mua
Kittakaṃ (nghi vấn trạng t.)	bao nhiêu?
Kittāvata (nghi vấn trạng t.)	chùng bao nhiêu?
Kipillikā (<i>nữ</i>)	con kiến
Kimaṅga (<i>bvt</i>)	cái gì vậy?
Kimi (<i>nam</i>)	con giun, con trùn; sâu mọt
Kirīta (<i>trung</i>)	mũ, mào, vương miện
Kilañja (<i>nam</i>)	chiếc chiếu; thảm chùi chân
Kiliṭṭha (<i>tính</i>)	dơ bẩn, bẩn thỉu, ô nhiễm
Kilomaka (<i>trung</i>)	buồng phổi
Kisa (<i>tính</i>)	gây ốm, tiêu tụy, hóc hác, phờ phạc.
Kisora (<i>nam</i>)	ngựa con
Kiṃ (nghi vấn từ)	cái gì? cái chi?

Kiṃsuka (<i>nam</i>)	cây san hô
Kīṭa (<i>nam</i>)	như chữ <i>kimi</i>
Kīlaka (<i>nam</i>)	người chơi môn thể thao, vận động viên.
Kīlati (<i>động</i>)	chơi, giỡn, nô đùa.
Kīva (ngghi vấn từ)	bao nhiêu? = <i>kittakam</i>
Kukkuṭa (<i>nam</i>)	gà trống
Kukkuṭī (<i>nữ</i>)	gà mái
Kukkuha (<i>nam</i>)	chim hải âu
Kuṅkuma (<i>trung</i>)	nghe vàng (cây và củ)
Kucchi (<i>nam, nữ</i>)	bụng.
Kujavāra (<i>nam</i>)	ngày thứ ba trong tuần, <i>Tuesday</i> .
Kuñcikā (<i>nữ</i>)	chìa khóa
Kuñcikāvivara (<i>trung</i>)	ổ khóa, lỗ khóa
Kuṭila (<i>tính</i>)	cong queo, quanh co, khúc khuỷ; dối trá, xảo quyệt.
Kuṭṭha (<i>trung</i>)	bệnh cùi, bệnh hủi
Kuṭhārī (<i>nữ</i>)	loại vũ khí hình búa rìu, rìu chiến.
Kuṇḍala (<i>trung</i>)	bông tai.
Kuṇḍikā (<i>nữ</i>)	bình có vòi
Kuto (ngghi vấn trạng t)	ở đâu? từ đâu? do đâu?
Kutra (ngghi vấn trạng t)	như chữ <i>kattha</i>
Kuddāla (<i>nam</i>)	cái cuốc, cái xẻng
Kunnadī (<i>nữ</i>)	dòng suối
Kumāra (<i>nam</i>)	đứa con trai, bé trai, hoàng tử
Kumārī (<i>nữ</i>)	đứa con gái, bé gái; thiếu nữ; công chúa.
Kumina (<i>trung</i>)	cái nôm bắt cá
Kumuda (<i>trung</i>)	hoa súng trắng
Kumbha (<i>nam</i>)	cái bình sành; đơn vị đo lường bằng 10 <i>khari</i> (khoảng 1.536 kg)
Kumbhakāra (<i>nam</i>)	thợ gốm, người làm đồ gốm
Kumbhakārasālā (<i>nữ</i>)	lò gốm, chỗ làm đồ gốm.
Kumbhaṇḍa (<i>nam</i>)	trái bí đao

Kumma (<i>nam</i>)	con rùa (loài trên cạn)
Kurira (<i>tính</i>)	tàn bạo, tàn nhẫn, ác độc
Kulāvaka (<i>nam</i>)	tổ (chim), ổ (kiến)
Kusa (<i>nam</i>)	cỏ thiêng, loại cỏ dùng trong tế lễ, cỏ cu-sa.
Kusā (<i>nữ</i>)	dây dằm, sợi dây xoắn mũi trâu bò.
Kusāla (<i>nam</i>)	vựa thóc, kho lúa
Kusīta (<i>tính</i>)	lười biếng, biếng nhác
Kusuma (<i>trung</i>)	bông hoa
Kuḥiṃ (<i>trạng</i>)	như chữ <i>kattha</i>
Kuḷīra (<i>nam</i>)	con cua
Kūṭa (<i>trung</i>)	đỉnh, đánh; cái búa đóng đinh
Kūṭasakkhika (<i>nam</i>)	nhân chứng giả
Kūṭāgāra (<i>nam</i>)	tháp nhọn, ngôi nhà có chóp nhọn.
Kūpa (<i>nam</i>)	giếng nước, hố sâu, lỗ trũng
Kūpaka (<i>nam</i>)	cột buồm
Kūla (<i>trung</i>)	bờ, đê
Ketakī (<i>nam</i>)	cây dứa hoang
Keyūra (<i>trung</i>)	vòng đeo tay, vòng xuyên
Kevaṭṭa (<i>nam</i>)	ngư ông, ngư phủ
Kevalakappam (<i>trạng</i>)	hầu như là, hầu hết, toàn, khắp.
Kesa (<i>nam</i>)	tóc
Keḷimaṇḍala (<i>trung</i>)	sân chơi, sân thể thao (ở trường học)
Kokanada (<i>trung</i>)	sen đỏ, hồng liên
Kokila (<i>nam</i>)	con chim cu
Kojava (<i>nam</i>)	tắm thắm
Koñca (<i>nam</i>)	con cò, con sếu
Koñcā (<i>nữ</i>)	chim mỏ nhác
Koṭara (<i>nam</i>)	bọng cây
Koṭṭeti (<i>động</i>)	vỗ, đập, giã, nghiền
Koṭṭha (<i>trung</i>)	nhà kho
Koṇa (<i>nam</i>)	cung đàn, cần kéo của cây đàn
Kolaka (<i>trung</i>)	hạt tiêu

- Kosa** (*nam*) kho chứa; bao, vỏ; đơn vị đo chiều dài bằng $\frac{1}{4}$ *yojana* (khoảng 4,8 km)
Kosarakkhaka (*nam*) người giữ kho, quan thủ kho.
Kosī (*nữ*) bao gươm, vỏ đựng kiếm
Koseyya (*trung*) tơ tằm.
Kvaci, kvāci (*trạng*) bất cứ ở đâu.

KH ...

- Khagga** (*nam*) thanh kiếm, thanh gươm, đồng nghĩa với *asi*.
Khaggadhara (*nam*) kiếm khách, người cầm gươm.
Khaggavisāṇa (*nam*) con tê giác.
Khajjaka (*trung*) thức ăn ngọt
Khajjūrī (*nữ*) cây và trái chà là.
Khaṇa (*nam*) sát-na, một giây, khoảnh khắc, chốc lát.
Khaṇati (*động*) đào bới, búng nhỏ
Khaṇana (*trung*) sự đào bới
Khaṇitti (*nữ*) cái xà beng, thanh sắt dùng để xeo nạy.
Khaṇḍa (*nam*) kẹo
Khaṇḍavākya (*trung*) cụm từ, phrase
Khattiya (*nam*) sát-đế-ly, dòng chiến sĩ
Khadira (*nam*) cây keo gai, một loại cây có nhựa dính.
Khandha (*nam*) thân người; bã vai; thân cây.
Khandhāvāra (*nam*) doanh trại, trại đóng quân.
Khamati (*động*) nhẫn nại, chịu đựng; tha thứ; bằng lòng.
Kharī (*nữ*) một đơn vị đo lường bằng 4 *mānikā* (khoảng 153, 6 kg).
Khalu (*bbừ*) thật vậy; thật mà
Khaluṅka (*nam*) ngựa chững, ngựa khó thuận.
Khādanīya (*trung*) thức ăn cứng
Khāra (*trung*) chất kiềm, một hợp chất có tính bảo hòa.

Khārodaka (<i>trung</i>)	nước mặn
Khipati (<i>động</i>)	thảy ra, ném, liệng; hất hơi.
Khippaṃ (<i>trạng</i>)	sớm, mau, nhanh chóng.
Khīra (<i>trung</i>)	sữa, nước sữa.
Khuddaka (<i>tính</i>)	nhỏ, bé, ít
Khuddakadoṇi (<i>nữ</i>)	ca nô, tàu nhỏ; xuồng
Khura (<i>nam</i>)	móng vuốt; dao cạo
Khurāvaraṇa (<i>trung</i>)	móng ngựa, vó ngựa, miếng sắt hình móng tra vào chân ngựa.
Khetta (<i>trung</i>)	thửa ruộng, cánh đồng
Kheḷa (<i>nam</i>)	nước miếng, nước bọt trong miệng.
Kheḷamallaka (<i>nam</i>)	cái ống nhỏ
Khoma (<i>trung</i>)	vải sợi.

G ...

Gaggārī (<i>nữ</i>)	ống bễ thổi lửa (lò rèn)
Gaccha (<i>nam</i>)	cây non, cây con
Gacchati (<i>động</i>)	đi, đi đến
Gaṇaka (<i>nam</i>)	nhà toán học
Gaṇikā (<i>nữ</i>)	gái giang hồ, gái mại dâm, kỹ nữ
Gaṇḍa (<i>nam</i>)	u nhọt, bệnh ung nhọt
Gaṇhāti (<i>động</i>)	lấy, cầm lấy, nắm, bắt
Gadrabha (<i>nam</i>)	con lừa.
Ganthakāra (<i>nam</i>)	tác giả, người sáng tác
Ganthasodhanā (<i>nữ</i>)	sự hiệu đính, sự biên tập, quyển sách.
Ganthālayādhikārī (<i>nam</i>)	thủ thư, người coi thư viện.
Gantheti (<i>động</i>)	đan kết, cột buộc, trói, bó lại.
Gandhabba (<i>nam</i>)	nhạc công cõi trời, nhạc sĩ, thiên thần.
Gandhasāra (<i>nam</i>)	hạch thơm (ở thú vật), chất thơm (ở cây)
Gandhika (<i>nam</i>)	người bán nước hoa; hương liệu; (<i>tính</i>) có mùi thơm

Gabbha (<i>nam</i>)	nội phòng; bào thai
Gabbhāsaya (<i>nam</i>)	tử cung, dạ con.
Gambhīra (<i>tính</i>)	sâu thăm; thâm sâu; sâu sắc.
Garu (<i>nam</i>)	vị thầy, bậc thầy
Garuka (<i>tính</i>)	nặng, nặng nề; quan trọng
Garuḷa (<i>nam</i>)	chim đại bàng
Galanāḷa (<i>nam</i>)	thực quản, đường ruột
Gavesati (<i>động</i>)	tìm kiếm, tầm cầu, theo đuổi.
Gahatārā (<i>nữ</i>)	hành tinh
Gāma (<i>nam</i>)	làng, thôn xóm
Gāmaghāta (<i>nam</i>)	bọn trộm đạo, kẻ cướp làng
Gāyaka (<i>nam</i>)	ca sĩ, nghệ sĩ, người hát
Gāyati (<i>động</i>)	ca hát
Gāvī (<i>nữ</i>)	bò sữa, bò cái
Gāvuta (<i>trung</i>)	đơn vị đo đạc bằng 1 <i>league</i> , khoảng 4,8 km
Gāḷham (<i>trạng</i>)	một cách chặt chẽ
Gijjha (<i>nam</i>)	con kên kên, một loài chim ăn thịt sống.
Gimhāna (<i>nam</i>)	mùa nóng, mùa hè
Girisikhara (<i>nữ</i>)	đỉnh núi
Gilati (<i>động</i>)	nuốt, nuốt vào cổ
Gilāna (<i>nam</i>)	bệnh tật
Gilānasālā (<i>nữ</i>)	buồng bệnh nhân, phòng trị bệnh.
Gilānupaṭṭhāka (<i>nam</i>), gilānupaṭṭhākā (<i>nữ</i>)	người nuôi bệnh, người chăm sóc bệnh nhân, người điều dưỡng.
Gīvā (<i>nữ</i>)	cổ (phần nối giữa đầu và mình)
Gīvāpiṭṭhi (<i>nữ</i>)	ót, gáy cổ
Gīvābharāṇa (<i>trung</i>)	dây chuyền, dây đeo cổ
Gīveyya (<i>trung</i>)	vòng cổ, cổ áo.
Gugguḷu (<i>nam</i>)	cây thông, loại cây có nhựa thơm.
Gutta (<i>tính</i>)	được bảo bọc, được chăm nom

Guda (<i>trung</i>)	hậu môn, lỗ đít.
Gumba (<i>nam</i>)	bụi cây, khóm cây
Guruvāra (<i>nam</i>)	ngày thứ năm trong tuần, <i>Thursday</i>
Guḷa (<i>trung</i>)	đường mật; trái banh; quả địa cầu.
Guḷikā (<i>nữ</i>)	viên, hòn cục; thuốc viên
Guhā (<i>nữ</i>)	hang động
Gelañña (<i>trung</i>)	sự đau ốm, sự bệnh hoạn
Geha (<i>nam, trung</i>)	ngôi nhà
Go (<i>nam</i>)	gia súc; trâu bò; con bò
Gokaṇṇa (<i>nam</i>)	nai sừng tấm
Gocara (<i>nam</i>)	đồng cỏ
Goṭavisa (<i>nam</i>)	bánh lái tàu
Goṇa (<i>nam</i>)	con bò
Godhā (<i>nữ</i>)	con kỳ đà; con kỳ nhông
Godhumapūpa (<i>nam</i>)	bánh mì
Gonasa (<i>nam</i>)	con rắn lục
Gopānasī (<i>nữ</i>)	rui mè
Gopāla (<i>nam</i>)	người giữ bò, người chăn bò, mục đồng.
Gopeti (<i>động</i>)	gìn giữ, bảo vệ, chăm nom, trông chừng.
Goppaka (<i>nam</i>)	mắt cá chân
Gomaṃsa (<i>trung</i>)	thịt bò
Golākāra (<i>tính</i>)	có hình cầu
Goḷapattā (<i>trung</i>)	bắp cải.

GH ...

Ghaṭa (<i>nam</i>)	bình đựng nước
Ghaṭikā (<i>nữ</i>)	giờ
Ghaṭikāthambha (<i>nam</i>)	tháp đồng hồ, trụ đồng hồ đặt giữa quảng trường.
Ghaṇṭā (<i>nữ</i>)	cái chuông
Ghaṇṭāthambha (<i>nam</i>)	tháp chuông

Ghaṇṭārava (<i>nam</i>)	tiếng chuông
Ghata (<i>trung</i>)	bơ lỏng
Ghana (<i>nam</i>)	đám mây; (<i>trung</i>) cái chũm chọe, cái chập chả; (<i>tính</i>) dây (trái nghĩa mỏng)
Ghara (<i>nam</i>)	ngôi nhà, đồng nghĩa với <i>geha</i>
Gharagoḷikā (<i>nữ</i>)	thạch sùng, con thần lằn (loài sống trong nhà)
Gharavatthu (<i>trung</i>)	đất nền nhà, đất thổ cư
Gharasappa (<i>nam</i>)	rắn bắt chuột, rắn sống theo nhà.
Ghātana (<i>trung</i>)	sự hành hình, sự hành quyết
Ghātetī (<i>động</i>)	giết hại
Ghāna (<i>trung</i>)	mũi, lỗ mũi
Ghāyati (<i>động</i>)	ngửi, hửi.

C...

Ca (<i>liên</i>)	và
Cakka (<i>trung</i>)	bánh xe
Cakkayuga (<i>trung</i>)	xe đạp, xe gắn máy; loại xe hai bánh.
Cakkavāka (<i>nam</i>)	con ngỗng, con ngan
Cakkavāḷa (<i>trung</i>)	thế giới, hoàn cầu, cõi sa-bà
Cakkākāra (<i>tính</i>)	hình tròn
Cakkhu (<i>trung</i>)	như chữ <i>akkhi</i>
Caccara (<i>trung</i>)	ngã tư đường.
Cajati (<i>động</i>)	xả bỏ, từ bỏ.
Caṇḍavāta (<i>nam</i>)	đồng tó, bão tó
Caṇḍāla (<i>nam</i>)	người cùng đinh, người hạ đẳng, người bần tiện.
Catu (<i>số mục</i>)	số 4, bốn
Catuppada (<i>nam</i>)	thú bốn chân
Caturassa (<i>tính</i>)	vuông, vuông vức
Canda (<i>nam</i>)	mặt trăng

- Candaggāha** (*nam*) nguyệt thực
Candana (*trung*) gỗ đàn hương, gỗ trầm
Candavāra (*nam*) thứ hai trong tuần, *Monday*
Candikā (*nữ*) ánh sáng trắng
Candodaya (*nam*) trăng mọc.
Campaka (*nam*) cây kim hương
Camma (*trung*) da thú (chưa thuộc)
Cammakāra (*nam*) thợ thuộc da
Cayanālepa (*nam*) vữa hồ, hồ xây tường
Cayanitṭhakā (*nữ*) gạch (vật liệu xây dựng)
Carati (*động*) đi bộ, đi dạo; thực hành
Carapurisa (*nam*) thám tử; gián điệp
Cala (*tính*) có thể di động, có thể chuyển dịch
Calati (*động*) chuyển động, di chuyển, dời đổi
Casaka (*nam*) cái tách (để uống trà)
Cāṭi (*nữ*) cái ấm, cái bình, cái lọ ...
Cātaka (*nam*) chim sẻ
Cāpi (*liên*) cũng
Cāleti (*động*) khuấy động, lay chuyển, di dời
Cāhā (*nữ*) trà (một thức uống)
Ciñcā (*nữ*) cây trái me
Cittakathika (*nam*) diễn giả, người diễn thuyết, nhà hùng biện
Cittakathī (*nam*) như chữ *cittakathika*
Cittakāra (*nam*) họa sĩ, người vẽ tranh
Cittamāsa (*nam*) tháng tư dl, *April*
Cinteti (*động*) suy tư, suy nghĩ
Cimilikā (*nữ*) áo gối
Cirāya (*bbt*) đã lâu rồi
Cirī (*nữ*) con dê
Cirena (*trạng*) sau thời gian dài, thời gian lâu sau
Cīnapitṭha (*trung*) than chì

Cīvara (<i>trung</i>)	y phục, giáo phục của tu sĩ; = <i>kāsāva</i>
Cuditaka (<i>nam</i>)	bị cáo, người bị kiện
Cundakāra (<i>nam</i>)	thợ tiện
Cubuka (<i>trung</i>)	cằm (phần dưới môi)
Cumbaṭaka (<i>trung</i>)	cái gối kê đầu, gối kê chân
Cumbati (<i>động</i>)	hôn, hôn hít, âu yếm
Cūcuka (<i>trung</i>)	núm vú, nhũ hoa
Cūlapitu (<i>nam</i>)	chú, em trai của cha, hình thức chủ cách là <i>cūlapitā</i>
Cūlapituputta (<i>nam</i>)	anh em họ nội, anh em chú bác (con trai của chú)
Cūlamātu (<i>nữ</i>)	thiếp (vợ của chú). Hình thức chủ cách là <i>cūlamatā</i>
Cūlāmaṇi (<i>nam</i>)	mã dát ngọc, mũ chóp lông.
Cetiya (<i>trung</i>)	ngôi tháp, đền thờ, điện thờ.
Cetiyaṅgaṇa (<i>trung</i>)	nền tháp, sân tháp
Codaka (<i>nam</i>)	nguyên cáo, người đứng kiện
Codanā (<i>nữ</i>)	sự tố cáo, sự cáo buộc
Cora (<i>nam</i>)	kẻ trộm
Coriya (<i>trung</i>)	sự trộm cắp
Coreti (<i>động</i>)	ăn cắp, ăn trộm

CH ..

Cha (<i>số mục</i>)	số 6, sáu
Chatta (<i>trung</i>)	ô dù, tán lọng
Chadana (<i>trung</i>)	mái che, mái nhà, nóc nhà
Channa (<i>tính</i>)	bị che phủ, được che đậy
Chavi (<i>nữ</i>)	lớp da ngoài
Chādeti (<i>động</i>)	che đậy, lợp kín
Chāyārūpasālā (<i>nữ</i>)	ảnh viện, tiệm chụp hình
Chārikā (<i>nữ</i>)	tro tàn, tro bếp.

Chindati (<i>động</i>)	cắt đứt, chặt đứt
Chindana (<i>trung</i>)	sự cắt, sự chặt đứt
Chūrikā (<i>nữ</i>)	lưỡi lê, dao găm, con dao nhỏ

J...

Jaghana (<i>trung</i>)	như chữ <i>kaṭi</i> .
Jaṅgama (<i>tính</i>)	có thể dời đổi, có thể di chuyển
Jaṅgala (<i>nam</i>)	rừng nhiệt đới; vùng đất hoang sơ.
Jatu (<i>trung</i>)	sáp đóng dấu, khăn đóng dấu
Jatukā (<i>nữ</i>)	doi cánh lớn, loài doi ăn côn trùng
Janapadabhojaka (<i>nam</i>)	quan huyện, huyện lệnh (xua), quận trưởng.
Jambīra (<i>trung</i>)	trái cam
Jamburukkha (<i>nam</i>)	cây hồng đào
Jambū (<i>nữ</i>)	trái hồng đào
Jaya (<i>nam</i>)	sự chiến thắng, sự thắng trận.
Jayatu (<i>hô thần</i>)	hoan hô! hoan nghinh
Jararoga (<i>nam</i>)	bệnh sốt
Jala (<i>trung</i>)	nước (= <i>udaka</i>)
Jaladhārā (<i>nữ</i>)	ghènh, thác nước
Jalaniggama (<i>nam</i>)	đập nước, cửa cống
Jalamajjāra (<i>nam</i>)	con rái cá (= <i>udda</i>)
Jalamātikā (<i>nữ</i>)	kênh đào, sông đào.
Jalāsaya (<i>nam</i>)	biển hồ, hồ nước lớn
Jalūkā (<i>nữ</i>)	con đĩa
Javana (<i>nam</i>)	ngựa phi, ngựa chạy nhanh
Jahāti (<i>động</i>)	từ bỏ, dứt bỏ, xả bỏ
Jātarūpa (<i>trung</i>)	vàng, thứ kim loại quý
Jātiphala (<i>trung</i>)	hạt nhục đậu khấu
Jātisumanā (<i>nữ</i>)	hoa nhài, hoa lài.
Jātu (<i>bbt</i>)	tất nhiên, nhất định rồi.

Jānapādika (<i>nam</i>)	thôn dân, người dân tỉnh
Jānāti (<i>động</i>)	biết, hiểu.
Jānu (<i>nam</i>)	đầu gối
jānumaṇḍala (<i>trung</i>)	bánh chè, xương đầu gối.
Jāmātu (<i>nam</i>)	con rể
Jāla (<i>trung</i>)	manh lưới, lưới cá
Jāleti (<i>động</i>)	đốt lửa, đun lửa
Jināti (<i>động</i>)	chiến thắng, chinh phục
Jiyā (<i>nữ</i>)	dây cung nỏ.
Jivhā (<i>nữ</i>)	lưỡi, cái lưỡi
Jīraka (<i>trung</i>)	hột <i>Thī-lā</i> , hạt của cây <i>Thī-lā</i>
Jīreti (<i>động</i>)	tiêu hóa, làm cho già cỗi, làm cho hư cũ.
Jīvati (<i>động</i>)	sống, sinh tồn
Jūtākāra (<i>nam</i>)	như chữ <i>akkhadhutta</i>
Je (<i>thán</i>)	ê! ê này! nê!
Jeṭṭhabhaginī (<i>nữ</i>)	chị cả
Jeṭṭhabhātu (<i>nam</i>)	anh cả
Jeṭṭhamāsa (<i>nam</i>)	tháng sáu, <i>June</i>
Jotati (<i>động</i>)	sáng tỏa, chói sáng
Joteti (<i>động</i>)	thắp sáng, chiếu sáng.

JH ...

Jhāyati (<i>động</i>)	bị thiêu đốt, chú tâm, tập trung tư tưởng, hành thiền.
Jhāpeti (<i>động</i>)	đốt cháy, thiêu đốt.

ṬH ...

Ṭhabeti (<i>động</i>)	giữ, đặt
--------------------------------	----------

Đ ...

Dasati (*động*) cắn, đốt.

T ...

Ta (*nhân xưng đdt ngôi 3*) nó, hắn, người ấy; (*chỉ định đdt*)
cái ấy, điều ấy, ấy, đó.

Takka (*trung*) lạc, bơ sữa

Takkara (*nam*) kẻ cướp

Tañkhaññeva (*bbt*) tức thì, lập tức

Taca (*nam*) da trên thân thể; vỏ cây.

Tacchanī (*nữ*) cái đục để khắc chạm trên gỗ hay đá.

Tajjanī (*nữ*) ngón trở

Tajjeti (*động*) đe dọa, hăm dọa, dọa nạt

Taṇḍula (*trung*) gạo

Taṇḍulika (*nam*) người bán gạo

Tatiya (*tính, số thứ tự*) thứ ba, đệ tam

Tato (*bbt*) từ đó, do đó

Tattha (*trạng*) tại đây, ở đó

Tatra (*trạng*) = *tattha*

Tathā (*trạng*) như vậy, như thế

Tathāpi (*liên*) mặc dù, nhưng

Tatheva (*liên*) cũng thế, giống như vậy

Tadā (*trạng*) khi ấy, bấy giờ

Tanu (*tính*) mỏng; (*nữ*) thân thể.

Tanta (*trung*) sợi chỉ

Tantavāya (*nam*) thợ dệt

Tamba (*nam*) đồng đỏ

Tambaka (*nam*) cây đại hoàng

Tambakipillikā (*nữ*) con kiến lửa, loại kiến đỏ

Tambūlapetā (*nữ*) ô trầu, hộp đựng trầu

Taraṅga (<i>nam</i>)	- <i>ūmi</i> , sóng nước, con sóng
Taraccha (<i>nam</i>)	con linh cầu
Tarati (<i>động</i>)	lội qua, băng qua
Taru (<i>nam</i>)	cây xanh.
Taruṇa (<i>nam</i>)	trai tơ, người trai trẻ.
Taruṇī (<i>nữ</i>)	gái tơ, cô gái trẻ
Tasara (<i>nam</i>)	con thoi (trong khung cửi)
Tasmā (<i>trạng</i>)	bởi vậy, bởi thế, do đó
Taḷāka (<i>nam</i>)	= <i>sara</i> , hồ nước, bể nước
Tahim (<i>trạng</i>)	= <i>tattha</i> , <i>tatra</i>
Tāpasa (<i>nam</i>)	người tu khổ hạnh, khổ hạnh giả
Tāpeti (<i>động</i>)	đốt nóng, làm khô héo, tu hành xác
Tāra (<i>nam</i>)	cung bậc cao, tần số cao
Tārakā, tārā (<i>nữ</i>)	ngôi sao
Tāla (<i>nam</i>)	cây thốt nốt
Tālapaṇṇa (<i>trung</i>)	lá thốt nốt; lá buông, bổi diệp, loại lá có thể dùng khắc chữ.
Tālaphala (<i>trung</i>)	trái thốt nốt
Tālī (<i>nữ</i>)	một loại cây họ Cọ, cây cau
Tāva (<i>bbt</i>)	thoạt đầu, trước tiên
Tāvātā (<i>bbt</i>)	cho đến chừng ấy, xa đến như vậy.
Tāḷa (<i>nam</i>)	= <i>kuñcikā</i> chìa khóa
Ti (<i>số mục</i>)	số ba, ba
Tikicchati (<i>động</i>)	chữa bệnh, điều trị
Tikicchā (<i>nữ</i>)	sự điều trị, sự chữa bệnh
Tikoṇaka (<i>tính</i>)	có hình tam giác
Tikhiṇa (<i>tính</i>)	nhọn, sắc
Tiṭṭhati (<i>động</i>)	đứng, ở yên, trụ lại, duy trì
Tiṇahāraka (<i>nam</i>)	người gánh cỏ
Titta (<i>tính</i>)	vị đắng
Tittha (<i>trung</i>)	bến nước; bến đò
Tinta (<i>tính</i>)	ướt, ẩm ướt

Tipu (<i>trung</i>)	một chất kim loại chì
Tiriyam (<i>giới</i>)	ngang qua, xuyên qua
Tiro (<i>giới</i>)	như chữ <i>tiriyam</i>
Ṭimsati, ṭimsā (<i>tính, số.</i>)	30, ba mươi
Tīra (<i>trung</i>)	= <i>kūla</i> , bờ mé (sông rạch)
Tīreti (<i>động</i>)	giải quyết, xét xử, xử lý.
Tuccha (<i>tính</i>)	rỗng, trống không; giả dối
Tuṇṇavāya (<i>nam</i>)	thợ may.
Tuṇhī (<i>bbt</i>)	im lặng, nín thính
Tutta (<i>trung</i>)	gậy nhọn để điều khiển voi
Tumha (<i>nhân xưng đdt ngôi 2</i>)	anh, mi, mày
Turiyabhaṇḍa (<i>trung</i>)	nhạc cụ, nhạc khí
Turiyavādaka (<i>nam</i>)	nhạc sĩ, người đánh đàn.
Tulā (<i>nữ</i>)	cái cân; xà nhà, đòn tay
Tuleti (<i>động</i>)	cân lường
Tuvatam (<i>trạng</i>)	một cách mau chóng
Tusāra (<i>trung</i>)	băng giá
Tussati (<i>động</i>)	vui lòng, bằng lòng
Tuhina (<i>trung</i>)	sương; tuyết
Tena (<i>trạng</i>)	do đó, bởi thế
Tela (<i>trung</i>)	dầu
Telika (<i>nam</i>)	người bán dầu

TH ...

Thadda (<i>tính</i>)	cứng, thô cứng
Thana (<i>nam</i>)	vú, nhũ bộ
Thanapa (<i>nam</i>)	trẻ sơ sinh, bé còn bú sữa
Thanita (<i>trung</i>)	sấm, tiếng trời gầm.
Thabaka (<i>nam</i>)	đám, bó, chùm, buồng, nải.
Thambha (<i>nam</i>)	cột trụ
Tharu (<i>nam</i>)	chuôi kiếm, đốc gươm, cán dao

Thala (<i>trung</i>)	đất liền, vùng cạn
Thāli (<i>nữ</i>)	cái đĩa, đĩa đựng thức ăn
Thāvāra (<i>tính</i>)	trường tồn, bền vững, không biến đổi
Thūla (<i>tính</i>)	mập, thô kệch
Thenā (<i>nam</i>)	kẻ trộm, kẻ cắp
Theneti (<i>động</i>)	ăn cắp, ăn trộm
Theyya (<i>trung</i>)	= <i>coriya</i> , sự trộm cắp
Thera (<i>nam</i>)	vị trưởng lão, tu sĩ thâm niên
Theva (<i>nam</i>)	giọt nước

D ...

Dakkha (<i>tính</i>)	khéo léo, tinh xảo
Daḍḍa (<i>nam</i>)	hình phạt, sự trừng phạt; (<i>trung</i>) cái gậy, trượng.
Daḍḍanāyaka (<i>nam</i>)	quan tòa, người đưa ra hình phạt.
Dadāti (<i>động</i>)	cho, bố thí, biếu tặng; giao cho
Dadhi (<i>trung</i>)	sữa đông.
Danta (<i>nam</i>)	răng hàm
Dantakāra (<i>nam</i>)	thợ khắc ngà voi
Dantaroga (<i>nam</i>)	bệnh đau răng, bệnh về răng
Dantavejja (<i>nam</i>)	nha sĩ
Dantasattha (<i>nam</i>)	trái chanh
Dantāvaraṇa (<i>trung</i>)	= <i>oṭṭha</i> , môi miệng.
Dantī (<i>nam</i>)	con voi, vật có ngà
Dandha (<i>tính</i>)	ngu xuẩn, khờ dại, đần độn.
Dabbi (<i>nữ</i>)	cái môi, cái muỗng, cái vá để múc.
Dameti (<i>động</i>)	huấn luyện, điều phục, thuần hóa
Dayhati (<i>động</i>)	cháy, bị đốt.
Daratha (<i>nam</i>)	sự lo âu; sự mệt mỏi
Dasa (<i>số mục</i>)	số 10 mười.
Dasakoṭi (<i>nữ</i>)	một trăm triệu

- Dasalakkha** (*trung*) 1 triệu
Dasasata (*trung*) 1 ngàn
Dasama (tính. số thứ tự) thứ mười
Dasā (*nữ*) đường viền y phục, lai áo, lai quần
Dassana (*trung*) sự thấy, tầm nhìn
Dasseti (*động*) trình bày, trình diễn, triển lãm, làm cho thấy.
Dahati (*động*) đốt cháy, thiêu đốt, thiêu hủy
Dalham (*trạng*) một cách kiên cường, một cách chắc chắn.
Dāṭhā (*nữ*) răng nhọn, răng nanh
Dāṭhikā (*nữ*) râu mép
Dātu (*nam*) người cho, thí chủ
Dātta (*trung*) lưỡi liềm, lưỡi hái.
Dānarata (tính) quảng đại, từ thiện
Dānasālā (*nữ*) bố thí đường, nhà để làm việc bố thí.
Dāmarika (*nam*) kẻ chống đối, kẻ nổi loạn, dân phiến loạn.
Dāyaka (*nam*) = *dātu*, người cho, người thí chủ.
Dāraka (*nam*) đứa bé trai.
Dārikā (*nữ*) đứa bé gái.
Dāru (*trung*) gỗ; củi đốt.
Dārubhaṇḍa (*trung*) đồ gỗ, vật dụng bằng gỗ
Dārubhaṇḍika (*nam*) người mua bán đồ gỗ.
Dāsa (*nam*) người nam nô lệ, nam nô.
Dāsī (*nữ*) người nô lệ nữ, nữ tỳ.
Dāha (*nam*) viêm, sưng nhiễm
Digghikā (*nữ*) hào lũy, hào chung quanh thành trì.
Divasa (*nam*) ngày
Divasakāla (*nam*) thời ban ngày
Divā (*trạng*) ban ngày
Disādhikaraṇa (*trung*) tòa án quận, tòa án địa phương.
Disāpati (*nam*) người đại diện chính phủ đứng đầu một tỉnh; tỉnh trưởng.

Dissati (<i>động</i>)	được thấy, bị thấy; xuất hiện
Dīgha (<i>tính</i>)	dài, = <i>āyata</i>
Dīghakañcuka (<i>nam</i>)	áo khoác
Dīghaso (<i>bbtừ</i>)	chiều dài
Dīpa (<i>nam</i>)	đèn; hải đảo
Dīpavattī (<i>nữ</i>)	bấc, tim đèn.
Dīpi (<i>nam</i>)	con báo
Du (<i>số mục</i>)	2, số hai
Dukkha (<i>trung</i>)	sự khổ đau
Dukkhita (<i>tính</i>)	khốn khổ
Duggandha (<i>tính</i>)	hôi thúi; (<i>nam</i>) mùi hôi
Duṭṭha (<i>tính</i>)	ô nhiễm; hiểm ác, phần nộ
Dutiya (<i>tính. số thứ tự</i>)	thứ hai
Dundubhi (<i>nữ</i>)	cái trống
Dubbala (<i>tính</i>)	yếu đuối, nhu nhược
Dummana (<i>tính</i>)	buồn, không hài lòng.
Dussīla (<i>tính</i>)	ác giới, thiếu đạo đức, đồi bại.
Duhada (<i>tính</i>)	ác cảm, không thân thiện.
Dūta (<i>nam</i>)	sứ giả, người đưa tin.
Dūra (<i>tính</i>)	xa cách; (<i>trung</i>) khoảng cách
Dūrato (<i>trạng</i>)	từ xa.
Deti (<i>động</i>)	= <i>dadāti</i> , cho, bố thí, tặng biếu.
Deva (<i>nam</i>)	thiên thần, vị trời
Devatṭhāna (<i>trung</i>)	miếu thần, chỗ thờ thần.
Devara (<i>nam</i>)	anh hoặc em chồng
Devaloka (<i>nam</i>)	cõi trời, thiên giới.
Devasikaṃ (<i>trạng</i>)	hàng ngày.
Devī (<i>nữ</i>)	vị thiên nữ, nữ thần; hoàng hậu.
Desaka (<i>nam</i>)	giảng sư, pháp sư, nhà truyền giáo.
Desanā (<i>nữ</i>)	sự thuyết giảng.
Desika (<i>nam</i>)	như chữ <i>desaka</i>
Deseti (<i>động</i>)	thuyết giảng

Desetu (<i>nam</i>)	như chữ <i>desaka</i>
Doṇa (<i>nam</i>)	đơn vị đo lường khoảng 9,6 kg; 1 <i>doṇa</i> = 4 <i>nāli</i> .
Doṇi (<i>nữ</i>)	chiếc thuyền, thuyền buồm
Doḷā (<i>nữ</i>)	chiếc kiệu, loại kiệu bốn người khiêng.
Dvādasama (<i>tính</i> , số thứ tự)	thứ mười hai
Dvāra (<i>trung</i>)	cửa cái
Dvārakoṭṭhaka (<i>nam</i>)	cửa cổng, ngõ môn
Dvārapāla (<i>nam</i>)	người gác cổng, người giữ cửa
Dvārabālā (<i>nữ</i>)	khung cửa, khung bao cửa
Dvārāvattaka (<i>nam</i>)	bản lề cửa
Dvikkhattuṃ (<i>trạng</i>)	hai lần.

DH ...

Dhañña (<i>trung</i>)	bắp ngô, mễ cốc; (<i>tính</i>) may mắn, tốt số, hên.
Dhaññāgāra (<i>trung</i>)	kho thóc, vựa thóc
Dhanavantu (<i>tính</i>)	có tài sản, giàu có (danh từ) nhà giàu, người giàu có.
Dhanāgāra (<i>trung</i>)	ngân hàng, nhà băng
Dhanī (<i>nam</i>)	nhà giàu, người giàu
Dhanu (<i>trung</i>)	cây cung, cung nỏ; đơn vị đo chiều dài bằng 1 fathon (khoảng 1, ^m 80)
Dhanuddhara (<i>nam</i>)	người bắn cung, cung thủ.
Dhamati (<i>động</i>)	thối (bằng miệng)
Dhamana (<i>trung</i>)	sự thối, ống bẻ thối lửa.
Dhamanavaṃsa (<i>nam</i>)	ống sáo, ống tiêu.
Dhamanī (<i>nữ</i>)	động mạch (cơ thể học)
Dhamma (<i>nam</i>)	học thuyết, giáo pháp
Dhammatṭha (<i>tính</i>)	đúng lý, đúng pháp, chánh chơn, công bằng.

- Dhammadūta** (*nam*) người truyền giáo, nhà truyền đạo.
Dhammapotthaka (*nam*) kinh điển, sách viết về giáo lý.
Dhammavādī (*nam*) người nói pháp, người thuyết pháp.
Dhammasālā (*nữ*) giảng đường, hội trường thuyết pháp.
Dhammāsana (*trung*) pháp tòa, bục giảng pháp.
Dhammādhikārī (*nam*) thẩm phán tòa sơ thẩm.
Dhammilla (*nam*) bím tóc.
Dhātī (*nữ*) chị vú, bà vú.
Dhātu (*nữ*) nguyên tố, chất liệu, bản chất; di cốt, hài cốt.
Dhātukaraṇḍa (*nam*) hộp đựng di cốt, hộp đựng xá lợi.
Dhātusamugga (*nam*) như dhātukaraṇḍa
Dhāreti (*động*) mang, nắm giữ.
Dhāretu (*nam*) người mang, người nắm giữ
Dhāvati (*động*) chạy đi, chạy bộ
Dhi, dhiratthu (*thán*) thật là hô thẹn
Dhītu (*nữ*) con gái (con đẻ)
Dhīvara (*nam*) người đánh bắt cá, ngư dân.
Dhura (*nam*) cày xe, gọng xe; (*trung*) trách nhiệm, phạt sự.
Dhūmaketu (*nam*) sao chổi
Dhūmanetta (*trung*) tàu thuốc, ống điều
Dhūmaratha (*nam*) tàu hỏa, xe chạy đường ray.
Dhūmarathanivattana (*trung*) ga xe lửa
Dhūli (*nữ*) bụi bặm
Dhūsara (*tính*) màu xám
Dhenu (*nữ*) con thú cái; con bò cái
Dhovati (*động*) giặt, rửa
Dhovaka (*nam*) thợ giặt, người giặt y phục

N ...

Na, no (<i>bbt</i>)	không, không phải, chẳng phải
Na kadāci (<i>bbt</i>)	không bao giờ, không khi nào
Nakula (<i>nam</i>)	con cây, con <i>mangut</i>
Nakkhatta (<i>trung</i>)	chòm sao
Nakha (<i>nam</i>)	móng (tay chân)
Nagara (<i>trung</i>)	thành phố
Nagaraguttika (<i>nam</i>)	người cai quản thành phố, thị trưởng.
Nagaradvāra (<i>trung</i>)	cửa thành, cổng thành
Nagarasabhā (<i>nữ</i>)	hội đồng thành phố, thành hội
Nagarasabhika (<i>nam</i>)	ủy viên thành hội
Nagarasodhaka (<i>nam</i>)	nhân viên vệ sinh thành phố, công nhân quét đường.
Nagarasobhinī (<i>nữ</i>)	người đẹp thị thành; hoa khôi của thành phố.
Nagarādhipa (<i>nam</i>)	thị trưởng, người đứng đầu thành phố
Nagalatā (<i>nữ</i>)	dây trầu, một loại dây leo ăn lá
Maṅgala (<i>trung</i>)	cái cày
Maṅgalisā (<i>nữ</i>)	cán cày
Macca (<i>trung</i>)	sự khiêu vũ, vũ khúc, điệu múa
Naccagīta (<i>trung</i>)	âm nhạc
Naccati (<i>động</i>)	khiêu vũ, nhảy múa
Naccana (<i>trung</i>)	sự khiêu vũ, sự nhảy múa
Naccasālā (<i>nữ</i>)	vũ trường; rạp hát
Naṭa, naṭaka (<i>nam</i>)	vũ công, người khiêu vũ; diễn viên, kếp hát
Nattaka (<i>nam</i>)	như chữ <i>naṭa</i>
Nattu (<i>nam</i>)	cháu nội, cháu ngoại
Nadati (<i>động</i>)	gầm, rống
Nadī (<i>nữ</i>)	con sông, sông cái

Nadīmukha (<i>trung</i>)	cửa sông, vàm
Nanandā (<i>nữ</i>)	chị dâu; em dâu
Nanu (<i>nghe vấn từ</i>)	phải không? phải chăng?
Nantaka (<i>trung</i>)	vải lau, tấm giẻ
Nabha (<i>trung</i>)	như chữ <i>ākāsa</i> .
Nayana (<i>trung</i>)	như chữ <i>akkhi</i>
Nara (<i>nam</i>)	người nam, đàn ông; con người
Narapati (<i>nam</i>)	chủ loài người, vua
Nalāta (<i>nam</i>)	cái trán, vàng trán
Nava (<i>số mục</i>)	số 9, chín
Navama (<i>số thứ tự</i>)	thứ chín
Navutima (<i>số thứ tự</i>)	thứ chín mươi
Navasata (<i>trung</i>)	900, chín trăm
Navuti (<i>số mục - nữ</i>)	số 90, chín mươi
Nahānakotṭhaka (<i>nam</i>)	nhà tắm, phòng tắm
Nahānatittha (<i>trung</i>)	bãi tắm, bên nước tắm
Nahāniya (<i>trung</i>)	xà phòng, xà bông dùng để tắm
Nahāpita (<i>nam</i>)	thợ hót tóc
Nahāpitasālā (<i>nữ</i>)	tiệm hót tóc
Nahāyati (<i>động</i>)	tắm rửa
Nahāru (<i>nam</i>)	gân, gân cốt
Naḷa (<i>nam</i>)	lau sậy; cỏ tranh
Nāga (<i>nam</i>)	rắn hổ mang, mãng xà; rồng
Nāgarika (<i>nam</i>)	người dân thành phố, thị dân
Nāgarukkha (<i>nam</i>)	cây gỗ lim, tên một loại danh mộc.
Nāṭakitthī (<i>nữ</i>)	vũ nữ
Nābhi (<i>nữ</i>)	trục bánh xe
Nārī (<i>nữ</i>)	người nữ, đàn bà
Nāvā (<i>nữ</i>)	tàu thủy, loại tàu lớn
Nāvika (<i>nam</i>)	thủy thủ, người làm việc trên tàu
Nāvikasenā (<i>nữ</i>)	thủy binh, hải quân
Nāsā (<i>nữ</i>)	như chữ <i>ghāna</i>

Nāḷalekhanī (<i>nữ</i>)	bút máy, cây viết chứa mực
Nāḷi (<i>nữ</i>)	đồ đóng thóc, cái táo; đơn vị đo lường bằng 4 pattha (khoảng 2, 4 kg)
Nāḷikā (<i>nữ</i>)	chai, lọ
Nāḷikera (<i>trung</i>)	trái dừa, (<i>nam</i>) cây dừa
Nāḷipatta (<i>nam</i>)	mũ, nón
Nāḷiyantasenā (<i>nữ</i>)	pháo binh
Nikasa (<i>nam</i>)	cục đá mài
Nikkhamati (<i>động</i>)	ra khỏi, đi ra ngoài
Nikkhipati (<i>động</i>)	đặt xuống, bỏ xuống
Nikhaṇati (<i>động</i>)	chôn cất, mai táng; chôn giấu
Nikhādana (<i>trung</i>)	cái đục đẽ đục gỗ hay đục đá
Nikhilavijjālaya (<i>nam</i>)	trường đại học, học viện
Nigama (<i>nam</i>)	thị trấn
Nigrodha (<i>nam</i>)	cây đá, cây si
Nicca (<i>tính</i>)	như thāra
Niccaṃ (<i>trạng</i>)	thường xuyên, luôn luôn
Niccheti (<i>động</i>)	xét xử, giải quyết, phán quyết
Nijjhara (<i>nam</i>)	thác nước, dòng thác
Nidahati (<i>động</i>)	cất giữ, chôn giấu, tàng trữ
Niddāyati (<i>động</i>)	ngủ
Nindati (<i>động</i>)	chê trách, chê bai, chỉ trích
Nindita (<i>tính</i>)	bị chê, bị chỉ trích
Ninna (<i>tính</i>)	trũng thấp, (<i>trung</i>) vùng đất thấp
Nipaccakāra (<i>nam</i>)	sự cung kính, sự kính trọng
Nipāta (<i>nam</i>)	loại từ không phân chia, bất biến từ
Nippabha (<i>tính</i>)	lờ mờ, mập mờ, không sáng tỏ
Nibbatteti (<i>động</i>)	sản xuất; sanh sản
Nibbhaya (<i>tính</i>)	không sợ, can đảm, gan dạ
Nimanteti (<i>động</i>)	mời, thỉnh
Nimujjati (<i>động</i>)	lặn xuống, chìm xuống
Nimba (<i>nam</i>)	cây xoan; (<i>trung</i>) mái hiên

Nimmala (<i>tính</i>)	vô cấu, không bẩn, trong sạch, thanh khiết.
Nimmātu (<i>nam</i>)	đấng tạo hóa
Nimmiṇāti (<i>động</i>)	biến hóa, hóa hiện
Nimmūlena (<i>trạng</i>)	không trả tiền, miễn phí
Nimmoka (<i>nam</i>)	xác lột, da lột (của loài lột xác như rắn v.v...)
Niyāmaka (<i>nam</i>)	người chỉ huy, người điều khiển; trưởng đoàn; thuyền trưởng.
Niyojita (<i>nam</i>)	người đại diện, người được ủy thác.
Niyyādeti (<i>động</i>)	đưa cho, giao cho, chuyển giao
Niyyāsa (<i>nam</i>)	nhựa cây, keo dán.
Niraya (<i>nam</i>)	địa ngục
Nirujjhati (<i>động</i>)	diệt mất, đoạn diệt, tiêu tan.
Nilīyati (<i>động</i>)	ẩn mình, lẩn tránh
Nivattati (<i>động</i>)	lui về, trở lui, trở lại
Nivāraṇa (<i>trung</i>)	sự ngăn cản, sự trở ngại
Nivāreti (<i>động</i>)	ngăn cản, cản trở, làm chướng ngại.
Nivāsa (<i>nam</i>)	nhà ở, trú xứ, nơi cư trú
Nivāsana (<i>trung</i>)	đồ mặc, áo quần
Nivāseti (<i>động</i>)	mặc áo quần, vận mặc, phục sức
Nisada (<i>nam</i>)	đá mài, đá dùng để mài dao ...
Nisadapota (<i>nam</i>)	cối đá xay sát
Nisītha (<i>nam</i>)	nửa đêm
Nisīdati (<i>động</i>)	ngồi
Nisīdanaphataka (<i>nam</i>)	ghế dài, băng ghế
Nissadda (<i>tính</i>)	yên lặng, yên tĩnh
Nissenī (<i>nữ</i>)	cái thang
Nīca (<i>tính</i>)	thấp; thấp hèn, hạ đẳng, đê tiện.
Nītivedī (<i>nam</i>)	luật sư, trạng sư
Nīla (<i>tính</i>)	màu xanh dương
Nīlamana (<i>nam</i>)	ngọc lục bảo, đá màu xanh lục
Nīhāra (<i>nam</i>)	tuyết, = <i>tuhina</i>

Nūpura (<i>nam</i>)	vòng đeo chân, cái kiềng chân
Neti (<i>động</i>)	hướng dẫn, dẫn dắt, chỉ đạo
Netu (<i>nam</i>)	người lãnh đạo
Nemi (<i>nam</i>)	bờ, mép, viền
Nemindhara (<i>nam</i>)	vùng nam ôn đới
Nonīta (<i>trung</i>)	bơ, chất béo từ sữa

P ...

Pakāsaka (<i>nam</i>)	nhà xuất bản; người giới thiệu chương trình.
Pakoṭi (<i>nữ</i>)	một trăm tỷ
Pakka (<i>tính</i>)	được nấu chín; chín muối
Pakkamati (<i>động</i>)	rời đi, ra đi
Pakkosati (<i>động</i>)	gọi, mời
Pakkosāpeti (<i>động</i>)	cho mời đến, cho gọi
Pakkha (<i>nam</i>)	đăng phái; cánh chim; một huyện (thời gian hai tuần của tháng)
Pakkhaghāta (<i>nam</i>)	chứng tê liệt, bệnh tê bại
Pakkhandati (<i>động</i>)	nhảy bổ vào, vồ tới
Pakkapāsa (<i>nam</i>)	đầu hồi mái nhà, đầu xông của ngôi nhà.
Pakkhabala (<i>trung</i>)	sức mạnh đôi cánh; quyền lực đảng phái.
Pakkhabilāla (<i>nam</i>)	dơi quạ, một loài dơi
Pakkhalati (<i>động</i>)	vấp, trượt, lao đảo
Pakkhidhenu (<i>nữ</i>)	chim mái (nói chung)
Pakkhuma (<i>trung</i>)	lông mi, mi mắt
Pagabbha (<i>tính</i>)	hãnh diện, tự hào; táo bạo, liều lĩnh.
Pageva (<i>trạng</i>)	sớm; sẵn sàng
Paggharati (<i>động</i>)	chảy ra, tuôn chảy, rỉ
Paṅka (<i>nam</i>)	bùn, sinh = <i>kalaka</i>

- Pacāraka** (*nam*) người quản lý, người cai quản
Pacita (*qkpt*) được nấu, đã nấu
Paccāgacchati (*động*) trở lại, đi về
Paccāgata (*qkpt*) đã trở lại
Paccāmitta (*nam*) kẻ thù, kẻ nghịch
Paccuppanna (*tính*) hiện hữu, tồn tại, hiện tại (*nam*) thời hiện tại.
Paccūsa (*nam*) sáng sớm
Paccosakkana (*trung*) sự rút lui, sự lui binh; sự thoái ẩn.
Pacchato (*trạng*) từ phía sau
Pacchā (*trạng*) sau, sau này
Pacchi (*nữ*) giỏ xách
Pacchimayāna (*nam*) canh cuối của đêm
Pajahati (*động*) bỏ, bỏ rơi, từ bỏ
Pajā (*nữ*) loài người, nhân loại
Pajja (*trung*) bài thơ; thuốc giảm đau
Pajjabandha (*nam*) tác phẩm văn thơ, thi phẩm
Pañca (3) 5, số năm
Pañcadasa (3) số 15, *pañjarasa*
Pañcama (*tính*) thứ năm, đệ ngũ
Pañcasata (*trung*) 500, số năm trăm
Paññavantu (*tính*) khôn ngoan, thông minh, có trí tuệ; (*nam*) người nam thông minh, (*nữ*) *paññavatī*) người nữ thông minh.
Paññāyati (*động*) xuất hiện, hiện ra; nhận thức, giải trình.
Paññāsā, paññāsati (*nữ*) 50, số năm mươi.
Paññāsatima (*tính*) thứ năm mươi
Pataṅga (*nam*) con cào cào, con châu chấu
Paṭikkamana (*trung*) phòng lớn trong ngôi nhà, để quay quần và tiếp khách; phòng khách
Paṭigacca (*trạng*) sớm; sẵn sàng, = *pageva*
Paṭigahana (*trung*) sự đón nhận, sự tiếp rước, buổi tiếp tân.

- Paṭiggahita** (tính, *qkpt*) đón nhận, tiếp nhận, thọ lãnh.
Paṭicchanna (tính, *qkpt*) bị che đậy, bị đóng kín.
Paṭicchādeti (*động*) che đậy, che giấu, giấu kín.
Paṭijānāti (*động*) cho phép, chấp thuận; hứa hẹn.
Paṭinivattati (*động*) trở lại, trở về
Paṭipajjati (*động*) thực hành, áp dụng, ứng dụng; cư xử.
Paṭimā (*nữ*) hình tượng; tranh ảnh
Paṭimāghara (*trung*) phòng tranh; nhà trưng bày hình tượng; phật điện
Paṭilabhati (*động*) lấy được, nhận được, có được
Paṭisandhi (*nữ*) sự tục sinh, sự tái tục, sự nối tiếp đời sống khác, sự tái sanh
Paṭisallīna (*qkpt*) cách ly, tách biệt, ẩn dật.
Paṭisuṇāti (*động*) bằng lòng, chấp thuận; hứa hẹn, đáp lời.
Paṭu (*tính*) khéo léo, tài giỏi, thông minh
Paṭola (*trung*) trái bầu dài ngoằn.
Paṭṭha (*trung*) lông vũ
Paṭhati (*động*) đọc, tụng đọc.
Paṭhamakappika (*tính*) thời sơ kiếp, thời tiền sử.
Paṭhamayāma (*nam*) canh đầu của đêm
Paṭhamam (*trạng*) trước tiên, trước hết
Paṇīta (*tính*) xuất sắc, tuyệt hảo, tốt đẹp, = *atisundara*)
Paṇḍaka (*nam*) người bị thiếu, người hoạn; một gã lại cái.
Paṇḍdita (*nam*) người khôn ngoan, bậc hiền trí, nhà hiền triết.
Paṇḍitācariya (*nam*) giáo sư
Paṇḍu (*tính*) màu trắng ngà, vàng nhạt
Paṇḍuroga (*nam*) bệnh vàng da, bệnh huỳnh đản.
Paṇḍuvaṇṇa (*tính*) da vàng, sắc vàng tái.
Paṇṇa (*trung*) lá cây
Paṇṇarasa (3) 15, số mười lăm, như *pañcadasa*

Paṇṇarasī (<i>nữ</i>)	ngày 15 âm, ngày rằm
Paṇṇalekhanī (<i>nữ</i>)	bảng viết mẫu
Paṇṇasālā (<i>nữ</i>)	thất liêu, liêu phòng, chỗ ở của các tu sĩ.
Panhi (<i>nữ</i>)	gót chân
Patali (<i>động</i>)	roi xuống, rớt xuống, té ngã
Patākā (<i>nữ</i>)	cờ lệnh; biểu ngữ, băng rôn
Patitṭhāti (<i>động</i>)	an lập, thiết lập, thành lập, xây dựng, củng cố.
Patitṭhāpita (<i>qkpt</i>)	được thiết lập, được thành lập.
Patitṭhita (<i>qkpt</i>)	được đặt đề, ở vào vị trí.
Patirūpa (<i>tính</i>)	phù hợp, thích hợp
Patirūpaka (<i>nam</i>)	người giả danh, kẻ giả mạo, kẻ lừa đảo.
Patta (<i>nam</i>)	binh bát, vật đựng thức ăn khát thực của vị tu sĩ; (<i>trung</i>) chiếc lá; lông vũ
Patti (<i>nữ</i>)	sự đạt đến; (<i>nam</i>) bộ binh
Pattha (<i>nam</i>)	đơn vị đo lường bằng 1 cân ta hay 600 gr (1 pattha bằng 4 pasata)
Pattharati (<i>động</i>)	căng ra, trải ra; truyền bá, mở rộng.
Patthita (<i>qkpt</i>)	mong mỏi, ước ao
Pathika (<i>nam</i>)	khách du lịch, lữ hành.
Padika (<i>nam</i>)	người đi bộ, khách bộ hành
Padīpa (<i>nam</i>)	cái đèn
Padīpatthambha (<i>nam</i>)	cột đèn, trụ đèn
Padīpāgara (<i>nam</i>)	đài thấp sáng, ngọn hải đăng
Paduma (<i>trung</i>)	cây sen, bông hoa sen
Padesa (<i>nam</i>)	tỉnh lỵ, vùng dân cư
Panattu (<i>nam</i>)	chất, cháu cố, cháu gọi ông bà cố
Panasa (<i>trung</i>)	mít vườn
Panudati (<i>động</i>)	xô ra, đẩy ra
Panti (<i>nữ</i>)	hàng chữ, dòng chữ
Papatikā (<i>nữ</i>)	vỏ cây khô bên ngoài
Papāta (<i>nam</i>)	vách đứng của núi, vực thẳm

- Pappoti** (*động*) đến nơi, đạt đến
Papphāsa (*trung*) phôi
Pabujjhati (*động*) thức dậy, tỉnh thức, giác ngộ
Pabuddha (*qkpt*) thức giấc, tỉnh thức; giác ngộ
Pabodheti (*động*) cảnh tỉnh, làm cho tỉnh thức; làm cho giác ngộ.
Pabba (*trung*) mắt cây, đốt (ngón tay); khớp xương
Pabbajita (*nam*) người xuất gia, người tu
Pabbajjā (*nữ*) sự xuất gia, lễ tu
Pabbata (*nam*) núi (= *addi, giri*)
Pabbavātābādha (*nam*) bệnh đau khớp
Pabhassara (*tính*) chói sáng, rực rỡ
Pabhā (*nữ*) sự bóng loáng, sự xán lạn
Pabhāta (*nam*) buổi sáng
Pabhādhika (*tính*) sáng chói hơn, chói lọi
Pabhāva (*nam*) sự ảnh hưởng, năng lực, khả năng, cường độ
Pabhāsati (*động*) chiếu sáng
Pabhuti (*bbt*) kể từ, bắt đầu từ
Pabhū (*nam*) chúa tể, người trị vì
Pamadavana (*trung*) vườn thượng uyển
Pamāna (*trung*) sự đo lường; số lượng
Pamukha (*tính*) trước mặt; (*trung*) sự chủ tọa, sự đứng đầu
Pamuṭṭha (*qkpt*) đã quên
Pamussati (*động*) quên, lãng quên, đăng trí, lú lẫn.
Payojana (*trung*) cách dùng, cách sử dụng; sự thực hiện
Payojanāvaha (*tính*) hữu ích, hữu dụng
Payyaka (*nam*) ông cố, ông sơ
Payyikā (*nữ*) bà cố, bà sơ
Para (phiên âm chỉ đdt) cái khác, người khác; (*tính*) khác

Paramparāgata (*tính*) thuộc truyền thống, thuộc tính kế thừa.

Parammukhā (*trạng*) theo sự vắng mặt, khiếm diện

Parasamudda (*nam*) hải ngoại, ở nước ngoài

Parasuve (*trạng*) sau ngày mai; ngày một

Parahīyo (*trạng*) trước hôm qua; ngày hôm kia

Parāga (*nam*) phần hoa

Parājaya (*nam*) sự bại trận, sự thua trận

Parājita (*qkpt*) bị bại trận, bị thua

Parājeti (*động*) đánh bại, làm cho thua, chinh phục

Parikhā (*nữ*) công, nương rãnh, hào lũy

Paricāraka (*nam*) hầu bàn nam, người nam phục vụ, nam tiếp viên.

Paricārikā (*nữ*) hầu bàn nữ, người nữ phục vụ, nữ tiếp viên.

Pariccatta (*qkpt*) dứt bỏ, từ bỏ; bị bỏ rơi

Pariccāga (*nam*) sự xả bỏ, thí xả; vật cho, quà tặng

Pariṇata (*qkpt*) chín muồi; tiêu hóa

Paritta (*tính*) nhỏ nhất, tiểu tiết, ít oi

Paridahati (*động*) mặc, vận, choàng y phục

Paridevati (*động*) than khóc, ai oán, bi lụy

Paripātetī (*động*) giết, hạ gục.

Paripālita (*qkpt*) che chở, bảo vệ, canh giữ

Paripāliyamāna (*htpt*) đang được bảo vệ, đang được quản lý.

Paribbayadāna (*trung*) sự trả tiền

Paribbhamāṇa (*trung*) sự luận phiên, sự xoay vòng, chu kỳ.

Paribhāsati (*động*) dọa nạt; trách mắng

Paribhāsana (*trung*) sự hăm dọa, sự dọa nạt, sự trách mắng

Pariyesaka (*nam*) người tìm kiếm

Pariyesati (*động*) tìm kiếm, tầm cầu, truy tầm

Pariyesita (*qkpt*) đã tìm kiếm; đã tầm cầu

- Pariyonaddha** (*qkpt*) bị bao trùm, bị bao phủ
Parivatteti (*động*) lăn quay, chạy vòng quanh, chuyển đổi, phiên dịch.
Parivāreti (*động*) quây quần, vây quanh.
Pariveṇa (*trung*) am thất, chỗ ở riêng của tu sĩ
Parivesaka (*nam*) như chữ *paricāraka*
Parivesikā (*nữ*) như chữ *paricārikā*
Parisuddha (*tính*) trong sạch, tinh khiết, thanh tịnh
Parissāvāṇa (*trung*) đồ lọc nước, bình lọc nước
Parihāyati (*động*) thoái hóa, thối đọa, suy thoái, hao mòn.
Paropakāra (*nam*) sự giúp đỡ, sự cứu tế
Paḷaṇḍu (*nam*) củ hành
Palāyati (*động*) chạy trốn, lẩn trốn, tránh đi
Pallaṅka (*nam*) ghế trường kỷ
Pallala (*trung*) ao nước, hồ nước nhỏ
Pallava (*nam*) lá non
Pavattati (*động*) diễn tiến, tồn tại, hiện hữu
Pavatti (*nữ*) Sự diễn biến; tin tức
Pavattipatta (*trung*) tờ báo, nhật trình
Pavattipattālaya (*nam*) cơ quan báo chí
Pavara (*tính*) cao quý, cao thượng, = *uttama*
Pavāla (*trung*) san hô
Paviṭṭha (*qkpt*) đã đi vào
Pavisati (*động*) đi vào, bước vào
Paveṇī (*nữ*) nòi giống, dòng dõi
Pavedhati (*động*) run rẩy, run sợ
Pavesa (*nam*) lối vào, ngõ vào
Paveseti (*động*) cho vào, kê vào, mời vào
Pasata (*nam*) 1 đơn vị cân lường bằng 150 gr, 1 vốc tay.
Pasatṭha (*qkpt*) được ca tụng, được khen ngợi
Pasaṃsati (*động*) khen ngợi, ca tụng, tán thán
Pasākā (*nữ*) (*nữ*) cành non, chồi cây

Pasādalābha (<i>nam</i>)	nhận sự ưu đãi
Pasādhita (<i>qkpt</i>)	được tô điểm, được trang hoàng
Pasāreti (<i>động</i>)	mở ra, trải qua, phơi bày; mở cửa hàng.
Pasibbaka (<i>nam</i>)	cái ví, cái giỏ, cái túi xách
Pasu (<i>nam</i>)	thú vật
Pasughātaka (<i>nam</i>)	đồ tể; thợ săn; người giết thú vật
Passa (<i>trung</i>)	xương sườn
Passati (<i>động</i>)	thấy, gặp, xem, nhìn
Passāva (<i>nam</i>)	nước tiểu, nước đái
Passāvamagga (<i>nam</i>)	niệu đạo, ống dẫn nước tiểu
Pahata (<i>qkpt</i>)	bị đánh đập
Paharati (<i>động</i>)	đánh đập
Pahāya (<i>bbqkpt</i>)	sau khi từ bỏ
Pahita (<i>qkpt</i>)	đã gửi
Pahūta (<i>tính</i>)	đồi dào, phong phú, nhiều
Pahaṇaka (<i>tính</i>)	đu, đầy đủ
Pākaṭa (<i>tính</i>)	nổi tiếng, nổi danh
Pākaṭikattu (<i>nam</i>)	nhà xuất bản
Pākatika (<i>tính</i>)	tính tự nhiên, thiên nhiên; nguyên thủy
Pākāra (<i>nam</i>)	tường thành
Pācīna (<i>tính</i>)	thuộc hướng đông
Pājaka (<i>nam</i>)	người lái xe, tài xế
Pājitu (<i>nam</i>)	như chữ <i>pājaka</i>
Pājetu (<i>nam</i>)	như chữ <i>pājaka</i>
Pāṭala (<i>tính</i>)	màu hồng
Pāṭalī (<i>nữ</i>)	cây hoa thị, cây có hoa như kèn loa
Pāṭibhoga (<i>nam</i>)	người bảo lãnh; tiền thuế chân, vật thế chấp.
Pāṭhasālā (<i>nữ</i>)	trường học
Pāni (<i>nam</i>)	bàn tay
Pātarāsa (<i>nam</i>)	bữa ăn sáng, bữa điểm tâm
Pātubhavati (<i>động</i>)	hiển lộ, hiện ra, biểu lộ

Pātetī (<i>động</i>)	đánh rơi, làm ngã, đánh ngã
Pāto (<i>bbt</i>)	buổi sáng
Pātova (<i>bbt</i>)	= sáng sớm, sáng tinh sương, = <i>paccūsa</i>
Pāda (<i>nam</i>)	bàn chân; một phần số 1, một phần tư
Pādaṅguṭṭha (<i>trung</i>)	ngón chân cái
Pādaṅguli (<i>nữ</i>)	ngón chân
Pādātala (<i>trung</i>)	lòng bàn chân
Pādu (<i>nữ</i>)	loại dép đi trong nhà
Pādukā (<i>nữ</i>)	giày
Pāna, pānaka (<i>trung</i>)	nước uống, thức uống
Pānamandira (<i>trung</i>)	tử quán, quán rượu
Pānāgāra (<i>trung</i>)	quán nước, quán giải khát
Pāpakārī (<i>nam</i>)	người làm ác, kẻ ác
Pāpiṭṭha (<i>tính</i>)	sai trái, tội lỗi
Pāpuraṇa (<i>trung</i>)	sự đắp điểm, sự trùm kín; chặn mền
Pāmokkha (<i>nam</i>)	người trưởng đoàn, người đứng đầu
Pāra (<i>trung</i>)	bờ bên kia, bờ xa
Pāragū (<i>nam</i>)	người đã đi đến bờ, người đã đạt mục đích, người đã thành tài.
Pārada (<i>nam</i>)	thủy ngân, chất kim loại lỏng
Pārāvata (<i>nam</i>)	chim bồ câu rừng
Pārihāriya (<i>tính</i>)	có thể dời đổi, có thể chuyển biến
Pāruta (<i>qkpt</i>)	được che đậy
Pālita (<i>qkpt</i>)	được bảo vệ, được che chở
Pāleti (<i>động</i>)	bảo vệ, che chở, hộ trì
Pāletu (<i>nam</i>)	người bảo hộ, người hộ trì, người cai trị.
Pāvārika (<i>nam</i>)	người buôn bán thảm
Pāsāṇa (<i>nam</i>)	tảng đá, khối đá
Pāsāda (<i>nam</i>)	lâu đài
Pāsādātala (<i>trung</i>)	tầng trên, tầng lầu
Piṅga, piṅgala (<i>tính</i>)	màu nâu
Piṭaka (<i>trung</i>)	cái rổ, thúng, giỏ

Piṭṭha (<i>trung</i>)	bột mẻ cốc; trang sách
Piṭṭhacālikā (<i>nữ</i>)	cái giần, cái sàng
Piṭṭhi (<i>nữ</i>)	cái lưng, phần sau cái bụng
Piṭṭhikaṇṭaka (<i>nam</i>)	xương sống
Piṇḍa (<i>nam</i>)	một cục, một miếng
Piṇḍapāta (<i>nam</i>)	sự gom góp miếng ăn, thức ăn khát thực; thực phẩm
Pitāmaha (<i>nam</i>)	như chữ <i>ayyaka</i>
Pitu (<i>pitā, nam</i>)	cha
Pitucchā (<i>nữ</i>)	cô, chị em gái của cha
Pitucchāputta (<i>nam</i>)	con của người cô, anh em cô cậu
Pitta (<i>trung</i>)	túi mật
Pittabbhama (<i>nam</i>)	bệnh thừa mật, bệnh rối loạn mật
Pidahati (<i>động</i>)	đóng lại, khép lại, đập nắp
Pidhāna (<i>trung</i>)	cái nắp đập, cái vung.
Pināsa (<i>nam</i>)	chứng viêm mũi, chảy nước mũi
Pipilikā (<i>nữ</i>)	con kiến, = <i>kipillikā</i>
Pippala (<i>trung</i>)	cái kéo cắt
Pippalī (<i>nữ</i>)	hạt tiêu
Piyamitta (<i>nam</i>)	bạn thân
Pire (<i>hô</i>)	cách nói không tôn trọng, hời này, bớ này
Pilandhati (<i>động</i>)	trang điểm, trang sức
Pilotika (<i>trung</i>)	tắm giẻ rách, vải lau
Pivati (<i>động</i>)	uống
Pivita, pīta (<i>qkpt</i>)	đã uống
Pihaka (<i>trung</i>)	lá lách, tụng tạng
Pīṭha (<i>trung</i>)	cái ghè
Pīṭhasappī (<i>nam</i>)	người què
Pīta (<i>tính</i>)	màu vàng; (<i>qkpt</i>) đã uống
Pītakumbhaṇḍa (<i>nam</i>)	bí rợ, trái bí ruột vàng
Pītajara (<i>nam</i>)	bệnh sốt rét
Pītaratta (<i>tính</i>)	màu vàng cam

Pīti (<i>nữ</i>)	hỷ, sự vui vẻ
Pīleti (<i>động</i>)	áp bức, đàn áp, hoành hành
Pukkusa (<i>nam</i>)	phu quét rác, phu quét đường
Puccha (<i>trung</i>)	đuôi thú
Pucchati (<i>động</i>)	hỏi, thăm vấn, chất vấn
Puñña (<i>trung</i>)	phước, công đức; sự làm thiện
Puññatitthagamaka (<i>nam</i>)	khách hành hương
Puññanivāsa (<i>nam</i>)	phước xá; chỗ trọ miễn phí
Puññavantu (<i>tính</i>)	có phước, (<i>danh</i>) người hữu phước.
Puṇḍarīka (<i>trung</i>)	bạch liên, sen trắng
Puṇṇa (<i>tính</i>)	đầy đủ
Puṇṇamāsī (<i>nữ</i>)	ngày trăng tròn, ngày rằm
Puṇṇamī (<i>nữ</i>)	như chữ <i>puṇṇamāsī</i>
Putta (<i>nam</i>)	con trai (con đẻ)
Puttikā (<i>nữ</i>)	bản sao, phiên bản, bản chép lại
Puttikāraṇa (<i>trung</i>)	sự sao chép, sự phỏng theo
Puna (<i>liên</i>)	nữa, lại nữa
Punadivasa (<i>nam</i>)	ngày kế, ngày tới
Punappunam (<i>trạng</i>)	lặp đi lặp lại, tiếp tục nữa, hoài hoài, mãi mãi.
Puppha (<i>trung</i>)	bông hoa, = <i>kusuma</i>
Pupphārāma (<i>nam</i>)	vườn hoa
Pubba (phiếm chỉ đdt)	cái trước, người trước
Pubbaḥa (<i>nam</i>)	trước giờ trưa, buổi sáng
Pubbe (<i>trạng</i>)	trước khi, trước đây, thuở xưa
Pura (<i>trung</i>)	thành thị
Purato (<i>trạng</i>)	phía trước, đằng trước
Purattā (<i>trạng</i>)	về hướng đông
Purā (<i>trạng</i>)	trước, trước, trước đây (= <i>pubbe</i>)
Purāṇa (<i>tính</i>)	cổ, của, xưa
Purimayāma (<i>nam</i>)	canh đầu của đêm
Purisa (<i>nam</i>)	người nam, người đàn ông

Purohita (<i>nam</i>)	quan tế tự của vua, vị chủ tế trong nghi lễ tôn giáo; vị giáo sĩ trong đền thờ
Pūga (<i>nam</i>)	cây cau
Pūjāsana (<i>trung</i>)	án thờ, bàn thờ, ghé nghi lễ thờ cúng
Pūjeti (<i>động</i>)	tôn vinh, kính lễ, cúng dường
Pūtika (<i>tính</i>)	hôi thối, thối rửa, hư nát
Pūtilatā (<i>nữ</i>)	rượu vang
Pūpa (<i>nam</i>)	bánh ngọt
Pūpakāra (<i>nam</i>)	thợ bánh, người làm bánh
Pūpiya (<i>nam</i>)	người bán bánh kẹo
Pūya (<i>nam</i>)	mủ máu, chất dịch màu vàng; = <i>pubba</i>
Pūراتi (<i>động</i>)	đầy, tràn đầy (nội động từ)
Pūreti (<i>động</i>)	làm đầy, đổ đầy (ngoại động từ)
Pūrita (<i>qkpt</i>)	đã đầy; được làm đầy
Pūva (<i>nam</i>)	như chữ <i>pūpa</i>
Pekkhanta (<i>htpt</i>)	đang ngắm nhìn
Pekhuṇa (<i>trung</i>)	lông vũ, lông của chim, = <i>pattha</i> .
Pesakāra (<i>nam</i>)	như chữ <i>tantavāya</i>
Pesakārasālā (<i>nữ</i>)	xưởng dệt, nhà máy dệt
Peseti (<i>động</i>)	gửi, gửi đi, phái đi
Pessa (<i>nam</i>)	sứ giả, tùy phái viên
Pessika (<i>nam</i>)	như chữ <i>pessa</i>
Pessiya (<i>nam</i>)	như chữ <i>pessa</i>
Pokkhara (<i>nam</i>)	cái thùng đàn, thân bụng của cây đàn.
Pokkharanī (<i>nữ</i>)	ao nước, vũng nước
Poṭṭala (<i>trung</i>)	trái bầu
Poṭṭhapāda (<i>nam</i>)	tháng chín dl, <i>September</i>
Pota (<i>nam</i>)	thuyền con theo tàu lớn
Potaka (<i>nam</i>)	bò con, con bê
Potthaka (<i>nam</i>)	quyển sách
Potthakasibbaka (<i>nam</i>)	thợ đóng sách
Potthakālaya (<i>nam</i>)	thư viện, phòng đọc sách

Potheni (<i>động</i>)	đánh đập, đấm, nện
Porāṇa (<i>tính</i>)	xưa, cổ, cũ kỹ
Posana (<i>trung</i>)	sự nuôi dưỡng, sự chăm sóc
Posita (<i>qkpt</i>)	được nuôi dưỡng
Poseti (<i>động</i>)	nuôi dưỡng, bảo dưỡng.
Plavati (<i>động</i>)	nổi lên, trôi nổi (nội động từ)
Plāveti (<i>động</i>)	thả nổi, thả trôi, làm cho nổi phình (ngoại động từ)

PH ...

Phaggaṇa (<i>nam</i>)	tháng ba dl, <i>March</i>
Pharasu (<i>nam</i>)	cái búa đẽo, cái rìu
Phala (<i>trung</i>)	trái cây
Phalaka (<i>nam</i>)	tấm ván, bộ phận, cái bảng
Phalavantu (<i>tính</i>)	trĩu quả, có nhiều trái
Phalārāma (<i>nam</i>)	vườn trái cây
Phāṇita (<i>trung</i>)	mật đường
Phāla (<i>nam</i>)	lưỡi cày
Phālana (<i>trung</i>)	sự chẻ, sự tách ra, sự bỏ ra
Phālita (<i>qkpt</i>)	bị xé rách; bị chia ra, bị rạn nứt
Phāsukā (<i>nữ</i>)	xương sườn; rui mè
Phusati (<i>động</i>)	đụng chạm; cảm xúc; chứng đắc
Phussa (<i>nam</i>)	tháng Giêng dl. <i>January</i>
Phussaratha (<i>nam</i>)	xe ngựa
Phussarāga (<i>nam</i>)	hoàng ngọc, loại đá ngọc có màu vàng
Pheggu (<i>nữ</i>)	đác cây, lớp gỗ bao quanh lõi cây.
Pheṇa (<i>trung</i>)	bọt nước

B...

- Baka** (*nam*) chim sếu, chim hồng hạc
Battimsati (*nữ*) ba mươi hai, số 32
Badara (*trung*) trái táo ta
Badarī (*động*) một giống táo
Bandhati (*động*) cột, trói buộc, cầm tù, giam giữ
Bandhana (*trung*) sự trói buộc; sự cầm tù
Bandhanagata (*3*) bị ở tù; người tù, tù nhân.
Bandhanāgāra (*trung*) nhà tù, trại giam
Bandhanāgārika (*nam*) người ở tù, tù nhân (= *bandhanagata*)
Bariha (*trung*) đuôi chim công
Balakkāra (*nam*) sự hung bạo, vũ lực, sự bức hiếp, sự cưỡng bức.
Balakkārena (*trạng*) bằng vũ lực
Balatta (*nam*) người lính, chiến sĩ
Balavantu (*tính*) có sức lực, hùng mạnh, mạnh mẽ.
Bali (*nam*) thuế má, sưu thuế
Balikāra (*nam*) người trả thuế, người đóng thuế.
Balisa (*trung*) lưỡi câu
Bahi (*trạng*) bên ngoài, phía ngoài
Bahidvāra (*trung*) cửa ngoài, cổng vào
Bahu, bahuka (*tính*) nhiều
Bahukkhattum (*trạng*) nhiều lần
Bahunettaphala (*trung*) trái khóm, trái thơm, loại trái có nhiều mắt.
Bahumata (*tính*) được nhiều người ái mộ, được đông đảo yêu thích.
Bahumuttaroga (*nam*) bệnh đái tháo, bệnh tiểu đường.

Bāla (<i>tính</i>)	khờ khạo, ngu dốt; (<i>nam</i>) người đàn độn, người non dạ; người ngu.
Bāhu (<i>nam</i>)	cánh tay
Bindu (<i>trung</i>)	= <i>theva</i> , giọt nước
Bimbohana (<i>trung</i>)	gối, đệm, tấm lót
Bilaṅga (<i>nam</i>)	giấm, giấm chua
Bilāḷa (<i>nam</i>)	con mèo
Bujjhati (<i>động</i>)	hiểu biết, giác ngộ; nhận thức, thức tỉnh
Buddha (<i>nam</i>)	đấng giác ngộ, Đức phật; (<i>qkpt</i>) đã hiểu biết, đã giác ngộ.
Buddhapūjā (<i>nữ</i>)	sự cúng dường Đức Phật; sự kính lễ Đức Phật.
Buddhavāra (<i>nam</i>)	ngày thứ tư, <i>Wednesday</i>
Buddhasāvaka (<i>nam</i>)	vị đệ tử Phật.
Buddhasāsana (<i>trung</i>)	Phật giáo, giáo lý của Đức Phật
Buddhimantu (<i>tính</i>)	khôn ngoan, thông thái
Bubbula (<i>trung</i>)	bong bóng nước
Bodhetu (<i>nam</i>)	người thức tỉnh, người giác ngộ
Byaggha, vyaggha (<i>nam</i>)	con hổ, con cọp
Brāhmaṇa (<i>nam</i>)	người giai cấp Bà-la-môn

BH ...

Bhagandarā (<i>nữ</i>)	lỗ rò rỉ, ống dẫn lưu, ống thông
Bhaginī (<i>nữ</i>)	chị, em gái
Bhajati (<i>động</i>)	kết hợp, hợp tác, cộng sự, giao thiệp với
Bhajjita (<i>động</i>)	rán, chiên, nướng
Bhañjati (<i>trung</i>)	bê, vỡ; đập bê, làm vỡ
Bhaṭṭagāra (<i>trung</i>)	sở hay trạm canh sát
Bhaṭṭha (<i>qkpt</i>)	bị bê, bị gãy; nung, nướng; té xuống, rớt xuống.
Bhaṇe (<i>hô</i>)	này, hỡi, ê (tiếng xưng gọi không tôn trọng)

- Bhaṇṭākī** (*nữ*) trái cà chua
- Bhaṇḍāgāra** (*trung*) kho hàng, nhà chứa hàng hóa
- Bhaṇḍāgārika** (*trung*) như chữ *kosarakkhaka*
- Bhaṇḍikā** (*nữ*) chùm, bó
- Bhataka** (*nam*) người làm thuê
- Bhatta** (*trung*) cơm = *odana*
- Bhattimā** (*nam*, chủ cách của *bhattimantu*) người sùng đạo, người mộ đạo
- Bhattu** (*nam*, *bhattar*) người chồng
- Bhaddaka** (*tính*) hảo, tốt, hiền thiện
- Bhaddapīṭha** (*trung*) ghé mây, loại ghé làm bằng dây mây
- Bhante, bhadante** (*hồ*) bạch ngài, thưa ngài (gọi tôn trọng)
- Bhamakāra** (*nam*) thợ tiện, thợ làm đồ tiện kim loại.
- Bhamara** (*nam*) ong đục gỗ, ong bầu
- Bhamukā** (*nữ*) lông mày
- Bhariyā** (*nữ*) người vợ
- Bhavati** (*động*) là; có; trở thành
- Bhavana** (*trung*) sự trở thành; lâu dài
- Bhastā** (*nữ*) túi da, ví da; ống bẻ thợ rèn
- Bhasma** (*trung*) tro tàn
- Bhāga** (*trung*) phần chia; số phận
- Bhāgineyya** (*nam*) cháu trai, con trai của chị em gái
- Bhāgineyyā** (*nữ*) cháu gái; con gái của chị em gái
- Bhāgī** (*nam*) người có phần chia
- Bhāgyahīna** (*tính*) xui xẻo, thiếu may mắn, vận xấu.
- Bhājana** (*trung*) bình, chậu, lọ, thùng, đồ đựng.
- Bhājeti** (*động*) chia phần, phân chia, phân phát
- Bhātu** (*nam*, *bhātar*) anh, em trai
- Bhātudhītu** (*nữ*, *dhītar*) cháu gái, con gái của anh hoặc em trai.
- Bhātuputa** (*nam*) cháu trai, con trai của anh hoặc em trai
- Bhānu** (*nam*) mặt trời; ánh sáng

Bhāyati (<i>động</i>)	lo sợ, sợ hãi, hốt hoảng, kinh hoàng
Bhāra (<i>nam</i>)	sức nặng, gánh nặng, trọng trách
Bhārahīrī (<i>nam</i>)	người mang trọng trách; phu khuân vác
Bhāriya (<i>tính</i>)	nặng cân; nặng nề; nghiêm trọng.
Bhāsati (<i>động</i>)	nói, phát ngôn, tường thuật, chiếu sáng
Bhāsānuvādaka (<i>nam</i>)	thông dịch viên, người thông ngôn
Bhāsāparivattaka (<i>nam</i>)	người chuyên dịch ngôn ngữ, dịch giả
Bhāsārīti (<i>nữ</i>)	cụm từ, thành ngữ
Bhāsura (<i>tính</i>)	xán lạn, tươi sáng
Bhikkhā (<i>nữ</i>)	thức ăn, thực phẩm
Bhikkhu (<i>nam</i>)	vị tu sĩ phật giáo, đọc âm là tỳ khưu hay tỳ kheo.
Bhikkhunī (<i>nữ</i>)	vị nữ tu sĩ phật giáo, đọc âm là tỳ khưu ni hay tỳ kheo ni.
Bhijjati (<i>động</i>)	bị gãy, bị bể
Bhijjana (<i>trung</i>)	sự bể gãy
Bhitti (<i>nữ</i>)	bức tường, vách tường
Bhindati (<i>động</i>)	bể, vỡ; làm bể; đánh vỡ
Bhindana (<i>trung</i>)	sự bể vỡ, sự rạn nứt
Bhiyyo, bhīyo (<i>trạng</i>)	càng nhiều, nhiều hơn nữa
Bhisakka (<i>nam</i>)	thầy thuốc, y bác sĩ
Bhīta (<i>qkpt</i>)	sợ, sợ hãi, hốt hoảng
Bhīyo (<i>trạng</i>)	= <i>bhiyyo</i>
Bhīruka (<i>tính</i>)	e then, nhút nhát
Bhuñjati (<i>động</i>)	ăn, thưởng thức
Bhutta (<i>qkpt</i>)	đã ăn
Bhuvana (<i>trung</i>)	thế giới
Bhūtagāma (<i>nam</i>)	thực vật, thảo mộc
Bhūpati (<i>nam</i>)	ông vua, người chủ lãnh thổ
Bhūpāla (<i>nam</i>)	ông vua, người cai trị lãnh thổ
Bhūmi (<i>nữ</i>)	mặt đất, lãnh thổ, lãnh địa

Bhūmikā (<i>nữ</i>)	sàn nhà, tầng nhà
Bhūmimāṇaka (<i>nam</i>)	người khảo sát đất đai, nhân viên địa chính
Bhūmisāmī (<i>nam</i>)	địa chủ, người chủ đất
Bheda (<i>nam</i>)	sự chia rẽ, sự ly gián
Bheri (<i>nữ</i>)	cái trống
Bheridaṇḍa (<i>nam</i>)	dùi trống
Bherivādana (<i>trung</i>)	tiếng trống
Bhesajja (<i>trung</i>)	thuốc, y dược, dược phẩm
Bhesajjāgāra (<i>trung</i>)	nhà thuốc, tiệm thuốc
Bho (<i>hồ</i>)	thừa ngài, thừa tôn giả (tiếng gọi tôn trọng nhưng kiêu cách)
Bhoga (<i>nam</i>)	khoang rắn, thân của con rắn
Bhojana (<i>trung</i>)	thức ăn
Bhojanaphalaka (<i>nam</i>)	cái bàn, bàn ăn
Bhojanasālā (<i>nữ</i>)	phòng ăn
Bhojanāgāra (<i>trung</i>)	khách sạn; nhà hàng
Bhojanīya (<i>trung</i>)	thức ăn mềm
Bhottu (<i>nam</i>)	người ăn, người thưởng thức

M ...

Makara (<i>nam</i>)	cá nhám, cá mập
Makasa (<i>nam</i>)	con muỗi
Makasāvaraṇa (<i>trung</i>)	cái mừng, mừng ngủ ngăn muỗi
Makuṭa (<i>trung</i>)	cái mũ, vương miện, vòng nguyệt quế
Makula (<i>trung</i>)	chồi, nụ, lộc
Makkhikā (<i>nữ</i>)	con ruồi
Makkheti (<i>động</i>)	trét, thoa, phết, xoa
Magga (<i>nam</i>)	con đường
Maggadasaka (<i>nam</i>)	hướng dẫn viên, người chỉ đường

Mañku (bb từ)	nhút nhát, thẹn thùng
Mañkuṇa (nam)	con rệp
Mañgalassa (nam)	ngựa dành cho vua cưới, ngựa mã; ngựa dùng trong lễ hội
Mañgalaḥṭṭhī (nam)	voi dành cho vua cưới, ngựa tượng; voi dùng trong lễ hội
Maccu (nam)	sự chết
Maccha (nam)	con cá
Maccharī (nam)	người keo kiệt, người bủn xỉn
Macchika (nam)	người bán cá
Majjavikkayī (nam)	người bán rượu
Majjita (qkpt)	đánh bóng; quét dọn; vuốt ve
Majjha (nam)	phần giữa; chỗ eo, chỗ thắt lưng
Majjhamha (nam)	giữa ngày, buổi trưa đứng bóng
Majjhima (tính)	chính giữa, trung bình; quân bình
Majjhimaṅguli (nữ)	ngón tay giữa, ngón giữa
Majjhimayāma (nam)	canh giữa của đêm
Majjhimā (nữ)	như chữ <i>majjhimaṅguli</i>
Mañca (nam)	cái giường ngủ
Mañcattharaṇa (trung)	tâm ra trải giường, khăn trải giường
Mañjarī (nữ)	búi, chùm, bó, buồng, quài
Mañjūsā (nữ)	cái hộp
Maññati (động)	đoán, tưởng tượng, nghĩ tưởng
Maññe (bvt)	hình như là; tưởng là, nghĩ là
Maṭṭha (tính)	trơn láng, mượt mà
Maṇi (nam)	ngọc ước, ngọc mani
Maṇibandha (nam)	cổ tay, cườm tay
Maṇḍalissara (nam)	tỉnh trưởng, người quyền hành một tỉnh.
Maṇḍita (qkpt)	được trang hoàng
Maṇḍūka (nam)	con ếch
Maṇḍeti (động)	chung dọn, trang trí, trang hoàng

- Matapāya** (*tính*) hầu như chết rồi
Matabhariya (*nam*) người góa vợ, người đàn ông vợ chết
Mattaññutā (*nữ*) sự tiết độ, sự điều hòa
Mattaññū (*tính*) điều độ, chừng mực
Mattā (*nữ*) số lượng, sự giới hạn
Mattikā (*nữ*) đất sét, đất
Mattikābhajana (*trung*) đồ đựng bằng đất
Matthaka (*nam*) đỉnh cao; cái đầu
Matthaluṅga (*trung*) óc, não bộ
Maddita (*qkpt*) bị giẫm đạp, bị nghiền nát
Madhu (*trung*) mật ong
Madhuka (*nam*) cây mật quả
Madhukara (*nam*) = *ali*, con ong
Madhuketakī (*nữ*) = *bahunettaphala*, trái khóm, trái thom
Madhutimbaru (*trung*) trái măng cụt, (*nam*) cây măng cụt.
Madhumeha (*nam*) bệnh đái đường
Madhura (*tính*) ngọt, ngọt ngào
Madhulatṭhikā (*nữ*) cam thảo
Madhusittha (*trung*) sáp ong
Manam (*trạng*) gần như, hầu như, hầu hết, = *kevalakappam*.
Manussa (*nam*) con người, loài người, nhân loại
Manussaghāta (*nam*) kẻ sát nhân, kẻ giết người
Maroratha (*nam*) sự ao ước, nguyện vọng
Mantisabhā (*nữ*) hiệp hội của những quan chức lãnh đạo, hội đồng bộ trưởng.
Mantī (*nam*) viên quan của triều đình (xưa), viên chức chính phủ, bộ trưởng.
Manteti (*động*) hỏi ý, thăm dò
Manda (*tính*) chậm chạp, đần độn; kém cỏi
Mandanīla (*tính*) màu thanh thiên, xanh da trời
Mandabuddhika (*tính*) đại dột, ngu xuẩn

- Mandasara** (*nam*) cung bậc thấp, thanh giọng thấp
Mamāyati (*động*) quyền luyến, say mê; quan tâm.
Mayūra (*nam*) chim công
Marakata (*trung*) ngọc bích
Marati (*động*) chết
Marāṇa (*trung*) = *maccu*, sự chết
Maranta (*htpt*) đang chết
Marica (*trung*) trái ớt
Malina (*tính*) bản thiu, dở bản, không sạch; mờ tối, lu mờ.
Masāragalla (*trung*) ngọc thạch
Masūrikā (*nữ*) bệnh đậu mùa
Massu (*trung*) râu cằm
Mahanta (*tính*) to, lớn, vĩ đại
Mahallaka (*tính*) già cả, lớn tuổi, (*nam*) ông lão, ông già, cụ ông.
Mahallikā (*nữ*) bà lão, bà già, cụ bà
Mahā (hình thức giản lược của tính từ *mahanta* trong hợp từ) to, lớn, vĩ đại.
Mahā-aggimālī (*nam*) sủng thần công, sủng đại bác
Mahākūṭa (*nam*) cái búa tạ, búa đầu vồ
Mahāchūrikā (*nữ*) lưỡi lê, dao găm
Mahāthera (*nam*) vị đại trưởng lão, vị tu sĩ thâm niên.
Mahādīpa (*nam*) lục địa, đại châu
Mahānubhāvatā (*nữ*) uy lực lớn, đại uy lực
Mahāpitu (*nam*) bác, anh của cha
Mahābhāgadheya (*tính*) rất may mắn, có đại vận
Mahāmacca (*nam*) tể tướng, thừa tướng (xưa), thủ tướng
Mahāmatta (*nam*) quan đại thần (xưa)
Mahāmegha (*nam*) = *caṇḍavāta*, bão tố, cơn gió lốc
Mahāyodha (*nam*) vị anh hùng
Mahālekhaka (*nam*) bộ trưởng bộ chính trị; tổng thư ký

- Mahālekhakāmacca** (*nam*) như chữ *mahālekhaka*
Mahālekhakāgāra (*nam*) bộ hành chính; bộ chính trị
Mahālekhakālaya (*nam*) như chữ *mahālekhakāgāra*
Mahāvihāra (*nam*) đại tịnh xá, tu viện lớn
Mahāsakkāra (*nam*) sự tôn vinh lớn, đại vinh hạnh
Mahāsammilana (*trung*) tập đoàn lớn; một giáo đoàn
Mahāsaya (*nam*) người lịch lãm, người đáng kính nể, đại hiệp..
Mahiccha (*tính*) tham lam, nhiều tham vọng, tham vọng lớn.
Mahisa (*nam*) con trâu
Mahī (*nữ*) quả đất
Mahesi (*nam*) bậc đại sĩ, bậc đại trí
Mahesī (*nữ*) hoàng hậu, nữ hoàng
Mahogha (*nam*) cơn đại hồng thủy, trận lụt to
Mamsa (*trung*) thịt
Mamsapesī (*nữ*) bắp thịt, cục thịt
Mamsarasa (*nam*) chất thịt
Mamsika (*nam*) người bán thịt
Mā (*bbt*) đùng, chớ có
Māgavika (*nam*) thợ săn, người săn bắt thú
Māgasira (*nam*) tháng chạp dl, *December* (tháng 11 âm)
Māgha (*nam*) tháng hai dl, *February* (tháng giêng âm)
Māṇa (*trung*) sự đo lường
Mātāmahī (*nữ*) như chữ *ayyikā*
Mātikā (*nữ*) sông cái; đằm đề, hàng chữ tiêu đề của tờ báo.
Mātu (*nữ mātar*) như chữ *ammā*
Mātucchā (*nữ*) dì, em gái của mẹ
Mātucchāputta (*nam*) anh em họ ngoại, con dì
Mātula (*nam*) cậu, anh em trai của mẹ
Mātulaputta (*nam*) anh em họ ngoại, con cậu

Mātulānī (<i>nữ</i>)	mợ, vợ của cậu
Mātuluṅga (<i>nam</i>)	cây thanh yên; quả chanh
Mānikā (<i>nữ</i>)	đơn vị đo lường bằng 4 dona, tương đương 38, 4 kg.
Mānita (<i>tính</i>)	được tôn kính, được kính trọng
Māneti (<i>động</i>)	tôn kính, tôn trọng, kính ngưỡng
Māpeti (<i>động</i>)	kiến tạo, xây dựng
Māyākāra (<i>nam</i>)	người làm trò xiếc, diễn viên xiếc; người làm trò ảo thuật, ảo thuật gia.
Mārīta (<i>qkpt</i>)	bị giết
Mārīsa (<i>hồ</i>)	thưa ngài! thưa quý ông! (tiếng gọi kính trọng).
Māreti (<i>động</i>)	giết chết, hại chết
Mālā (<i>nữ</i>)	vòng hoa
Mālākāra (<i>nam</i>)	người làm vòng hoa, thợ hoa
Mālīka (<i>nam</i>)	người đeo vòng hoa
Mālī (<i>nam</i>)	= <i>mālīka</i>
Māsa (<i>nam</i>)	hạt đậu; tháng (30 ngày)
Mīga (<i>nam</i>)	con nai; con thú đực
Mīgamamsa (<i>trung</i>)	thịt nai
Mīgī (<i>nữ</i>)	con nai cái; con thú cái
Micchā (<i>bbt</i>)	sai, lầm lạc, tà vạy
Miñja, miñjā (<i>nữ</i>)	nhân, hạt, tim; tủy, cốt tủy
Miṇāti (<i>động</i>)	đo lường, cân lường, đồng đếm
Mita (<i>qkpt</i>)	được đo lường
Mitta (<i>nam</i>)	bằng hữu, người bạn
Mittasenā (<i>nữ</i>)	quân liên minh; quân đội đồng minh
Mīna (<i>nam</i>)	con cá
Mukula (<i>trung</i>)	chồi cây, nụ, lộc
Mukha (<i>trung</i>)	miệng; mặt
Mukhatuṇḍa (<i>trung</i>)	mỏ (chim); vòi (ong)
Mukhapuñchana (<i>trung</i>)	khăn lau mặt

Mukhādhāna (*trung*) dây cương, dây dầm khóa miệng ngựa để điều khiển.

Mukhāvarana (*trung*) khẩu trang, mạng che mặt

Mukhavatti (*nữ*) vành miệng, mép ngoài, gờ cầu

Mugga (*nam*) đậu xanh

Muggara (*nam*) dùi cui, cây côn, gậy đánh gôn

Muccati (*động*) ngắt xiu, hôn mê, bất tỉnh

Mucchā (*nữ*) sự ngắt xiu, sự bất tỉnh

Mucchita (*qkpt*) bị ngắt xiu, bị hôn mê

Muṭṭha (*qkpt*) đã bỏ quên, đã quên lãng

Muṭṭhi (*nam*) nắm tay, bàn tay nắm lại

Mutta (*trung*) nước tiểu

Muttamagga (*nam*) như chữ *passāvamagga*

Muttavatthi (*nữ*) bàng quang, bọng đái

Muttā (*nữ*) ngọc trai

Muttāvali (*nữ*) vòng ngọc

Mutti (*nữ*) sự giải thoát, sự giải phóng

Mudiṅga (*nam*) cái trống nhỏ

Mudu (*tính*) mềm, mềm mại; nhu nhuyễn

Muddaṅkana (*trung*) sự in ấn

Muddaṅkanālaya (*nam*) xưởng in, nhà in

Muddā (*nữ*) con dẫu, triện, mọc

Muddāpaka (*nam*) thợ in; chủ nhà in

Muddāpana (*trung*) việc in ấn, việc ấn loát

Muddāpeti (*động*) in chữ, ấn loát

Muddāmasi (*nam*) mực in

Muddāyanta (*trung*) máy in

Muddāsaka (*nam*) thợ in

Muddikā (*nữ*) trái nho; dây nho; chiếc nhãn mặt, nhãn ấn.

Muddikāsava (*nam*) rượu nho

Muddita (*qkpt*) đã in

Muddeti (<i>động</i>)	như muddāpeti
Muddhā (<i>nam</i>)	đỉnh đầu, cái đầu
Mudhā (<i>bbt</i>)	miễn, khỏi phải
Muni (<i>nam</i>)	vị tu sĩ, nhà hiền trí
Muraja (<i>nam</i>)	như mudinga
Musācaranā (<i>nữ</i>)	sự giả vờ, sự phỉnh gạt
Musāvāda (<i>nam</i>)	sự nói dối
Muhutta (<i>nam</i>)	một phút, thời gian, ¹ /60 của giờ, chốc lát.
Muhuttika (<i>nam</i>)	nhà chiêm tinh
Muḷāla (<i>trung</i>)	củ sen
Mūga (<i>tính</i>)	cân; (<i>trung</i>) sự cân
Mūla (<i>trung</i>)	gốc, rễ, cội rễ
Mūlaka (<i>nam</i>)	củ cải
Mūsā (<i>nữ</i>)	nồi luyện kim, nồi nấu kim loại
Mūsika (<i>nam</i>)	con chuột
Mūsikā (<i>nữ</i>)	con chuột cái
Mūḷha (<i>nam</i>)	người lậm lạc, người ngu mê
Mekhalā (<i>nữ</i>)	dây nịch của nữ
Megha (<i>nam</i>)	đám mây; mưa
Meṇḍa (<i>nam</i>)	con cừu đực, con trư đực
Meṇḍapāla (<i>nam</i>)	người chăn cừu
Mettā (<i>nữ</i>)	từ tâm, lòng nhân từ, thiện cảm, hảo cảm
Meda (<i>nam</i>)	mỡ động vật
Medhā (<i>nữ</i>)	sự khôn ngoan, sự sáng suốt, trí thức
Medhāvinī (<i>nữ</i>)	người nữ trí thức, người đàn bà khôn ngoan.
Medhāvī (<i>nam</i>)	người nam trí thức, người đàn ông khôn ngoan.
Meraya (<i>trung</i>)	rượu ngâm, chất say được ủ lên men
Meha (<i>nam</i>)	bệnh tiết niệu, bệnh về đường tiểu
Moca (<i>nam</i>)	cây chuối, = <i>kadalitaru</i>

Mora (<i>nam</i>)	mayūra, chim công
Mosaka (<i>nam</i>)	kẻ cướp giựt, tên ăn cướp

Y ...

Ya (<i>liên hệ đại từ</i>)	nào, cái gì, bất cứ gì; người nào, ai
Yakana (<i>trung</i>)	lá gan
Yakkha (<i>nam</i>)	dạ xoa, quỷ dữ
Yakkhadhūpa (<i>nam</i>)	nhựa cây
Yagge (<i>hồ</i>)	tâu, bằm, dạ thừa
Yaṭṭhi (<i>nữ</i>)	cây gậy
Yaṭṭhimadhukā (<i>nữ</i>)	cây cam thảo
Yato (<i>bbt</i>)	do đâu, từ đâu, bởi vì
Yathariva (<i>bbt</i>)	cũng như, đúng như
Yattha (<i>trạng</i>)	bất cứ ở đâu, bất kỳ nơi nào
Yattha katthaci (<i>trạng</i>)	bất cứ ở đâu, bất kỳ nơi nào
Yatra (<i>trạng</i>)	như chữ <i>yattha</i>
Yathā (<i>trạng</i>)	như thế nào, theo như, cũng như
Yathā kathañci (<i>trạng</i>)	bất luận thế nào
Yathā ... tathā (<i>trạng</i>)	cũng như
Yadi (<i>giới</i>)	nếu bằng như
Yatasippī (<i>nam</i>)	kỹ sư cơ khí, thợ máy
Yantika (<i>nam</i>)	như chữ <i>yantasippī</i>
Yava (<i>nam</i>)	lúa mạch
Yasagga (<i>trung</i>)	tiếng tăm lừng lẫy, nổi tiếng
Yasmā (<i>bbt</i>)	do đâu mà, tại sao mà
Yāgu (<i>động</i>)	cháo
Yācati (<i>động</i>)	xin, cầu xin, yêu sách
Yācaka (<i>nam</i>)	người ăn xin, kẻ ăn mày
Yācita (<i>qkpt</i>)	đã xin; được cầu xin
Yāti (<i>động</i>)	đi

- Yāma** (*nam*) canh đêm; ^{1/3} của đêm
Yāva ... tāva (*bbt*) cho đến khi
Yāvata ... tāvatā (*bbt*) cho đến bao xa
Yuga (*trung*) cái ách; một đôi, một cặp; đơn vị chỉ thời gian.
Yugandhara (*nam*) vùng nhiệt đới
Yujjhati (*động*) đánh trận, chiến đấu
Yujjana (*trung*) cuộc chiến đấu
Yujjhita (*qkpt*) đã chiến đấu
Yutti (*nữ*) sự công bằng, công lý
Yuddha (*trung*) chiến tranh, trận chiến; cuộc thi đấu.
Yuddhakkiccālaya (*nam*) bộ tham mưu, bộ tư lệnh
Yuddhaghosa (*nam*) tiếng xung trận
Yuddhanāvā (*nữ*) tàu chiến
Yuddhabhaṭṭa (*nam*) như chữ *balatṭha*
Yuddhabhūmi (*nữ*) bãi chiến trường
Yuddhabheri (*nữ*) trống trận, cái trống để đánh thúc quân tấn công (xua).
Yuddharatha (*nam*) chiến xa, xe dùng đánh trận
Yuddhasenā (*nữ*) quân đội, lính chiến
Yuddhopakarāṇa (*trung*) đạn dược
Yavati (*nữ*) thiếu nữ, cô gái
Yuvarāja (*nam*) đông cung thái tử
Yūtha (*nam*) đàn (chim), bầy (thú)
Yebhuyyena (*trạng*) hầu hết, phần lớn
Yogī (*nam*) hành giả, người hành đạo theo một tôn giáo.
Yojana (*trung*) đơn vị đo chiều dài khoảng 11,2 km
Yojeti (*động*) kết hợp, hợp tác; đóng yên cương, thắng cổ xe.
Yodha (*nam*) như chữ *balatṭha*
Yodhanivāsa (*nam*) trại lính, doanh trại
Yonakaloka (*nam*) xứ Hy Lạp

Yoni (*nữ*) bộ sinh dục nữ, âm hộ; chủng loại.

R ...

- Rakkhaka** (*nam*) người giữ gìn, người bảo vệ; lính canh
Rakkhati (*động*) gìn giữ, hộ trì, bảo vệ
Raṅga (*nam*) cuộc khiêu vũ, sự nhảy múa
Raṅgamaṇḍala (*trung*) sàn nhảy, vũ trường; rạp hát
Raṅgājīva (*nam*) thợ sơn
Raṅgājīvī (*nam*) như chữ *raṅgājīva*
Racayati (*động*) sáng tác, soạn thảo, sắp đặt
Racchā (*nữ*) đường phố
Rajaka (*nam*) thợ giặt, thợ nhuộm
Rajakī (*nam*) thợ nhuộm
Rajata (*trung*) bạc (kim loại)
Rajja (*trung*) vương quốc, triều đình
Rajjasiri (*nữ*) vương quyền
Rajjābhiseka (*nam*) lễ đăng quang, lễ quán đảnh, lễ lên ngôi vua.
Rajju (*nữ*) dây thừng, dây thòng lọng
Rajjugāhaka (*nam*) người đo đạc; nhân viên trắc lượng.
Rañjaka (*nam*) như chữ *rajaka*
Ratṭha (*nam*) đất nước, quốc gia, xứ sở
Ratana (*trạng*) báu vật, châu báu; đơn vị đo chiều dài ngày xưa khoảng 45,7 cm
Ratta (*tính*) màu đỏ
Rattacanda (*trung*) gỗ đàn hương, gỗ trầm đỏ
Ratti (*nữ*) đêm, ban đêm
Rattibhāga (*nam*) ban đêm
Ratha (*nam*) xe ngựa, xe thồ
Rathatthara (*nam*) thăm trải xe

- Rathapañjara** (*nam*) thân xe, thùng xe
Ratharasmi (*nữ*) dây cương; đai xe, dây cột thùng xe vào hàm thiếc ngựa.
Rathasālā (*nữ*) nhà xe, garage
Rathācariya (*nam*) người điều khiển xe, người đánh xe, xa phu.
Ramati (*động*) vui thích, vui vẻ; thỏa mãn
Ravaññū (*nam*) người hiểu biết tiếng kêu (như tiếng chim, tiếng con thú ...)
Ravati (*động*) kêu lên, la hét
Ravivāra (*nam*) ngày chủ nhật trong tuần
Rasa (*nam*) vị chất, đối tượng của vị giác; nước hoa
Rasañjana (*trung*) thuốc nhỏ mắt
Rasavati (*nữ*) nhà bếp
Rasāyana (*trung*) hợp chất hóa học
Rasāyamika (*nam*) nhà hóa học; người bào chế
Rasātala (*trung*) vùng đồng bằng, miền đất thấp
Rasmi (*nữ*) dây thừng; tia sáng
Rassa (*tính*) ngắn, ngắn ngủi
Rahita (*tính*) ít hơn, kém hơn
Raho (*bbt*) một cách bí mật
Ramsi (*nữ*) tia sáng; hào quang
Rāja (*nam*) đức vua, hoàng đế
Rājakkudhabhaṇḍa (*trung*) huy hiệu hoàng gia
Rājakīya (3) thuộc hoàng gia
Rājakosa (*trung*) quốc khố; kho tàng của vua
Rājaṭṭhāna (*trung*) vương quyền, vương vị
Rājadūta (*nam*) sứ giả của vua, sứ thần
Rājadhanāgāra (*trung*) kho báu của vua
Rājadhāni (*nữ*) kinh đô, thủ đô, = *agganagara*
Rājadhītu (*nữ*) công chúa, con gái của vua
Rājantepura (*trung*) nội cung của vua

- Rājaputta** (*nam*) hoàng tử, con trai của vua
Rājabhāṭa (*nam*) người làm việc cho vua, quan binh
Rājabhāṭagāra (*trung*) trạm cảnh sát, trạm lính canh của vua, doanh cấm vệ quân.
Rājamandira (*trung*) hoàng cung, cung vua
Rājamuddā (*nữ*) ân của vua, triện của vua
Rājaratha (*nam*) long xa, xe của vua
Rājarukkha (*nam*) cây quế (vỏ cây dùng làm hương liệu)
Rājādhikaraṇa (*trung*) sở mật vụ, cơ quan mật thám
Rājāṇā (*nữ*) lệnh vua, vương lệnh
Rājānuyutta (*nam*) viên lãnh sự, người tâm phúc của vua.
Rājāyattakaraṇa (*trung*) sự tịch biên (tài sản) do vua, sự sung công (tài sản).
Rājini (*nữ*) hoàng hậu; nữ hoàng
Rājiniṭtipuṇa (*nam*) chính khách, nhà chính trị
Rājuyyāna (*trung*) thượng uyển, vườn cây trong cung vua.
Rāsi (*nữ*) một đồng
Rāsicakka (*trung*) hoàng đạo, quỹ đạo di chuyển của mặt trời và các vì sao.
Rirī (*nữ*) đồng thau (kim loại), = *ārakūta*
Rukkha (*nam*) cây xanh, = *taru*
Ruci (*nữ*) sự ưa thích, sự ước muốn, lời cầu chúc
Ruccati (*động*) ưa thích; thỏa thuận, đồng ý
Ruṭṭha (*qkpt*) nổi giận, điên tiết, phát cáu
Rujati (*động*) cảm thấy đau, đau nhức, đau đớn
Rujā (*nữ*) sự đau đớn, sự khó chịu
Rudhira (*trung*) như chữ *lohita*
Ruhati (*động*) mọc lên, lớn lên, trưởng thành
Rūpa (*trung*) hình thể, hình ảnh, sắc
Rūpasobhā (*nữ*) sắc đẹp
Rūpiya (*trung*) bạc; đồng *rupi* (tiền tệ Ấn Độ)
Re (*hô*) ê! nè! này!

Rekkhā (<i>nữ</i>)	= <i>panti</i> , hàng chữ, dòng chữ
Roga (<i>nam</i>)	bệnh tật, chứng bệnh
Rogī (<i>nam</i>)	= <i>gilāna</i> , bệnh nhân, người bệnh
Rocetvā (<i>bbqkpt</i>)	đã khiến chấp nhận, đã thuyết phục.
Rodati (<i>động</i>)	khóc, khóc la
Rodheti (<i>động</i>)	phong tỏa, vây hãm, giam cầm

L ...

Lakāra (<i>nam</i>)	cánh buồm
Lakāranāvā (<i>nữ</i>)	thuyền buồm, tàu buồm; du thuyền
Lakkha (<i>trung</i>)	đơn vị số đếm 1 trăm ngàn (100.000); bia để bán, mục tiêu
Lakkheti (<i>động</i>)	làm dấu, chấm điểm
Laṅkā (<i>nữ</i>)	xứ Tích Lan
Laṅgheti (<i>động</i>)	nhảy qua, vượt khỏi
Laṭṭhi (<i>nữ</i>)	cây con, chồi non (= <i>gaccha</i>)
Latā (<i>nữ</i>)	dây leo
Laddha (<i>qkpt</i>)	nhận được, có được
Laddhabba (<i>knpt</i>)	đáng được nhận
Laddhā (<i>bbqkpt</i>)	đã được, đã nhận được, đã đắc
Labuja (<i>trung</i>)	cây mít, cây sa-kê
Labhati (<i>động</i>)	được, nhận được; đắc được
Laya (<i>nam</i>)	sự hài hòa, sự cân đối
Layanuga (<i>tính</i>)	hài hòa, êm ả, du dương
Lalāṭa (<i>nam</i>)	vàng trán (= <i>nalāṭa</i>)
Lavaṅga (<i>trung</i>)	găng tay, bao tay
Lavaṇa (<i>trung</i>)	vị mặn, muối; (<i>tính</i>) mặn
Lasikā (<i>nữ</i>)	hoạt dịch, chất nhờn các khớp xương
Lasuṇa (<i>trung</i>)	củ tỏi
Lahukaṃ (<i>trạng</i>)	nhẹ nhàng

Lāja (<i>nam</i>)	hạt khô, mễ cốc phơi khô
Lāpa (<i>nam</i>)	một loại chim cú
Lāpu , lābu (<i>trung</i>)	trái bầu hồ lô
Lābha (<i>nam</i>)	lợi lộc
Lābhagga (<i>trung</i>)	sự tột đỉnh lợi lộc
Lābhī (<i>nam</i>)	người được lợi lộc; người chứng đắc
Lāyana (<i>trung</i>)	sự cắt, sự gặt hái
Likhati (<i>động</i>)	viết, khắc, chạm trổ
Likhaya (<i>trung</i>)	bản viết tay, bản thảo
Likhita (<i>động</i>)	đã viết
Liṅga (<i>trung</i>)	giới tính, giống; bộ sinh dục nam
Lipi (<i>trung</i>)	= <i>likhana</i>
Lipibhaṇḍa (<i>trung</i>)	đồ dùng ở văn phòng, văn phòng phẩm
Lipibhaṇḍavānija (<i>nam</i>)	người bán văn phòng phẩm
Lipibhaṇḍika (<i>nam</i>)	<i>lipibhaṇḍavānija</i>
Lipiyantasāraka (<i>nam</i>)	người đánh máy chữ
Ludda (<i>nam</i>)	thợ săn
Luddaka (<i>nam</i>)	= <i>ludda</i>
Luddha (<i>nam</i>)	người tham lam (<i>tính</i>) tham lam
Lekhaka (<i>nam</i>)	thư ký, người ghi chép; người biên tập
Lekhana (<i>trung</i>)	bức thư, lá thư
Lekhanakasaṭṭa (<i>nam</i>)	mực (viết, in)
Lekhanagatakarāṇa (<i>trung</i>)	sự tuyển chọn, sự kết nạp
Lekhanaphalaka (<i>nam</i>)	bản viết, bản học
Lekhanī (<i>nữ</i>)	cây viết, bút mực
Lekhanīdhara (<i>nam</i>)	cán viết, cán bút
Lekhanīmukha (<i>trung</i>)	ngòi viết, ngòi bút
Lekhā (<i>nữ</i>)	lần kẻ, hàng; sự viết
Leyya (<i>trung</i>)	thức ăn phải liếm
Loka (<i>nam</i>)	thế giới, hoàn cầu
Lokadhātu (<i>nữ</i>)	vũ trụ, thế giới
Loṇa (<i>trung</i>)	muối = <i>lavaṇa</i>

Loṇamaccha (<i>nam</i>)	cá muối
Loṇī (<i>nữ</i>)	phá nước mặn, vùng nước mặn
Loma (<i>trung</i>)	lông
Loha (<i>trung</i>)	kim loại, khoáng chất
Lohakhādaka (<i>nam</i>)	cái giũa, dụng cụ để làm mòn đồ kim hay gỗ
Lohasandhānaka (<i>nam</i>)	thợ hàn
Lohita (<i>trung</i>)	máu; (<i>tính</i>) màu đỏ
Lohitaṅka (<i>nam</i>)	ngọc rupi, ngọc có màu đỏ
Lohitapakkhandikā (<i>nữ</i>)	bệnh kiết lỵ máu, bệnh kiết máu.
Lohitārisa (<i>trung</i>)	bệnh trĩ

V ...

Vaka (<i>nam</i>)	chó sói
Vakka (<i>trung</i>)	quả thận, trái cật trong cơ thể
Vagguli (<i>nữ</i>)	loài dơi nhỏ ăn quả chín
Vañka (<i>tính</i>)	cong queo, quanh co; không thành thật, bất thường (= <i>kuṭila</i>)
Vacca (<i>trung</i>)	phần người và thú
Vaccakuṭi (<i>nữ</i>)	phòng vệ sinh, nhà tiêu
Vaccamagga (<i>nam</i>)	đại tràng, ruột già
Vaccha (<i>nam</i>)	con bê, bò con (= <i>potaka</i>); bắp chân
Vajira (<i>trung</i>)	kim cương
Vajjeti (<i>động</i>)	tránh xa, tránh né; bác bỏ
Vajjhappatta (<i>tính</i>)	bị kết án, bị buộc tội
Vañcaka (<i>nam</i>)	người lừa đảo, người gian lận; người mạo danh.
Vaṭikā (<i>nữ</i>)	= <i>gulikā</i> , viên thuốc
Vatṭa (<i>tính</i>)	tròn, vòng quanh, chu vi
Vatṭati (<i>động</i>)	luân chuyển, chạy quanh

Vaṭṭula (<i>tính</i>)	như chữ <i>vaṭṭa</i>
Vaṭṭeti (<i>động</i>)	xoay vòng, lăn trôi, vận chuyển
Vaḍḍhakī (<i>nam</i>)	thợ mộc
Vaḍḍhakīsālā (<i>nữ</i>)	trại mộc, xưởng mộc
Vaḍḍhati (<i>nội đt</i>)	lớn lên, tăng trưởng, tiến hóa
Vaḍḍhita (<i>qkpt</i>)	trưởng thành, lớn lên, tăng trưởng
Vaḍḍheti (<i>ngoại đt</i>)	nuôi lớn, gia tăng, làm cho thịnh vượng
Vaṇa (<i>trung</i>)	vết thương; sự đau đớn
Vaṇapaṭicchāḍaka (<i>nam</i>)	băng vải để băng bó vết thương
Vaṇita (<i>tính</i>)	bị thương tích, bị tổn thương
Vaṇṭa (<i>trung</i>)	cuồng (lá), cọng (cỏ)
Vaṇṇa (<i>nam</i>)	màu sắc; dung mạo; kiêu dáng; mẫu tự
Vaṇṇayojaka (<i>nam</i>)	thợ sắp chữ, thợ in
Vaṇṇayojanā (<i>nữ</i>)	sự sắp chữ (làm bảng kẽm)
Vaṇṇasodhaka (<i>nam</i>)	người hiệu đính (bản in)
Vaṇṇālepaka (<i>nam</i>)	như chữ <i>raṅgājīva</i>
Vata (<i>thán</i>)	ôi thôi! chao ôi! quả thật là!
Vati (<i>nữ</i>)	hàng rào
Vatta (<i>trung</i>)	bổn phận, phận sự; hạnh kiểm
Vattati (<i>động</i>)	xảy ra, hiện hữu, tồn tại
Vattamāna (<i>htpt</i>)	đang xảy ra, đang hiện hữu, thời hiện tại.
Vattamāne (<i>trạng</i>)	trong lúc, trong suốt thời gian
Vattu (<i>nam</i>)	người nói, diễn giả, phát ngôn viên
Vattha (<i>trung</i>)	vải, quần áo
Vatthi (<i>trung</i>)	bụng dạ
Vatthika (<i>nam</i>)	người buôn vải
Vatthu (<i>nam</i>)	nền nhà, vị trí; mẫu chuyện; sự kiện
Vadaññū (<i>nam</i>)	người đo lường, người khoan dung, người nhân đức.
Vadati (<i>động</i>)	nói, thuyết, phát ngôn
Vadana (<i>trung</i>)	như chữ <i>ānana</i>
Vadha (<i>nam</i>)	= <i>ghātana</i> , sự hành hình, việc xử tử

Vadhaka (<i>nam</i>)	đao phủ, người xử tử
Vadhū (<i>nữ</i>)	người đàn bà, phụ nữ; con dâu
Vana (<i>trung</i>)	khu rừng (= <i>arañña</i>)
Vanakukkuṭa (<i>nam</i>)	gà rừng; chim trĩ
Vanitā (<i>nữ</i>)	nữ nhân; người đàn bà
Vanappati (<i>nam</i>)	loại cây có trái mà không có hoa
Vandati (<i>động</i>)	đánh lễ, cúi lạy
Vandākā (<i>nữ</i>)	cây ký sinh, cây chùm gối, loại thực vật ăn bám thân cây khác.
Vapati (<i>động</i>)	gieo trồng
Vapu (<i>trung</i>)	thân thể, = <i>sarīra</i>
Vamati (<i>động</i>)	ói mưa, nôn mưa
Vamathu (<i>nam</i>)	sự ói mưa, sự nôn mưa
Vamana (<i>trung</i>)	như chữ <i>vamathu</i>
Vambhita (<i>tính</i>)	bị khinh thượng, bị miệt thị
Vammika (<i>nam</i>)	ồ kiên; gò mối
Vammita (<i>qkpt</i>)	được bọc thép (như tàu thủy, xe <i>tank</i>)
Vammī (<i>tính</i>)	có bọc thép
Vaya (<i>tính</i>)	tuổi thọ; hạn tuổi; sự hoại diệt
Vara (<i>nam</i>)	sự ban cho, lời chúc tụng; (<i>tính</i>) cao cả, cao thượng, quý báu.
Varaṇa (<i>nam</i>)	cây sắn
Varattā (<i>nữ</i>)	dây da, roi da
Varūtha (<i>nam</i>)	cắm xe, cái chắn bùn của bánh xe
Valaya (<i>trung</i>)	cái vòng đeo tay; xuyên
Valāhaka (<i>trung</i>)	mây mưa
Valira (<i>tính</i>)	lé mắt, lác mắt
Vallibha (<i>nam</i>)	dưa hấu
Vallūra (<i>trung</i>)	thịt khô, thịt hong khói
Vasati (<i>động</i>)	cư ngụ, sinh sống
Vasanaṭṭhāna (<i>trung</i>)	chỗ ở, chỗ cư ngụ
Vasanta (<i>nam</i>)	mùa xuân

Vasā (nữ)	mỡ, chất béo; huyết tương, bạch cầu
Vasu (nam)	sự giàu có; tài sản, của cải
Vasudhā (nữ)	quả đất, địa cầu
Vassa (trung)	mưa, = <i>megha</i>
Vassati (động)	mưa
Vassāna (nam)	mùa mưa
Vahati (động)	mang vác, đem đi
Vaḷavā (nữ)	con ngựa cái
Vaṃsa (nam)	tông môn, dòng dõi, giống nòi
Vā (liên)	hoặc, hay, hoặc là, hay là
Vāceti (động)	đọc
Vāṇija (nam)	thương gia, người đi buôn
Vāṇijanāvā (nữ)	tàu buôn, thương thuyền
Vāta (nam)	gió, cơn gió
Vātakumbhaphala (trung)	trái đu đủ, (nam) cây đu đủ
Vātakopa (nam)	sự thừa hơi (trong ruột), bệnh ứ hơi
Vātaṇḍa (trung)	bệnh phù ở bìu dái
Vātapāna (trung)	cửa sổ
Vātaratta (trung)	bệnh thấp khớp
Vātasūla (trung)	cơn đau bụng
Vātiṅgana (nam)	cà tím, cà nâu
Vādaka (nam)	nhạc sĩ, người chơi nhạc
Vādita (trung)	âm nhạc, = <i>maccagīta</i>
Vādeti (động)	chơi nhạc cụ (thổi kèn, đánh đàn v.v...)
Vānara (nam)	con khỉ = <i>kapi</i>
Vāpī (nữ)	hồ nước, bể nước, = <i>jalāsaya</i>
Vāmana (nam)	người lùn
Vāya (nam)	hơi gió, chất khí
Vāyati (động)	thổi (gió); tỏa (mùi); dệt (vải)
Vāyana (trung)	sự dệt vải
Vāyita (qkpt)	đã dệt
Vārita (qkpt)	đã ngăn cản; bị chướng ngại

Vāreti (<i>động</i>)	ngăn cấm, cản ngăn
Vāla (<i>nam</i>)	thú săn mồi, mảnh thú; lông đuôi
Vāladhi (<i>nam</i>)	đuôi con thú
Vālikā (<i>nữ</i>)	cát, hạt cát
Vālaṇḍūpaka (<i>nam</i>)	bàn chải, đồ dùng để chà cọ, làm sạch...
Vālavijanī (<i>nữ</i>)	đuôi bò Tây Tạng, đuôi trâu <i>Yak</i> ,
Vālukā (<i>nữ</i>)	như chữ <i>vālikā</i>
Vāsa (<i>nam</i>)	cuộc sống, sự sinh hoạt; chỗ ở, chỗ lưu trú.
Vāsakaṇḍa (<i>nam</i>)	nhà vệ sinh, toilet kiểu hộp giữa đường phố.
Vāsacūṇṇa (<i>trung</i>)	phấn xoa vệ sinh
Vāsana (<i>trung</i>)	dầu thơm; sự thoa dầu thơm
Vāsi (<i>nữ</i>)	cái rìu, búa rìu
Vāsidaṇḍa (<i>nam</i>)	cái rìu
Vāsiphala (<i>trung</i>)	lưỡi rìu, lưỡi búa
Vāha (<i>nam</i>)	đơn vị đo lường, bằng 2 <i>kumbha</i> , tương đương 3072 kg
Vāhakapasu (<i>nam</i>)	súc vật nuôi để chuyên chở
Vāhana (<i>trung</i>)	xe cộ
Vāhasā (<i>bbt</i>)	bởi vì, nhờ vào
Vikiṇṇa (<i>qkpt</i>)	đã rưới lên, đã rắc lên
Vikirati (<i>động</i>)	rải, rắc, rưới, tung rải, gieo rắc
Vikkināti (<i>động</i>)	bán, phát mãi
Vikkayika (<i>nam</i>)	người bán hàng
Vikketu (<i>nam</i>)	như chữ <i>vikkayika</i>
Vigamana (<i>trung</i>)	sự kiềm chế, sự đè nén
Vicchikā (<i>nữ</i>)	con bò cạp
Vijambhanā (<i>nữ</i>)	sự ngáp; sự đánh thức; sự khuấy động
Vijita (<i>trung</i>)	vương quốc, hoàng triều = <i>rajja</i>
Vijjā (<i>nữ</i>)	minh triết, kiến thức, sự hiểu biết; khoa học
Vijjāyatana (<i>trung</i>)	trung tâm văn hóa

- Vijjalaya** (*nam*) trường đại học; học viện; trường cao đẳng.
Vijjāvisārada (*nam*) nhà khoa học.
Vijju (*nữ*) ánh chớp, sấm chớp
Vijjucakkayuga (*trung*) xe mô tô, xe động cơ hai bánh, xe gắn máy.
Vijjuratha (*nam*) xe điện, xe chạy bằng điện
Vijjhati (*động*) bắn; xoi thủng, đục lỗ
Vijjhana (*trung*) sự bắn; sự soi thủng
Viññātu (*nam*) người hiểu biết, bậc trí thức
Viññāpetu (*nam*) người dạy; người thầy
Viṭapa (*nam*) cháng cây, chỗ chia nhánh trên thân cây.
Vitthata (*tính*) rộng, mở rộng, nói rộng
Vitthārayati (*động*) trải ra, mở rộng; giải thích.
Vitthāreti (*động*) = *vitthārayati*
Vidatthi (*nữ*) một gang tay; đơn vị đo chiều dài khoảng ginches hay 22, 5cm.
Vidārana (*trung*) sự chẻ ra, sự tách ra, = *phālana*.
Viddha (*qkpt*) đã bắn; đã vút qua; đã làm phiền
Viddhamsana (*trung*) sự tàn phá, sự hủy diệt
Vidhavā (*nữ*) quả phụ, người góa chồng
Vidhātu (*nam*) người sáng tạo, người sáng lập
Vidhāya (*bbqkpt*) đã chỉ huy, đã điều khiển
Vinaṭṭha (*qkpt*) bị mất, bị thất lạc
Vinataka (*nam*) vùng nam cực
Vinayana (*trung*) kỷ luật; sự huấn luyện
Vinassati (*động*) bị mất; bị tiêu hoại, bị tiêu diệt
Vinā (*giới từ*) không có, trừ khi, ngoại trừ
Vināti (*động*) dệt, đan
Vināseti (*động*) phá hủy, tiêu diệt, làm mất
Vinicchaya (*nam*) sự phán xét, sự quyết định
Vinicchayattḥāna (*trung*) chỗ xét xử, tòa án

- Vinicchayasālā** (*nữ*) chỗ xét xử, tòa án, = *vinicchayatthāna*.
- Vinicchayāmacca** (*nam*) phán quan, quan tòa vị thẩm phán tòa thượng thẩm.
- Vinicchayāsana** (*trung*) ghé dài, trường kỷ
- Vinicchita** (*qkpt*) đã quyết định, đã xét xử
- Vinicheti** (*động*) xử lý, xử án, xét xử, giải quyết.
- Vinivijjhati** (*động*) đâm thủng, khoan, đục lỗ
- Vinivijjhana** (*trung*) sự khoan lỗ, sự đục lỗ, sự đâm thủng.
- Vinītassa** (*nam*) ngựa thuần, ngựa được huấn luyện.
- Viparāmosa** (*nam*) vụ cướp đường
- Vipina** (*trung*) hoang dã, vùng hoang vu
- Vipulajala** (*tính*) có nước mênh mông, có đầy nước; (*trung*) vùng sông nước.
- Vibhajati** (*động*) chia phần, phân chia; phân tách
- Vibhajja** (*bbqkpt*) sau khi phân tích.
- Vimukha** (*tính*) quay mặt; trở mặt; hờ hững
- Viya** (giới từ) giống như, ví như
- Viritta** (*qkpt*) súc rửa ruột, xổ
- Viruddha** (*tính*) đối lập, đối nghịch, thù địch.
- Viruddhavāta** (*nam*) gió ngược
- Virūpa** (*tính*) xấu xí, không đẹp
- Virecana** (*nam*) thuốc xổ
- Vireceti** (*động*) tẩy sạch, thanh lọc; xổ (ruột)
- Virocati** (*động*) phản ánh; chiếu sáng, sáng tỏa.
- Vilapati** (*động*) than thở, than vãn, phàn nàn; nói lảm nhảm.
- Vilapanta** (*htpt*) đang than vãn, đang nói nhảm
- Vilāsamandira** (*trung*) cung điện nguy nga, tòa nhà tráng lệ.
- Vilepana** (*trung*) phân thom; sự dòi phân
- Vivaṭa** (*tính*) trông trái; mở ra, = *anācata*
- Vivadati** (*động*) gây gổ, cãi vã, tranh luận

- Vivarati** (*động*) mở ra; khai mở
- Vivāda** (*nam*) sự gây gổ, sự cãi vã, sự đấu tranh
- Vivāhasaṃsandaka** (*nam*) người làm mai, người mối lái.
- Vivicca** (*bbqkpt*) sau khi tách khỏi, viễn ly
- Visa** (*trung*) nọc độc, chất độc
- Visama** (*tính*) không bằng phẳng, ghồ ghề; không giống nhau, bất đồng.
- Visamucchā** (*nữ*) sự hôn mê do ngộ độc
- Visavātajara** (*nam*) sốt rét
- Visavega** (*nam*) cường độ của chất độc
- Visavejja** (*nam*) thầy thuốc trị rắn cắn
- Visahati** (*động*) có thể được, dám làm; mạo hiểm
- Visaharaṇa** (*trung*) sự giải độc
- Visādāpanna** (*tính*) bị nản lòng, thất vọng
- Visikhā** (*nữ*) đường phố, con đường trong thành phố, = *racchā*.
- Visittha** (*tính*) ưu tú, xuất sắc, tuyệt vời, = *atisundara*
- Visitthatara** (*tính*) đặc biệt hơn, tuyệt vời hơn
- Visujjhati** (*động*) trở nên trong sạch, trở nên thanh tịnh, tinh khiết.
- Visuṃ** (*trạng*) một cách riêng lẻ, cá biệt, riêng biệt.
- Visūcikā** (*nữ*) bệnh dịch tả
- Visodheti** (*động*) thanh lọc, gột rửa, làm cho sạch, làm cho thanh tịnh.
- Vissajjita** (*qkpt*) đã trả lời; đã trao trả; đã giải thích.
- Vissajjeti** (*động*) trả lời, giải thích; phung phí, tiêu xài; trải qua.
- Vissarati** (*động*) quên, không nhớ.
- Vissarita** (*qkpt*) đã quên lãng; bị quên.
- Vissarivā** (*bbqkpt*) sau khi quên lãng.
- Vissasati** (*động*) thành tín, tín nhiệm, tin cậy vào; thân thiện với.

- Vissāmasāla** (*nữ*) nhà nghỉ, quán trọ, dịch quán
Vissuta (*tính*) nổi tiếng, vang danh
Vihāra (*nam*) = *assama, ārāma*, tịnh xá, tịnh thất, chỗ ở của người tu
Vīṇā (*nữ*) đàn tỳ bà, một loại nhạc cụ.
Vīṇāpokkhara (*nam*) thân của cây đàn tỳ bà
Vīra (*tính*) dũng cảm, can đảm, gan dạ, (*nam*) vị anh hùng, = *mahāyodha*
Vīsati (*nữ*) số 20, hai mươi (số đếm)
Vīsatima (*tính*) thứ hai mươi (số thứ tự)
Vīsuttarasata (*tính*) số 120, một trăm hai mươi (số đếm).
Vīhi (*nam*) lúa, hạt thóc
Vuṭṭhi (*nữ*) mưa = *megha, vassa*
Vutta (*qkpt*) đã nói, được nói đến
Vuttha (*qkpt*) đã cư ngụ, đã ở
Vuddhi (*nữ*) sự tiến bộ
Vuyhati (*động*) nổi lên, nổi phình, trôi lênh bênh; mang, vác.
Vūpasama (*trung*) sự bình tịnh, sự làm yên, tịnh chỉ.
Vūḷha (*qkpt*) đã nổi lên, nổi lênh bênh; đã được mang đi.
Ve (*bbt*) chắc chắn, tất nhiên, dĩ nhiên
Vejja (*nam*) bác sĩ, thầy thuốc, y sĩ
Veṭheti (*động*) bao bọc, gói lại, quấn, phủ
Veṇika (*nam*) người đánh đàn tỳ bà
Veṇudhama (*nam*) người thổi sáo
Vetanika (*nam*) người làm thuê, người làm mướn.
Vedanā (*nữ*) cảm giác, cảm thọ
Vedagū (*tính*) có kiến thức uyên thâm; (*nam*) người đạt đến sự uyên bác.
Vedanā (*nữ*) cảm giác, cảm thọ
Vedikā (*nữ*) sân thượng, mặt bằng trên mái nhà.

Vedeti (<i>động</i>)	cảm giác, cảm thọ, hưởng thụ, thưởng thức; trải nghiệm, kinh nghiệm.
Vema (<i>nam</i>)	khung cửi, máy dệt; bóng mờ,
Verambhavāta (<i>nam</i>)	gió xoáy, gió lốc, cơn trốt
Velā (<i>nữ</i>)	thời giờ; bờ biển
Vesākha (<i>nam</i>)	tháng năm dl (tháng tư âm)
Veḷu, veḷu (<i>nam</i>)	cây tre; cây trúc
Veḷuriya (<i>trung</i>)	ngọc mắt mèo, ngọc pha lê
Voropeti (<i>động</i>)	lấy đi, cướp đoạt, tước đoạt
Voharati (<i>động</i>)	buôn bán, thương mãi, sử dụng; biểu lộ; gọi mời.
Vohāra (<i>nam</i>)	sự buôn bán, mậu dịch, thương mãi; cách dùng, cách sử dụng.
Vohārika (<i>nam</i>)	như chữ <i>vānija</i>
Vyañjana (<i>trung</i>)	món cà ri; thức ăn (để ăn với cơm); tiếng phụ âm.
Vyasana (<i>trung</i>)	sự bất hạnh, sự suy sụp, sự suy vong.
Vyādha (<i>nam</i>)	như chữ <i>ludda</i>
Vyādhi (<i>nam</i>)	sự bệnh, bệnh tật, = <i>roga</i>
Vyāma (<i>nam</i>)	sải tay; đơn vị đo chiều dài bằng 4 cubits, khoảng 1,80 ^m
Vyāvata (<i>tính</i>)	bận rộn; chộn rộn, rộn ràng
Vyomayāna (<i>trung</i>)	máy bay, phi cơ.

S ...

Saka (<i>tính</i>)	của mình, sở hữu
Sakaṭa (<i>nam</i>)	xe do con vật kéo (xe bò, xe ngựa ...)
Sakiṃ (<i>trạng</i>)	một lần
Sakīya (<i>tính</i>)	thuộc về mình, thuộc sở hữu
Sakopam (<i>trạng</i>)	một cách giận dữ
Sakkā (<i>bbt</i>)	có thể, có khả năng

- Sakkoti** (động) có thể được, có khả năng
Sakkonta (htpt) đang có khả năng, đang có thể
Sakkharā (nữ) sỏi đá, sạn sỏi
Sakkhi (trung) bằng chứng, chứng cứ
Sakkhika (nam) nhân chứng, người làm chứng
Sakkhipañjara (nam) khung nhân chứng, khu vực nhân chứng, chỗ ngồi của nhân chứng trong tòa án.
Sagga (nam) cõi trời, cõi chư thiên, = *devaloka*
Saṅkantaroga (nam) bệnh dịch, bệnh truyền
Saṅkalana (trung) sự thu thập, sự sưu tập
Saṅkha (nam) ốc xà cừ; cái tù và bằng vỏ ốc
Saṅkhakuṭṭha (trung) bệnh bạch biến, bệnh hủ biến dạng da.
Saṅkhata (qkpt) được sửa chữa, được chuẩn bị cho; được sinh ra do nguyên nhân, pháp hữu vi.
Saṅgaha (nam) sự nhiếp thu; sự điều trị; một luận giải.
Saṅgaṇhana (trung) như chữ *saṅkalana*
Saṅgha (nam) một đoàn thể, một cộng đồng, một hiệp hội, tăng già.
Saṅghatthera (nam) vị trưởng lão trong tăng chúng
Saṅgharāja (nam) vị đứng đầu trong tăng chúng, vua sãi, tăng thống.
Saṅghāta (nam) gạch ốp tường, gạch dán tường
Sace (giới) = *yadi, ce*. Nếu, nếu như
Saccavāditā (nữ) tính cách người thật thà, tính người chân thật.
Sajiva (nam) ủy viên hội kín, viên chức, sở mật thám.
Sajjita (qkpt) đã được sửa soạn, đã được chuẩn bị.
Sajju (bbt) lập tức, ngay tức thì; đồng thời
Sajjeti (động) sắm sửa, sửa soạn, chuẩn bị
Sajjhāyati (động) kể lại, tường thuật, đọc thuộc lòng.

- Saṭṭhima** (tính, số thứ tự) thứ sáu mươi
Sañṭhāna (trung) hình thức, hình dạng, kiểu mẫu
Sañḍāsa (nam) cái kèm (kim), cái kẹp
Sata (trung, số đếm) chữ số 100
Satakoṭi (nữ, số đếm) chữ số 1 tỷ, ngàn triệu
Satakhattum (trạng) trăm lần
Satatam (trạng) luôn luôn, thường thường
Satapadī (nam) con rít, sinh vật có trăm chân (nhiều chân)
Satama (tính) thứ một trăm
Satalakkha (trung) chữ số 10 triệu = *koṭi*
Satavacchara (trung) một thế kỷ, trăm năm
Satasahassa (trung) chữ số một trăm ngàn
Satāvarī (nữ) măng tây, mứt măng
Sati (nữ) trí nhớ, sự ghi nhớ, sự ức niệm
Satta (tính, số đếm) chữ số 7
Sattati (tính, số đếm) chữ số 70
Sattatima (tính, số thứ tự) thứ bảy mươi
Sattama (tính, số thứ tự) thứ bảy
Sattamī (nữ) ngày thứ bảy; cách thứ bảy
Sattāha (nam) bảy ngày, một tuần lễ
Sattāhavārena (trạng) một lần trong tuần
Satti (nữ) một loại binh khí có cán dài và ở đầu cán có gắn lưỡi bén nhọn, cây giáo, cây thương, lao.
Sattu (nam) bột khô; một loại bánh bột
Sattusenā (nữ) quân thù, quân địch.
Sattha (trung) môn khoa học; con dao (= *chūrikā*); (nam) đoàn lễ hành.
Satthanāyaka (nam) người dẫn đoàn lễ hành, trưởng đoàn.
Satthavāha (nam) như chữ *satthanāyaka*
Satthi (nữ) như chữ *ūru*
Sadā (trạng) luôn luôn, hằng có, thường có

- Sadātanāya** (*trạng*) mãi mãi.
Saddala (*nam*) vùng đất có nhiều cỏ
Saddahati (*động*) tin tưởng tín ngưỡng
Saddahitabba (*knpt*) đáng tin cậy, đáng tín ngưỡng
Saddha (*tính*) có niềm tin; (*nam*) người tín ngưỡng, người sùng đạo, tín đồ.
Saddhā (*nữ*) niềm tin, sự tín ngưỡng
Saddhiṃ (*giới*) với, cùng với
Sanikaṃ (*trạng*) một cách chậm chạp
Sanivāra (*nam*) ngày thứ bảy trong tuần
Santīreti (*động*) chứng minh, nhận dạng; nhận biết, quan sát.
Santuṭṭha (*tính*) vừa lòng với, vui thích với; mãn nguyện.
Santhara (*nam*) tấm trải nằm, tấm nệm
Santhāgāra (*nam*) tòa thị chính; phòng hội nghị
Sandati (*động*) chảy tràn, lưu dẫn
Sandesahara (*nam*) người mang thông điệp, sứ giả
Sandesāgāra (*trung*) bưu điện, sở thư tín
Sandhātu (*nam*) người hòa giải, người giảng hòa; thợ lắp ráp.
Sandhāreti (*động*) chịu đựng, chống đỡ
Sandhi (*nữ*) chỗ nối, mối nối; sự liên hợp, sự liên kết
Sannaddha (*qkpt*) được bọc thép
Sannaddharatha (*nam*) xe bọc thép, xe thiết giáp
Sannāha (*nam*) = *kavaca*, áo giáp
Sannipatati (*động*) tập hợp, nhóm họp, tụ hội
Sannipāta (*nam*) cuộc nhóm họp, sự tập họp
Sannipātajara (*nam*) bệnh sốt đường ruột, bệnh sốt thương hàn.
Sapati (*động*) thề, nguyện rửa.
Sapatta (*nam*) kẻ thù, kẻ địch
Sapadi (*bbt*) lập tức, ngay liền

- Sappa** (*nam*) = *ahi*, con rắn
- Sappagabbha** (*tính*) kiêu căng, kiêu hãnh, tự đắc; táo bạo, táo tợn.
- Sappadāthā** (*nữ*) = *āsī*, răng nọc của rắn
- Sappāya** (*tính*) có lợi ích; thuận lợi
- Sappāyabhojana** (*trung*) vật thực bổ ích, vật thực thích hợp.
- Sabba** (đại từ phiếm chỉ) tất cả, hết thảy, mọi
- Sabbaññū** (*nam*) người hiểu biết, bậc toàn tri, bậc toàn giác.
- Sabbattha** (*trạng*) mọi nơi, khắp nơi
- Sabbadā** (*trạng*) = *sadā*, luôn luôn
- Sabbassarāṇa** (*trung*) sự tịch thu toàn bộ tài sản.
- Sabhā** (*nữ*) ủy ban; cuộc hội nghị, buổi họp
- Sabhāpati** (*nam*) vị chủ tọa hội nghị; chủ tịch một đoàn thể.
- Sama** (*tính*) ngang bằng, đồng đẳng
- Samagga** (*tính*) hòa hợp, đoàn kết
- Samaṇa** (*nam*) vị sa môn, bậc tịnh giả, vị tu sĩ.
- Samaṇī** (*nữ*) nữ sa môn, nữ tịnh giả, nữ tu sĩ
- Samantato** (*trạng*) theo chung quanh, ở chung quanh
- Samantā** (*trạng*) chung quanh
- Samaya** (*nam*) thời gian, dịp, lúc; tôn giáo
- Samam** (*trạng*) một cách bình đẳng, một cách công bằng.
- Samāṇa** (*tính*) giống nhau, tương tự
- Samāhita** (*tính*) điềm tính, bình tâm, định tâm
- Samiddhākārena** (*trạng*) một cách thành công, thành tựu, thắng lợi.
- Samīkarana** (*trung*) sự so sánh; đẳng cấp
- Samīpa** (*tính*) = *āsanna*, gần kề, kế cận
- Samudda** (*nam*) biển cả
- Samuddagamana** (*trung*) hải trình; cuộc viễn dương
- Samullasita** (*qkpt*) được huy hoàng, được rực rỡ

- Sampaṭicchanta** (*htpt*) tiếp nhận; chấp nhận
Sampati (*trạng*) bây giờ
Sampatta (*qkpt*) đã đạt đến
Sampanna (*tính*) thành tựu; trù phú, dồi dào
Sampasādeti (*động*) làm phấn khởi, làm cho vui lòng, khích lệ.
Sampuṇṇa (*tính*) đầy đủ, đầy tràn, viên mãn
Sambandha (*tính*) liên hệ, liên kết, (*nam*) sự liên hệ.
Samma (*hô*) bạn ơi (cách nói thân mật)
Sammajjati (*động*) quét sạch trau chuốt, đánh bóng.
Sammajjanī (*nữ*) sự quét dọn; cây chổi
Sammata (*qkpt*) đồng thuận, tán thành, chấp nhận.
Sammadeva (*trạng*) đúng, chính xác, một cách chân chính.
Sammā (*trạng*) một cách chính đáng, chân chánh
Sammukhā (*bbt*) với sự hiện diện
Sammodamāna (*htpt*) đang vui mừng, đang hoan hỷ
Sayañjāti (*tính*) tự sinh, tự phát
Sayati (*động*) ngủ, nằm xuống
Sayana (*trung*) cái giường; chỗ nằm ngủ
Sayanighara (*trung*) phòng ngủ
Sayaṃ (*trạng*) chính mình, tự mình
Sayaṃvattaka (*nam*) xe hơi, xe mô tô
Sayambhū (*nam*) đáng tự tôn, thượng đế
Sayita (*qkpt*) đã ngủ
Sara (*nam*) cái hồ nước (=talāka); mũi tên (=kaṇḍa); nốt nhạc.
Sarakalāpa (*nam*) bao đựng tên, túi đựng tên
Sarati (*động*) nhớ, ghi nhớ, tưởng niệm
Sarada (*nam*) một năm
Sarabū (*nữ*) con thằn lằn (loài sống ở thân cây)
Sarāva (*nam*) nắp đáy của cái bình, nắp bình
Sarisamābhi (*nữ*) lỗ rốn

Sarīra (<i>trung</i>)	thân xác, thân thể
Salabha (<i>nam</i>)	con cào cào; con châu chấu (= <i>pataṅga</i>)
Salakā (<i>nữ</i>)	cái kẹp tóc
Salla (<i>nam</i>)	con nhím; (<i>trung</i>) mũi tên; dao phẫu thuật
Sallakatta (<i>nam</i>)	bác sĩ giải phẫu, phẫu thuật viên
Sallakattālaya (<i>nam</i>)	phòng phẫu thuật; phòng khám bệnh, phòng mạch.
Sallakattiya (<i>trung</i>)	khoa phẫu thuật, khoa mổ
Sallakamma (<i>trung</i>)	việc giải phẫu; cuộc phẫu thuật
Sallakkhita (<i>qkpt</i>)	được kết toán; đã tính toán, đã cân nhắc.
Sallavejja (<i>nam</i>)	bác sĩ giải phẫu, = <i>sallakatta</i>
Sallahuka (<i>tính</i>)	nhẹ nhàng, dịu dàng
Sallāpa (<i>nam</i>)	cuộc đàm thoại, cuộc nói chuyện trao đổi.
Savica (<i>nam</i>)	tư vấn viên, nhà tư vấn
Sasa (<i>nam</i>)	con thỏ
Sasī (<i>nam</i>)	mặt trăng
Sasura (<i>nam</i>)	nhạc phụ, cha vợ hoặc cha chồng
Sassatika (<i>tính</i>)	thường hằng, trường tồn, vĩnh viễn
Sassu (<i>nữ</i>)	nhạc mẫu, mẹ vợ hoặc mẹ chồng
Saha (<i>giới</i>)	= <i>saddhim</i> , với, cùng với, đồng cùng.
Sahati (<i>động</i>)	nhịn, chịu đựng, kiên nhẫn
Sahabhāgī (<i>nam</i>)	hội viên
Sahasā (<i>trạng</i>)	thình lình, bất chợt; hồi hã, vội vã.
Sahassa (<i>trung</i>)	chữ số 1000, ngàn
Sahita (<i>tính</i>)	gồm có; liên hệ với nhau; (<i>trung</i>) thánh kinh, kinh điển
Samyojeti (<i>động</i>)	cột buộc, kết dính, ràng rịt.
Samvacchara (<i>trung</i>)	một năm, = <i>sarada</i>
Samharati (<i>động</i>)	xếp lại, gói lại, gom góp; mách chuyện
Sāka (<i>nam</i>)	rau cải
Sākaṭika (<i>nam</i>)	xa phu, người đánh xe bò
Sākuṇika (<i>nam</i>)	người bầy chim

Sākhā (nữ)	cành, nhánh cây	
Sāgara (nam)	= <i>samudda</i> , biển cả	
Sāṭaka (trung)	áo quần, y phục	
Sātheyya (trung)	sự gian lận, sự lừa đảo	
Sāṇi (nữ)	tắm màng	
Sādhu (tính)	tốt đẹp, thiện lành; (<i>trạng</i>) giỏi, hay; (<i>thán</i>) lành thay! dạ, vâng.	
Sādhutara (tính)	tốt hơn, hay hơn	
Sānu (nam)	cao nguyên, vùng đất cao	
Sāma (trung)	sự hòa bình, sự thái bình	
Sāmaggi (nữ)	sự đoàn kết, sự hòa hợp	
Sāmaṇaka (tính)	tính cách tu sĩ, thuộc về người tu	
Sāmaṇera (nam)	vị sa di, vị tu sĩ chưa thọ cụ túc giới, người tập sự để tu tỳ kheo.	
Sāmaṇerabhāva (nam)	tình trạng người mới tu, tư cách vị sa-di.	
Sāmayika (tính)	thuộc tôn giáo, tính nhất thời, tính tạm thời.	
Sāmaṇ (trạng)	= <i>sayam</i> , chính mình, tự mình	
Sāminī (nữ)	bà chủ, người phụ nữ sang trọng	
Sāmī (nam)	ông chủ, chủ nhân; người chồng	
Sāyati (động)	ném, nhảm nháp	
Sāyita (qkpt)	đã ném	
Sāraṅgika (nam)	người chơi vĩ cầm, một loại đàn	
Sārathī (nam)	= <i>sākatika</i> , người đánh xe	
Sārasa (nam)	chim le le	
Sāla (nam)	anh rẻ hoặc em rẻ; một loại cây có hoa như hàm rồng, long thọ.	
Sālava (nam)	như chữ <i>uttaribhaṅga</i>	
Sālā (nữ)	phòng lớn, hội trường, đại sảnh	
Sālikā (nữ)	chim cưỡng, chim sáo	

Sālohita (<i>nam</i>)	bà con huyết thống, anh em hoặc chị em ruột.
Sāvāṇa (<i>nam</i>)	tháng 8 dl (<i>August</i>), nhằm tháng 7 al
Sāvāṇā (<i>nữ</i>)	sự công bố, sự tuyên bố, lời bố cáo
Sāveti (<i>động</i>)	tuyên bố, thông báo
Sāsa (<i>nam</i>)	bệnh hen suyễn
Sāsana (<i>trung</i>)	= <i>lekhana</i> , bức thư, bức thông điệp; lời dạy, giáo lý.
Sāsanapatta (<i>trung</i>)	giấy biên chép, giấy nháp.
Sāsanahara (<i>nam</i>)	như chữ <i>sandesahara</i>
Sāsanahāraka (<i>nam</i>)	người đưa tin, sứ giả
Sāsanāvaraṇa (<i>trung</i>)	phong bì, bì thư
Sāhasa (<i>trung</i>)	sự bạo lực, sự cưỡng bức
Sāhasika (<i>nam</i>)	= <i>aparādhī</i> , tội phạm, phạm nhân
Sāhicca (<i>trung</i>)	văn chương
Sikatā (<i>nữ</i>)	cát, hạt cát (= <i>vālikā</i>)
Sikkā (<i>nữ</i>)	cái gióng, gánh, cái thúng máng ở hai đầu đòn gánh.
Sikkhāpaka (<i>nam</i>)	như chữ <i>ācariya</i>
Sikkhāpeti (<i>động</i>)	dạy học, huấn luyện.
Sikkhā (<i>nữ</i>)	mào, mông (gà); bòm (ngựa)
Sikhī (<i>nam</i>)	chim công (= <i>mayurā</i>); ngọn lửa (= <i>acci</i>)
Sigāla (<i>nam</i>)	con chồn, con cáo
Siggu (<i>trung</i>)	củ cải trắng
Siṅga (<i>trung</i>)	cái sừng
Siṅgivera (<i>trung</i>)	củ gừng
Siṅghānikā (<i>nữ</i>)	nước mũi.
Sijjhati (<i>động</i>)	xảy ra; thành tựu
Sitthaka (<i>trung</i>)	sáp ong
Sitthila (<i>tính</i>)	loi, thả lỏng, lỏng lẻo
Siddhattha (<i>nam</i>)	mù tạt; hạt cải
Siniddha (<i>tính</i>)	láng, trơn, mượt

- Sindhava** (*nam*) giống ngựa *Sindhu*; mỏ muối
Sippakalā (*nữ*) nghề thủ công; đồ thủ công
Sippasālā (*nữ*) trường kỹ thuật, trường dạy nghề
Sippamūla (*trung*) học phí nghề, tiền đóng học nghề
Sippāyatana (*trung*) như chữ *sippasālā*
Sippi, sippikā (*nữ*) con sò, con hào
Sippī (*nam*) nghề nhân, thợ, người làm nghề = *sippika* (*nam*)
Sibbati (*động*) may vá, khâu
Sibbanayanta (*trung*) máy may
Sibbita (*qkpt*) đã may vá, được may vá
Simbalī (*nam*) cây bông gòn
Sirā (*nữ*) tĩnh mạch, gân máu
Sirigabbha (*nam*) phòng ngủ sang trọng, phòng ngủ của vua, ngự phòng.
Sirisayana (*trung*) giường nằm sang trọng, giường ngủ của vua, long sàng, ngự sàng.
Sirisayanapālaka (*nam*) người hầu của vua, người chăm sóc long sàng.
Silā (*nữ*) tảng đá, khối đá = *pāsāna*
Silāpatthara (*nam*) phiến đá dền giấy; đá ốp lát
Silālekhanī (*nữ*) bút chì
Silāvaddhakī (*nam*) nhà điêu khắc, thợ tạc đá
Sivikā (*nữ*) cang võng, cái cang có đòn dài treo võng khiêng người.
Sissanivāsa (*nam*) ký túc xá, nhà trọ của học sinh, sinh viên.
Sīghaṃ (*trạng*) mau lẹ, nhanh chóng
Sīta (*trung*) tiết lạnh, sự lạnh
Sītala (*tính*) mát lạnh, mát mẻ
Sīpada (*trung*) bệnh phù voi, chứng sùi da chân
Sīmā (*nữ*) cương giới, biên cương, ranh giới

- Sīmāghara** (*trung*) giới tràng, ngôi nhà có ấn định cương giới để họp tăng làm tăng sự hòa hợp.
- Sīla** (*trung*) giới luật, nguyên tắc đạo đức
- Sīsa** (*nam*) cái đầu, đầu não
- Sīsakapāla** (*nam*) sọ đầu
- Sīsaccheda** (*nam*) người bị chém đầu
- Sīsarujā** (*nữ*) bệnh nhức đầu
- Sīsavethana** (*trung*) khăn đóng, khăn đội đầu, khăn quấn che đầu.
- Sīsāvaraṇa** (*trung*) cái nón, mũ
- Sīha** (*nam*) con sư tử
- Sīhāpañjara** (*nam*) cửa sổ với ban công
- Sīhāsana** (*trung*) chỗ ngồi quyền lực, ngai vàng, ngôi vua
- Sīhī** (*nữ*) sư tử cái
- Suka** (*nam*) con kéc
- Sukka** (*trung*) tinh dịch; (*tính*) màu trắng, trong trắng, tốt.
- Sukkavāra** (*nam*) ngày thứ sáu trong tuần, *Friday*
- Sukkha** (*tính*) khô, khô khan
- Sukkhamaccha** (*nam*) cá khô, cá đã phơi khô
- Sukkhāpeti** (*động*) sấy, làm cho khô
- Sukhaṇa** (*nam*) thời khắc tốt, sao vận tốt, tên một vì sao
- Sukhuma** (*tính*) vi tế, tế nhị, đẹp, lịch sự, mảnh mai, mảnh khảnh.
- Sukhena** (*trạng*) một cách dễ chịu
- Sugandha** (*nam*) mùi thơm, dầu thơm, nước hoa (*tính*) thơm.
- Suñka** (*nam*) thuế
- Suñña** (*tính*) trống rỗng, rỗng không
- Suṭṭhu** (*bbt*) tốt lắm!
- Suṇanta** (*htpt*) đang nghe
- Suṇāti** (*động*) nghe

Suṇisā (<i>nữ</i>)	con dâu
Suṇoti (<i>động</i>)	= <i>suṇāti</i> , nghe
Suṇhā (<i>nữ</i>)	như chữ <i>sunisā</i>
Sutta (<i>trung</i>)	sợi chỉ = <i>tantu</i> ; bài kinh; (<i>qkpt</i>) đã ngủ
Suttanta (<i>nam, trung</i>)	kinh điển
Sudassana (<i>nam</i>)	bắc cực, = (<i>uttarantāyatta</i>); (<i>tính</i>) dễ nhìn, xinh đẹp.
Sudha (<i>tính</i>)	sạch, tịnh, thuần khiết
Sunakha (<i>nam</i>)	con chó
Sunakhī (<i>nam</i>)	con chó cái
Sundara (<i>tính</i>)	tốt, đẹp, hiền thiện
Supākata (<i>tính</i>)	= <i>vissuta</i> nổi tiếng, lừng danh.
Supina (<i>trung</i>)	giấc mơ, giấc chiêm bao
Supinapāthaka (<i>nam</i>)	người đoán mộng, người nói điềm chiêm bao.
Suppa (<i>nam</i>)	cái nĩa, cái sàng thóc
Subhoga (<i>tính</i>)	= <i>dhañña</i> , may mắn, tốt số, vận hung
Sumana (<i>tính</i>)	vui vẻ, hài lòng, hả dạ
Surā (<i>nữ</i>)	rượu, loại rượu nấu, rượu cất
Surāsoṇḍa (<i>nam</i>)	người say rượu, người nghiện rượu
Suriya (<i>nam</i>)	mặt trời
Suriyaggāha (<i>nam</i>)	nhật thực
Suriyodaya (<i>nam</i>)	mặt trời mọc
Surūpa (<i>tính</i>)	đẹp, xinh đẹp, bảnh trai
Suva (<i>nam</i>)	con kéc = <i>suka</i>
Suvaṇṇa (<i>trung</i>)	thứ kim loại quý có màu vàng, vàng, = <i>jātarūpa</i> .
Suvaṇṇakāra (<i>nam</i>)	thợ kim hoàng, thợ bạc
Suve (<i>trạng</i>)	ngày mai
Susāna (<i>trung</i>)	nghĩa trang, nghĩa địa, mộ địa
Susīla (<i>tính</i>)	có đức hạnh, có hạnh kiểm
Susu (<i>tính</i>)	ấu thơ, ấu trĩ, (<i>nam</i>) trẻ con, con nít

Sussati (<i>động</i>)	bị khô, bị héo
Suhada (<i>tính</i>)	= <i>anukūla</i> , thân thiện, thân mật
Sūkara (<i>nam</i>)	con lợn, con heo
Sūkaramamsa (<i>trung</i>)	thịt heo, thịt lợn
Sūkarika (<i>nam</i>)	người mua bán heo, lái heo
Sūci (<i>nam</i>)	cây kim
Sūcighara (<i>trung</i>)	bao đựng kim, ống đựng kim.
Sūda (<i>nam</i>)	đầu bếp, người nấu ăn
Sūnu (<i>nam</i>)	đứa con trai trong gia đình, = <i>putta</i>
Sūpa (<i>nam</i>)	món canh; món xúp
Sūla (<i>trung</i>)	cây xiên, cây kích
Sūlāropana (<i>trung</i>)	sự đâm thủng, sự đâm xuyên thấu.
Sekhara (<i>nam</i>)	vòng hoa đội đầu; râu tròng hạt
Setṭhabhāva (<i>nam</i>)	địa vị cao sang; địa vị trưởng giả
Setṭhādhikaraṇa (<i>trung</i>)	tòa án tối cao, tối cao pháp viện
Setṭhī (<i>nam</i>)	trưởng giả, người sang trọng, bá hộ, triệu phú.
Setacuṇṇa (<i>trung</i>)	vôi quét tường
Setacchatta (<i>trung</i>)	chiếc lọng trắng, ô dù màu trắng
Seda (<i>nam</i>)	mồ hôi
Sedakamma (<i>trung</i>)	sự làm đổ mồ hôi, tắm hơi, xông hơi
Sedita (<i>tính</i>)	sôi sục; luộc
Sena, senaka (<i>nam</i>)	chim ưng, điều hâu
Senā (<i>nữ</i>)	quân đội, đội binh
Senāpati (<i>nam</i>)	chủ tướng, tướng quân, chỉ huy trưởng quân đội.
Senāvyūha (<i>nam</i>)	sự dàn trận, sự bày binh bố trận
Senī (<i>nam</i>)	như chữ <i>senāpati</i>
Semha (<i>trung</i>)	đờm, đàm, chất dịch sệt trong cổ họng
Semharoga (<i>nam</i>)	bệnh lên đờm, bệnh kéo đàm
Seyyathīdam (<i>trạng</i>)	đó là, như sau
Sela (<i>nam</i>)	viên đá, cục đá, hòn đá

Sevaka (<i>nam</i>)	người hầu, người phục vụ
Sevati (<i>động</i>)	giao du, kết giao, giao tình, hợp tác, giao cấu.
Sevāla (<i>nam</i>)	rong rêu, đầm lầy
Sokhyāmacca (<i>nam</i>)	quan ngự y (xưa), bộ trưởng bộ y tế.
Soṇḍika (<i>nam</i>)	người buôn rượu
Soṇḍī (<i>nữ</i>)	hồ thiên nhiên; vực đá
Sota (<i>trung</i>)	lỗ tai; dòng chảy, thủy lưu
Sotu (<i>nam</i>)	người nghe, thính giả
Sotthisālā (<i>nữ</i>)	viện an dưỡng, an trí viện
Sodhyapaṇṇa (<i>trung</i>)	bản thảo, bản bông, bản in thử để sửa chữa.
Sopāṇa (<i>nam</i>)	bậc thang, cầu thang
Sopha (<i>nam</i>)	chứng sưng phù, bệnh viêm
Sobbha (<i>nam</i>)	hồ nhân tạo
Sobhaggappatta (<i>tính</i>)	duyên dáng, mỹ miều, yêu kiều.
Sobhana (<i>tính</i>)	tịnh hảo, tốt, đẹp
Sosa (<i>nam</i>)	= <i>kāsa</i> , bệnh lao, bệnh ho lao
Soḷasa (<i>tính từ số đếm</i>)	16, chữ số mười sáu
Svāgataṃ (<i>thán</i>)	hoan nghinh, xin chào

H ...

Haṭa (<i>qkpt</i>)	đã mang, xách; được mang đi
Haṭṭha (<i>qkpt</i>)	hân hoan, vui mừng
Haṭha (<i>nam</i>)	= <i>balakkāra</i> , bạo lực, bạo hành
Hata (<i>qkpt</i>)	bị giết hại
Hattha (<i>nam</i>)	tay, đơn vị đo đạc bằng 1 cubit (trương đương 45 cm 72).
Hatthatala (<i>trung</i>)	lòng bàn tay
Hatthathara (<i>nam</i>)	tầm thâm trái lưng voi, thâm voi
Hatthapuñchana (<i>trung</i>)	khăn tay

- Hatthalañchana** (*trung*) chữ ký tên
Hatthavaṭṭaka (*nam*) xe tay, xe kéo tay
Hatthāroha (*nam*) người điều khiển voi
Hatthi, hatthī (*nam*) con voi, voi đực
Hatthikappana (*nam*) bành voi, ghé ngồi trên lưng voi
Hatthigopaka (*nam*) người nài voi, người giữ voi
Hatthisenā (*nữ*) tượng binh, đội quân bằng voi
Hatthinī (*nữ*) con voi cái
Hadaya (*trung*) trái tim, tâm thất
Hanati (*động*) giết hại, gây tổn thương, tàn sát
Hanana (*trung*) sự giết chóc, sự tàn sát
Hanu, hanukā (*nữ*) hàm, quai hàm
Handa (*bbt*) và rồi, rồi thì, giờ đây
Hambho (*hô*) bạn ơi, bạn hỡi
Hayapota (*nam*) *kisora*, ngựa con
Harati (*động*) mang đi, đem đi
Harita (*trung*) màu xanh lá
Haritāla (*trạng*) chất màu vàng, sắc tố
Have (*trạng*) = *ve*, chắc chắn, tất nhiên
Hasati (*động*) cười to, cười giòn
Haḷiddi (*nữ*) nghề vàng, củ nghề
Haṃsa (*nam*) thiên nga, ngỗng trời
Hā (*thán*) hỡi ôi, than ôi
Hāra (*nam*) dây chuyền, đồ trang sức đeo cổ
Hikkāra (*nam*) chứng nấc cục
Hiṅgu (*trung*) sự chảy mủ của thân cây
Hintāla (*nam*) cây trầm, cây đước
Hima (*trung*) băng tuyết, tuyết sương
Himapāta (*nam*) bão tuyết
Himavantu (*tính*) có tuyết, (*nam*) núi Tuyết, Hy-mã-lạp Sơn.
Hiyyo, hīyo (*trạng*) hôm qua

Hirañña (<i>trung</i>)	vàng thô (chưa lọc)
Hīna (<i>tính</i>)	thấp kém, hạ liệt, tầm thường
Hīnajacca (<i>tính</i>)	hạ sanh chủng, sanh loại thấp kém, giai cấp tầm thường.
He (<i>bbt</i>)	nè! Ê! Này! (tiếng kêu gọi khinh thường)
Hetthā (<i>trạng</i>)	dưới thấp, phía dưới
Heti (<i>nữ</i>)	cây giáo, cây thương
Hetu (<i>nam</i>)	nhân tố, nguyên nhân
Hemanta (<i>nam</i>)	mùa đông, mùa lạnh
Hoti (<i>động</i>)	là, có, trở thành
Horā (<i>nữ</i>)	giờ (thời gian)
Horālocanna (<i>trung</i>)	đồng hồ (đeo tay, hay treo tường).

Sách tham khảo

- Văn phạm Pāli – Hòa thượng Hộ Tông
- Ngữ pháp tiếng Pāli - A.P.Buddhadatta,
HT Thích Minh Châu dịch
- Pāli Conversation- A.P. Buddhadatta
- Pāli sandana - Thái lan
- Và một số kinh tạng Pāliv.v...

Danh sách hùn phước in kinh

TT Kim Cang Trí	Trần Ngọc Dũng
ĐĐ Huệ Tiến	Trần Kim Thanh (Phương Tịnh)
ĐĐ Thiện Hảo	Đào Thị Ngọc Súa
Sa di Viên Tánh	Lâm Xuân Quang
Tịnh Thất Siêu Lý (Cần Thơ)	Lư Hán Hón
Cô Tu Nữ Tịnh Lạc	Phạm Thị Hồng Nhung
Cô Tu Nữ Tịnh Ly	Diệu Phương + Diệu Phương
Gia đình Bác sĩ Hiếu (Đặng Hữu Hiếu, Thụy Sĩ)	Bé Phương
Thúy-Jerome	Pt Tâm Tiên
Khanh Trang	Pt Tâm Bình
Châu Tâm	Pt Nguyễn Phước (Cô Nghĩa)
Như Huệ, Đặng Ân	GĐ Đỗ Trọng Khanh s+ Bùi Đình Nam
Huệ Lực, Huệ Tân	GĐ Trương Thành Nam
Huệ Hiếu	GĐ Phạm Phương Đức
GĐ Cô Thủy pd Như Huệ	Nguyễn Thị Hồng Đào (Q. Bình Thạnh)
GĐ Thiện Chánh	Nguyễn Tấn Giàu
Loan Lực	Nguyễn Thị Hồng Ngọc
Cô Sáu (Cái Sơn)	Nguyễn Thị Minh Châu
Cô Mườì	Trương Thị Mướit
Cô Ba (Vân Ngọc)	Nguyễn Thị Thanh Thúy
Cô Trinh	Nguyễn Văn Hai
Mỹ Tâm	Tăng Thị Bảy
Cô Ngọc Thủy	Pt Trang
Cô Ba Diệu Lạc	Pt Hằng và các con Triết, Tường
Anh Tân	GĐ Cô Hà (Đà Lạt)
Trần Thu Thủy	Diệu Hằng (Đà Lạt)
Tu Nữ Huệ Tú	
Trần Ngọc Tâm	

HỌC TIẾNG PĀLI

- TỪ VỰNG
- LUYỆN DỊCH
- ĐÀM THOẠI

Biên soạn: TK. Giác Giới

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1
ĐT: 3 822 5340 – 3 829 6764 – 3 824 7225
Fax: 84 83 822 2726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: Cẩm Hồng.
Sửa bản in: Hồng Anh.
Trình bày: Tỷ-kheo Siêu Thiện, cư sĩ Trung Đạo.
Bìa và vi tính : Tu nữ Phước Thủy, cư sĩ Trung Đạo.

In lần thứ I số lượng 2500 cuốn 14.5 x 20.5 cm
Tại xí nghiệp in Fahasa.
Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P.15, Q.Tân Bình, TPHCM.
GPXB số:/CXB/...../THTPHCM ngày ... //
2012
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 / 2013